

DƯƠNG KỲ ĐỨC - VŨ QUANG HÀO

Từ điển

TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA
TIẾNG VIỆT



TỪ ĐIỂN
TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA
TIẾNG VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc TRẦN TRÂM PHƯƠNG
Tổng biên tập NGUYỄN KHẮC PHÍ

Biên tập :
VŨ THỦY ANH
Thảo luận :
TRẦN TIÊU LAM
Sửa bản in :
VŨ THỦY ANH
Sắp chữ :
TRUNG TÂM VI TÍNH (NXB GIÁO DỤC)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc TRẦN TRÂM PHƯƠNG

Tổng biên tập NGUYỄN KHẮC PHI

Biên tập :

VŨ THÚY ANH

Trình bày bìa :

TRẦN TIỂU LÂM

Sửa bản in :

VŨ THÚY ANH

Sắp chữ :

TRUNG TÂM VI TÍNH (NXB GIÁO DỤC)

TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT /

Dương Kỳ Đức, Vũ Quang Hào. - H. : Giáo dục, 1994, 206tr. ; 19 cm.

Mã số : 8U019T4

(4V)(03)

DƯƠNG KỶ ĐỨC (*chủ biên*) - VŨ QUANG HÀO

TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT

(Dùng cho học sinh phổ thông các cấp)

(In lần thứ 2, có sửa chữa)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1994

LỜI NÓI ĐẦU

1. "TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT" là công trình đầu tiên về loại này ở nước ta.

Khác với từ điển trái nghĩa đơn thuần, TỪ ĐIỂN thu thập những từ nào vừa có quan hệ trái nghĩa với những từ này, đồng thời vừa có quan hệ đồng nghĩa với những từ khác. Tất cả có khoảng 3000 mục từ.

2. TỪ ĐIỂN chủ yếu nhằm phục vụ việc học phần từ ngữ trong môn TIẾNG VIỆT của học sinh tiểu học và những năm đầu của bậc trung học phổ thông. Ngoài ra nó còn là cuốn sách học tiếng Việt hữu ích cho thanh thiếu niên Việt kiều muốn nắm vững tiếng nói của quê hương và cho người nước ngoài học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Cụ thể, TỪ ĐIỂN giúp bạn đọc tìm được lời giải đáp cho các vấn đề sau đây của môn TIẾNG VIỆT :

1) Tìm thí dụ minh họa góp phần hiểu sâu các bài học về từ trái nghĩa, đồng nghĩa (cùng nghĩa, gần nghĩa) của các sách giáo khoa TIẾNG VIỆT (lớp 5, lớp 6), về sự giàu đẹp của tiếng Việt (lớp 7). Thí dụ, để chứng minh sự phong phú của tiếng Việt, có thể tìm thấy trong TỪ ĐIỂN này gần 70 từ chỉ sự chết, hơn 70 từ chỉ sự buồn.

2) Tìm từ trái nghĩa với một từ nào đó (thí dụ, với các từ yêu, nhớ, ngoan... theo câu hỏi trong sách TIẾNG VIỆT lớp 2, có thể thấy trong TỪ ĐIỂN này 7 từ trái nghĩa với yêu..., 6 từ trái nghĩa với nhớ, 10 từ trái nghĩa

với ngoan...). Tương tự, có thể trả lời được bài tập với các từ đầu, đúng... (lớp 5) và với 30 từ khác của bài 11 lớp 6 (tập I).

3) Tìm từ đồng nghĩa (cùng nghĩa, gần nghĩa) với một từ nào đó (thí dụ, với *mừng* (lớp 3), ta tìm được 34 từ, với *cần cù* (lớp 7), ta tìm được 9 từ...).

4) Tìm từ trái nghĩa và đồng nghĩa (cùng nghĩa, gần nghĩa) với một từ nào đó (thí dụ với *thầy chung* (lớp 4), ta tìm được 12 từ trái nghĩa và 4 từ cùng nghĩa, gần nghĩa...).

5) Tìm từ ghép (ghép từ) trong đó có một từ nào đó (thí dụ *mát, ngọt, tròn, trắng...* (lớp 3), *cổ, đen...* (lớp 4), ta có thể nêu ra 19 từ có *trắng*, 11 từ có *đen*...).

6) Làm các bài tập khác về khả năng kết hợp từ ngữ và đặt câu (thí dụ tìm được 16 tổ hợp chỉ các kiểu cười khác nhau (lớp 3)...).

7) TỪ ĐIỂN có phần *thí dụ minh họa* phong phú và có ghi rõ phạm vi sử dụng cũng như phong cách sử dụng giúp bạn đọc, nhất là Việt kiều và các bạn nước ngoài, dùng từ ngữ được chính xác, đặc sệt lời nói của người Việt (thí dụ, để chỉ cái chết của một con người, phải tùy địa vị xã hội, tuổi tác, quan hệ tình cảm... mà dùng khi thì *băng hà, hi sinh, từ trần, viên tịch*, khi thì *khuất núi, di xa, yên nghỉ*, khi thì *ngẻo, toi, tòi*...).

3. Cách sử dụng TỪ ĐIỂN

1) Các từ được sắp xếp theo thứ tự ABC và dấu giọng (dấu thanh) : không, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

2) Nếu thấy có chữ x. (tức là *xem*), thì tìm ở mục liên quan theo chỉ dẫn đó.

3) Nếu thấy có nội dung thì chú ý mục từ có cấu tạo như sau :

- đầu tiên là từ đầu mục ;

- tiếp đó, sau dấu ≠ là những từ trái nghĩa với từ dấu mục ;

- sau dấu = là những từ đồng nghĩa với từ dấu mục (tức là trái nghĩa với những từ ở sau dấu ≠) ;

- sau dấu + thứ nhất là những thí dụ minh họa cách sử dụng (khả năng kết hợp) của các từ đứng sau dấu ≠ ;

- sau dấu + thứ hai là những thí dụ minh họa cách sử dụng (khả năng kết hợp) của từ dấu mục và các từ đứng sau dấu = ;

- thí dụ minh họa được sắp xếp lần lượt theo trật tự của các từ ở sau hai dấu ≠ và = ;

- trong phần minh họa :

* dấu # báo hiệu chuyển sang một trường hợp khác.

* dấu / báo hiệu từ minh họa dùng ở vị trí sau ;

* dấu "" chỉ minh họa là thơ, tục ngữ, thành ngữ, văn vần ;

- dấu () dùng khi giải thích, nói rõ thêm và khi chưa phạm vi sử dụng từ ngữ :

(chuyên) : dùng trong các ngành chuyên môn

(cũ) : dùng chủ yếu vào thời trước đây

(hiếm) : ít dùng, ít gặp

(phương) : dùng trong tiếng địa phương

và phong cách sử dụng từ ngữ :

(khẩu) : phong cách nói thông thường hàng ngày
(khẩu ngữ)

(sách) : phong cách sách vở, báo chí

(thôn) : phong cách thân mật

(trọng) : phong cách trang trọng

*

* *

"TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT" là sự kế tiếp hữu cơ của "TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA TIẾNG VIỆT" (dùng cho nhà trường) do chúng tôi biên soạn, được Nhà xuất bản Đại học và trung học chuyên nghiệp xuất bản lần thứ nhất năm 1985, tái bản có sửa đổi và bổ sung năm 1988.

Trái nghĩa và *đồng nghĩa* được coi là những thể đối lập (*opposition*), hiểu theo nghĩa : một quan hệ giữa hai yếu tố trong khuôn khổ một kết cấu (*structure*), trong trường hợp của chúng ta, là giữa hai đơn vị từ ngữ. Ở thể đối lập *trái nghĩa*, cái khác nhau trội hơn cái giống nhau, còn ở thể đối lập *đồng nghĩa* thì, ngược lại, giống nhau nhiều hơn là khác nhau. Ranh giới giữa *trái nghĩa* và *đồng nghĩa* chỉ là tương đối và tùy thuộc vào đặc trưng (tiêu chí) được chọn làm tiêu chuẩn để phân định trong từng trường hợp cụ thể. *Trái nghĩa* và *đồng nghĩa* có quan hệ hết sức chặt chẽ với nhau, thể hiện tính hệ thống của từ vựng. Việc trình bày quan hệ *trái nghĩa* - *đồng nghĩa* dưới dạng một từ điển có cấu trúc như kiểu chúng tôi làm ở đây là phương tiện hữu ích để nhận thức rõ những vấn đề ngữ nghĩa của các đơn vị *trái nghĩa* và *đồng nghĩa*.

Kim Mã - Thanh Xuân

DƯƠNG KỲ ĐỨC - VŨ QUANG HÀO

A Ă Æ

ác

≠ *hiền, hiền đức, hiền hậu, hiền hòa, hiền lành, hiền lương, hiền khô, hiền từ, lành, lương thiện, nhân đức, nhân hậu, nhân nghĩa, nhân từ, thánh thiện, thiện, thiện tâm, từ thiện*

= *ác độc, ác đức, ác hiểm, ác nghiệt, bạo ngược, bạo tàn, bất lương, cay nghiệt, cương bạo, dã man, dữ, độc ác, hung, hung ác, hung bạo, hung dữ, hung hãn, hung tàn, hung tợn, man rợ, tàn ác, tàn bạo, tàn khốc, tàn ngược, tàn nhẫn, tàn tệ*

+ *hiền như cục đất / "Ở hiền gặp lành" # người đàn bà hiền đức # nụ cười hiền hậu # dòng sông hiền hòa # mặt hiền khô # ăn ở hiền lành # tấm*

lòng hiền lương # cử chỉ hiền từ # lành như butter, lành tính # người lương thiện # nói điều nhân đức # nụ cười nhân hậu # làm điều nhân nghĩa # lòng nhân từ # tấm lòng thánh thiện # làm điều thiện, tương ứng thiện trong đền # "Nhân danh thiện tâm làm điều ác đức" # quý từ thiện

+ *ác như hum : tương ứng ác trong đền, tội ác ; "Ở ác gặp dữ tàn tàn ra tro" # tính tình ác độc # "Nhân danh thiện tâm làm điều ác đức" # đòn đánh ác hiểm # mưu chủ ác nghiệt # hành vi bạo ngược # cuộc chiến tranh bạo tàn # nghề bất lương # thói cay nghiệt # hành động cường bạo # tàn sát dã man # nhà có chó dữ, thu dữ # quân*

độc ác # tính rất hung
 # quân giặc hung ác #
 tên trùm cướp hung bạo
 # dân sôi hung dữ #
 thói côn đồ hung hãn #
 ngọn lửa hung tàn # bỏ
 mặt hung tợn # vụ thảm
 sát man rợ # hành động
 tàn ác # thủ đoạn tàn
 bạo # cục hình tàn khốc
 # chính sách đô hộ tàn
 ngược # đánh đập tàn
 nhẫn # bóc lột tàn tệ

ác x. mặt trắng

ác độc x. ác

ác đức x. ác

ác hiểm x. ác

ác nghiệt x. ác

ai oán x. buồn

âm đạm x. buồn

an x. an toàn

an ninh x. an toàn

an toàn

≠ gian nguy, nguy, nguy
 cấp, nguy hại, nguy
 hiểm, nguy khốn, nguy
 kịch, nguy nan, nguy
 ngập

= an, an ninh, bình an, yên
 ổn

+ phút gian nguy đã qua #
 nguy quá hết hạn rồi /
 biến nguy thành an #

tình thế nguy cấp # nguy
 hại cho sức khỏe # nguy
 hiểm đến tính mạng /
 đường sá xa xôi nguy
 hiểm ; có vẻ không nguy
 hiểm lắm # hoàn cảnh
 nguy khốn # bệnh tình
 nguy kịch # lúc nguy
 nan # nền kinh tế nguy
 ngập

+ an toàn rồi đừng lo /
 đường đi khá an toàn,
 vùng này an toàn lắm ;
 cảm thấy an toàn # hết
 an lại nguy # ban đêm
 thành phố rất an ninh #
 mọi người đều bình an
 vô sự # cuộc sống yên ổn

anh dũng

≠ bạc nhược, hèn nhát,
 nhát gan

= anh hùng, bạo gan
 (khẩu), can đảm, can
 trường (hiếm), dũng
 cảm, gan, gan dạ, gan
 góc, gan lì (khẩu), liều,
 liều lĩnh, táo gan (khẩu)

+ con người bạc nhược, tình
 thần bạc nhược # hèn
 nhát đầu hàng / sự im
 lặng hèn nhát # nhát
 gan không dám làm

+ anh dũng hi sinh / tình
 thần anh dũng # dân tộc
 anh hùng, trai anh hùng

gái dâm dâm # phải
 bao gan mới dâm làm #
 can dâm chịu đau đớn #
 chỉ can trường # dưng
 cảm xông lên / hành
 động dưng cảm, tình
 thần dưng cảm # chịu
 đòn rất gan # chiến sĩ
 gan dạ # gan góc chống
 cự đến cùng # gan lì
 tướng quân # làm liều #
 hành động liều lĩnh /
 dưng cảm nhưng không
 liều lĩnh # táo gan một
 mình xông vào trại giặc

anh hùng x. anh dũng

ào ào x. im lặng

ảo x. hư 2

ảo não x. buồn

ảo mặc x. cõi

ảo vận x. cõi

âm

≠ dương

+ cõi dương, cực dương, khí
 dương, số dương
 (chuyển) ; xin âm dương

+ âm dương cách biệt ; cõi
 âm, cực âm, khí âm, số
 âm (chuyển)

âm phủ x. địa ngục

âm ti x. địa ngục

âm

≠ hanh, hanh hao, hanh
 khô, khô, khô cứng, khô
 giòn, khô hanh, khô nẻ,
 khô nóng, se

= ẩm mốc, ẩm sì, ẩm thấp,
 ẩm ướt, ẩm xỉ, ẩm xiu

+ nắng hanh, trời vàng
 hanh, "Gió bắc thì hanh,
 gió nồm thì ẩm" # tiết
 trời hanh hao # trời
 hanh khô # quần áo
 khô, giũ khô, để khô,
 phơi khô, sấy khô, loại
 cây ưa khô # bùn bầm
 khô cứng trên mình trâu
 # bánh đa khô giòn #
 mùa khô hanh # môi
 khô nẻ # gió Lào khô
 nóng # môi se ; "Đồng
 chết se, hè chết lụt", tã
 lót mới phơi đã se

+ quần áo ẩm, độ ẩm ; hãy
 còn ẩm ẩm, lớp xôp
 chống ẩm, phun ẩm, loại
 cây ưa ẩm ; pháo bi ẩm
 nổ không danh, từng
 mới quét vôi còn ẩm #
 thuốc la để quên bị ẩm
 mốc # tã lót ẩm sì # khi
 hậu ẩm thấp # nha tâm
 lúc nào cũng ẩm ướt #
 tã lót ẩm xỉ # bánh đa
 ẩm xiu

âm x. khô

ấm mốc x. **ấm**

ấm thấp x. **ấm**

ấm sì x. **ấm**

ấm ướt x. **ấm, khô**

ấm xì x. **ấm**

ấm xiu x. **ấm**

ấm x. **lạnh**

ân

≠ oán, oán cừu, oán thù, thù

= ân đức, ân huệ, ân nghĩa, ân tình, đặc ân, đặc ơn, ơn, ơn đức, ơn huệ, ơn nghĩa, ơn tình

+ "Oán thù trả oán, ân thì trả ân" / báo oán, gây thù chuốc oán, gây oán, làm ơn nên oán, trả oán # gây nợ oán cừu # oán thù đè nặng trong lòng # "Báo ân rồi sẽ trả thù"

+ ân sâu nghĩa nặng / ban ân, "Ta lòng dễ xúng báo ân gọi là", dĩ ân báo oán (lấy ân báo oán), hàm ân, trả ân, tri ân, vong ân bội nghĩa # ân đức sâu nặng # ân huệ của người trên # ân nghĩa của xóm giềng # ân tình của bạn bè # đặc ân cho người biết hối cải # gia đặc ơn # ơn sâu nghĩa

nặng / ban ơn, báo ơn, biết ơn, cảm ơn, đền ơn, gia ơn, ghi ơn, hàm ơn, kể ơn, làm ơn, mang ơn, nhớ ơn, quên ơn, vong ơn bội nghĩa, vô ơn # ơn đức của cha mẹ # đã mất tiền lại còn ơn huệ nữa # ơn nghĩa của bà con cô bác # ơn tình này dẫu dăm quên

ân cần

≠ chiếu lệ, dửng dưng, hồ hững, lạnh lùng, lạnh nhạt, nhạt nhẽo, phớt (khẩu), phớt lạnh (khẩu), té nhạt, thờ ơ

= don dả, nhiệt tình, niềm nở, quan tâm, thân mật, vồ vập, vốn vã

+ hỏi thăm vài câu chiếu lệ # "Dửng dưng như bánh chưng ngày Tết" / nhìn bằng cặp mắt dửng dưng # hồ hững với họ hàng / cái bắt tay hồ hững # giọng lạnh lùng # lạnh nhạt với mọi người thái độ lạnh nhạt ; đón tiếp lạnh nhạt # nhạt nhẽo với bạn học cũ / quan hệ nhạt nhẽo # giọng phớt Anglê # mặt phớt lạnh như không hề quen biết

tiếp chuyện tè nhạt #
 câu trả lời thờ ơ
 + thái độ ân cần, lời thăm
 hỏi ân cần # don đá
 chào hỏi # mời mọc
 nhiệt tình # niềm nở
 chuyện trò # cứ chỉ
 giơng nói dầy quan
 tâm # vờ vai thân mật
 # không tỏ ra vờ vập
 với cấp trên # hỏi han
 vồn vã

ân đức x. ân
 ân huệ x. ân
 ân nghĩa x. ân
 ân tình x. ân

ấn

≠ hiện, lộ, lộ, thờ, xuất hiện

= biến mất, mất
 + hiện ra mấy dòng chữ lơ
 mờ / but hiện lên, những
 ngôi sao hiện trên nền
 trời, thuộc hiện hình #
 trăng lộ sau lũy tre # vè
 đau đớn lộ trên nét mặt,
 lộ nguyên hình là kẻ lừa
 đảo / xuất đầu lộ diện #
 ốm lâu ngày bây giờ mới
 thấy thò mặt ra # bỗng
 xuất hiện một người lạ
 + mục tiêu ẩn nấp giây rồi
 hiện mười lăm giây #
 biến mất trong màn đêm
 # mất hút giữa đám
 đông / đi mất tăm

âu sâu x. buồn
 ầu x. cần thận

B

ba x. **cha**

ba **hoa** x. **bịa**

bà **xã** x. **chồng**

bác **bỏ** x. **khăng** **định**

bác **học**

≠ bình dân, dân dã, dân gian

= cung đình, hàn lâm, khoa học

+ văn chương bình dân, ngôn ngữ bình dân # nghệ thuật dân dã, lối ví von dân dã # bài thuốc chữa bệnh dân gian, luồng văn hóa dân gian, dòng văn học dân gian, mùa dân gian, kinh nghiệm dân gian

+ văn chương bác học, dòng văn học bác học, chữ nghĩa bác học, ngôn ngữ bác học, lối hành văn bác học # luồng văn hóa cung đình, mùa cung

đình, nghệ thuật cung đình # phong cách hàn lâm # phong cách khoa học, ngôn ngữ khoa học

bạc

≠ chung thủy, chung tình, thủy chung, tình nghĩa, trung thành

= bạc ác, bạc bẽo, bạc nghĩa, bạc tình, bội bạc, đen bạc, phản phúc, phản trắc, phụ bạc, tệ bạc, vô ơn

+ chung thủy với bạn bè / tình bạn chung thủy, cặp vợ chồng chung thủy ; ăn ở chung thủy # người vợ chung tình # mối tình thủy chung son sắt # thái độ tình nghĩa, lối nói tình nghĩa ; ăn ở tình nghĩa, sống tình nghĩa # trung thành với vợ con / người bạn trung thành

+ *bạc như rận, bạc như vôi*
/ *lời nói bạc* ; *ăn ở bạc,*
dối xử bạc # "*Mấy người*
bạc ác tình ma, Mình
làm mình chịu kêu mà
ai thương" # *nghề bạc*
bèo ; *cư xử bạc bèo với*
bạn bè # *người bạn bạc*
nghĩa # *kẻ bạc tình* #
ăn ở bội bạc # *thối dòi*
đen bạc # *lòng dạ*
phân phúc # *tâm địa*
phân trác # *người*
chồng phụ bạc, "*Mấy*
người phụ bạc xưa kia,
Chiếu danh tâm nã bắt
về hỏi tra" # "*Những*
người hữu thủy vô
chung, Là người tệ bạc
tin dùng làm chi" ; *dối*
xử tệ bạc # *đồ vô ơn*

bạc x. đen l

bạc ác x. bạc

bạc bèo x. bạc

bạc nghĩa x. bạc

bạc nhược x. anh dũng

bạc tình x. bạc

bạch x. đen l

bại x. được l,

thành công, thắng lợi

ban đêm x. đêm

ban ngày x. đêm

bản chất

≠ *bề ngoài, hiện tượng,*
hình thức, vẻ ngoài

= *thực chất*

+ *bề ngoài trông có vẻ hiền*
lành / nhìn bề ngoài thì
thế thôi # *những vụ việc*
tiêu cực đó mới chỉ là
hiện tượng, chỉ thấy hiện
tượng không rõ bản chất
hình thức hấp dẫn #
vẻ ngoài hào nhoáng

+ *bản chất thực ra không*
thê, bản chất của sự vật
không phải lúc nào cũng
lộ ra / tốt đẹp về bản chất
thực chất thì không ra
gì, thực chất là nghèo
nản tình cảm

bán

≠ *buôn, cất, mua, sắm, sắm*
sanh, sắm sửa, tậu

= *để, nhượng*

+ *buôn chuyển, buôn nước*
bọt, "Buôn gặp châu, câu
gặp chỗ", "Buôn quan
tâm, bán quan tư" # cất
hàng / bán cất, buôn cất
"*Mua danh ba vạn,*
bán danh ba đồng".
"*Mua pháo mượn người*
dốt", "Mua trâu xem vó,
lấy vợ xem nòi" # sắm tết
sắm sanh lễ cưới

sâm sửa cho cô dâu về
nhà chồng, sâm sửa sách
vở # tậu nhà, tậu trâu /
"Giàu tậu, khó bán",
"Bán bò đi tậu ẻnh ương"

- + bán đồ bán tháo, bán sắp
bán ngửa, bán tổng bán
tàng, "Bán hàng chiều
khách", "Bán hàng nói
thách, lăm khách trả rẻ"
/ "Thuận mua vừa bán"
để lại chiếc đồng hồ
cho người quen, để rẻ #
nhượng lại đồ đạc / hợp
đồng chuyển nhượng
nhà đất

bán x. cả 2

bạn

- ≠ cừu địch, cừu thù, địch,
địch thù, đối phương, kẻ
địch, kẻ thù, thù, thù
địch, tình địch
- = bạn bè, bạn hữu, bằng
hữu, bầu bạn, bè bạn, bỏ
(phương), đồng chí,
đồng minh
- + quan hệ cừu địch # mối
cừu thù # địch x. **địch**
kẻ thù địch thù #
đối phương x. **địch** # kẻ
địch lâu dài, kẻ địch
trước mặt # kẻ thù
không đối trời chung, kẻ
thù truyền kiếp # thù
trong giặc ngoài / quân
thù ; thêm bạn bớt thù #

luyện điệu thù địch, thái
độ thù địch, giọng lưỡi
thù địch # kẻ tình địch,
tay tình địch

- + bạn cùng phố, bạn hàng
xóm, bạn học / đồng chí
bạn, đội bạn, nước bạn,
đơn vị bạn, tình bạn ;
danh bạn, điệu hát già
bạn, kết bạn, làm bạn
(trở thành vợ hoặc
chồng), phản bạn # bạn
bè trong trường # quan
hệ bạn hữu # tình bằng
hữu # bầu bạn năm
châu bốn bể / anh em bầu
bạn # bè bạn làng xã #
bắt bỏ (kết bạn)
(phương) # vừa là đồng
chí vừa là anh em #
quân đội đồng minh,
phe đồng minh

bạn bè x. bạn

bạn hữu x. bạn

bằng quan x. tha thiết

bao la x. hẹp l

bảo x. cảm

bạo

- ≠ c lệ, nhát, nhát gan, rút rè
- = bạo dạn (khẩu), bạo gan,
bạo phổi (khẩu), dạn
(phương), táo tợn
- + dáng điệu khép nép c lệ
nhát gái, nhát như cây
/ tình nhát không dám đi

tối # nhát gan x. anh
dúng # rứt rề không
 dám nói / tính rứt rề
 nhứt nhát.

- + **bạo miêng** / "Người nhát
 nát người bạo", cử chỉ
 rất bạo # ăn nói bạo dạn
 # bạo gan x. **anh đúng**
 # ăn nói bạo phổi ; làm
 việc đó kể cũng bạo phổi
 # dạn gan / nói năng rất
 dạn # tính nết táo tợn ;
 ăn nói táo tợn

bạo dạn x. **bạo**

bạo gan x. **anh đúng, bạo**

bạo ngược x. **ác**

bạo phổi x. **bạo**

bạo tàn x. **ác**

bát ngát x. **hẹp 1**

bày đặt x. **bịa 2**

bắc

≠ nam

- + **cực nam**, "Con dăng nam
 vừa làm vừa chơi, Con
 dăng bắc đổ thóc ra
 phơi", gió nam, "Vợ hiền
 hòa, nhà hướng nam",
 phương nam
- + **bắc nam đôi ngà** / **cực bắc**,
 phương bắc, "Sâm đông,
 sáng bắc, tía tây, Chó
 đen ăn cỏ, trời này thì
 mưa", "Thâm đông,

trống bắc, hể nực thì
 mưa"

bằng hà x. **chết**

bằng 1

≠ lệch, so le

= bằng bạn, cân, cân đối

- + "Múa vụng chề dất lệch",
 "Như đôi dưa lệch so sao
 cho bằng". tú lệch, vai
 lệch ; kê lệch, ảnh treo
 lệch, phát triển lệch #
 hai vật áo so le, đôi dưa
 so le ; dùng so le, bố trí
 so le

- + **bằng vai** (hình dáng con
 người) / **vai bằng** ; **kê**
bằng, **so bằng** # **hai**
chiếc dưa bằng bạn #
 đôi câu đối treo cân #
 thân hình cân đối ; **phát**
triển cân đối

bằng 2

- ≠ gập ghềnh, gồ ghề, khắp
 khênh, khênh, lồi lõm,
 mấp mô, nhấp nhô, sóng
 trâu

= bằng phẳng, phẳng,
 phẳng lặng, phẳng lì,
 phẳng phiu

- + **đường núi gập ghềnh** #
 gồ ghề lấm ố gà # "Vó
 câu khắp khênh, bánh xe
 gập ghềnh", hàm răng

khấp khểnh # cái duyên
răng khểnh # mặt đất
lồi lõm # sân đất mấp
mò # đồi núi nhấp nhô
trập trùng, sóng nhấp
nhô # bờ ruộng sóng
trâu

- + bãi bằng, đất bằng, đồng
bằng, mặt gương bằng,
nhà mái bằng, mặt
bằng ; cào bằng, đánh
bằng, lát bằng, san bằng
chỗ đất bằng phẳng #
đất phẳng, mặt phẳng ;
là phẳng # mặt nước
phẳng lặng # bèo phẳng
lì # mô đất tương đối
phẳng phiu

bằng bặn x. bằng 1

bằng hữu x. bạn

bằng phẳng x. bằng 2

bắt đầu

≠ chấm dứt, dứt, hoàn
thành, kết thúc, ngừng,
xong, xong xuôi

= khởi (cũ), khởi đầu, mở
đầu

- + chấm dứt xung đột, chấm
dứt việc vi phạm # dứt
con bệnh, dứt điểm, dứt
lời / con mưa vừa dứt ;
không dứt # hoàn thành
kế hoạch, hoàn thành
năm học # kết thúc chiến

tranh, kết thúc câu
chuyện, kết thúc đại hội,
kết thúc nghỉ hè / tiết
mục kết thúc # ngừng
bắn, ngừng chiến, ngừng
tay / không ngừng, tạm
ngừng # "Xong chạy
quảng thầy xuống ao",
xong chưa ?, xong đời,
xong việc / cơm nước
xong, thi xong # mọi sự
đã xong xuôi

- + bắt đầu câu chuyện, bắt
đầu cơm nước, bắt đầu
năm học, bắt đầu nói,
bắt đầu thi / mọi sự mới
chỉ bắt đầu, năm bắt
đầu kế hoạch # cụ là
người khởi ra nghề làm
nước mắm # lúc khởi
đầu, vạn sự khởi đầu
nan # mở đầu đại hội,
mở đầu xung đột / tiết
mục mở đầu

bầm x. cha

bần x. giàu

bần bách x. giàu

bần cùng x. giàu

bần hàn x. giàu

bẩn

- ≠ sạch, sạch sẽ, tinh khiết
= bẩn thỉu, dơ (phương), dơ
bẩn (phương), dơ dáy,
nhơ (cũ), nhơ bẩn

+ sạch như chùi, sạch như
lì như lau / phong trào
ba sạch, "Nhà sạch thì
mát, bát sạch ngon cơm",
vở sạch chữ đẹp # sạch
sẽ là mẹ con người / nhà
của sạch sẽ ; ăn uống
sạch sẽ # bia lon thơm
ngon tinh khiết, màu
trắng tinh khiết

+ bẩn như chó, bẩn như
hũ, bẩn như ma lem / ở
bẩn, trông bẩn mắt #
nhà của bẩn thỉu ; ăn
mặc bẩn thỉu # chu
cha ! do quá trời / vết do
chân tay do bẩn # mặt
mũi do dáy # "Trăm nơ
nghìn nơ lấy nước làm
sạch" # toàn những thứ
nơ bẩn

bẩn thỉu x. bẩn bận

≠ nhàn, nhàn hạ, nhàn
nhã, nhàn rỗi, nhàn tản,
rảnh, rảnh rang, rảnh
rối, rỗi, rỗi rãi, son rỗi,
thanh nhàn, thanh thoi,
thong thả, thư thả

= bận bịu, bận rộn, bận
rộn, mắc (phương)

+ nhàn cái thân già / cảnh
nhàn, lúc nhàn, việc
nhàn # cuộc sống nhàn
hạ # đáng điệu nhàn

nhã, không khí nhàn
nhã # lúc nhàn rỗi, thời
gian nhàn rỗi # thú vui
nhàn tản # rảnh tay đối
phó / lúc rảnh việc ;
không được rảnh lấy một
phút # được buổi rảnh
rang ngồi ôn chuyện cũ
giây phút rảnh rỗi
hiếm hoi # rỗi tay, rỗi
việc / lúc rỗi # tranh thủ
lúc rỗi rãi # đôi vợ
chồng vẫn còn son rỗi #
"Vất vả có lúc thanh
nhàn, Không dung ai để
cầm tù che cho" # nhàn
lúc thanh thoi, đầu óc
thanh thoi ; sống thanh
thoi # bữa nào thong thả
mời cu lại chơi # ít có
dịp thư thả

+ "Bận chùi đầu chùi mũi",
bận như con mọn, bận
học, bận lòng, bận tâm #
bận bịu vợ con # đàn bà
lúc nào cũng bận mọn #
không khí bận rộn, ngày
mùa bận rộn # mắc công
chuyện / đang mắc

bận x. cỏi

bận bịu x. bận

bận mọn x. bận

bận rộn x. bận

bất chính x. chính nghĩa

bất biến x. cố định 1

bất bình thường

x. **bất thường**

bất công

≠ công bằng, công bình
(cũ), vô tư

= thiên vị

+ chấm điểm công bằng,
phân phối công bằng,
"Không sợ thiếu, chỉ sợ
không công bằng", xét xử
công bằng # thường
phạt công bình # thái độ
vô tư, trọng tài vô tư

+ chế độ bất công ; ăn ở
bất công # trọng tài
thiên vị ; đối xử thiên
vị

bất định

≠ nhất định, xác định

= vô định

+ vào thời điểm nhất định,
một số lượng nhất định
đại lượng xác định, vị
trí xác định ; có thành
phần xác định

+ đại lượng bất định ; ở
một điểm bất định trên
đáy tam giác, có thành
phần bất định # con
đường vô định, tương lai
vô định

bất định x. **cố định** 1

bất hạnh

≠ đồ, hạnh phúc, hên
(phương), may, may
mắn, phúc, phúc đức,
sung sướng, sướng

= đen, đen đủi, rủi, rủi ro

+ đồ x. **đen 2** # gia đình
hạnh phúc ; sống hạnh
phúc # hên x. **may** #
may x. **may** # may mắn
x. **may** # như vậy là
phúc lắm rồi, thật phúc
cho tôi # phúc đức lắm
mới được như vậy # nu
cười sung sướng ; cuộc
sống sung sướng #
sướng như tiên, sướng
quá

+ cuộc đời bất hạnh,
trường hợp bất hạnh, nỗi
bất hạnh # đen x. **đen 2**
đen đủi x. **đen 2** # rủi
có chuyện gì thì khôn #
rủi ro x. **may**

bất hợp lí x. **hợp lí**

bất hợp pháp

≠ hợp pháp

= phi pháp, trái phép

+ hình thức hợp pháp, một
tổng thống hợp pháp ;
dấu tranh hợp pháp,
hoạt động hợp pháp

+ một tổ chức bất hợp pháp ;
dấu tranh bất hợp pháp,
hoạt động bất hợp pháp

của phi pháp, hành động phi pháp ; làm ăn phi pháp # buôn bán trái phép, nghỉ trái phép

bất lợi x. hại

bất lương x. ác, chính nghĩa

bất thường

≠ bình thường

= bất bình thường

+ cuộc sống bình thường, sinh hoạt bình thường, tình hình bình thường, hoạt động bình thường

+ khoản chi bất thường, hội nghị bất thường, thời tiết năm nay bất thường # sinh hoạt bất bình thường, thái độ bất bình thường

bất tiện

≠ thuận lợi, thuận tiện, tiện, tiện lợi, tiện nghi (khẩu)

= phiền phức, phiền toái

+ thuận lợi x. **khó khăn** # thuận tiện cho sinh hoạt / liên lạc thuận tiện, giao thông thuận tiện # tiện dùng / không tiện, làm thế coi sao tiện # cách bố trí tiện lợi ; sử dụng tiện lợi # đồ dùng tiện nghi.

+ bất tiện quá/ điều bất tiện ; làm thế e bất tiện, đi lại bất tiện, sử dụng bất tiện # nhiều thủ tục phiền phức ; nấu nướng phiền phức # nghỉ thức phiền toái

bật x. tắt

bầu bạn x. bạn

bây giờ x. nay

bầy x. cá nhân 1

bầy đàn x. cá nhân 2

bè x. cá nhân 1

bè bạn x. bạn

bè cánh x. cá nhân 1

bè đảng x. cá nhân 1

bè lũ x. cá nhân 1

bè phái x. cá nhân 1

bé x. khổng lồ

bé 1

≠ cả, cái, đại (hiếm), đầy, đầy đủ, đồ (khẩu), đồ sộ, kếp (khẩu, hiếm), kếp sù (khẩu), kếp xù (cũ), kên (khẩu), khổng lồ, lớn, lớn lao, lớn tướng (khẩu), mập, mập mập, to, to con (khẩu), to đùng (khẩu), to kên (khẩu), to lớn, to sù (khẩu), to sù (khẩu), to xù (khẩu), vĩ đại (trọng, khẩu)

= bé bông, bé nhỏ, bé xiu, còi, con, lật vật, mọn, nhỏ, nhỏ bé, nhỏ con (khẩu), nhỏ mọn, nhỏ nhần, nhỏ nhặt, nhỏ nhoi (khẩu), nhỏ thó (khẩu), nhỏ xiu, tí hon, tí xiu (khẩu), vặt, vặt vãnh, vun vặt, xinh, xinh xắn, xinh xẻo (khẩu), xiu

+ "Cả cây này buồng", "Cả vú lấp miệng em" / "Chờ thấy sóng cả mà ngã tay chèo" # cột cái, đường cái, ngón cái, rẽ cái, sông cái, trống cái # lá cờ đại, cốc đại, cối đá đại # vóc người dầy; trông dầy ra # thân hình dầy dã, vóc người dầy dà; "Ăn gì to lớn dầy dà làm sao" # ngực rất dô # lâu dài đồ sộ, bộ sách đồ sộ # con đế kếp # cái ba lô kếp sù # khoản chi phí kếp xù # con kiến kếp, tôm kếp # người khổng lồ, loài bò sát khổng lồ # "Lớn vú bu con", "Lớn đầu to cái đại" / cỡ lớn, thành phố lớn; đánh lớn, sản xuất lớn, thắng lớn # giá trị lớn lao; đóng góp lớn lao # còn ít tuổi mà trông lớn tướng # chồi non mập căng # chân tay mập

mập # "To đầu mà đại", to tiền / "Ăn to nói lớn", thắng to # củ khoai to con # cái bánh to dùng, con chuột cống to dùng # chủ cóc to kếp # con châu chấu voi to kếp # thắng lợi to lớn, người to lớn như hộ pháp # chiếc áo bông to sù # con quay to sù # công việc to tát # tảng đá to tướng, miếng to tướng # đôi ủng to xù # chiếc bánh ga tô vĩ đại (khẩu), bộ ngực vĩ đại (khẩu), cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, công trình vĩ đại của thế kỉ

+ bé hạt tiêu, bé xé ra to # bé bông gì nữa / bàn tay bé bông # vóc người bé nhỏ # còi cọc, còi xương / lợn còi, bụi tre còi # ngón tay bé xiu # "Một chiếc thuyền câu bé cồn con", cột con, rẽ con, sông con, trống con # đồ đạc lật vặt # chút quà mọn, đem tài mọn ra giúp nước # "Quả cau nhỏ nhỏ miếng trầu hôi", mưa nhỏ hạt, cỡ nhỏ, chương trình "bông hoa nhỏ" # niềm vui nhỏ bé # người nhỏ con # món quà nhỏ mọn # thân hình nhỏ nhần, bàn tay nhỏ nhần # những va

chạm nhỏ nhất trong tập thể, chỉ tiết nhỏ nhất # món tiền nhỏ nhoi # con ngựa nhỏ thỏ # đỉnh ốc nhỏ xiu # búp bê tí hon # hạt cuôm tí xiu # chuyện vặt ; ăn cắp vặt, khôn vặt, ốm vặt, tiêu vặt # mua mấy thứ vặt vãnh # chỉ tiết vụn vặt # cái cốc xinh, đồ chơi xinh xinh # xe đạp mini xinh xắn # vườn hoa xinh xẻo trước nhà # chũt xiu

bé 2

≠ cả, lớn, lớn tuổi, lớn tướng, nhớn (khẩu)

= bé đại, nhỏ, nhỏ đại, nhỏ tuổi, út, út ít (khẩu)

+ anh cả, con cả # "Nhỏ còn thơ đại biết chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng", lớn mà còn ngốc nghếch # người lớn tuổi # lớn tướng còn phải bé bỏng # "Bé thì quả với quả dâu, Nhớn thì quả mít chia nhau mới dành"

+ "Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú", bé hạt tiêu / con còn bé, thuở bé # đàn em bé đại ; dẫu còn bé đại # bà mẹ có con nhỏ, thuở nhỏ, tuổi nhỏ,

tuổi nhỏ làm việc nhỏ # đàn con nhỏ đại # bạn bè nhỏ tuổi # con út, em út, ngón út # cô gái ruợu út ít

bé bỏng x. bé 1

bé đại x. bé 2

bé nhỏ x. bé 1

bé xiu x. bé 1

béo

≠ còm, còm côi, còm nhom, dẹt, gầy (cũ), gầy, gầy còm, gầy dẹt, gầy gò, gầy gù (khẩu), gầy guộc (khẩu), gầy mòn, gầy nhom, gầy rạc, gầy róc, gầy top, gầy xop, gầy yếu, khẳng kheo (hiếm), khẳng khiu, khô dẹt, ngàng, nhom nhem. quắt, quắt queo, rạc, rạc rai, rộc, top, xop

= béo bệu, béo lẳn, béo múp, béo núc, béo nứt, béo phê, béo phì, béo phì, béo quay, béo tốt, béo tròn, béo trục, béo trương, bệu, bụ, bụ bẫm, bụ sữa, dậm, dầy, dầy dầ, mập, mập map, mập ù (phương), mập ú (phương), mọng, mỡ màng, múp múp, phê, phì, phì nộn, phì, phỉnh, phương phì

+ *thằng còm # tấm thân
còm côi # ngực dẹt #
gầy như hạc, gầy như ve
/ "Người gầy thầy còm" #
dứa trẻ gầy còm # gầy
dẹt như con mằm # con
mèo dúi gầy gù # đôi
vai gầy guộc # "Trai
nuôi vợ dè gầy mòn, Gái
nuôi chồng ốm béo tròn
cối xay" # học thi nhiều
gầy rạc đi # gầy róc vì
lo # mới ốm đã gầy xop
tang người gầy yếu #
tử chi khẳng kheo # cả
khằng cả khiu, ngón tay
khằng khiu # bộ ngực
khô dẹt # cổ ngàng như
cổ cò, cao ngàng như con
sào # nhom nhem vì dúi
ăn # quắt như hai ngón
tay treo # gầy bé quắt
queo # rạc như xác ve #
thân thể rạc rai # người
rộc đi sau trận ốm #
bụng tẹp lại # má xop*

+ *"Xấu mặt hơn béo bụng",
"Béo chề ngấy, gầy chề
tanh", béo như bờ sứt
cạp, béo như con cun cút
béo bệu không khỏe #
tướng gầy hóa ra béo lẳn
lơn béo múp # trâu
béo núc # "Những người
béo trọc béo tròn, Ăn
vụng như chớp đánh con
cả ngày" # thằng bệu #
"Lớn vú bu con" / cổ tay
bu # thằng bé bu bằm #*

*đôi má bu sữa # dậm
người # dầy ra # "Ăn gì
to lớn dầy dà làm sao" #
ngón tay mập mạp # bò
mộng, trâu mộng # cánh
tay trần mỡ màng #
chân tay múp múp #
bụng phệ # dộ này phát
phì # bộ mặt phì nộn #
mặt phì ra # má phình
mặt mũi phương phi*

béo bệu x. béo

béo lẳn x. béo

béo múp x. béo

béo núc x. béo

béo nút x. béo

béo phệ x. béo

béo phì x. béo

béo phì x. béo

béo quay x. béo

béo tốt x. béo

béo tròn x. béo

béo trọc x. béo

béo trương x. béo

bề ngoài x. bản chất

bẻ x. lành 2

bế giảng

*≠ khai giảng, khai trường,
mở trường*

= mãn khóa

+ khai giảng lớp huấn luyện, khai giảng năm học mới / lễ khai giảng ; các trường sắp khai giảng # ngày khai trường # ngày mở trường

+ bế giảng lớp huấn luyện, bế giảng năm học / lễ bế giảng # làm lễ mãn khóa, ngày mãn khóa

bền x. bền

bền bỉ x. nhẫn nại

bệu x. béo

bi x. bi quan 1, bi quan 2, buồn

bi ai x. buồn

bi đất x. buồn

bi lụy x. buồn

bi quan 1

≠ lạc quan

= bi

+ lạc quan tiêu / tư tưởng lạc quan ; sống lạc quan yêu đời

+ thái độ bi quan, cặp mắt bi quan, cái nhìn bi quan # ban ấy nhìn đời bi lắm

bi quan 2

≠ lạc quan, sáng sủa

= bi, tuyệt vọng, vô vọng

+ kết quả đáng lạc quan # cuộc sống ngày càng sáng sủa

+ bệnh tình bi quan lắm # tình cảnh rất bi # tuyệt vọng x. **hi vọng** # cuộc sống vô vọng

bi thảm x. buồn

bi tráng x. buồn

bi thiết x. buồn

bi thương x. buồn

bí mật

≠ công khai

= kín, kín đáo

+ địa chỉ công khai, danh nghĩa công khai, phiên tòa công khai ; bày bán công khai ở quầy, phê bình công khai, tờ báo ra công khai, đấu tranh công khai

+ bí mật phổ biến bằng video đen / hầm bí mật, chỗ ở bí mật, hộp thư bí mật, phiên tòa bí mật ; hoạt động bí mật, đấu tranh bí mật # chuyện kín, hội kín ; bỏ phiếu kín, xử kín ; "Một miệng thì kín, chín miệng thì hở" # kín đáo ra hiệu cho nhau / chỗ ở kín đáo

bị động

≠ chủ động

= thụ động

+ chủ động đề nghị, chủ động tạo thời cơ, chủ động tiến công, chủ động tỏ tình / giành quyền chủ động, thế chủ động, phát huy tính chủ động sáng tạo

+ bị động đối phó / lâm vào thế bị động, tình trạng bị động # thụ động trong học tập / lối sống thụ động, khắc phục tính thụ động chờ thời

bị trị

≠ thống trị

+ ách thống trị, giai cấp thống trị, kẻ thống trị, dân tộc thống trị, địa vị thống trị

+ giai cấp bị trị, người bị trị, dân tộc bị trị

bịa 1

≠ đúng, thật

= cuội (khẩu) đối trá, điêu, điêu ngoa, điêu toa (khẩu), điêu trá (hiếm), điêu trác (hiếm), ngoa, sai, sai ngoa (cũ, hiếm), thất thiệt

+ đúng x. đúng # thật đấy mà, thật trăm phần trăm / chuyện thật, người thật việc thật, sự thật, tình thật ; tường thật ; giống y như thật, quả thật

+ bịa vừa vừa chứ, bịa hoàn toàn / chuyện hư cấu nửa thật nửa bịa ; chuyện thật mà phỉ li như bịa # đúng có mà cuội nhè # con người đối trá # điều quá chừng / đồ điêu cho người ta # thôi điêu ngoa # bỏ lối điêu toa đi # sao lại điêu trá thế # ngôn điêu trác của con buôn # nói ngoa ; nói thế kể cũng không ngoa # sai x. đúng # ăn nói sai ngoa # nói những điều thất thiệt, tung tin thất thiệt

bịa 2

≠ nói sòng (hiếm)

= ba hoa, bày đặt (hiếm), bịa đặt, bóp méo, dối, dụng dưng, đặt. đặt để (hiếm), đặt điều, dơ đặt, nói dác, nói dối, nói điêu, nói khoác, nói láo, nói phách, nói phét, nói trạng, phịa (khẩu)

+ nói sòng về chuyện tiền bạc

+ bịa chuyện, bịa có / tin bịa # chỉ ba hoa làm gì có

chuyện bày đặt # bịa
 đặt tin nhằm / lời bịa
 đặt, bác bỏ tin bịa đặt #
 bóp méo câu chuyện #
 "Dối trên lừa dưới" / tu
 dối lòng # dựng đứng
 chuyện không đầu # đặt
 chuyện nói xấu # đặt để
 lịch sử # đặt điều vu cáo
 / "Thế gian chẳng ít thì
 nhiều, Không dung ai để
 đặt điều cho ai" # đem
 đặt đủ điều / chuyện
 đem đặt # chỉ được cái
 nói dóc # nói dối như
 cuội / "Ăn mặn nói ngay
 còn hơn ăn chay nói dối"
 # nói điều nói toa #
 "Nói khoác gấp thời" #
 nói láo không ngưng
 mồm # chỉ được cái nói
 phách là không ai bằng
 # nói phét in ít thôi #
 "Dốt đặc mà hay nói
 trợn" # phịa chuyện /
 toàn chuyện phịa ; chỉ
 được cái phịa là giỏi

bịa đặt x. bịa 2

biến động x. cố định 1

biến mất x. ẩn

biếng x. chăm

biếng nhác x. chăm

biệt li x. chia li

binh cách x. chiến tranh

binh đao x. chiến tranh

binh hỏa x. chiến tranh

binh lửa x. chiến tranh

binh nhung

x. chiến tranh

binh qua x. chiến tranh

binh x. chiến tranh

binh an x. an toàn

binh dân x. bác học

binh ổn x. cố định 2

binh thường

x. bất thường

binh thường 1

≠ đặc biệt, riêng

= thông thường, thường

+ số báo đặc biệt, yêu cầu
 đặc biệt, in trên loại giấy
 đặc biệt, cuộc nói chuyện
 đặc biệt, không có gì đặc
 biệt cả, quan hệ đặc biệt,
 khách đặc biệt, biện
 pháp đặc biệt, hình thức
 đặc biệt, loại vải đặc
 biệt, nhiệm vụ đặc biệt ;
 trông đặc biệt hẳn lên #
 in trên loại giấy riêng,
 phải có biện pháp riêng

+ yêu cầu bình thường, cuộc
 nói chuyện bình thường
 như mọi khi, quan hệ
 bình thường, loại vải
 bình thường ; đón tiếp

bình thường, trông bình
 thường như mọi thứ
 khác # biện pháp thông
 thường, hình thức thông
 thường # số báo thường,
 chuyện thường, in trên
 loại giấy thường, khách
 thường

bình thường 2

≠ dị kì, dị thường, khác
 lạ, khác thường, kì, kì
 cục (khẩu), kì dị, kì
 khôi, kì lạ, kì quái, kì
 quặc, lạ, lạ đời, lạ lùng,
 lạ thường, ngộ (khẩu),
 ngộ nghĩnh, quái, quái
 dị, quái dân, quái gở,
 quái lạ

+ ăn mặc kì dị # sức mạnh
 dị thường # dấu vết
 khác lạ # giọng nói khác
 thường, dáng điệu khác
 thường # kì quá / nghe
 rất kì # tính tình kì cục
 khác đời # hình thù kì
 dị # lí lẽ kì khôi của con
 trẻ # vẻ đẹp kì lạ # bộ
 dạng kì quái # thái độ
 kì quặc # lạ kiểu, lạ
 mắt, lạ miệng, lạ nhĩ /
 thể mới lạ chuyện lạ, có
 phép lạ # thói quen lạ
 đời # điệu bộ lạ lùng #
 khoan khoái lạ thường,
 màu sắc lạ thường #
 câu đố ngộ ngộ, cái tên

nghe rất ngộ # câu trả
 lời ngộ nghĩnh # quái
 thật biến đầu rồi # mặt
 mũi quái dị # câu
 chuyện quái dân # làm
 những chuyện quái gở #
 quái lạ sao tự nhiên lại
 khác

+ chuyện bình thường, câu
 hỏi bình thường, thói
 quen bình thường, một
 cái tên rất bình thường,
 dân dã, kiểu tóc bình
 thường

bình thường 3

≠ phi thường

+ điều phi thường, tốc độ
 phi thường, sự cố gắng
 phi thường, sức khỏe phi
 thường, khả năng phi
 thường, bước nhảy vọt
 phi thường ; phát triển
 phi thường ; anh dũng
 phi thường, giỏi phi
 thường

+ điều bình thường, tốc độ
 bình thường, sự cố gắng
 bình thường, sức khỏe
 bình thường, khả năng
 bình thường

bình thường 4

≠ long trọng, trang trọng,
 trọng thể

+ lời tuyên bố long trọng,
diệu bộ long trọng, lễ kỉ
niệm long trọng; đón
tiếp long trọng # lời lẽ
trang trọng, bộ lễ phục
trang trọng, vị trí trang
trọng # lễ truy điệu
trọng thể, cuộc mít tinh
trọng thể; tiễn đưa
trọng thể, cử hành trọng
thể

+ lễ khai giảng bình
thường, lời lẽ bình
thường, vị trí bình
thường trên lễ đài; cử
hành bình thường như
mọi khi, đón tiếp bình
thường như người nhà

bình tĩnh 1

≠ bối rối, bồn chồn, hoảng,
hoảng hốt, hoảng sợ,
hoảng loạn, hoảng sợ,
hồi hộp, lo, lo lắng, lo
ngại, lo sợ, lung tung,
sốt ruột, thấp thỏm, toáy
(khẩu)

= điềm tĩnh, tỉnh, tỉnh bơ
(khẩu)

+ về mặt bối rối, lâm vào
tình thế bối rối # lòng
bồn chồn, về bồn chồn #
hoảng quá; phát hoảng
bị một phen hoảng
hốt # nét mặt hoảng
hốt, tâm trạng hoảng hốt

tiếng kêu hoảng loạn
sau cơn hoảng sợ #
hồi hộp bước vào phòng
thi # lo sốt vó / nổi lo;
dùng lo; chả lo gì cả cứ
nhón nhơ # tâm trạng lo
lắng # chẳng có gì đáng
lo ngại # lo sợ viễn vông
lung ta lung tung
quên cả chào khách #
sốt ruột đi đi lại lại #
thấp thỏm chờ giấy báo
kết quả # cứ toáy cả lên;
giục toáy

+ bình tĩnh đối đáp / thái
độ bình tĩnh; mất bình
tĩnh, trở lại bình tĩnh, tỏ
ra bình tĩnh, ra vẻ bình
tĩnh; cử bình tĩnh đã
nào # nói năng điềm
tĩnh, phản ứng điềm tĩnh
mặt tỉnh như không #
tĩnh bơ không hề lung
tung

bình tĩnh 2

≠ cuống, cuống cà kê
(thần), cuống cuống,
cuống quýt, nóng vội,
nôn (phương), nôn nã
(khẩu), nôn nóng, rối rít,
tất tả, tất tưởi, vội, vội
vã, vội vàng

= thông thả, thung dung,
thư thả, từ tốn, ung
dung

+ chân tay cuống cả lên ;
giục cuống lên ; mừng
cuống # chạy cuống
cuống, lo cuống cuống #
cuống quýt chuẩn bị #
nóng vội muốn làm ngay
nôn nóng sợ trễ giờ #
nôn nả định về sớm #
thái độ nôn nóng # rồi
rít sấm súa # tất tả chạy
ngược chạy xuôi # dăng
di tất tưởi # "Dầu vội
chẳng lợi qua sông" #
vội vã trả lời # lúc nào
cũng vội vội vàng vàng

+ bình tĩnh chuẩn bị / tác
phong bình tĩnh # đi
dứng thông thả # bước
từng bước thung dung #
thư thả đã nào làm gì
mà rồi cả lên # nói năng
từ tốn # ung dung trước
nguy hiểm / phong thái
ung dung

bỏ 1

≠ cầm, giam, giam cầm,
giam giữ, giữ, giữ gìn,
hãm, kìm, nắm, nhốt

= buông, buông thả, thả,
thả, thả

+ không cầm được nước
mắt / thuốc cầm máu #
giam tù / trại giam ; bắt
giam # giam cầm kẻ có
tội # nơi giam giữ # giữ

chặt, giữ người trái phép
giữ gìn của quý # hãm
hoa nở, hãm phanh, hãm
tiết canh # kìm tiếng
cười # nắm dăng chuỗi
nhốt chuồng / gà nuôi
nhốt

+ bỏ tay ra, bỏ mũ xuống #
"Buông quăng bỏ vãi",
buông dữa, buông tay,
"Mềm nắn rắn buông" #
không chịu buông tha #
"Nhà ngọc phun châu",
nhà bà, nhà phanh # tha
tù / được tha về nhà #
"Thả mời bắt bóng", thả
phanh / "Lợn thả gà nhốt"

bỏ 2

≠ cứu mang, giữ, lấy, nuôi
tuyển, ương (hiếm)

= đào thải, loại, loại bỏ,
loại trừ, quăng
(phương), quăng (khẩu),
sa thải, thải, thải loại,
thải trừ, từ, từ bỏ, vứt

+ cứu mang bạn trong hoạn
nạn # giữ lại những cái
cần dùng, giữ nguyên
quốc tịch # lấy nạc bỏ
xương # "Đen đầu thì bỏ,
đỏ đầu thì nuôi" # tuyển
diễn viên, tuyển quân /
dội tuyển ; thi tuyển,
trúng tuyển # "Bỏ thì
thương, ương thì tội",

nhện vương tơ ; còn
vương nợ
+ "Bỏ của chạy lấy người",
bỏ bã, bỏ bớt đồ thừa / đồ
bỏ đi ; xóa bỏ chế độ bao
cấp # đào thải chất độc /
bị lịch sử đào thải # loại
thóc lép ra / giấy loại #
loại bỏ tạp chất # loại trừ
phần tử xấu khỏi hàng
ngũ # quăng vũ khí bỏ
chạy # quăng vào sọt rác
sa thải công nhân #
thải người, thải sĩ than /
chất thải, nước thải #
thải loại phế phẩm # thải
trừ chất cặn bã # từ đứa
con hư # từ bỏ quốc tịch
vứt bỏ / đồ vứt đi

bỏ 3

≠ kết duyên (trọng), kết
hôn, lấy
= li dị, li hôn
+ anh X kết duyên cùng chị
Y # lễ kết hôn ; đăng kí
kết hôn # lấy chồng, lấy
nhau
+ bỏ vợ, bỏ nhau # đã li dị
nhau # tòa xử cho li hôn

bỏ 4

≠ chăm, chăm bẵm (khẩu),
chăm bón, chăm chút,
chăm nom, chăm sóc, chú
tâm, chú ý, để mắt, để

tâm, ngó, ngó ngang,
quan tâm, săn sóc, thiết,
trông nom.

- bỏ bê (khẩu), bỏ bễ (khẩu),
bỏ hoang, bỏ mặc, bỏ rơi,
bỏ vạ vật, bỏ xó (khẩu)
+ chăm con, chăm đàn gà
vịt # chăm bẵm con ốm,
chăm bẵm đàn lợn #
chăm bón vườn tược,
chăm bón cho cây trồng #
chăm chút cây cảnh #
chăm nom bệnh nhân,
chăm nom di tích lịch sử
chăm sóc mẹ già # chú
tâm làm giàu # chú ý dạy
dỗ con cái # để mắt tới
quần áo đầu tóc của học
sinh # để tâm tìm hiểu
vấn đề # ít khi ngó đến
điện dóm trong nhà # có
bao giờ ngó ngang đến
sách vở đâu # quan tâm
đến âm nhạc / đáng quan
tâm # săn sóc thương binh
chẳng thiết gì tụi tũ
lạnh # trông nom người
bệnh, trông nom việc học
hành của con em
+ không bỏ nhau khi hoạn
nạn # bỏ bê trách nhiệm,
bỏ bê việc nhà # bỏ bễ việc
học hành # ruộng bỏ
hoang # bỏ mặc bạn bè
khi khó khăn # bỏ rơi vợ
con # bỏ vạ vật ngoài trời

bỏ xó chiếc xe không lau
chùi hàng năm trời

bỏ bê x. bỏ 4

bỏ bễ x. bỏ 4

bỏ đi x. chết

bỏ hoang x. bỏ 4

bỏ mạng x. chết

bỏ mặc x. bỏ 4

bỏ mình x. chết

bỏ rơi x. bỏ 4

bỏ vạ vật x. bỏ 4

bỏ xác x. chết

bỏ xó x. bỏ 4

bó x. buộc

bọn x. cá nhân 1

bóp méo x. bịa 2

bờ x. ban

bố x. cha

bộ phận 1

≠ toàn bộ, toàn cục, toàn
thể, tổng thể

= cục bộ (hiếm), phần,
phần nào

+ toàn bộ của cái # xét về
toàn cục # toàn thể đồng
bào / hội nghị toàn thể ;
chỉ thấy bộ phận không
thấy toàn thể # tổng thể
kiến trúc / hợp thành một
tổng thể

+ bộ phận cơ thể, bộ phận
của lớp học # hi sinh cục
bộ vì lợi ích của toàn thể
phần bánh, phần dầu /
chia phần ; mười phần
hồng cả mười ; riêng từng
phần # biết phần nào sự
thật

bộ phận 2

≠ cả, đầy, đầy đủ, đông đủ,
đủ, hết, hoàn toàn, sạch,
toàn diện, toàn phần, toàn
ven, tổng thể, trọn, trọn vẹn

= cục bộ

+ "Được ăn cả, ngã về
không", nhà đi vắng cả #
dã đầy năm, chưa đầy
một cây số # làm bài đầy
đủ, bản vẽ đầy đủ các bộ
phần # tề tựu đông đủ #
dòi hỏi đủ thứ, khách
khứa đã đến đủ # cả lớp
đi hết # hoàn toàn tin cậy
/ thất bại hoàn toàn # hết
sạch cả tiền, mất sạch #
sành sành, ướt sạch #
phát triển toàn diện #
học bổng toàn phần, nhất
thực toàn phần # sự toàn
vẹn lành thổ # quy hoạch
tổng thể # thức trọn đêm
/ niềm vui chưa trọn #
hạnh phúc trọn vẹn ; thực
hiện trọn vẹn.

+ sửa sang bộ phận # đầu óc cục bộ, khó khăn cục bộ ; động viên cục bộ

bộ sậu x. cá nhân 1

bồi bác x. cần thận

bồi

≠ lờ

+ bờ lờ, "Miệng ăn núi lờ"

+ đất bồi, "Khúc sông bên lờ bên bồi"

bối rối x. bình tĩnh 1

bội bạc x. bạc

bồn chồn x. bình tĩnh 1

bóng

≠ thấp, trầm

= cao

+ nốt nhạc thấp ; hạ thấp giọng # bè trầm, đoạn nhạc trầm ; lên bóng xuống trầm

+ giọng bóng, điệu bóng ; lên bóng # cao giọng / nốt nhạc cao ; cất cao tiếng hát

bóng x. cao 1, cao 2

bỏ

≠ bền, chắc, chắc nịch, dai, dai nhách (khẩu), rắn, rắn chắc, rắn chắc, sượng

= dừ (phương), nhừ, toi

+ sợi bền, sức bền ; "Ăn chắc mặc bền" # chắc như cua gạch, lúa chắc hạt / bắp thịt chắc # chân tay chắc nịch # dai như giẻ rách / gà già thịt dai, sợi dai # sợi chao dai nhách # rắn x. cứng # rắn chắc x. cứng rắn # chắc x. cứng # sượng ngăm sượng ngăm / khoai sượng, gạch sượng ; còn sượng

+ "Mềm thì dào, bỏ thì dục", bỏ toi / ghét bỏ (khí kị cộ), khoai bỏ, sợi bỏ # dừ x. nhừ # nhừ x. nhừ # đất toi ; dộp toi ; khô toi

bớt

≠ bù, cộng, lên, tăng, thăng, thêm, thêm thắt

= giảm, giáng, hạ, rút, trừ, xuống

+ "Bù di bớt lại", bù lỗ, bù tiền / dền bù, làm bù # được cộng điểm # lên cân, lên chức, lên lương, lên giọng / tăng lên # tăng x. giảm # "Thăng quan tiến chức", thăng cấp # "Thêm dấm thêm ớt", "Thêm vảy thêm cánh", "Thêm bạn bớt thù" ; thêm lo ; tót thêm bạc / đưa thêm tiền, mặc thêm áo ; càng buồn

thêm # thêm thất tình tiết
li kì

+ "Bớt giận làm lành" /
giảm bớt ; ngăn bớt #
giảm x. giảm # giáng
cấp, giáng chức # hạ con
sốt, hạ giọng, hạ huyết áp,
hạ nhiệt / hàng hạ giá #
rút ngắn thời gian, rút bớt
/ báo rút số trang # trừ bì,
trừ điểm # xuống cân,
xuống chức, xuống sức / xe
xuống hơi ; giảm xuống

bớt x. giảm

bu x. cha

bù x. bớt

bụ x. béo

bụ bẫm x. béo

bụ sữa x. béo

bùi ngủi x. buồn

buộc

≠ cỡi, gõ, tháo

= bó, cuốn, cuộn, quấn,
quận, thắt, trói, vắn, xe

+ cỡi nút, cỡi trói # gõ
xương / "Cá cần câu biết
đâu mà gõ" # tháo dây,
tháo gỡ

+ buộc dây, buộc nút, "Buộc
chỉ chân voi" / "Trâu buộc
ghét trâu ăn" # bó bột, bó
củi # cuốn thuốc lá / bánh
cuốn ; làm cuốn chiếu #

cuộn dây cáp, cuộn màn
quán băng, quán chỉ /
bánh quán thừng # quận
chỉ # thắt khăn quàng,
"Thắt lưng buộc bụng",
thắt nút # "Trói voi bỏ rọ"
vắn diều thuốc, vắn
khăn / tóc vắn trần # xe
chỉ luôn kim, xe tóc / sợi xe

buôn x. bán

buồn

≠ hể hả, hí hả, hí hờn
(phương), hí hửng, hoan
hỉ (sách), hoan lạc (sách),
mừng, mừng cuống
(phương, khẩu), mừng
húm (phương, khẩu),
mừng quỳnh (khẩu),
mừng rỡ, mừng rơn
(khẩu), mừng thăm, phấn
chấn, phấn hứng, phấn
khích, phấn khởi, sung
sướng, sướng, sướng rơn,
thích thú, vui, vui chân,
vui lòng, vui mắt, vui
miệng, vui mừng, vui
nhộn, vui sướng, vui tai,
vui thích, vui thú, vui
tĩnh, vui tươi, vui vẻ.

= ai oán, âm đạm, ảo não,
âu sầu, bi, bi ai, bi đát, bi
lụy, bi thảm, bi thiết, bi
thương, bi tráng, bùi
ngùi, buồn bã, buồn bực,
buồn chán, buồn phiền,

buồn rầu, buồn rượi, buồn
tẻ, buồn teo, buồn tênh,
buồn thâm, buồn thiu,
buồn tình, buồn tủi, buồn
xo (phương), chán ngắt,
lâm li, lo buồn, lo phiền,
náo (hiếm), náo nề, náo
nùng, náo nuột, phiền,
phiền lòng, phiền muộn,
phiền não (cũ), rầu, rầu rĩ,
sầu, sầu bi, sầu muộn,
sầu não, sầu thâm, sầu tư,
tẻ, tẻ ngắt, tẻ nhạt, thâm,
thâm đậm, thâm sâu
(sách) thâm thê (hiếm),
thâm thiết, thâm thương,
thê lương (sách), thê thảm,
thê thiết (sách), thống thiết,
tủi, tủi hổ, u buồn, u hoài,
u sầu (sách), u uất, ủ dột, ủ
é, ủ rũ, ưu phiền (cũ), ưu
sầu (cũ, hiếm).

+ nói cười hể hả # mọi
người đều hỉ hả # hỉ
hùng như *bát được vàng
nét mặt hoan hỉ
niềm hoan lạc # đồ
mừng, tin mừng # vẫy
đuôi mừng rỡ # lòng
mừng rơn # bụng mừng
thăm # tinh thần phấn
chấn # tâm trạng phấn
hừng # lời kêu gọi phấn
khích # tin tức đáng
phấn khởi # sung sướng
x. khổ # sướng x. khổ #
sướng rơn x. khổ # nhìn

thích thú # "Vui như mở
cờ trong bụng" / niềm vui ;
chia vui, nói vui # vui
chân đi quá đường # xin
anh vui lòng, làm vui
lòng # trông vui mắt
vui miệng kể đủ thú
chuyện / ăn cho vui miệng
dùng vui mừng quá
sớm # trò vui nhộn # vui
sướng x. khổ # nghe vui
tai # vui thích đón Tết
vui thú điền viên
người vui tính
không khí vui tươi
hội họp vui vẻ

+ buồn như cha chết /
chuyện buồn, tin buồn ;
chia buồn # tiếng khóc
than ai oán # chiều mùa
đông âm đạm # điệu hát
ảo não # giọng nói âu
sầu # vở kịch vừa bi vừa
hài # tiếng khóc bi ai
tình thế bi đát # tình
cảm bi lụy # kết cục bi
thảm # tiếng khóc than bi
thiết # khúc hát bi
thương # bài ca bi tráng
phút chia tay thật là
bùi ngùi # tâm trạng
buồn bã # buồn bực trong
lòng # tâm trạng buồn
chán # làm buồn phiền
vẻ mặt buồn rầu # đôi
mắt buồn rười rượi
cuộc họp buồn tẻ

cảnh vật buồn teo
 # cảnh chợ chiều buồn
 tênh # câu chuyện buồn
 thăm # mặt buồn thiu
 buồn thiu # buồn tình bỏ
 đi chơi # buồn tủi về thân
 phận hẩm hiu # câu
 chuyện chán ngắt # giọng
 văn lâm li # lo buồn về
 chuyện con hư # "Đẹp
 như tiên lo phiền cũng
 xấu" # não ruột não gan
 / làm não lòng # tiếng
 khóc than não nề # lời ca
 ai oán não nùng # tiếng
 thở dài não nuột # "Vui
 một đêm thành tiên,
 phiền một đêm thành cú"
 # gây phiền lòng cho cha
 mẹ # gương mặt phiền
 muộn # phiền não quá
 nên sinh bệnh # râu cá
 ruột, râu thối ruột / nghĩ
 mà râu # vè mặt râu rì
 # "Đói bạc râu, sầu bạc
 tóc", "Chưa vui sum họp
 đã sầu chia phối" # khúc
 hát sầu bi # lòng sầu
 muộn # những giọt nước
 mắt sầu não # tiếng khóc
 than sầu thảm # sầu tư
 khi xa cách người yêu
 # "Tề vui cũng một kiếp
 người" / cảnh vắng vẻ rất
 tẻ # "Khi vui thì vỗ tay
 vào, Đến khi tẻ ngắt thì
 nào thấy ai" # câu chuyện

tẻ nhạt # "Gió thăm mưa
 sâu" ; trông thăm quá #
 những ngày thăm dạm #
 mưa gió thăm sâu # khóc
 lóc thăm thiết # chết
 thăm thương # cảnh thê
 lương tang tóc # tiếng
 kêu thê thảm # tiếng hú
 gọi thê thiết # lời chia
 buồn thống thiết # tủi
 phận / mừng mừng tủi tủi
 # tủi hổ trong lòng # tâm
 trạng u buồn # nỗi u hoài
 # nỗi u sầu # tâm hồn u
 uất # "Nàng càng ủ dột
 nét hoa" # bộ mặt ủ ẻ
 # dáng điệu ủ rũ # nỗi ưu
 phiền # đôi mắt ưu sầu

buồn bã x. buồn
 buồn bực x. buồn
 buồn chán x. buồn
 buồn phiền x. buồn
 buồn rầu x. buồn
 buồn rượi x. buồn
 buồn tẻ x. buồn
 buồn teo x. buồn
 buồn tênh x. buồn
 buồn thăm x. buồn
 buồn thiu x. buồn
 buồn tình x. buồn
 buồn tủi x. buồn
 buồn xo x. buồn

buông x. bỏ 1

buông tha x. bỏ 1

bự x. dày 1

bừa x. bừa bộn, cần thận

bừa bãi

x. bừa bộn, cần thận

bừa bộn

≠ gọn, gọn gàng, gọn ghẽ,
gọn nhẹ, ngăn nắp, ngăn
gọn.

= bừa, bừa bãi, cồng kênh,
lồng bông, lồng cồng
(khẩu), rườm, rườm rà.

+ câu văn gọn không rườm ;
xếp dọn nhà cửa cho gọn,
rom rạ thu gọn thành
dống, quần áo xếp gọn
thành dống, quần áo xếp
gọn một vali # nhà cửa
gọn gàng ; sắp đặt gọn
gàng, ăn mặc gọn gàng
dáng người gọn ghẽ, bép
núc gọn ghẽ ; dọn gọn ghẽ,
nai nịt gọn ghẽ # hành
trang gọn nhẹ ; được trang
bị gọn nhẹ # nhà cửa
ngăn nắp ; xếp đặt ngăn
nắp, ăn ở ngăn nắp # câu

văn ngắn gọn ; nói ngắn
gọn, viết ngắn gọn

+ nhà cửa bừa bộn, giường
chông bừa bộn ; vứt bừa
bộn khắp nơi # giấy má
bỏ bừa trong ngăn kéo, để
bừa ra cả đường đi # nếp
sống bừa bãi ; sân trường
bừa bãi những rác rưởi,
để bừa bãi không theo trật
tự nào # xe chở nhiều bàn
ghế cồng kênh, không
mang theo hàng cồng
kênh # rom rạ lồng bông,
mớ tóc lồng bông # quang
gánh lồng cồng đủ thứ
rườm lời / cắt bỏ chỗ tóc
rườm, câu văn rườm ; cắt
bỏ cho đỡ rườm, viết rườm
cây cối rườm rà, nhiều
chi tiết rườm rà, câu văn
rườm rà ; viết rườm rà
quá

bừa phứa x. cần thận

búc x. lạng

bướng x. hư 1

bướng bình x. hự 1.

C

ca ngội x. chē

cà gì x. cao 2

cà khổ x. cao 2

cà mềng x. cao 2

cả x. bé 1, bé 2, bộ phận 2
cả 1

≠ nửa

= toàn bộ, toàn cục, toàn thể, tổng thể

+ không rời nhau nửa bước, nửa đời người, nửa lớp, nửa ngày, nửa quả, "Vàng trăng ai sẽ làm đôi, Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường" / hết nửa, một nửa, non nửa

+ toàn bộ x. bộ phận 1
toàn cục x. bộ phận 1
toàn thể x. bộ phận 1
tổng thể x. bộ phận 1

cả 2

≠ bán, dở, nửa

= đầy, đầy đủ, đông đủ, đủ, hân, hết, hoàn toàn, sạch, toàn diện, toàn phần, toàn vẹn, tổng thể, trọn, trọn vẹn.

+ "Bán sống bán chết", "Bán tín bán nghi" # "Dở dơi dở chuột", "Dở ông dở thàng", "Dở trăng dở đèn", "Dở khóc dở cười", "Dở khôn dở dại" / "Khóc dở mếu dở" # "Nửa nạc nửa mỡ", "Nửa úp nửa mở", "Nửa thực nửa hư" / hoạt động nửa công khai, nước nửa thuộc địa

+ cả x. bộ phận 2 # đầy x. bộ phận 2 # đầy đủ x. bộ phận 2 # đông đủ x. bộ phận 2 # đủ x. bộ phận 2 # bỏ hân rượu chè, khởi hân bệnh, mở hân cửa cho rộng, khôn thì khôn hân, dại thì dại hân dùng có dở dở ương ương # hết x. bộ phận 2

hoàn toàn x. bộ phận
 2 # sạch x. bộ phận 2
 # toàn diện x. bộ phận 2
 # toàn phần x. bộ phận
 2 # toàn vẹn x. bộ phận
 2 # tổng thể x. bộ phận
 2 # trọn x. bộ phận 2
 # trọn vẹn x. bộ phận 2

cá biệt

≠ chung, phổ biến, thông
 thường

= đơn lẻ, đơn nhất (sách),
 hãn hữu, hiếm, hiếm hoi,
 lẻ tẻ, riêng, riêng biệt,
 riêng lẻ

+ đặc điểm chung, dấu hiệu
 chung, quy luật chung,
 hiện tượng chung ; áp
 dụng chung cho mọi đối
 tượng # phổ biến là có
 hai con / trường hợp phổ
 biến, quy luật phổ biến,
 hiện tượng phổ biến
 # thông thường ở đâu
 cũng vậy / cách xử sự
 thông thường

+ cá biệt có người năm con,
 cá biệt hóa / học sinh cá
 biệt, hiện tượng cá biệt
 # áp dụng đơn lẻ cho vài
 trường hợp # cái đơn
 nhất, tính chất đơn nhất
 # hãn hữu mới xảy ra /
 trong trường hợp hãn hữu
 # hiếm x. hiếm # hiếm

hoi x. hiếm # lẻ tẻ có xảy
 ra # riêng đối với đối
 tượng loại A / tính cách
 riêng, đặc điểm riêng, quy
 luật riêng # dấu hiệu
 riêng biệt cho từng loại
 # hiện tượng có tính chất
 riêng lẻ ở đây đó

cá lẻ x. cá nhân 2

cá nhân x. chung

cá nhân 1

≠ bầy, bè, bè cánh, bè đảng,
 bè lũ, bè phái, bọn, bộ sậu
 (khẩu), cánh (khẩu), cộng
 đồng, đàn, đảng, đoàn,
 đội (khẩu), hội, lớp, lũ, lũ
 li (khẩu) lùa, nhóm, phái,
 phe, phe cánh, phe đảng,
 phe giáp, phe phái, quân
 khu (khẩu), quần thể, tập
 thể, thể hệ, toán, tổ, tốp,
 tụi, xã hội.

= cá thể

+ bảy người nguyên thủy,
 bảy thú, bảy trẻ / "Chim
 lạc bảy thương cây nhó
 cội", sống thành bảy
 # "Năm bè bảy phái" ;
 "Kéo bè kéo cánh" # cùng
 bè cánh bao che cho nhau
 # câu kết thành bè đảng
 # bè lũ bán nước # tư
 tưởng bè phái ; lôi kéo
 thành bè phái # bọn du
 côn, bọn mình, di thành

từng bọn ; đồng bọn # bộ
 sậu lãnh đạo # cánh
 đàn ông, cánh trẻ ; ăn
 cánh với nhau # cộng
 đồng Việt kiều / đời sống
 cộng đồng, tinh thần cộng
 đồng # đàn ông / con đầu
 đàn ; lia đàn, "Sảy đàn
 tan nghề" # dăng cướp /
 "Kéo bè kéo dăng" # đoàn
 đại biểu, đoàn văn công /
 đi thành đoàn # đội
 bóng, đội du kích, đội sản
 xuất # hội tù lo kho, hội
 bát phố / "Cùng hội cùng
 thuyền", đi cả hội # lớp
 đàn em, lớp già, lớp trẻ
 # lũ chuột / "Chim đàn cá
 lũ" ; chết cả lũ # cả lũ li
 kéo theo sau # lứa lợn,
 lứa trứng, lứa tuổi đôi
 mươi / bạn cùng lứa
 # nhóm hiện vật, nhóm
 học tập, nhóm máu / học
 nhóm # phái đẹp, phái
 đối lập, phái mày râu
 # phe hòa bình, phe ta /
 hai phe # cùng phe cánh
 # tụ tập thành phe đảng
 # các phe giáp trong làng
 # các phe phái đối lập
 # kéo cả quân khu ; cùng
 quân khu # quần thể san
 hô, quần thể tượng đài #
 tập thể lớp / chủ nghĩa
 tập thể ; nhân danh tập
 thể # thế hệ cha anh, thế

hệ trẻ / lợn lai thế hệ hai
 # toán biệt kích, toán thợ
 # tổ công đoàn, tổ học
 sinh / hợp tổ # tốp máy
 bay / đi từng tốp # tụi lưu
 manh, tụi mình # xã hội
 hóa, xã hội học / du luận
 xã hội, công tác xã hội ;
 ngoài xã hội

+ cá nhân chủ nghĩa / chủ
 nghĩa cá nhân, giường cá
 nhân, ý kiến cá nhân ; lấy
 danh nghĩa cá nhân
 # từng cá thể trong đàn

cá nhân 2

≠ bày đàn, chung, công,
 công cộng, cộng đồng
 (hiếm), đàn, đồng đội, tập
 thể

= cá lẻ, cá thể, chiếc (sách),
 cô, cô độc, cô đơn, cô quả
 (cũ, hiếm), cô quạnh, cô
 thể (hiếm), độc, độc thân,
 đơn, đơn chiếc, đơn côi,
 đơn độc, lẻ, lẻ loi, mảnh,
 một mình, riêng, riêng lẻ,
 riêng tây (cũ), riêng tư, tư

+ có tính chất bày đàn, tâm
 lý bày đàn # chung x.
 chung # công x. chung
 # công cộng x. chung
 # cộng đồng x. chung
 # đàn x. đàn # cúp đồng
 đội, đoạt giải đồng đội,
 tinh thần đồng đội # họ

khẩu tập thể, nhà tập thể,
dời sống tập thể, kinh tế
tập thể, tinh thần tập thể;
quyết định tập thể, hát
tập thể, làm tập thể, ở
tập thể

- + cúp cá nhân, đồ dùng cá nhân, tranh giải cá nhân, giường cá nhân; tính toán cá nhân, vun vén cá nhân # làm ăn cá lẻ # nông dân cá thể, kinh tế cá thể; làm ăn cá thể # cánh chân đơn gỏi chiếc # thân cô thế cô # sống cô độc # người già cô đơn, cảnh sống cô đơn # những người cô quả # cuộc đời cô quạnh # bị cô thế # độc x. đàn # họ độc thân; sống độc thân # đơn x. đơn # cuộc sống đơn chiếc # tâm hồn đơn côi # chiến đấu đơn độc # lẻ x. đàn # sống lẻ loi # ăn mảnh, bàn mảnh # một mình giữa bầy sói, "Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi" / chơi một mình # riêng x. chung # riêng lẻ x. chung # riêng tây x. chung # riêng tu x. chung # tu x. chung.

cá thể x. cá nhân 1, cá nhân 2, chung

cách

= liên, nối, nối liền, nối tiếp, thông, thông liền, thông suốt, tiếp liền, tiếp nối

= cách biệt, cách bức, cách ngăn, cách quãng, cách trở, đứt quãng, gầy, gầy, gián đoạn, ngăn cách

- + núi liền núi sông liền sông, "Chó liền da, gà liền xương" # nối lại quan hệ, nối nhịp cầu / đầu nối, gạch nối # nối liền hai ngõ # nối tiếp nhịp cầu / mùa hạ nối tiếp mùa xuân, tháng lợi nối tiếp thành công # thông đường, thông xe / lối thông với bên ngoài; ăn thông sang ngõ # Bắc Nam thông liền một dải # đường đi thông suốt, liền lạc thông suốt # nhà nọ tiếp liền nhà kia # bài này tiếp nối bài khác

- + "Cách sông nên phải lụy dờ", "Cách núi ngăn sông", cách nhau một con đê, cách đây không lâu / giấy cách điện, lớp cách nhiệt # ở cách biệt, hàng năm trời cách biệt # sống cách bức nhau kẻ nam người bắc # dôi ngã cách ngăn # xe chạy cách

quăng # "Thái Bình cách
trở dò giang", xa xôi cách
trở # vòng vây bị đứt
quăng, mạch quăng đứt
quăng # gãy cầu / càn
gãy # làm gián đoạn sự
di lại ; quan hệ bị gián
đoạn # tường ngăn cách

cách biệt x. cách

cách bức x. cách

cách mạng

≠ phản cách mạng, phản
động

= tiến bộ

+ những tổ chức phản cách
mạng, lời tuyên truyền
phản cách mạng # thế lực
phản động, tư tưởng phản
động

+ lực lượng cách mạng, tinh
thần cách mạng, cao trào
cách mạng # phong trào
tiến bộ, tư tưởng tiến bộ

cách ngăn x. cách

cách quăng x. cách

cách trở x. cách

cách xa x. gần

cải x. cưỡng

cái x. bé 1, cha, chính

cái 1

≠ đục, sống (phương), trống

= mái, nái, sè

+ con đục, du đủ đục, hoa
đục, nhị đục # gà sống
thiến # chim trống, con
trống, "Gà trống nuôi con"

+ "Chó cái trốn con", du đủ
cái, hoa cái, nhị cái
chim mái, con mái, "Gà
mái gáy gờ" # "Giàu nuôi
lợn nái...", # "Ruộng sâu
trâu nái..." # "Lợn đục
chuộng phê, lợn sè chuộng
chôm", nái sè

cái 2

≠ nước

+ ăn cả cái lẫn nước, "Không
ăn cái, đại húp nước"

cảm tính

≠ lí tính

+ cảm nhận bằng lí tính,
nhận thức lí tính

+ đánh giá theo cảm tính,
nhận thức cảm tính

can đảm x. anh dũng

can qua x. chiến tranh

can trường x. anh dũng

càn x. cần thận

càn rỡ x. cần thận

cạn

≠ **dầy, dày áp, dày phè, dày tràn, rầy (hiếm), sâu, tràn dầy, tràn ngập, tràn trề**

= **lung, nông, vơi**

+ **dầy cốc nước, dày giỏ cua, dày ruộng nước / ao dày, bát cơm dày, hồ dày, "Ăn ở như bát nước đầy", thóc đầy bờ ; chứa đầy, đổ đầy, đựng đầy, rót đầy # bể đầy áp nước # nời nước giải đầy phè # bột bia tràn đầy # "Cả nước sông thì nước đồng rầy # nước giếng sâu # nước sông tràn đầy # ao hồ tràn ngập nước # cánh đồng tràn trề nước**

+ **"Cạn dầm thì uống nước khe", cạn khô, cạn tận đáy / ao cạn, ruộng cạn, sông cạn ; thuyền mắc cạn, "Thuận vợ thuận chồng tát cạn bể Đông" # bát lung bát vục ; dong lung thúng gạo, đổ lung phao dầu ; còn lung bể nước # nước giếng nông # bát cơm vơi, bể nước vơi ; dóm dầy bán vơi, xói vơi**

**cạn x. còn 1, nông 1,
nông 2**

cạn kiệt x. còn 1

cánh x. cá nhân 1

cao x. bông

cao 1

≠ **la, lùn, lùn tè (khẩu), lùn tịt (khẩu), sâu, thấp, trũng**

= **bống, cao dồng, cao kêu, (khẩu), cao lều đều, cao lều nghêu, cao ngất, cao nghêu, cao nghệu, cao nhòng, cao ráo, cao vút, dong dồng, lều đều, lều nghêu, ngóng, vùn**

+ **cành la trùu quả, mít la # thấp chẻ lùn / chú lùn, giống chuối lùn ; thấp lùn # lùn tè như cái nắm # dáng người lùn tịt # "Ruộng cao trồng mùa, ruộng sâu cấy chiêm" # "Thấp chui rào, cao lợi nước", thấp lè tè, "Gầu sòng chỉ tát được nơi thấp bờ", quần ống cao ống thấp ; "Én bay thấp mưa ngập cầu ao" # "Nước chảy chỗ trũng", cánh đồng chiêm trũng, mắt trũng sâu ; "Vụ mùa cấy cao, vụ chiêm cấy trũng"**

+ **cao như sếu vườn, "Cao bờ thì tát gầu dài" / chiều cao, giày cao cổ, gò má cao ; "Trèo cao ngã đau", "Én bay cao mưa rào lại tạnh" # "Gần bay la, xa bay bông" # dáng người cao dồng # anh chàng**

cao kêu # cao lêu đêu như
 cò hương # người cao lêu
 nghèo # đỉnh núi cao
 ngất # chữ "l" cao nghèo
 # cao nhòng như cây sào
 # nhà cửa cao ráo # ống
 khói cao vút # người
 dong dong cao # lêu đêu
 như hạc # lêu nghèo như
 sếu vườn # cao chề ngồng
 / cao ngồng # chân ruộng
 vùn

cao 2

≠ cà gi (thân), cà khố
 (thân), cà mềng (thân), dớ,
 dớ ẹc, dớn mặt, hạ dăng,
 hèn, hèn hạ, hèn kém, hèn
 mặt, hèn mọn, hèn yếu,
 kém, kém cỏi, mặt, mặt
 hạng, mềng (thân), tàng
 (khẩu), thấp, thấp hèn,
 thấp kém, tồi, tồi tàn, tồi
 tệ, xấu, xấu xa, xoàng
 (khẩu), yếu, yếu hèn, yếu
 kém

= ác (khẩu), bóng, cao cả,
 cao cường, cao đạo, cao
 đẹp, cao độ, cao khiết, cao
 kiến, cao niên, cao quý,
 cao sang, cao siêu, cao
 tay, cao thâm (cũ), cao thủ
 (khẩu), cao thượng, cao
 xa, cử (khẩu), cử khôi, cử
 phách, cực (khẩu), cực kì
 (khẩu), dữ (khẩu), dâm,
 dâm dăng, giỏi, giỏi

giang, hảo hạng, hay, hết
 sảy (phương, khẩu), hết ý
 (khẩu), khá, khéo, kiệt
 xuất, lừng danh, mẽ hờn
 (khẩu), mẽ li, nhất (khẩu),
 nhất hạng (khẩu), số dách
 (phương, khẩu), tài, tài
 giỏi, tài hoa, tài tình,
 thanh cao, thành thạo,
 thành thực, thạo, thạo
 đời, thiên thần (khẩu),
 thượng đẳng, thượng
 hạng, thượng hảo hạng,
 thượng thặng, tối ưu, tốt,
 tốt đẹp, trội, tuyệt, tuyệt
 cú (hiếm), tuyệt cú mèo
 (khẩu), tuyệt diệu, tuyệt
 mỹ, tuyệt thế (hiếm), tuyệt
 trần (khẩu), tuyệt vời,
 tuyệt hảo (hiếm), xuất
 chúng

+ cái bút cà gi, ổ khóa cà là
 gi # chiếc xe đạp cà khố,
 đôi giày cà là khố # trình
 độ cà là mềng, kĩ thuật cà
 mềng # dở quá chừng /
 thợ dở ; dạy dở # hát dở
 ẹc # hành động dớn mặt
 # động vật hạ dăng #
 phận hèn, tài hèn sức mọn
 # sự trả thù hèn hạ ; bị
 coi là hèn hạ # dằn ông
 mà hèn kém # thủ đoạn
 hèn mặt # kẻ hèn mọn
 này, thân phận hèn mọn
 # thân phận hèn yếu #
 kém toán / mất kém ; học

kém # tài nghệ kém cỏi,
 kĩ thuật kém cỏi # đồ
 mạt !, rẻ mạt # quân lừa
 đảo mạt hạng # sức học
 rất mềng # chiếc áo tàng
 # bị thấp điểm, "Thấp cơ
 thua tri dân bà" / cấp
 thấp, nước cò thấp, điểm
 thấp ; đánh giá thấp, hạ
 thấp yêu cầu # mục đích
 thấp hèn, ham muốn thấp
 hèn # trình độ thấp kém,
 địa vị thấp kém # tay nghề
 tồi ; diễn xuất tồi # đồ đạc
 tồi tàn ; ăn mặc tồi tàn #
 tình trạng tồi tệ ; đối xử
 tồi tệ # xấu x. tốt # xấu
 xa x. tốt # bữa cơm
 xoàng, loại xoàng # yếu
 môn văn / phong trào thi
 đua còn yếu, sức học
 yếu ; học yếu # thân
 phận yếu hèn # những
 mặt yếu kém

+ cao cấp / cấp cao, nước cò
 cao, được điểm cao, tuổi
 cao ; cốt cao, đánh giá
 cao # cái kính ngoại rất
 ác ; ăn diện ác lăm #
 nhắc bóng # tấm gương
 cao cả # bản lĩnh cao
 cường, võ nghệ cao cường
 # có vẻ cao đạo lăm # lí
 tưởng cao đẹp # những cố
 gắng cao độ ; phát huy
 cao độ # nhà nho cao
 khiết # các cụ lão thành

cao kiến # các vị cao niên
 # danh hiệu cao quý,
 phần thưởng cao quý #
 địa vị cao sang # tài nghệ
 cao siêu, mơ ước cao siêu
 # phù thủy cao tay # tu
 tướng cao thâm # bậc cao
 thủ, loại cao thủ # mục
 đích cao thượng, tâm hồn
 cao thượng # những
 chuyện cao xa, mơ ước cao
 xa # vào loại cừ ; học rất
 cừ # xạ thủ cừ khôi # một
 tay đàn cự phách # tay
 này pha trò thì cực #
 giọng hát cực kì # trời
 nắng dữ ; ăn diện dữ ghê
 # đảm việc nước / vợ đảm
 # trai anh hùng gái đảm
 đang # giỏi ngoại ngữ,
 giỏi việc nước / học sinh
 giỏi ; dạy giỏi # giỏi
 giang việc nhà # chè hão
 hạng, nước mắm hão
 hạng # hay lăm / ngựa
 hay, văn hay chữ tốt ; hát
 hay # chất lượng hết sảy
 # pha nhây cầu hết ý #
 loại khá, trình độ khá
 một chút ; cũng khá #
 "Khéo vá vai, tài vá nách",
 khéo tay / thợ khéo # võ
 sư kiệt xuất, áng thơ kiệt
 xuất # lưng danh khắp
 vùng / thầy thuốc lưng
 danh # giọng hát mê hồn
 # tiếng hót mê li # được

thể thì nhất rồi # thú xà
 phòng này nhất hạng
 dấy # tay nghề số dách
 # tài thật / tuyển chọn
 người tài # nhà quản lí
 tài giỏi # họa sĩ tài hoa,
 bức vẽ tài hoa # "Tài
 tình chi lắm cho trời đất
 ghen" / kĩ thuật tài tình
 # tâm hồn thanh cao,
 tấm lòng thanh cao #
 thành thạo nghề nghiệp
 / thao tác thành thạo #
 thành thục động tác /
 luyện tập thành thục #
 thạo đường, thạo tiếng
 Anh, thạo việc / đọc
 thông viết thạo # người
 thạo đời # một chiếc xe
 cúp thiên thần ; đẹp
 thiên thần # động vật
 thượng đẳng # chỗ
 thượng hạng ; nghịch
 thượng hạng ; tốt
 thượng hạng # mĩ phẩm
 thượng hảo hạng # võ sư
 thượng thặng # giải
 pháp tối ưu # "Tốt thì
 khen, hèn thì chê", "Tốt
 danh hơn lành áo" / thi
 đua hai tốt # kết quả tốt
 đẹp, truyền thống tốt
 đẹp ; kết thúc tốt đẹp #
 trội nhất / học trội hơn
 # tuyệt thật / không khi
 thật tuyệt # ánh văn
 tuyệt cú # cú đánh đầu
 tuyệt cú mèo # trí nhớ
 tuyệt diệu # thân hình

tuyệt mĩ # tuyệt thế giai
 nhân # đẹp tuyệt trần #
 giọng hát tuyệt vời # đồ
 mĩ nghệ tuyệt hảo # tài
 năng xuất chúng

cao cả x. cao 2
 cao cường x. cao 2
 cao đồng x. cao 1
 cao đạo x. cao 2
 cao đẹp x. cao 2
 cao độ x. cao 2
 cao kều x. cao 1
 cao khiết x. cao 2
 cao kiến x. cao 2
 cao lâu đài x. cao 1
 cao lâu ghê x. cao 1
 cao ngất x. cao 1
 cao nghèo x. cao 1
 cao nghệu x. cao 1
 cao nhòng x. cao 1
 cao niên x. cao 2
 cao quý x. cao 2
 cao ráo x. cao 1
 cao sang x. cao 2, hèn
 cao siêu x. cao 2
 cao tay x. cao 2
 cao thâm x. cao 2
 cao thủ x. cao 2
 cao thượng x. cao 2

cao vút x. cao l

cao xa x. cao 2

cáo x. đại

cay cực x. đắng cay

cay đắng x. đắng cay

cay nghiệt x. ác

căm x. ghét

căm ghét x. ghét

căn bản x. chính

cận kế x. cẩn thận

căng

≠ chùng, co, co rúm, hóp,
lẹp, lẹp kẹp, móp, ngót, óp,
rúm, rúm ró, teo, teo tóp
(hiếm), tóp, tóp, xẹp (khẩu,
hiếm), xẹp xẹp (khẩu), xẹp,
xẹp lẹp

= dân, dân nỏ, giãn, giãn
nỏ, mảy, nỏ, nỏ nang,
phình (khẩu), phình,
trương, trương nỏ

+ dây đàn chùng # giày co,
gỗ co, vại co # miếng da
co rúm # má hóp # bụng
lẹp, ngực lẹp, thóc lẹp, túi
lẹp # dạ dày lẹp kẹp #
bụng móp mẹp / dôi móp
bụng, gày móp # 'ngót
nước / vệt rân bị ngót #
cua óp # bẹp rúm # rúm
ró như bóng xẹp hơi # vù
teo # chân tay teo tóp #
tóp cả người, tóp tóp như

xác ve / má tóp ; gày tóp,
héo tóp # người tóp hân
đi ; gày tóp # bụng xẹp #
cái túi cao su xẹp xẹp #
quả bóng xẹp # lốp xe xẹp
lẹp, túi xẹp lẹp

+ căng như dây đàn, "Căng
da bụng, chùng da mắt",
căng phòng / da mặt căng,
túi căng, vú căng sữa ;
bơm căng # cao su bị dãn
(giãn) # nút phích dãn
(giãn) nỏ # cua mảy, thóc
mảy # bột nỏ, vôi nỏ # bộ
ngực nỏ nang, thân thể nỏ
nang # phình bụng # má
phình phình # trương
phình phình / com
trương ; chết trương #
bánh mì trương nở trong
sữa

cằm

≠ bảo, nhủ (phương), nói,
nói chuyện, rỉ răng
(khẩu), rỉ tai (khẩu), thăm
thì, thì thăm, thủ thì
(khẩu), thua thốt

= im, im lặng, im re, im
thít

+ bảo sao nghe vậy / ai bảo
thế, "Trầu ơi ta bảo trầu
này" ; ai không đi thì bảo
anh nhủ nó ở lại # nói
mãi nó mới nghe, nói sùì
bọt mẹp / "Hỏi chẳng nói,

gọi chẳng thưa : "Ăn nên
dọn, nói nên lời" ; nghĩ sao
nói vậy, nhờ nói với chị ấy
trong lớp không nói
chuyện # không dám rí
ràng nửa lời # hai bạn
ghé vào nhau rí tai điều
gì ; chỉ nên rí tai chớ nói
to # thăm thì to nhỏ /
giọng thăm thì # ngồi
trong lớp chớ thì thăm #
cô gái thủ thỉ với mẹ
chuyện riêng tây # "Biết
thì thưa thốt, không biết
thì dựa cột mà nghe"

+ câm như hến / ngồi câm
lặng không nói, pháo của
dịch câm hong # im
miệng, "Im như thóc trong
bờ" / ngồi im không nói #
im lặng trong giờ học /
hai người im lặng nhìn
nhau # im re không dám
nói câu nào # "Im thin
thít như thít nấu đông" /
sợ quá ngồi im thít

câm x. bỏ l

cân x. bằng l

cân đối x. bằng l

cân x. chăm

cân cù x. chăm

cân lao x. chăm

cân mẩn x. chăm

cân mặt x. cẩn thận

**cẩn tắc x. cẩn thận
cẩn thận**

≠ ầu, bồi bác, bừa, bừa bãi,
bừa phứa (khẩu), càn, càn
rõ, câu thả, chiếu lệ, đối,
đối trá, đại khái, lấy lệ,
liều, qua loa, qua quýt

= cặn kẽ, cẩn mật, cẩn tắc
(khẩu), cẩn trọng (t.ĩm),
chu đáo, kĩ, kĩ càng, kĩ
lượng, nghiêm chỉnh,
nghiêm mật, thận trọng,
tỉ mỉ, tỉ mỉ, tỉ mỉ

+ chống thôi làm ầu, cảm
phóng nhanh vượt ầu #
viết bồi bác mấy dòng rồi
nộp bài # làm bừa, trả lời
bừa # ăn nói bừa bãi #
viết bừa phứa cả lên tường
mới quét vôi # chớ càn càn,
ý thể làm càn # nói năng
càn rỡ # chữ viết câu thả
quét dọn chiếu lệ # gạo
giã đối chưa trắng # làm
ăn đối trá # tác phong
quan liêu đại khái # hỏi
lấy lệ rồi cho vào # "Ăn
liều tiêu càn", làm liều #
tác phong qua loa đại
khái ; hỏi qua loa vài câu
học qua quýt cho xong

+ cẩn thận kéo mất cấp/tính
cẩn thận ; giữ gìn cẩn
thận # dọn dờ cặn kẽ #
canh phòng cẩn mật #

"Cẩn tắc vô áy náy", "Cẩn tắc vô ưu" # cẩn trọng trong cư xử với người trên # chu đáo với vợ con / chuẩn bị chu đáo # kĩ tính / nghĩ cho kĩ đi, "Nhai kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa" # kiểm tra kĩ càng từng tí một # cân nhắc kĩ lưỡng # làm ăn nghiêm chỉnh # phòng thủ nghiêm mật # thận trọng khi quyết định / nói năng thiếu thận trọng # tỉa tót tỉ mỉ từng đường nét # kẻ lại tỉ mỉ từng tình tiết # gói bọc từ tế, gạch dưới từ tế bằng thuốc kẻ

cẩn trọng x. cẩn thận

cất x. bán

câu kết x. chia rẽ

cấu thả x. cẩn thận

cấu kết x. chia rẽ

cậu x. cha

cha

= bầm (phương), bu (phương), cái (cũ), hiền mẫu (cũ), má (phương), mạ (phương), mẫu, mẫu hậu, mẫu thân (trọng), mẫu từ (trọng), mẹ, mẹ, mạ (phương), thân mẫu (trọng), từ mẫu (cũ), u (phương)

= ba, bố, cậu, nghiêm đường (cũ, trọng), nghiêm phụ (cũ, trọng), phụ thân (trọng), phụ vương, thầy (phương), thân phụ (trọng), tia (phương)

+ "Bầm ơi có rét không bầm?" # "Con đại cái mang", "Nàng về nuôi cái cùng con" # "Con có mạ như thiên hạ có vua", "Quen nhà mạ, lạ nhà chồng" # "Phúc đức tại mẫu" # muôn tâu mẫu hậu # kính thưa mẫu thân # "Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu từ" # "Mẹ hát con khen hay" # "Sảy nạ thì quạ tha" # từ biệt thân mẫu # lương y như từ mẫu

+ "Đời cha ăn mặn, đời con khát nước" # "Bố chồng là lòng con lợn", bố cu mẹ dĩ # "Lạy cậu lạy mợ cho cháu về quê, cho dè đi học, cho cóc ở nhà..." # lời giáo huấn của nghiêm đường # không dám trái ý nghiêm phụ # "Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân", cúi xin phụ thân bớt giận # muôn tâu phụ vương

cha ông x. con cháu

chán ngắt x. buồn

chán ghét x. ghét

chanh chua x. chua 2

chay x. mận

chạy x. đất 1

chắc x. bỏ, cứng 1

chắc nịch x. bỏ, cứng 1

chăm

≠ biếng, biếng nhác, chây
lười, chệnh mảng, lơ là,
lười, lười biếng, lười chầy
thầy (khẩu), lười lĩnh
(khẩu), lười nhác, nhác
(phương)

= cần, cần cù, cần lao
(hiếm), cần mẫn, chăm
chỉ, chịu khó, chuyên cần,
siêng, siêng năng

+ trẻ biếng ăn biếng chơi /
"Làm biếng lấy miệng mà
dưa" # đồ biếng nhác #
chây lười lao động / thái
độ chầy lười # chệnh
mảng việc học hành /
canh gác chệnh mảng #
lơ là việc đồng áng # lười
nhu hủi, lười học, lười suy
nghĩ # bệnh lười biếng, kẻ
lười biếng # đồ lười chầy
thầy # lười lĩnh vừa vừa
chứ / bộ dạng lười lĩnh #
thối lười nhác # "Nhác
dâm thì đối chầy, nhác
xay thì đối cối", "Việc nhà

thì nhác, việc chú bác thì
siêng"

+ chăm học, chăm làm,
"Phần chăm việc khách,
phần siêng việc mình" #
"Nhất nước nhì phân tam
cần tứ giống" # cần cù bù
thông minh / lao động cần
cù # cuộc sống cần lao #
người giúp việc cần mẫn
chăm chỉ học hành /
học sinh chăm chỉ # chịu
khó nghiên cứu cải tiến /
con người chịu thương
chịu khó # chuyên cần
làm ăn / học tập chuyên
cần # "Siêng làm thì có,
siêng học thì hay", "Một
người siêng bằng ba người
nhác" # siêng năng học
tập / làm lụng siêng năng

chăm x. bỏ 4

chăm bắm x. bỏ 4

chăm bôn x. bỏ 4

chăm chỉ x. chăm

chăm chút x. bỏ 4

chăm nom x. bỏ 4

chăm sóc x. bỏ 4

chấn 1

≠ lẻ

+ ngày lẻ, dãy nhà lẻ, số lẻ

+ ngày chấn, dãy nhà chấn,
số chấn

chấn 2

≠ dư, lẻ

= tròn, trọn

+ dư bốn cái / mười năm có dư # lẻ ba quả / lễ kỉ niệm vào những năm lẻ ; một trăm lẻ năm ; mười năm có lẻ

+ chấn hai chục trứng / mười triệu đồng chấn, năm kỉ niệm chấn, tiền chấn # tròn hai tá bút, tròn mười tám tuổi / một năm tròn # hết trọn mười năm

chặt 1

≠ lỏng, lỏng lẻo, lơ

= săn

+ "Trông chừng thấy một văn nhân, Lòng buông tay khẩu bước làn dậm băng", lỏng ốc / dây buộc lỏng, nói lỏng thât lung # tóc búi lỏng lẻo, then cửa cài lỏng lẻo # buộc lơ, chỉ xe lơ

+ "Lat mềm buộc chặt", cài chặt cửa, siết chặt ốc, thắt chặt dây lung # chỉ săn, vãi săn sơi ; thùng bện săn

chặt 2

≠ lỏng, lỏng lẻo

= chặt chẽ, ngặt, ngặt nghèo, nghiêm, nghiêm ngặt, nghiêm nhặt (phương)

+ bó lỏng việc tuần tra, buông lỏng quản lí việc tự học # kỉ luật lỏng lẻo, dàn ý bài luận lỏng lẻo ; quản lí lỏng lẻo

+ chỉ đạo chặt phong trào, kiểm soát chặt lối ra vào # phối hợp chặt chẽ, đoàn kết chặt chẽ, giám sát chặt chẽ # cấm ngặt, canh gác rất ngặt # tiêu chuẩn tuyển chọn ngặt nghèo ; kiểm soát ngặt nghèo thí sinh trong phòng thi # lệnh nghiêm ; giữ nghiêm kỉ luật # nội quy nghiêm ngặt

chặt chẽ x. chặt 2

chăm dứt x. bắt đầu

chậm

≠ hối hả, lập cập, mau, mau lẹ, mau mắn (khẩu), nhanh, nhanh chóng, nhanh nhẩu, nhanh nhẹn, vội, vội vã, vội vàng

= chậm chạp, chậm rãi, chậm rì rì, chậm trễ, lơ dờ, dững dĩnh, lơ lững (hiếm), lù dừ, lù lù, lững lờ, lững thững, nhẩn nha,

thong thả, thùng thảng,
thùng thính, từ từ.

+ hối hả di sự nhờ chuyển
đồ # "Lập cập gấp là
họa", lập cập thu dọn đồ
đã # "Ăn thì mau chân,
việc cần thì dùng dĩnh",
mau lên hết giờ rồi, "Mau
tay hơn đầy đũa" / đi mau
cho kịp # giải quyết mau
lẹ # làm việc gì cũng mau
mắn # nhanh như chớp /
tàu nhanh ; chạy nhanh,
đẩy nhanh tốc độ ; lớn
nhanh như thổi # nhanh
chóng hoàn thành #
nhanh nhẩu đoảng #
nhanh nhẹn như thanh
niên / tác phong nhanh
nhẹn # vội x. bình tĩnh
2 # vội vã x. bình tĩnh 2
vội vàng x. bình tĩnh
2 + chậm như rùa, chậm
mà chắc, học sinh chậm
tiến / tác phong hơi chậm,
"Trâu chậm uống nước
đục" ; ăn chậm nhai kỹ, xe
chạy chậm chậm, làm
chậm bước tiến # bộ điệu
chậm chạp ; bò chậm chạp
chậm chạp như sên #
chậm rãi nói / đáp xe
chậm rãi # xe cũ chạy
chậm rì # thu di chậm
trễ, giải quyết công việc
chậm trễ # "Dùng dĩnh
như chinh trời sông",

dùng dĩnh trả lời / dạo
chơi dùng dĩnh dĩnh
mây trời lơ dờ # khỏi
bay lơ lửng "Lừ đừ như
ông từ vào đền" / phà lừ
đừ qua sông # đoàn tàu
lừ lừ tiến vào sân ga #
dòng sông lững lờ trôi #
lững thững dạo mát #
nhẩn nha dạo phố / trâu
nhẩn nha gặm cỏ # thong
thả x. bình tĩnh 2 # đi
thùng thảng từng bước,
nói thùng thảng #
"Thùng thính như chúng
anh đây" # từ từ rời khỏi
chỗ / cứ từ từ thôi

chậm x. khoan, muộn

chậm chạp x. chậm

chậm rãi x. chậm

chậm rì x. chậm

chậm rì rì x. chậm

chậm trễ x. chậm

chần

≠ chớp, đầu, dĩnh, mặt, mũi,
ngon, nóc, tróc (phương)

= đáy, dít, dóc, đuôi, găm,
gặm, gót, gốc, tròn

+ chớp nón, chớp núi #
đầu cầu, đầu từ, "Đầu dôi
trời, chân đạp đất", "Đầu
Ngó mình Sờ" / tró đầu
đuôi ; sóng bạc đầu #
dĩnh x. gốc # mặt bé

nước, mặt cầu, mặt giếng,
mặt sông # mũi dao, mũi
giày, mũi kiếm, mũi kim,
mũi thuyền # ngọn x. gốc
nóc tủ, nóc xe / "Dột từ
nóc dột xuống" # "Ăn trên
ngồi trốc"

+ chân cầu, chân đèn, chân
núi, chân răng, chân trời,
chân tường / "Được dâng
chân lân dâng đầu" # dây
bể nước, dây giếng, dây
nồi, dây sông, dây tủ #
dít nồi, dít vại / xe
commăngca dít vuông,
"Đầu chày dít thớt" # đốc
dao, đốc kiếm # đuôi
thuyền / "Đầu thừa đuôi
thèo", "Đầu trộm đuôi
cướp", "Đầu voi đuôi
chuột", "Đầu xuôi đuôi
lọt" ; xe nối đuôi nhau
chạy # găm cầu, găm cầu
thang, "Chó chui găm
chan", găm tủ # găm cầu,
găm cầu thang, "Chó chui
găm chan", găm tủ # gót
giày, gót đầu câu chuyện/
dá gót ; "Từ gót chỉ đầu
dau đầu khổ đầy" # gốc
x. gốc # tròn bát, tròn
kim, tròn niêu / xoay tròn
ốc, "Dưa gang dỏ dít thì
cà dỏ tròn"

chân chính x. giả

chân thật x. giả

**chân thực x. giả, hư 2
chất**

≠ lượng, số lượng

= chất lượng

+ lượng đối thì chất đối /
đặc trưng về lượng # số
lượng không thay đổi/
phát triển về số lượng

+ chất dân ca trong âm
nhạc, chất thơ # chất
lượng không đồng đều /
giảm sút về chất lượng

**chất lượng x. chất
chật**

≠ rộng, rộng rãi, thùng
thình, thụng

= chèn, kích

+ rộng dưng, rộng phần vai
áo / mũ rộng ; quần may
rộng ở đầu gối ; hơi rộng
ở ngực áo # thích mặc
rộng rãi # quần thùng
thình như váy # áo thụng

+ chật phần vai áo / giày
chật ; áo may chật ; bị
chật ở cổ tay áo # áo chèn
áo mặc kích quá ; áo
hơi bị kích nách

chật x. hẹp 1

chật chội x. hẹp 1

chầu chứa x. chết

chầu hà bá x. chết

chầu ông vải x. chết

chầu phật x. chết

chầu trời x. chết

chây lười x. chằm

chày x. chổng

chen chúc x. dày 2

chén x. chặt

chê

≠ ca ngợi, khen ngợi, khen thưởng, ngợi (cũ), ngợi khen (hiếm)

= chê bai, chê cười, chê trách, chửi, chửi bới, chửi mắng, chửi rủa, cười, cười chê (hiếm), gièm, gièm pha, khiến trách, mắng, mắng chửi (hiếm), mắng mỏ, mắng nhiếc, nhiếc mắng (hiếm), nhiếc móc, nói xấu, phê (khẩu), phê bình, trách, trách củ, trách mắng (hiếm), trách móc

+ ca ngợi vẻ đẹp, ca ngợi quá lời / bài hát ca ngợi ; đáng ca ngợi # khen lấy khen để, "Khen phò mã tốt áo" / bằng khen, giấy khen, lời khen ; đáng khen, được khen # khen ngợi hết lời # khen thưởng x. **khen thưởng** # hết sức ngợi khen

+ chê ông chê eo, "Chê cam sành gặp quýt hôi" / xin miễn chê ; đẹp không chê vào đâu được # chê bai đủ điều # chê cười thói ích kỉ / chỉ tổ cho thiên hạ chê cười # chê trách cách ăn ở cư xử # chửi tẹ tham nhũng, chửi bài thơ tồi # chửi bới tại cuộc họp # chửi mắng con cái # chửi rủa thói hạc sách # cười cho thói mũi, "Cười người chó có cười lâu" / "Không ai khen dám cười, ai nỡ cười dám ma" # tiếng cười chê của xóm làng # "Gièm nên xấu, khen nên tốt" # lời gièm pha, thói gièm pha # bị khiến trách trước cuộc họp # bị mẹ mắng # mắng mỏ con cái # mắng nhiếc thậm tệ # nhiếc móc chổng con # nói xấu bạn bè # phê cho một trận / bị phê trước lớp # phê bình lối sống luộm thuộm / lời phê bình ; tôi xin phê bình ; bị phê bình rất nặng # trách khéo, "Trách lòng hồ hững với lòng", "Trách mình trước, trách người sau" / than thân trách phận # trách củ người khác # trách

móc chổng con / giọng
trách móc, cái nhìn đầy
trách móc

chê bai x. chê

chê cười x. chê

chê trách x. chê

chénh mảng x. chằm

chết

≠ còn, sinh (hiếm), sống,
sống nhân (khẩu), sống
sốt, tồn (hiếm)

= băng hà (trọng), bỏ đi
(khẩu), bỏ mạng, bỏ mình,
bỏ xác (khẩu), chầu chúa,
chầu hà bá, chầu ông vua
(khẩu), chầu phật, chầu
trời (khẩu), chết chóc, chết
chùm (khẩu), chết đuối,
chết gí, chết giẫm, chết
ngóm (khẩu), chết non
(khẩu), chết rấp (tục), chết
tiệt (tục), chết trôi
(phương), chết tươi, chết
yếu, di (trọng), di dòi
(tục), di tây (khẩu), di xa
(trọng), già (hiếm, trọng),
già băng (trọng), héo
(hiếm, trọng), hết đời
(khẩu), hi sinh, khuất
(trọng), khuất bóng
(trọng), khuất núi (trọng),
ma, mất, mất mạng, ngã
(trọng và khẩu), nghèo
(tục), qua, qua đời

(trọng), quy tiên (trọng),
ra di, tạ thế (trọng), tắt
hơi (hiếm), tắt thở, thác
(cũ), tịch (trọng và tục),
tịch diệt (trọng), toi
(tục), toi mạng (tục), tòi
(tục), trăm tuổi, trăn
vong, tử trần (trọng), tử
(hiếm), tử chiến, tử
thương, tử tiết, tử trồn,
tử vong, về, viên tịch
(trọng), vong (hiếm), yên
giác (trọng), yên nghỉ
(trọng)

+ kẻ còn người mất, "Người
chết nết còn # sinh x.
sinh # "Sống dở chết dở",
"Sống lâu lên lão làng" /
"Người sống hơn đồng
vàng", sự sống; bất sống,
cứu sống, té sống # cô á
vẫn còn sống nhân # sống
sốt sau vụ tai nạn # "Sự
vong như sự tồn"

+ chết nhân răng, "Chết
không kịp ngáp", "Chết
như ngã rạ" / cái chết,
thần chết; bản chết, giết
chết # "Trạng chết chúa
cũng băng hà" # đứa bé
bị bệnh uốn ván bỏ đi để
mẹ ở lại # bỏ mạng ở bãi
đào vàng # bỏ mình vì
nước # bỏ xác trong rừng
dục cha đã lên chầu
chúa # quảng xuống sông

cho châu hà bá # cho đi
châu ông vãi # bà cu
chàng mấy nỗi sẽ châu
phật # đến tuổi châu
trời ; lên châu trời, về
châu trời # cảnh chết
chóc ; gây chết chóc # cả
bọn chết chùm # "Chết
đuối vó được cộc" # cô bị
chết gí trong bùn # đồ
chết giấm # trúng đạn
chết ngóm # chết non khi
mới ngoài mười tuổi # đồ
chết rấp # căn bệnh chết
tiệt, đồ chết tiết # chết
trời ngoài sông / như cá
chết trôi # bị điện giật
chết tươi # chết yếu khi
còn thọ đại # cụ đi lúc
nửa đêm # thế là đi đời
một tên cướp # hân di tây
từ lâu rồi # Người đã đi
xa # "Sống ở nhà, già ở
mồ" # hoàng thượng giá
băng # khi cha già mẹ
héo # thế là hết đời tên
phản bội # hi sinh vì tổ
quốc # cụ tôi đã khuất #
bà lão khuất bóng đã vài
năm # các cụ đã khuất
núi cả # "Sống quê nhà,
ma quê chồng" / đám ma
"Sống cục đất, mất cục
vàng" # mất mạng như
chơi # ngã xuống vì tổ
quốc / "Trâu ngã lăm kê
cầm dao" # hân nghèo rồi

ông cụ đã qua năm
ngoài # đã qua đời tại
bệnh viện # cụ ông đã quy
tiên # ra đi bỏ lại bảy con
tho đại # tạ thế ngày hôm
qua thọ 83 tuổi # chưa
chờ được thuốc thì đã tắt
hơi # bệnh nhân đã tắt
hơi # bệnh nhân đã tắt
thở # "Sống gửi, thác về",
"Sống đục sao bằng thác
trong" # su cu tịch khi
mới ngoài lục tuần # sau
khi Đức Phật tịch diệt #
lại tôi một mạng người #
cần thận kẻo tôi mạng #
tôi luôn một lúc năm tên
mua sản cổ áo phông
khi trăm tuổi # bài hát
chiến sĩ trận vong # đã từ
trần sau thời gian dài thu
bệnh # "Sinh dữ tử lành",
của tử, "Nghĩa tử là nghĩa
tận" ; giấy báo tử, "Vào
sinh ra tử", đội thanh
niên quyết tử # cả hai
viên tướng đều tử chiến #
bị tử thương trong chiến
dấu # tử tiết để bảo toàn
danh dự # tử trận hồi
đầu kháng chiến # tử lệ
tử vong cao, quân số tử
vong không lớn ; bị tử
vong khi mố # không kịp
trời trăng đã về # đức
thượng tọa đã viên tịch #
"Sự vong như sự tồn" #

*những liệt sĩ đã yên giấc
nghìn thu # yên nghỉ
dưới suối vàng*

chết x. héo, sinh

chết chóc x. chết

chết chum x. chết

chết đuối x. chết

chết gì x. chết

chết giã x. chết

chết ngóm x. chết

chết non x. chết

chết rấp x. chết

chết tiết x. chết

chết trôi x. chết

chết tươi x. chết

chết yếu x. chết

chi

≠ thu, thu nhập

= chi dùng, chi phí, chi tiêu, tiêu, tiêu dùng, tiêu pha, tiêu phí, tiêu xài, xài (phương), xài phí (phương)

+ thu từ nguồn thuế, thu được ngoại tệ / khoản thu nhỏ, nguồn thu của ngân sách ; tăng thu # thu nhập nhiều nhờ chăn nuôi / tiền thu nhập hàng tháng

+ chi cho sản xuất / khoản chi lớn, ai là người chi, tiền chi ; giảm chi # chi dùng cho đi đường / tiền chi dùng hàng ngày # chi phí cho học tập / nhiều khoản phải chi phí # chi tiêu tiết kiệm, chi tiêu một khoản lớn / hạn chế chi tiêu cho tiệc tùng # tiêu hoang / tiền tiêu vặt # tiêu dùng hàng ngày, tiêu dùng vào nhiều việc # tiêu pha tàn tiện / chẳng dám tiêu pha # tiêu phí tiền bạc, tiêu phí vào những trò vô bổ # tiêu xài hoang phí / chỉ quen tiêu xài # xài sang / tiền xài # xài phí xả láng / không dám xài phí tiền bạc của ba má

chi chít x. dày 2

chi dùng x. chi

chi phí x. chi

chi tiêu x. chi

chia x. chia rẽ

chia li

≠ đoàn tụ, đoàn viên (hiếm), sum họp, sum vầy

= biệt li, chia lìa, chia phôi, li biệt, li tán

+ vợ chồng đoàn tụ, niềm vui đoàn tụ # mở tiệc

đoàn viên # cảnh sum
hợp, gia đình sum hợp,
ngày sum hợp # họ hàng
sum vầy, "Những mong cả
nước sum vầy"

+ cuộc chia li, gia đình chia
li, giờ chia li # biệt li đôi
ngã / cảnh biệt li # gây
cảnh chia lìa, vợ chồng
chia lìa # lúc chia phối,
"Chưa vui sum hợp đã sầu
chia phối" # nỗi buồn li
biệt # li tán trong chiến
tranh

chia li x. hợp

chia lìa x. chia li

chia phối x. chia li

chia rẽ

≠ câu kết, cấu kết, đoàn kết,
hòa hợp, kết, kết đoàn
(cũ), kết liên, liên hiệp,
liên kết, liên minh

= chia

+ các phần tử xấu câu kết
với nhau # đoàn kết toàn
dân, đoàn kết lại, đoàn
kết một chiều, đoàn kết là
sống / tinh thần đoàn kết,
một tập thể đoàn kết ;
mất đoàn kết # khối hòa
hợp dân tộc, tình tình hòa
hợp # kết thành một tập
thể hòa thuận, kết bè kết
đảng # "Kết đoàn chúng

ta là sức mạnh" # kết liên
lại cùng nhau đi lên, kết
liên với nhau # liên hiệp
lại / chính phủ liên hiệp
liên kết sản xuất / chính
sách không liên kết # liên
minh chặt chẽ / công nông
liên minh, hiệp ước liên
minh

+ chia rẽ địch, chia rẽ là
chết, chia uyên rẽ thủy /
thủ đoạn chia rẽ, âm mưu
chia rẽ ; gây chia rẽ #
chia để trị

chiếc x. cá nhân 2

chiến x. chiến tranh

chiến thắng x. thắng lợi

chiến tranh

≠ hòa, hòa bình, bình (hiếm)

= binh cách (cũ), binh đao
(cũ), binh hỏa (cũ), binh
lửa, binh nhung (cũ) binh
qua (cũ), can qua (cũ),
chiến, đao binh (cũ),
kháng chiến, loạn, loạn
lạc, lửa binh (cũ), nội
chiến

+ "Chiến hòa sắp sẵn hai
bài", phái chủ hòa # chim
hòa bình, nền hòa bình,
chủ nghĩa hòa bình,
phong trào hòa bình,
thành trì hòa bình ; đem
lại hòa bình, lập lại hòa

bình, bảo vệ hòa bình, đấu
tranh vì hòa bình # gái
thời bình

- + chiến tranh hạt nhân,
chiến tranh huynh đệ
tương tàn, chiến tranh
xâm lược, chiến tranh
chớp nhoáng / cuộc chiến
tranh, lò lửa chiến tranh,
tai nạn chiến tranh ; phát
động chiến tranh, tiến
hành chiến tranh # "Gặp
con binh cách nhiều năn
cũng thương" # gây việc
binh đao # trong con binh
hóa # "Đấu binh lửa nước
non như cũ" # "Phen này
động việc binh nhưng" #
cuộc binh qua diều tàn #
"Đấn mình trong áng can
qua" ; "Bao giờ dân nổi
can qua, Con vua thất thế
lại ra ở chùa" # cuộc
chiến, thời chiến, nhẩy
vào vòng chiến ; đình
chiến, gây chiến, tuyên
chiến, phái chủ chiến #
cuộc đao binh khốc liệt #
kháng chiến trường kì /
cuộc kháng chiến, phong
trào kháng chiến ; tổ chức
kháng chiến, đẩy mạnh
kháng chiến # trai thời
loạn ; chạy loạn # cảnh
loạn lạc, thời buổi loạn
lạc # "Lửa binh đâu đã
âm âm một phương" #

cuộc nội chiến ; xảy ra nội
chiến

chiều x. ghét, sáng 1

chiều chuộng x. ghét

**chiếu lệ x. ăn cần,
cần thận**

chìm

≠ nổi

= chìm nghỉm, trầm (phương)

- + nổi lên mặt nước / phao
nổi, của nổi, cần cửi nổi,
chữ nổi cho người mù ;
loại cá ăn nổi, màu sắc
khá nổi, một ca sĩ đang
nổi như cồn

- + chìm xuống đáy / của
chìm, dồ chìm, lò cốt
chìm, khắc chữ chìm ;
phong trào chìm ; loại cá
ăn chìm ; "Ba chìm bảy
nổi chín lênh đênh" # cái
gàu chìm nghỉm dưới đáy
giếng # xuống bị trầm

chìm nghỉm x. chìm

chín 1

≠ sống, sống sít (khẩu), tái

= dừ (phương), nhũ

- + "Trên sống dưới khê tú bề
nát bết" / khoai sống, món
rau sống, thịt sống ; ăn
sống nuốt tươi, "Tôm nấu

sống, bóng dễ ươn" # com
 nấu sống sít # tái x. nhừ
 + "Com chín tới, vợ mới
 cưới", thức ăn chín, phở
 chín, thịt chín; ăn chín,
 luộc chín, nấu chín #
 "Cần tái cái dừ" # nhừ tới
 / bung nhừ, ninh nhừ;
 nát nhừ

chín 2

≠ xanh, xanh lè
 = chín bói, chín cây, chín
 ép, chín mồm (hiếm),
 chín mồm, chín muôi,
 chín rộ, chín rục, chín
 sấp, chín sữa, chín tới
 + "Xanh nhà còn hơn già
 đồng" / ốc nấu đậu phụ
 chuối xanh, không ăn quả
 xanh và uống nước lá #
 quả xanh lè chát xít
 + "Chín quá hóa nâu" / quả
 chín, "Lúa chín hoa ngâu
 đi dâu chàng gặt" # bươi
 mới chín bói # chuối chín
 cây # chuối rậm chín ép
 # đu đủ chín mồm # cam
 chín muôi # uải chín rộ
 khắp vườn # mít chín rục
 # lúa chín sấp # lúa chín
 sữa # táo chín tới

chín bói x. chín 2

chín cây x. chín 2

chín ép x. chín 2

chín mồm x. chín 2

chín mồm x. chín 2

chín muôi x. chín 2

chín rộ x. chín 2

chín rục x. chín 2

chín sấp x. chín 2

chín sữa x. chín 2

chín tới x. chín 2

chính

≠ nhánh, phụ, thứ yếu
 = cái, căn bản, chính yếu,
 chủ (hiếm), chủ chốt, chủ
 công, chủ đạo, chủ quản,
 chủ yếu, cốt yếu, cơ bản
 + đường nhánh, rẽ nhánh #
 bữa ăn phụ, cống phụ, lái
 phụ, nguồn thu nhập phụ,
 rẽ phụ, kinh tế phụ gia
 đình, diện tích phụ, vai
 phụ, nhân vật phụ #
 hướng tiến công thứ yếu,
 vấn đề thứ yếu, mặt hàng
 thứ yếu, vai trò thứ yếu,
 địa vị thứ yếu, nhiệm vụ
 thứ yếu
 + bữa ăn chính, cống chính,
 đường chính, lái chính,
 vụ lúa chính, nguồn sống
 chính, vai chính, nhân
 vật chính # đường cái,
 rẽ cái # vấn đề căn bản,
 sự khác nhau căn bản #
 vấn đề chính yếu, vai trò

chính yếu # quân Át
 chủ, con bài chủ, động
 mạch chủ # cán bộ chủ
 chốt, nhân vật chủ chốt
 # đơn vị chủ công,
 nhiệm vụ chủ công #
 vai trò chủ đạo, địa vị
 chủ đạo # ngành chủ
 quản, cơ quan chủ
 quản # chủ yếu là xuất
 khẩu / hướng tiến công
 chủ yếu, mặt hàng chủ
 yếu, nhiệm vụ chủ yếu
 # điều cốt yếu, bộ phận
 cốt yếu # trong xây
 dựng cơ bản, quy luật
 cơ bản, đơn vị đo lường
 cơ bản

**chính x. chính diện,
 chính nghĩa**

chính diện

≠ phản, phản diện, tà

= chính

+ mặt phản của hình tượng
 # tuyến phản diện, hình
 tượng phản diện, nhân
 vật phản diện # phái tà
 trong tiểu thuyết

+ tuyến chính diện, hình
 tượng chính diện, nhân
 vật chính diện # mặt
 chính của hình tượng,
 phái chính trong tiểu
 thuyết

**chính đại quang minh x.
 chính nghĩa**

**chính đáng x. chính
 nghĩa**

chính nghĩa

≠ bất chính, bất lương,
 gian tà, mờ ám, phi chính
 nghĩa, phi nghĩa, tà

= chính, chính đại quang
 minh, chính đáng, đường
 đường chính chính,
 quang minh chính đại

+ quyền lợi bất chính
 # nghề bất lương # động
 cơ gian tà, thói gian tà #
 mục đích mờ ám, mưu mô
 mờ ám # ngọn cờ phi
 chính nghĩa, hành động
 phi chính nghĩa, lực
 lượng phi chính nghĩa
 # mục đích phi nghĩa,
 hành động phi nghĩa, lực
 lượng phi nghĩa, cuộc
 chiến tranh phi nghĩa
 # cái tà quy chính

+ ngọn cờ chính nghĩa, mục
 đích chính nghĩa, hành
 động chính nghĩa, lực
 lượng chính nghĩa # phe
 chính nghĩa, cuộc chiến
 tranh chính nghĩa
 # gương cần kiệm liêm
 chính # việc làm chính
 đại quang minh # sự tu
 về chính đáng, nguyên

vọng chính đáng # xử sự
đường đường chính chính
con đường quang minh
chính đại, sự nghiệp
quang minh chính đại

chính xác x. **đúng**

chính yếu x. **chính**

chịu khó x. **chăm**

choàng x. **cởi**

chóng

≠ chầy (cũ), lâu, lâu dài,
lâu la (khẩu)

= chóng vánh, mau (khẩu),
mau chóng

+ đem chầy, năm canh chầy,
"Ai ơi đừng chóng chó
chầy, Có công mài sắt có
ngày nên kim" # lâu
năm, lâu ngày / hồi lâu ;
dại lâu, dùng được lâu,
"Miếng ngon nhớ lâu" ;
còn lâu mới hỏng #
chuyến đi lâu dài ; cố
gắng sử dụng lâu dài,
dùng để phải chờ đợi lâu
dài # có mấy phút chứ
lâu la gì đâu.

+ chóng chết, chóng dối,
chóng được ăn, chóng
quên, chóng ra quả, chóng
thời độ mười phút là
cùng, chóng xong / liệu
viết chong chóng còn kịp
nộp bài # giải quyết thủ

tục giấy tờ chóng vánh
mau hỏng, mau khô, mau
lạnh, mau lớn # mau
chóng tìm ra kết quả

chóng vánh x. **chóng**

chóp x. **chân**

chốc lát x. **lâu dài**

chồng

≠ bà xá (khẩu), cung phi,
hậu, hậu phi, hiền thê
(cũ), hoàng hậu, nội nhân
(cũ), nội tướng (cũ, khẩu),
phi, phi tần, phu nhân
(trong), phu (hiếm), thê
(cũ), thê thiếp (cũ), thiếp
(cũ), vợ

= lang quân (cũ), ông xá
(khẩu), phu (hiếm), phu
quân (cũ)

+ bà xá và các cháu dâu ?
ngoài hoàng hậu vua
còn có các cung phi # lên
ngôi hậu # tuyển chọn
hậu phi cho vua # xin
mời hiền thê cùng ta cạ
chén # quốc vương và
hoàng hậu # nội nhân tôi
cũng đau yếu luôn # mọi
việc trong nhà đã có nội
tướng chăm lo # ái phi
của vua # phi tần mi nữ
trong cung # phu nhân
tổng thống, "Tù công sánh
với phu nhân cùng ngồi"
tình nghĩa phu phu

năm thê bảy thiếp # đa
mang thê thiếp # vợ cả,
vợ bé, vợ chưa cưới, vợ
hai, vợ hiền dâu thảo, vợ
kế, "Vợ lẽ con thêm", vợ
mọn (khẩu), vợ nhỏ
(phương), "Nhất vợ nhì
trời" / bà vợ tôi, mấy đời
vợ, mẹ vợ ; bỏ vợ, có vợ,
cưới vợ, tục cướp vợ, ế vợ,
dựng vợ, "Hỏi vợ thì cưới
liền tay", lấy vợ

+ "Chồng chung vợ chạ",
chồng chưa cưới / hai đời
chồng, em chồng, dục ông
chồng ; bỏ chồng, có
chồng, ế chồng, gả chồng,
"Tậu ruộng giữa đồng,
lấy chồng giữa làng" ;
"Mẹ già khéo nói thì con
dắt chồng", "Gái nào là
gái chẳng hay ghen
chồng", để tang chồng
dục lang quân, "Trót lời
nặng với lang quân"
ông xã nhà tôi # "Xuất
giá tông phụ", "Ngõ là
phu quý phụ vinh" (ngõ là
chồng quyền quý thì vợ
cũng vinh hiển) # phu
quân có thâu chàng lòng
thiếp

chống x. cưỡng

chờ đợi x. hi vọng

chu đáo x. cẩn thận

chủ

= khách, khách khứa, quan
khách (trọng), tân khách
(cũ, trọng), thực khách

= chúa (cũ)

+ khách danh dự, khách du
lich, khách lạ, khách mời,
khách quen, khách riêng,
khách thân, "Khách đến
nhà chẳng gà thì gò" / đi
ăn cơm khách, phòng
khách ; có khách, đãi
khách, đón khách, "Dâu
là con, rể là khách", "Làm
khách thì sạch ruột", lòng
mến khách, mời khách,
thết khách, tiễn khách,
phòng tiếp khách
khách khứa đầy nhà
khu vực dành cho quan
khách # các vị tân khách
đã tề tựu đông đủ
trong nhà lúc nào cũng
đãi hàng trăm thực khách

+ "Khách một chủ nhà ba",
chủ tiệc / bà chủ, đội bóng
chủ nhà, ông chủ hiếu
khách ; chào chủ, phân
ngôi chủ khách ; "Tiền
chủ hậu khách" # "Khách
ba chúa nhà bảy"

chủ x. chính, thầy

chủ chốt x. chính

chủ công x. chính

chủ đạo x. chính

chủ động x. chính

chủ nô x. thầy

chủ quan 1

≠ khách quan

+ ảnh hưởng của khách quan, nhân tố khách quan ; tác động đến khách quan, đổ tại khách quan

+ vai trò năng động của chủ quan, nhân tố chủ quan ; làm theo chủ quan

chủ quan 2

≠ khách quan

+ do hoàn cảnh khách quan, điều kiện khách quan, thực tế khách quan, chủ nghĩa khách quan, thái độ khách quan không thiên vị ; đánh giá một cách khách quan ; rất khách quan trong nhận xét

+ tính năng động chủ quan, cố gắng chủ quan, năng lực chủ quan, nỗ lực chủ quan, nhận thức chủ quan, chủ nghĩa chủ quan, tư tưởng chủ quan coi thường ; dùng chủ quan, ăn nói một cách chủ quan, rất chủ quan khi làm kế hoạch

chủ quản x. chính

chủ yếu x. chính

chủ tâm x. bỏ 4

chú ý x. bỏ 4

chua 1

≠ ngọt, ngọt lịm, ngọt lừ, ngọt lự, ngọt sắc

= chua lè (phương), chua lét (phương), chua loét (khẩu), chua lôm, chua ngoét (khẩu)

+ ngọt như đường phèn / bánh ngọt, của ngọt, "Mặt ngọt chết ruồi", nhân ngọt ; nấu ngọt, pha ngọt
nước mía ngọt lịm
xirô ngọt lừ # rượu nếp ngọt lự # bát chè ngọt sắc

+ chua như giấm / "Chanh chua thì khế cũng chua", ăn rõ của chua, thêm của chua, dưa chua, sữa chua ; muối chua # cam chua lét # quýt xanh chua loét # ăn chua lôm lôm # mè chua ngoét

chua 2

≠ ngọt, ngọt lịm, ngọt ngào, ngọt xót

= chanh chua, chua ngoa, đánh đá

+ ngọt như mía lùi, ngọt giọng hò / đàn ngọt hát hay # lời ru ngọt lịm #

giai điệu ngọt ngào, giọng
ngọt ngào # giọng nghe
củ ngọt xót ; xung hô chỉ
chị em em ngọt xót

+ "Giọng chua như mè" / nói
chua # cô gái chanh
chua ; ăn nói chanh chua
người dẫu mà chua
ngoa đến thế ; đối đáp
chua ngoa # giọng danh
dã

chua lè x. chua 1

chua lét x. chua 1

chua loét x. chua 1

chua lồm x. chua 1

chua ngoa x. chua 2

chua ngoét x. chua 1

chúa x. khách, thầy

chung

≠ cá nhân, cá thể, đơn,
riêng, riêng biệt, riêng lẻ,
riêng tây (cũ), riêng tư,
tây (cũ), tư, tư nhân

= công, công cộng, cộng
đồng (hiếm), đôi, đồng
đội, tập thể

+ cá nhân x. cá nhân 2 #
cá thể x. cá nhân 2 #
đơn x. đơn # không nói
chuyện riêng trong lớp,
con riêng, của riêng, sở
hữu riêng, lợi ích riêng,
hộ khẩu riêng, mối hiềm

khích riêng, quyền lợi
riêng, quy luật riêng, nhà
riêng, đời sống riêng của
vợ chồng, không làm việc
riêng trong giờ hành
chính ; ra ở riêng # đặc
điểm riêng biệt, phong
cách riêng biệt # trường
hợp riêng lẻ ; làm ăn
riêng lẻ # chuyện riêng
tây # tình cảm riêng tư,
chuyện riêng tư, suy nghĩ
riêng tư # "Phép công là
trọng niềm tây sá nào" #
đời tư, thầy giáo tư,
ruộng tư, trường tư, việc
tư ; dạy tư, học tư # của
hàng tư nhân, nhà tư
nhân, kinh tế tư nhân

+ "Cha chung không ai
khóc", con chung, của
chung, sinh hoạt chung,
sở hữu chung, lợi ích
chung, lệ chung, quyền lợi
chung, quy luật chung,
tài sản chung, tổn thất
chung của cả dân tộc #
bảo vệ của công, đất công
của làng, ruộng công,
trường công, việc công #
sở hữu công cộng, nơi
công cộng, máy nước
công cộng, nhà vệ sinh
công cộng, nhà tắm công
cộng # cộng đồng trách
nhiệm / sở hữu cộng
đồng # đôi x. đơn #

đồng đội x. cá nhân 1 #	nằm cuộn tròn trong lòng
tập thể x. cá nhân 2	mẹ
chung x. cá biệt,	co x. căng
cá nhân 2	co quắp x. co
chung thủy x. bạc	co ro x. co
chung tình x. bạc	co rúm x. căng, co
chùng x. căng	có
chuyên cần x. chăm	≠ vắng, vắng mặt, thiếu
chửi x. chê	(khẩu)
chửi bới x. chê	= có mặt, hiện diện (trọng),
chửi mắng x. chê	hiện hữu (hiếm)
chửi rủa x. chê	+ "Vắng chúa nhà gà bới
co	bếp", "Vắng trăng có sao"
≠ đuổi	/ si số 50 vắng 3 # vắng
= co quắp, co ro, co rúm,	mặt hai bạn, vắng mặt
cuốn, cuộn	thầy chủ nhiệm, "Có mặt
+ "Co rồi tất phải ruối ra,	thì thừa, vắng mặt thì
Lẽ thường trời đất hẳn là	thiếu" / không được vắng
chăng sai" / con mèo đuổi	mặt, xin phép vắng mặt
mình ; nằm đuổi thẳng	# thiếu thư kí ban chấp
căng	hành vẫn họp, "Thiếu trâu
+ co vào, co chân lên ghế /	bắt bò đi cày"
chân co chân đuổi ; nằm	+ "Có cô thì chợ cũng đông",
co ; "Khéo co thì ấm" #	"Có khế ế chanh", có ai
chân tay co quắp ; nằm co	trong nhà không ? / trên
quắp vì lạnh # co ro	bàn có một lọ hoa, buổi
trong đêm đông / ngồi co	họp có cả thầy chủ nhiệm,
ro một xó # co rúm người	"Méo mó có hơn không" #
vì sợ / chân tay co rúm #	"Có mặt thì máng, vắng
con tê tê cuộn thân lại #	mặt thì thương", có mặt
rán cuộn mình trong tổ ;	lúc điểm danh / đến gọi
	là cho có mặt, nhất thiết
	phải có mặt # với sự hiện
	diện của cấp trên, trên lễ

dài có sự hiện diện của
khách nước ngoài # chế
độ hiện hữu, tài sản hiện
hữu

có x. giàu

có hại x. hại

có ích x. hại

có lí x. hợp lí

có lợi x. hại

có mặt x. có

còi x. bé

còm x. béo

còm côi x. béo

còm nhom x. béo

con x. bé 1

con cháu

≠ cha ông, ông bà (trọng),
ông bà ông vải (khẩu),
ông cha, tổ tiên, tổ tông

= hậu duệ (hiếm)

+ cha ông ta / lời dạy của
cha ông # ông bà để lại /
mảnh đất của ông bà # sợ
thấy ông bà ông vải #
truyền thống của ông
cha ; nổi nghiệp ông cha ;
tự hào về ông cha # nòi
giống tổ tiên ; thờ cúng tổ
tiên ; tự hào về tổ tiên #
nòi giống tổ tông

+ con cháu Lạc Hồng, con
Rồng cháu Tiên / các thế

hệ con cháu ; xứng đáng
là con cháu Bà Trưng Bà
Triệu # hậu duệ mười
mấy đời của Nguyễn Trãi

con tạo x. thiên nhiên

còn x. chết

còn 1

≠ cạn, cạn kiệt, hết, kiệt

= tồn, tồn tại

+ cạn nguồn, cạn vốn, cạn ý
kiến / nguồn vui không
cạn # nguồn dự trữ cạn
kiệt # "Hết cơm hết rượu
hết ông tôi", hết chỗ, "Hết
duyên như tổ ong tàng
ngày mưa", hết cả hồn, hết
hơi, hết tác dụng, hết tiền,
hết vai trò, "Hết khôn đồn
ra dại" ; hết nhẫn củ tôi,
hết sạch sành sanh, hết
trội hết trơn / ăn hết, bán
hết, mua hết # kiệt sức /
sức cùng lực kiệt ; vất
kiệt, phá kiệt

+ "Còn bạc còn tiền còn đệ
tử", còn chỗ, "Còn duyên
như tượng tổ vàng", "Còn
nước còn tát", còn hơi sức
dầu mà làm nữa, còn tác
dụng, còn tiền, còn vai trò
hàng tồn của năm
trước ; còn tồn tại hai việc
còn nhiều vấn đề tồn
tại ; đang tồn tại nhiều
thiếu sót

còn 2

= mất

+ mất giọng do cảm lạnh,
mất liên lạc với bên ngoài,
"Mất lòng còn ruột", mất
nước (vòi nước không
chảy) / đang chiều thì mất
điện, đồng tiền mất giá,
về nghỉ mất sức, mất tín
hiệu trong diện thoại ;
biến mất, trốn mất

+ tivi còn hình mất tiếng,
hãy còn giá trị, còn sức
khỏe để làm việc, "Hãy
còn thoang thoảng hương
trầm chưa phai", điện vẫn
còn nhưng đèn không
sáng

cong

= ngay (phương), thẳng,
thẳng băng, thẳng duột
(khẩu), thẳng tắp, thẳng
thần, thẳng thớm (khẩu),
thẳng tuột (khẩu)

= cong queo (khẩu), cong
tốn (khẩu), cong vắt, cong
veo (khẩu), cong vút
(hiếm), ngoằn ngoèo,
ngoắt ngoéo, quanh co,
vẹo

+ "Cây ngay không sợ chết
đứng" ; đứng cho ngay
hàng # thẳng như kẻ chỉ,
thẳng hàng / đường

thẳng ; kẻ thẳng, mọc
thẳng, chữ viết ngang
bằng số thẳng, uốn thẳng
đường xa lộ thẳng băng
cây tre thẳng duột duột
hàng cây thẳng tắp #
hàng lối thẳng thắn #
chỉnh lại hàng ngũ cho
thẳng thớm # ngõ chạy
thẳng tuột vào ngay cổng
nhà

+ "Cong môi hay hót, móng
môi hay hờn", cong hình
chữ S / "Phải cung rày đã
sợ làn cây cong", dít cong
như dít bộ ngựa, đường
cong, móng cong ; bẻ
cong, lượn cong, uốn cong
cành cây cong queo #
môi cong tốn # hàng lông
mi cong vắt, sừng trâu
cong vắt # tấm ván cong
veo # cần câu cong vút #
đường núi ngoằn ngoèo,
chữ kí ngoằn ngoèo #
đường trong xóm ngoắt
ngoéo # dòng suối quanh
co uốn lượn # cây mọc
vẹo

cong queo x. cong

cong tốn x. cong

cong vắt x. cong

cong veo x. cong

cong vút x. cong

còng

≠ ngay

+ ngay như tương, "Ngay
lưng như chó treo chạn" /
nằm ngay như khúc gỗ

+ "Còng lưng làm cho ngay
lưng ăn" / "Bà còng đi chợ
trời mưa", lưng còng,
"Thằng còng làm cho
thằng ngay ăn"

cô x. cá nhân 2

cô độc x. cá nhân 2

cô đơn x. cá nhân 2

cô quả x. cá nhân 2

cô quạnh x. cá nhân 2

cô thế x. cá nhân 2

cổ

≠ hiện đại, kim, nay, tân
thời (cũ)

= cổ đại, cổ điển, cổ kính,
cổ sơ, cổ truyền, cổ xưa,
xưa

+ nghệ thuật cheo hiện đại,
công trình kiến trúc hiện
đại # kiểu nửa cổ nửa
kim # nay x. **nay** # các
cổ tân thời, guốc tân thời,
kiểu tân thời; ăn mặc rất
tân thời

+ đồ cổ, văn học cổ, kiểu cổ,
theo lệ cổ, khu phố cổ,
tuồng cổ # kĩ thuật đúc

đồng cổ đại, lịch sử cổ đại
nghệ thuật cổ điển #
ngôi chùa cổ kính, vè cổ
kính # người cổ sơ, thời
cổ sơ # nghề dệt cổ
truyền, kinh nghiệm cổ
truyền # tập quán cổ xưa,
truyền thuyết cổ xưa #
xưa x. **nay**

cổ x. cũ 2, nay

cổ đại x. cổ

cổ điển x. cổ

cổ hủ x. cũ 2, lạc hậu

cổ kính x. cổ

cổ lỗ x. cũ 2, lạc hậu

cổ lỗ sĩ x. cũ 2, lạc hậu

cổ sơ x. cổ

cổ truyền x. cổ

cổ xưa x. cổ

cổ định 1

≠ bất định, biến động, cơ
động

= bất biến, ổn định

+ trạng thái bất định, tâm
thần bất định # giá cả
rất biến động, thời tiết độ
này biến động quá # lực
lượng cơ động, cảnh sát cơ
động, tính cơ động

+ chỗ cố định, tài sản cố
định, vị trí cố định, số
vốn cố định; để cố định,

ở cố định # giá trị bất biến # giá cả ổn định, đời sống ổn định, công tác ổn định, tư tưởng ổn định

cố định 2

≠ cơ động, di, di chuyển, di dịch (hiếm), đảo, đảo lộn, đổi, đổi mới, lưu chuyển, thay đổi, xáo, xáo trộn

= bình ổn, định hình, giữ, ổn định

+ cơ động lực lượng, cơ động trận địa # di dân, di phần mộ về nghĩa trang # di chuyển doanh trại, di chuyển mồ mả # không được di dịch di chỗ khác # đảo cơm cho chín đều, đảo đồng điện, đảo vế của phương trình # đảo lộn trật tự lâu đời / nếp sống bị đảo lộn # đổi chỗ ở, đổi thầy giáo khác, đổi tình nết # đổi mới cách nghĩ, đổi mới luật lệ lưu chuyển hàng hóa trên thị trường, lưu chuyển vốn # thay đổi tên họ, thay đổi ý kiến / phẫu thuật thay đổi giới tính # xáo lộn, xáo tung tủ quần áo # xáo trộn các quân bài / gây xáo trộn trong sinh hoạt

+ cố định chỗ ngồi, cố định danh sách, cố định xương

gãy / nẹp cố định # bình ổn vật giá # định hình công nghệ sản xuất, định hình quan niệm sống # giữ giá vàng và đô la, giữ nguyên vị trí, giữ vững lập trường # ổn định công ăn việc làm, ổn định đời sống, ổn định giá cả, ổn định trật tự

cố tình x. hữu ý

cố ý x. hữu ý

cộc x. dài

cổ x. gốc

cội x. gốc

công x. cá nhân 2, chung

công 1

≠ của, của cải, của nả (khẩu)

= công lao, công phu, công sức, lao động, sức

+ "Của một đồng công một nên", "Của ít lòng nhiều", "Của người bỏ tất, của mình lặt buột", của ăn của để, của chìm của nổi / "Bỏ của chạy lấy người", để của, giữ của, góp của, làm ra của # của cải vật chất / đóng của cải; chia của cải # của nả có là bao

+ "Công dã tràng", "Của chồng công vợ", "Một công

đổi việc" / tiền công ; bỏ công, góp công, mất công, toi công, tốn công, trả công # công lao cha mẹ tốn nhiều công phu # công sức của cả nhà / góp công sức, tiết kiệm công sức # bóc lột lao động, lãng phí lao động # làm hết sức, đổ nhiều sức

công 2

≠ lỗi, lỗi lầm, tội, tội ác, tội lệ (cũ hiếm), tội lỗi, tội phạm, tội tình, tội trạng, tội vạ (khẩu)

= công huân (cũ), công lao, công ơn, công tích (hiếm), công trạng

+ lỗi chính tả, lỗi nặng / chữa lỗi, có lỗi, đổ lỗi, hối lỗi, mắc lỗi, phạm lỗi, tha lỗi, thứ lỗi # lỗi lầm tệ hại / sửa chữa lỗi lầm # tội to / buộc tội, chạy tội, chuộc tội, có tội, đổ tội, kết tội, mắc tội, phạm tội, tha tội, xưng tội # tội ác tày trời / gây tội ác # ngăn ngừa tội lệ # con đường tội lỗi, hành vi tội lỗi ; che giấu tội lỗi # tội phạm nghiêm trọng # tội tình gì mà phạt # tội trạng đã rõ ràng / căn cứ vào tội trạng # tội vạ dẫu

tội chịu / chẳng tội vạ gì mà giầy vào

+ "Công cha như núi thái sơn", "Xét mình công ít tội nhiều", công lớn / "Gái có công chồng chẳng phụ", cướp công, ghi công, kể công, lập công, tăng công, thưởng công, tranh công công huân với tổ quốc # công lao của liệt sĩ / đền đáp công lao, ghi nhớ công lao # công ơn cha mẹ / báo đáp công ơn, khắc sâu công ơn # lập nhiều công tích # lập được công trạng, tuyên dương công trạng

công bằng x. **bất công**

công bình x. **bất công**

công cộng x. cá nhân 2, chung

công huân x. công 2

công khai x. bí mật

công lao x. công 1, công 2

công ơn x. công 2

công phu x. công 1

công sức x. công 1

công tích x. công 2

công trạng x. công 2

công kênh x. bừa bộn

cống hiến

≠ đòi hỏi, hưởng, hưởng
thụ, yêu cầu

= đóng góp, góp, hiến dâng

+ chỉ biết đòi hỏi mà không
cống hiến được gì, không
nên đòi hỏi nhiều #
hưởng theo lao động / chỉ
biết hưởng, có làm có
hưởng, được hưởng quyền
lợi # đòi hỏi hưởng thụ,
nghỉ đến hưởng thụ nhiều
hơn cống hiến, được
hưởng thụ đúng với công
sức lao động # yêu cầu
nhiều hơn đóng góp /
được yêu cầu đủ thứ

+ cống hiến trọn đời cho
khoa học / lớp trẻ cần học
tốt để cống hiến cho nước
nhà ; không thể đòi hỏi
nếu không cống hiến #
đóng góp của cải để xây
dựng trường sở, đóng góp
vào công việc chung /
khuyến khích đóng góp,
tự nguyện đóng góp # kẻ
góp công người góp của
hiến dâng tuổi trẻ cho sự
nghiệp, hiến dâng xương
máu

cộng x. bớt

**cộng đồng x. cá nhân 1,
cá nhân 2, chung**

cốt yếu x. chính

cơ bản x. chính

**cơ động x. cố định 1,
cố định 2**

cởi

≠ ăn mặc, ăn vận, bận
(phương), choàng, diện,
dánh (khẩu), đóng, khoác,
mặc, thẳng (khẩu), vận
(phương)

= lột, trút (phương), tut

+ ăn mặc gọn gàng, ăn mặc
lời thôi # trông người ăn
vận thế nào ? # bận bộ đồ
soa # choàng nilông,
choàng vải mưa / áo
choàng # diện bộ đồ gin,
diện sang # đánh chiếc
soóc lông, đánh quần đùi
may ở suốt ngày # "Đàn
ông đóng khố, đuôi lươn"
khoác vội cái sơ mi / áo
khoác # "Mặc áo đến vai,
chẳng ai mặc áo quá
dầu", "Đàn bà mặc yếm hở
lườn mới xinh" ; "Ăn chắc
mặc bền", "Ăn ngon mặc
đẹp", mặc từ tế, mặc vội /
đồ mặc, hàng may mặc #
thẳng bộ cánh đi vũ hội
vận bộ bà ba đen

+ "Yêu nhau cởi áo cho
nhau", "Cởi áo cho người
xem lưng", cởi trần, cởi
trường # lột áo, lột mặt

nạ, lột trường # trút quần
tụt quần

cởi x. buộc

cũ 1

≠ mới, mới coong (khẩu),
mới tinh, mới toanh
(khẩu), gín (khẩu), son
(hiếm), tân (hiếm), to
(khẩu)

= cũ kĩ, cũ mèm (khẩu), cũ
rích

+ mới nguyên / "Già được
bát canh, trẻ được manh
áo mới", nhà mới xây,
sách mới (vừa được xuất
bản), tivi mới (chưa từng
dùng) # xe đạp mới coong
chiếc tủ lạnh mới tinh
đôi giày mới toanh # bộ
quần áo bỏ gín, xe cúp gín
"Trai son gái góa" # gái
tân # "Trai to lấy phải
nạ dòng"

+ "Cũ người mới ta" / áo cũ,
buôn bán đồ cũ, ngôi nhà
cũ (đã từng có người ở),
cửa hàng sách cũ, tivi cũ
hay tâm tít # chiếc xe đạp
cũ kĩ # đôi giày cũ mèm
đã há mồm # trong nhà
toàn thú cũ rách

cũ 2

≠ mô dec, mới, mới lạ, mới
mẻ, tân (hiếm), tân kì (cũ),

tân thời (cũ) = cổ (khẩu),
cổ hủ, cổ lỗ (khẩu), cổ lỗ
sĩ (khẩu), cũ càng (hiếm),
cũ kĩ, cũ rách, cựu, cựu
trào, xưa

+ giường mô dec, kiến trúc
mô dec # "Cổ mới nói cũ",
địa chỉ mới, "Ăn cơm mới
nói chuyện cũ", xe cúp đời
mới, thầy giáo mới, xây
dựng quê hương mới, lính
mới tò te # vùng đất mới
lạ, quan điểm mới lạ,
diều mới lạ, kiểu tóc mới
lạ # quan niệm mới mẻ,
công việc mới mẻ # kẻ cựu
người tân # kiểu máy móc
tân kì, công nghệ tân kì
một tân thời

+ chuyện cũ, tivi đời cũ,
"Ngựa quen đường cũ",
thầy giáo cũ đã chuyển đi,
kiểu cũ, "Ma cũ bắt nạt
ma mới", quê cũ, chỗ ở cũ
mới được mấy năm
trông đã cổ, một này cổ
lắm rồi # tục lệ cổ hủ #
đầu óc cổ hủ # chiếc máy
hát quay tay cổ lỗ # chiếc
đồng hồ quả lắc cổ lỗ sĩ
chút nghĩa cũ càng
cách làm cũ kĩ, cách
nhìn cũ kĩ # mớ lí luận
cũ rách # lính cựu #
diễn viên cựu trào # tình
xưa nghĩa cũ

củ càng x. **củ 2**

củ kĩ x. **củ 1, củ 2**

củ mềm x. **củ 1**

củ rích x. **củ 1, củ 2**

cụ thể

≠ *trừu tượng*

+ *trừu tượng hóa / cái trừu tượng, lí luận trừu tượng, khái niệm trừu tượng, bức tranh trừu tượng, nhân vật trừu tượng ; thuyết trình trừu tượng ; quá trừu tượng, rất trừu tượng*

+ *cụ thể hóa / cái cụ thể, một con người cụ thể bằng xương bằng thịt, kết quả cụ thể nhồn tiền, hình vẽ cụ thể ; giảng giải cụ thể (bằng sơ đồ, hình vẽ, biểu bảng, hiện vật) ; quá cụ thể, rất cụ thể*

của x. **công 1**

của cải x. **công 1**

của nả x. **công 1**

cục bộ x. **bộ phận 1, bộ phận 2**

cục cằn x. **thanh**

cùn

≠ *sắc, sắc lèm, sắc lẹm*
(hiếm)

= *nhụt*

+ *sắc như dao cau, sắc như nước / cạnh sắc, "Dao sắc chẳng chặt được chuối", răng nanh sắc # lưỡi kiếm sắc lẹm # liềm sắc lẹm*

+ *"Dao cùn rựa cụt", kéo cùn # lưỡi cưa đã nhụt nhưng chưa cùn*

cung đình x. **bác học**

cung phi x. **chồng**

cuối

≠ *dầu, mặt, thiên* (hiếm), *tiền* (hiếm), *trước*

= *hậu* (hiếm), *lung, sau, sau rớt* (hiếm)

+ *"Miếng trầu là đầu câu chuyện", "Đầu đường xó chợ", dầu hàng quân, dầu hành lang, dầu kì lương, dầu làng, "Đầu năm sương muối, cuối năm gió đông", dầu sách, dầu tàu, dầu tỉnh / hàng ghé dầu, tập dầu của bộ phim, trang dầu, dẫn dầu, đúng dầu, ngồi dầu # mặt nhà trông ra biển, mặt gương, nhà mặt phố, mặt tử # thiên x. địa # tiền x. hậu # trước x. sau 2*

+ *cuối hàng quân, cuối hành lang, cuối kì lương, "Đầu mày cuối mắt", cuối sách, cuối thu, cuối xóm /*

hàng ghé cuối, tập cuối của bộ tiểu thuyết, trang cuối ; đứng cuối, ngồi cuối # hậu x. hậu # lưng tử ; nhà quay lưng ra hồ xí # sau x. sau 2 # sau rớt x. sau 2

cuối x. sau 2

cuối cùng x. sau 2

cuội x. bĩa

cuốn x. buộc, co

cuộn x. buộc, co

cuống x. bình tĩnh 2

**cuống cà kê x.
bình tĩnh 2**

**cuống cuống x.
bình tĩnh 2**

**cuống quýt x.
bình tĩnh 2**

cũn cũn x. dài

cụt x. dài

cụt lủn x. dài

cụt ngắn x. dài

cụt thun lủn x. dài

cừ x. cao 2

cừ khôi x. cao 2

cự phách x. cao

cực khổ x. khổ

cực kì x. cao 2

cực thịnh x. hưng thịnh

cưng x. ghét

cứng 1

≠ dẻo, dẻo quẹo (khẩu), mềm, mềm lủn (phương), mềm mại, mềm nhũn, mồm, nát, nhão, nhão nhoét (khẩu), nhão nhoét (khẩu), nhều, nhều nhều (khẩu), nhũn

= chắc, chắc nịch, cứng ngắc, cứng quèo, rắn, rắn cắc, rắn chắc

+ dẻo như kẹo / bánh dẻo, chất dẻo, gạo dẻo, sợi mây dẻo # xôi dẻo quèo # mềm như bùn, "Mềm nắn rắn buông", mềm nhão / kẹo mềm, "Lat mềm buộc chặt", vết thương ở phần mềm, tóc mềm ; chảy mềm # "trái chín mềm lủn, làn da mềm mại, bàn tay mềm mại, loại vải mềm mại # quả chín mềm nhũn # chín mồm # nát như tương bần / chán như cơm nếp nát ; quả bị giập nát # bùn nhão, cơm nhão, da thịt nhão # cơm nhão nhoét, bùn đất nhão nhoét # hồ quấy nhão nhoét bấp thịt nhều nhều # bệnh nhũn não, mệt nhũn người / mất nhũn ; chín nhũn ; bị nhũn xương .

+ cứng như sắt nguội /
 kẹo cứng, tóc cứng như
 rễ tre ; nước đông băng
 đông cứng # chắc x. bở
 # chắc nịch x. bở # ngó
 rang cứng ngắc cần gây
 răng # bánh dẻo gì mà
 cứng quèo # rần danh,
 rần như thép, "Rần nát
 mặc dầu tay kẻ nạn, mà
 em vẫn giữ tấm lòng
 son" / chất rần, nhiên
 liệu rần # dất dồi rần
 các # thân hình rắn chắc

cứng 2

≠ dẻo, dẻo quẹo (khẩu,
 mềm, mềm dẻo, mềm mại,
 mượt, mượt mà, tha thuốt,
 thuốt tha, uyển chuyển,
 yếu điệu

= cứng còng, cứng dờ, cứng
 ngắc, cứng nhắc, cứng
 quèo

+ dẻo tay / múa rất dẻo, tiết
 mục uốn dẻo # múa dẻo
 quèo # sàng sảy một lúc
 đã mềm tay / động tác rất
 mềm # thể dục mềm dẻo,
 chân tay mềm dẻo # nét
 chữ mềm mại, đường
 cong mềm mại, dáng đi
 mềm mại # lông mượt
 như nhung # mái tóc
 mượt mà # điệu bộ tha
 thuốt, gót sen tha thuốt

(bước đi) # "Dưới đào
 đường có bóng người
 thuốt tha", "Bên cầu
 liễu bóng chiều thuốt tha"
 # đi đứng uyển chuyển
 # yếu điệu như tiểu thư /
 dáng đi yếu điệu, "Người
 yếu điệu, kẻ văn chương,
 Trai tài gái sắc xuân
 đương vừa thì"

+ động tác còn cứng, chân
 tay cứng như que củi #
 nét chữ cứng còng, bộ đi
 (dáng đi) cứng còng #
 dáng đi cứng dờ # con
 gái mà người cứng ngắc
 như cây gỗ # tay chân
 cứng nhắc, dáng đi cứng
 nhắc # động tác múa
 cứng quèo

cứng còng x. cứng 2

cứng cổ x. hư 1

cứng đầu x. hư 1

cứng dờ x. cứng 2

cứng ngắc x. cứng 1,
 cứng 2

cứng nhắc x. cứng 2

cứng quèo x. cứng 1,
 cứng 2

cười

≠ khóc, khóc lóc, khóc mếu,
 khóc than, mếu, mếu máo,
 than khóc, thút thít, tí tí

= cười cợt, cười duyên, cười
góp, cười khẩy, cười mát,
cười mũi, cười ngất, cười
nhặt, cười nịnh, cười nụ,
cười ruồi, cười tình, cười trừ,
cười tùm, cười vỗ bụng, cười
xòa, mồm mỉm, tùm tùm.

+ khóc đứng khóc ngồi,
khóc như cha chết, khóc
muốn, khóc thống thiết /
tiếng khóc; bật khóc, tức
đến phát khóc; "Giòn
cười tươi khóc" # khóc lóc
thâm thiết # khóc mếu vì
mất cắp # khóc than kể lể
miêng mếu xech; hơi tí
đã mếu # mếu máo gọi
mẹ; mặt mếu máo # than
khóc ãm lãng # thút thít
ấm ức # ti ti suốt đêm

+ cười như nắc nẻ, "Vô
duyên chưa nói đã cười",
"Hoa đào năm ngoái còn
cười gió đông" / nụ cười,
tiếng cười, trò cười, truyện
cười; bật cười, buồn cười,
chết cười, mỉm cười,
ngậm cười nơi chín suối;
cả cười, nục cười, tức cười,
tươi cười # "Khi ngậm
ngợi nguyệt, khi cười cợt
hoa" # "Bước vào nỏ nụ
cười duyên" # chả biết mớ
tê gì cũng cười cười góp # cười
khẩy đều cang # cười mát
giận dỗi # cười mũi
khinh thường # cười ngất
khoái chá # cười nhạt kẻ

cả # cười nịnh lấy lòng
"Người ngoài cười nụ,
người trong khóc thầm"
cười ruồi thích thú /
tùm tùm cười ruồi # liếc
mắt cười tình # cười trừ
dánh trống lảng / bị đòi
nợ chỉ cười trừ # đưa mắt
nhìn nhau cười tùm #
được một phen cười vỗ
bụng # cười xoa làm lành
nhìn nhau mồm mỉm #
hỏi đến chuyện cười xin
chỉ tùm tùm không nói

cười x. chê

cười chê x. chê

cười cợt x. cười

cười duyên x. cười

cười góp x. cười

cười khẩy x. cười

cười mát x. cười

cười mũi x. cười

cười ngất x. cười

cười nhạt x. cười

cười nịnh x. cười

cười-nụ x. cười

cười ruồi x. cười

cười tình x. cười

cười trừ x. cười

cười tùm x. cười

cười vỗ bụng x. cười

cười xoa x. cười

cưỡng bạo x. ác

cưỡng

≠ nghe, tuân, tuân hành
(hiếm), tuân thủ, ưng,
vâng = cái, chống

+ nghe lời cha mẹ, nghe
theo răm rập / bảo không
nghe, "Cá không ăn muối
cá uon, con không nghe
mẹ trăm đường con hư"
tuân lệnh, tuân lời,
tuân theo kỉ luật nhà
trường # tuân hành mệnh
lệnh # tuân thủ nguyên
tắc / pháp luật được tuân
thủ một cách nghiêm ngặt
tiếng lòng e ấp nửa
cưỡng nửa ưng ; nói mãi

ông ấy mới ưng # vâng
lệnh, vâng lời cha mẹ

+ không thể cưỡng lại tiếng
gọi của trái tim, cưỡng
lệnh, cưỡng lời / dám
cưỡng số mệnh # cãi chày
cãi cối, cãi mẹ / đã làm
sai còn cãi lại, hể nói là
cãi ; tính hay cãi # chống
như chống bão / chưa nói
đã chống lại

cưỡng x. phản đối

cưu mang x. bỏ 2

cừu địch x. bạn

cừu thù x. bạn

cựu x. cũ 2

cựu trào x. cũ 2.

D

dã man x. ác

dai x. bỏ

dai nhách x. bỏ

dài

≠ cộc, cùn cùn, cụt, cụt lùn (khẩu), cụt ngắn (khẩu), cụt thun lùn (khẩu), đoản (hiếm), ngắn, ngắn ngắn (khẩu), ngắn tun hùn (khẩu), vắn (hiếm)

= dài dặc, dài dằng dặc, dài duỗi (khẩu), dài nghèo (khẩu), dài ngoằng (khẩu), dài ngoẵng (khẩu), dài nhằng (khẩu), dài thông (khẩu), dài thuật, dằng dặc, lê thê, lêu nghèo, lòng thông (khẩu), lướt thuật, lướt thuật, thông thuật, trường (hiếm)

+ áo cộc tay, chó cộc đuôi / quần cộc # đuôi cùn cùn, quần cùn cùn gần đến

dầu gội # "Móng dài trời lút / móng cụt trời mưa" # váy cụt lùn như mini giuyp ; áo cụt lùn # áo một môi cụt ngắn # áo dài kiểu Sài Gòn cụt thun lùn # đoản người (người thấp bé) / người trông đoản tướng (dáng người thấp bé) / # mặt đoản # ngắn quá, ngắn gọn, "Ngắn tay với chẳng đến trời" / "Lươn ngắn lại chê chạch dài", để tóc ngắn, cắt ngắn ngắn, rút ngắn # tóc đuôi sam ngắn ngắn # mẫu bút chì ngắn tun hùn # vắn tắt / giấy vắn tình dài, giọt vắn giọt dài, "Sông sâu sào vắn khó dò"

+ dài dòng vắn tự (khẩu), "Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm" / áo dài, đường dài, "Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn", để

tóc dài ; để dài, nuôi dài
 (râu, tóc), thả dài, viết dài
 dài một tí # cuộc hành
 trình dài dằng dặc # mặt
 dài đuồn như mặt ngựa
 # đôi chân dài nghêu #
 chữ kí dài ngoằng # cổ
 dài ngoằng, bộ mặt lưỡi
 cày dài ngoằng # bức thư
 dài nhằng # sợi dây dài
 thông # áo sơ mi dài
 thượt đến đầu gối, cây tre
 nằm dài thườn thượt
 # con đường dằng dặc
 # câu văn lê thê # cái sào
 lêu nghêu # câu thơ lòng
 thông # váy có đầu lượt
 tha lượt thướt quết đất #
 khăn quàng cổ lượt tha
 lượt thướt # chân tay
 thông thướt ; nằm thông
 thướt # dặm trường,
 đường trường, giống lợn
 mình trường

dài dặc x. dài

dài dằng dặc x. dài

dài đuồn x. dài

dài nghêu x. dài

dài ngoằng x. dài

dài ngoẵng x. dài

dài nhằng x. dài

dài thông x. dài

dài thướt x. dài

dại

= cáo (khẩu), khôn, khôn
 khéo, khôn lỏi (khẩu),
 khôn ngona, láu, láu cá
 (khẩu), láu lĩnh, ranh
 (khẩu), ranh mãnh, tinh
 khôn, tinh ranh

= đại dột, đại khờ, khờ, khờ
 đại, khờ khạo, khù khờ
 (khẩu), mống (hiếm, cũ),
 vụng dại

+ nó cáo lắm không bị lừa
 đâu # "Khôn nhà đại
 chợ", "Khôn như tiên
 không tiên cũng đại",
 "Đầu khôn cũng thể đàn
 bà", khôn hờn, "Khôn lỏi
 sao bằng giỏi đàn", khôn
 vật / chơi khôn, tính toán
 rất khôn # "Khôn khéo
 lấy miệng mà sai", khôn
 khéo trong ăn ở / biện
 pháp khôn khéo # chỉ
 được cái khôn lỏi
 # "Khôn ngoan đến cửa
 quan mới biết" / cách xử
 sự khôn ngoan # trò láu
 vật ; đến là láu # thủ
 đoạn láu cá, các ngón láu
 tôm láu cá # vé mặt láu
 lĩnh ; trả lời láu lĩnh
 # ranh vật / nghịch ranh
 # đứa bé ranh mãnh, cái
 nhìn ranh mãnh # con
 chó tinh khôn ; sớm tinh
 khôn # tinh ranh như
 cáo

+ "Đại bày hơn khôn độc",
 "Đại mồm đại miệng", đại
 như cây, đại gì mà.../ "Con
 đại cái mang" ; chó có
 đại, "To đầu mà đại" ; trót
 đại, xui đại # việc làm
 đại dột ; ăn nói đại dột #
 hành động đại khờ #
 thằng bé còn khờ lắm
 # chuyện khờ đại # buồn
 bán còn khờ khạo
 # "Thánh nhân dãi kẻ
 khù khờ" # trông có vẻ
 khù khờ # "Khôn sống
 mông chết" # "Vùng đại
 lấy vai mà đỡ"

dại dột x. đại

dại khờ x. đại

đần x. cằng

đần nỏ x. cằng

dạn x. bạo

dang dở x. dở

dày 1

= móng, móng dính (khẩu),
 móng manh, móng mảnh,
 móng tang (khẩu), móng
 tanh (khẩu)

= bu, dày cộp (khẩu), dày
 cui (phương), dày dặn

+ móng như lá lúa, "Móng
 mây hay hạt", "Móng môi
 hay hót", quýt móng vỏ /
 phận móng cánh chuồn,

lốp sơn móng, vãi móng ;
 bào móng tấm nẹp, lạng
 móng miếng bì, thái móng
 móng thối, tước móng sọt
 lại # chiếc bánh móng
 dính, như lưỡi mèo, áo
 mặc móng dính # màng
 nhện móng manh # cánh
 hoa móng mảnh, làn khói
 móng mảnh, tường xây con
 kiến móng mảnh # túi
 nilông móng tang, khăn
 voan móng tang # quýt
 vỏ móng tanh có mấy trang

+ "Dày môi hay hôn", dày
 cộm / lớp bụi dày, dừa
 dày cui, vãi dày như mo,
 "Vỏ quýt dày móng tay
 nhọn" ; cắt dày, đập dày
 # má bụ thịt, mặt bụ
 phẩn # mắt kính cận dày
 cộp, cái ví dày cộm cộp
 # vãi dày cui # tường
 xây hai lớp dày dặn

dày 2

= lác dác, lơ thơ, lưa thưa,
 rải rác, thưa, thưa thớt

= chen chúc, chi chít, dày
 đặc, đặc, đặc kịt (khẩu),
 mau, nhật, rậm, rậm rạp,
 rậm rì, rậm rịt, sít, sum
 sê, sum suê, um tùm, xum
 xê, xum xuê

+ sao lác dác trên trời ; học
 sinh chỉ còn lác dác, mua

roi lác đác # "Lo tho to
liều buông mảnh" # lưa
thưa mấy sợi bạc trên đầu
/ chòm râu lưa thưa # rải
rác khắp nơi / mọc rải rác,
bố trí rải rác # "Thưa cây
nây buông" / đất rộng
người thưa ; rành thưa,
rừng thưa, tóc thưa # cây
cối thưa thớt, dân cư thưa
thớt, người thưa thớt

+ sương mù dày, mái tóc
dày ; cây dày # mọc chen
chúc, sống chen chúc #
chi chít quả / bầu trời chi
chít sao ; chữ viết chi chít
bóng đêm dày đặc,
sương mù dày đặc ; bèo
nở dày đặc # ghi đặc cả
cuốn sổ, mây đen kéo đặc
bầu trời # quảng trường
đặc kịt những người là
người # "Mau sao thì
nắng, vắng sao thì mưa",
mưa mau hạt / lược mau ;
cây mau # "Nhật che
mưa, thưa che nắng", cây
tre nhật mật, khâu nhật
mũi # rậm như rừng /
bụi rậm, "Mắt sâu râu
rậm", rừng rậm, tóc rậm
rậm rạp x. **quang
dáng** # rậm rì x. **quang
dáng** # rậm rịt x.
quang dáng # bèo sít
cánh / rành mọc sít, kế
hoạch bố trí sít, trồng sít

sít, viết sít, ghé xếp sít sít
cành lá sum sê # vườn
quả sum suê # cây cối
um tùm ; cỏ mọc um tùm

dày cộp x. dày 1

dày cui x. dày 1

dày dện x. dày 1

dày đặc x. dày 2

dằng dặc x. dài

dân dã x. bác học

dân gian x. bác học

dập x. tắt

dập tắt x. tắt

dậy

≠ giấc (củ, khâu), ngủ, ngủ
ngáy (khẩu), ngủ nghe
(khẩu)

= trời (phương)

+ người còn đang giấc
ngủ gà ngủ gật, ngủ
khì, ngủ một giấc, ngủ
ngáy, ngủ no mắt, ngủ
say, ngủ yên / buồn ngủ,
di ngủ, mất ngủ ; tỉnh
ngủ # ăn uống ngủ ngáy
thế nào # chẳng ngủ
nghe gì được với đứa trẻ

+ dậy sớm / ngủ dậy, thức
dậy # trời từ lúc gà gáy

dẻo x. cứng 1, cứng 2

**đéo quẹo x. cứng 1,
cứng 2**

để

≠ hiếm hóc, hóc (khẩu), hóc
búa, hóc hiếm, khó, khó
để, khó găm (khẩu), khó
khăn, khó lòng, khó nhọc,
phiền phức, rắc rối, xương
(khẩu)

= để dàng, để dầu
(phương), để ọt (phương,
khẩu), ngon (khẩu), ngon
ăn (khẩu), ngon lành,
ngon ơ (khẩu), ngon xoi
(thân), thuận lợi, thuận
tiện, tiện, tiện lợi

+ địa hình rừng núi hiếm
hóc, mặt mã hiếm hóc #
quả này hóc đây # vấn đề
hóc búa, bài toán hóc búa
thể cờ hóc hiểm khó phá
khó bảo, đường khó đi,
người khó gần, giảng bài
khó hiểu, khó nuốt / bài
khó, câu hỏi khó # gây khó
để, làm khó để cho nhau #
vụ này khó găm lăm # khó
khăn x. khó khăn # khó
lòng mà thoát được # thờ
rất khó nhọc # qua nhiều
khẩu phiền phức # tình
hình rắc rối # việc này
xương lăm

+ để bảo, để hiểu, để như trỏ
bàn tay, "Để làm khó bó" /

bài dễ, câu hỏi dễ, người
dễ gần # giải được dễ
dàng, làm dễ dàng cho
công việc # dễ dầu gì họ
chịu thua # mền dễ ọt #
nhảy qua rất ngon # bài
toán này không ngon ăn
dầu # làm ngon lành như
không # giải quyết ngon
ơ # dùng tưởng là ngon
xoi # thuận lợi x. khó
khăn # thuận tiện x. bất
tiện # tiện x. bất tiện #
tiện lợi x. bất tiện

để x. khó khăn

để bảo x. hư 1

để dàng x. để

để dầu x. để

để ọt x. để

đi x. cố định 2

đi chuyển x. cố định 2

đi dịch x. cố định 2

đị kì x. bình thường 2

đị thường

x. bình thường 2

diện x. cõi

đỉnh ngộ x. đàn độn

dọc

≠ hoành, ngang

= tung

+ **trục hoành** # **ngang sông**
/ **chiều ngang**, **dò ngang**,
hàng ngang, **sợi ngang**
của tấm vải ; **bắc ngang**
sưởi, **cắt ngang khúc gỗ**,
"**Đi ngang về tắt**", **rẽ**
ngang, **thái ngang thò**
thịt, **xoay ngang**

+ **dọc đường**, **dọc sông**, **dọc**
theo / **chiều dọc**, **dò dọc**,
hàng dọc, **sợi dọc** của tấm
vải ; "**Bao nhiêu người**
làm thơ dèo Ngang, **Mà**
không biết con dèo chạy
dọc", **đi dọc**, **nhìn ngang**
nhìn dọc, **xé dọc khúc gỗ**,
xoay dọc

dong dồng x. **cao 1**

đối x. **bịa 2**, **cẩn thận**, **giả**

đối **đá** x. **cẩn thận**

đối **trá** x. **bịa 1**, **giả**

dơ x. **bắn**

dơ **bắn** x. **bắn**

dơ **dây** x. **bắn**

dở

≠ **xong**, **xong** **xả** (**phương**,
cũ), **xong** **xuôi**

= **dang dở**, **dở dang**

+ **xong cả rồi**, **xong** **chưa** /
cơm nước xong, **xây** **xong** ;
chưa **xong**, **đã** **xong** ; **cố**
làm cho **xong** # **lo** **cho**
xong **xả** # **xong** **xuôi** **dầu**

dấy / **mọi việc đã** **xong**
xuôi ; **thì** **cứ** **xong** **xuôi**, **ăn**
uống **xong** **xuôi**

+ **dở bữa**, **dở** **chùng**, **dở**
miệng, "**Hai thân còn** **dở**
tiệc **hoa** **chưa** **về**" / **bỏ** **dở**,
còn **dở**, **xây** **dở** ; **dang** **dở**
câu **chuyện** # **sự** **ngiệp**
dang **dở** # **mối** **tình** **dở**
dang, **công** **việc** **còn** **dở**
dang

dở x. **cả 2**, **cao 2**

dở **dang** x. **dở**

dở **ợc** x. **cao 2**

đứng **cảm** x. **anh** **đứng**

đuổi x. **co**

du x. **chấn 2**, **thiếu**

du **thừa** x. **thiếu**

dù x. **bỏ**, **chín 1**, **nhù**

dũ x. **ác**, **cao 2**

dựa **dấm** x. **độc** **lập**

dùng **dung** x. **ân** **cần**

dụng **đúng** x. **bịa 2**

dưới

≠ **thuợng**, **trên**

= **hạ**

+ **thuợng** x. **hạ** # "**Trên**
chân **dưới** **nệm**" (**cảnh**
sống), **trên** **dòng** **kẻ**, **trên**
dây, **trên** **huyện** **ra** **lệnh**
xuống, **trên** **mặt** **nước**,

toàn nói chuyện trên trời
 dưới bể, trên vùng cao,
 đặt trên yêu cầu đề ra,
 trên triệu đồng / ngồi bàn
 trên, làng trên, học lớp
 trên, mạn trên, tầng trên ;
 đứng trên trong số điểm,
 người nằm trên giường,
 phòng ngủ ở trên gác

+ dưới dòng kẻ, dưới dây,
 dưới mặt nước, dưới vùng
 xuôi, dưới xã báo cáo lên,

dưới yêu cầu đề ra, dưới
 triệu đồng / ngồi bàn
 dưới, học lớp dưới, mạn
 dưới, tầng dưới, xóm
 dưới ; đứng dưới trong số
 điểm, chó nằm dưới đất,
 phòng khách ở dưới nhà
 # hạ x. hạ

dưới x. hạ 2

duong x. âm

dút x. bắt đầu

Đ

đa số

≠ thiếu số

+ *thiểu số* phục tùng *đa số* / chỉ một *thiểu số* tán thành, dân tộc *thiểu số*; khi biểu quyết bị *thiểu số*, chiếm *thiểu số*; ý kiến của *thiểu số*

+ *đa số* học sinh giới văn là nữ, *đa số* tán thành, *đa số* trường hợp đạt kết quả cao; chiếm *đa số*; ý kiến của *đa số*; biểu quyết theo *đa số*, tuyệt đại *đa số*

đại x. bé

đại khái x. cẩn thận

đảm x. cao 2

đảm đang x. cao 2

đàn

≠ độc, lẻ

+ "Con độc cháu đàn", lợn độc; "Đại đàn hơn khôn độc" ≠ lẻ đôi / chim lẻ

bạn; đi lẻ từng người, ở lẻ một mình

+ nhà con đàn, con đàn cháu đống, vệt đàn

đàn x. cá nhân 1, cá nhân 2

đàn bà x. gái

đàn ông x. gái

đảng x. cá nhân 1

đanh đá x. chua 2

đánh x. cời

đao binh x. chiến tranh

đào x. đỏ

đào thải x. bỏ 2

đảo x. cố định 2

đảo lộn x. cố định 2

đáp

≠ hỏi, khảo, lục vấn (khẩu), vấn, vấn (hiếm)

= đối đáp, thua, trả lời,
ứng đáp (hiếm), ứng đối,
xưng

+ hỏi đường, hỏi thêm một
câu, hỏi ý kiến, hỏi vắn /
"Đi hỏi già, về nhà hỏi
trẻ" ; xin hỏi một câu #
khảo x. **khảo** # bị lục vấn
đủ điều, hỏi mà cứ như
lục vấn người ta # vắn
hỏi từng người, vắn lại
từng câu chan chát # vắn
tội ; tự vấn lương tâm

+ đáp lại lời gọi / kẻ hỏi
người đáp, viết thư đáp
cho biết # đối đáp đầu ra
đấy / tài đối đáp # hỏi
mãi không ai thua # trả
lời câu hỏi, trả lời đồng
dạc / có nhiều cách trả
lời ; viết thư trả lời ; "Chả
trả lời nhau lấy một lời"
ứng đáp trôi chảy # tài
ứng đối như trượng # xưng
x. **khảo**

đáp x. khảo

dau

≠ lành

= què

+ lành bệnh / da lành, vết
thương lành ; "Đau
thương thân, lành tiếc
của", "Bao giờ lành được,
dắt oi, đau này ?", "Làm

khi lành để dành khi
dau"

+ đau chân, đau mắt hột /
chân đau, "Đói ăn rau,
đau uống thuốc", "Cơm
Không rau như đau không
thuốc" # què chân / chân
què, "Gà què ăn quẩn cối
xay" ; "Lợn lành chữa
thành lợn què"

dau khổ x. khổ

dau ốm x. khỏe 1

đầy x. chân

đặc x. dày 2

đặc 1

≠ loãng, lỏng, lỏng bông

= đậm đặc

+ bát canh loãng, cháo
loãng, nước chè loãng,
mực loãng, di phân
loãng ; làm loãng, pha
loãng, # cháo lỏng, di
phân lỏng # bát canh lỏng
bông

+ đặc sền sệt / cháo đặc,
nước chè đặc cầm tâm,
mực đặc, sữa đặc ; làm
đặc, pha đặc # độ đậm
đặc của dung dịch
(chuyên)

đặc 2

≠ lỏng

= đặc quánh, đặc sệt, đông,
đông đặc, đông quánh,
quánh, sền sệt

= măm tôm lỏng, chè đậu
xanh lỏng

+ măm tôm đặc, chè đậu
xanh đặc ; cô đặc, kết đặc
lại # chè bà cốt đặc quánh
cháo gạo nếp đặc sệt #
mỡ đông thành băng, "Đẻ
lạnh thì lỏng, đun nóng
thì đông" / món thịt
đông ; nấu đông # điểm
đông đặc (chuyên), bát
tiết canh đông đặc # đĩa
keo đông quánh # hồ
quánh ; khô quánh #
khua bột sền sệt

đặc 3

= rỗng

+ rỗng như dít bụt, rỗng
ruột, rỗng tuyền rỗng
toác # quả rỗng, "Thùng
rỗng kêu to", cây tre rỗng
ruột ; khoét rỗng

+ đặc như bí / quả bí đặc,
khối đá đặc, tre đục đặc
ruột, xe lớp đặc

đặc ân x. ân

đặc biệt x. bình thường 1

đặc kịt x. dày 2

đặc ơn x. ân

đặc quánh x. đặc 2

đặc sệt x. đặc 2

đắng cay

= ngọt bùi, ngọt lành, ngọt
ngào

= cay đắng, cay cực

+ "Ngọt bùi dành để cho
người đắng cay" / "Đời
đắng cay không một chút
ngọt bùi" ; chia ngọt sẻ bùi
"Đắng cay lắm mới ngọt
lành đó chăng" # "Ngọt
ngào cho lắm cũng là
người đắng" / tình cảm,
ngọt ngào, giọng nói ngọt
ngào, hương vị ngọt ngào

+ "Đắng cay cũng thế ruột
rà" / muôn nỗi đắng cay
cuộc đời cay đắng, chịu
nhiều cay đắng ; thất bại
cay đắng ; chết cay chết
đắng # chịu nhiều cay
cực, nỗi cay cực ; xót xa
cay cực

đắt x. hơn

đắt 1

= động, ế, ế ẩm, ế đọng

= chạy

+ đọng hàng / hàng đọng
lại không bán được # ế
chồng, ế hàng, ế vợ / hàng
ế, cửa hàng ế khách ; bán
ế ; bị ế # hàng họ ế ẩm,
còn cô gái út ế ẩm ; buồn

bán ế ẩm # ế đọng nhiều
hàng / hàng ế đọng trong
kho

+ dất chổng, dất hàng, dất
nhu tôm tươi, "Dất ra quế,
ế ra củi", "Dất khế ế
chanh" / cửa hàng dất
khách ; "Có dất hàng tôi
mới trời hàng bà" # hàng
bán chạy / bán chạy hàng
hạ giá

dất 2

≠ hơn, rẻ, rẻ mạt, rẻ thối
= dất dò, kém, mác
(phương)

+ hơn x. kém # rẻ như bèo,
"Rẻ tiền mạt, dất tiền
chịu" / "Của rẻ là của ôi",
giá rẻ bất ngờ ; "Dất cá
còn hơn rẻ thịt" ; bán rẻ,
mua rẻ # giá cả rẻ mạt,
tiền công rẻ mạt, hàng rẻ
mạt ; thuê rẻ mạt # rau
cỏ rẻ thối

+ "Dất chè hơn rẻ nước",
"Dất lúa tẻ, rẻ lúa nếp",
dất như vàng / giá dất,
hàng dất tiền ; bán dất,
mua dất # giá cả dất dò,
hàng hóa dất dò, thực
phẩm dất dò # kém x.
kém # giá mác

dất dò x. dất 2

dặt x. bịa 2

dặt để x. bịa 2

dặt điều x. bịa 2

đăm x. gái

đậm

≠ mờ, mờ nhạt, nhạt, sáng

= sẫm, thẫm, tối

+ chữ mờ, nét mực mờ, "Núi
mờ và núi đậm, Rừng xa
chen rừng gần" # ánh
trăng mờ nhạt # với quét
chỗ đậm chỗ nhạt, mảng
màu nhạt, áo màu xanh
nhạt # sáng x. sáng 2

+ in chữ đậm, mảng màu
đậm, nét thanh nét đậm ;
tô đậm nét # quần màu
sẫm ; đỏ sẫm, tím sẫm,
xanh sẫm # áo thẫm màu ;
đỏ thẫm # tối x. sáng 2

đậm x. béo, mặn

đậm đặc x. đặc 1

đần x. đần độn

đần độn

≠ dính ngô (hiếm), sáng dạ,
sáng sủa, sáng suốt, sắc
sảo, thông minh, thông
tuệ (cũ, hiếm), tinh anh,
tinh nhanh = đần, đần
ngu, lú, mịt đặc (thần),
ngây đại, ngây ngô, ngốc,
ngốc nghếch, ngốc
nghếch, ngu, ngu đại, ngu
dốt, ngu đần, ngu độn,

ngu muội, ngu ngốc, ngu
ngo, ngu si, ngu xuẩn,
thộn (khẩu), tối dạ

+ câu bé dĩnh ngộ # sáng
dạ nên tiếp thu nhanh /
đưa trẻ sáng dạ # mặt
mũi sáng sủa # sáng suốt
lựa chọn / đầu óc sáng
suốt # ý kiến sắc sảo, con
người sắc sảo # "Thông
minh vốn sẵn tính trời" /
cặp mắt thông minh, cách
giải thông minh, đầu óc
thông minh # "Thấy nàng
thông tuệ khác thường" #
đôi mắt tinh anh lạnh lợi
chú bé tinh nhanh, đôi
mắt tinh nhanh

+ người đàn bà đàn dòn, về
mặt đàn dòn # người
dàn ; mặt có vẻ đàn #
đầu óc đàn ngu # "Nó lú
nhưng chú nó khôn" ;
quên lú đi # đầu óc mít
dặc # khuôn mặt ngây
dại ; lúc nào cũng ngây
dại dờ dẩn # về mặt ngây
ngô ; làm ra bộ ngây ngô
"Ngốc đàn hơn khôn
dộc", ngốc quá có thể mà
không biết / đồ ngốc,
thằng ngốc # lớn người
nhưng ngốc nghếch, ngốc
nga ngốc nghếch # ngốc
nghếch như con gà tồ /
ngốc nga ngốc nghếch #
ngu như bò, ngu quá để

trẻ con nó lừa / đồ ngu,
thằng ngu, # kẻ ngu dại,
lời nói ngu dại # ngu dốt
không biết gì / không chịu
học thành ngu dốt # đầu
óc ngu dần # bộ mặt ngu
dòn # cảnh sống ngu
muội # đồ ngu ngốc, việc
làm ngu ngốc # ngu si
hường thái bình, "Ngu si
cũng thế chớng ta" / đầu óc
ngu si # hành động ngu
xuẩn, kẻ ngu xuẩn, lời nói
ngu xuẩn # một anh chàng
thộn ; trông mặt có vẻ thộn
tối dạ nên chậm hiểu

đàn ngu x. đàn dòn đất

= giới, ông xanh (hiếm),
thiên, trời, xanh (hiếm)

= địa

+ giới đất ơi / của giới ơi ;
nhờ giới, ơn giới ơn phật
"Ông Xanh ghét bỏ chi
nhau" / nỗi oan thấu tới
ông xanh # thiên x. địa
trời ơi là trời ! trời biển
một màu, trời tối như
mực, trời trở rét / bầu trời,
chân trời, màu xanh da
trời, mặt trời, ông trời,
bốn phương trời ; "Lấy
nặng chống trời", chỉ còn
biết kêu trời, lay trời ; sao
trên trời # "Xanh kia
thâm thâm từng trên"

+ đất thấp trời cao / chôn
dưới đất, trong lòng đất,
trên mặt đất ; trời cao đất
dày, trời long đất lở # địa
x. địa

đất x. địa

đất nước x. nước ngoài

đầu x. chân, cuối, sau 2

đầu tiên x. sau 2

đậu x. được 1

đầy x. bộ phận 2, cả 2,
cạn

đầy áp x. cạn

đầy đủ x. bộ phận 2, cả 2

đầy phè x. cạn

đầy tràn x. cạn

đầy tớ x. thầy

đầy x. bé 1, béo

đầy đà x. bé 1, béo

đầy x. đóng

đen x. bất hạnh

đen 1

≠ bạc, bạch, trắng, trắng
bạch, trắng bạch, trắng
bóc, trắng bong, trắng bóp
(khẩu), trắng dã, trắng
hếu, trắng lớp, trắng
muốt, trắng ngần, trắng
nhòn, trắng nõn, trắng
nuột, trắng ớn (khẩu),
trắng phau, trắng tinh,

trắng toát, trắng trẻo,
trắng xóa.

= đen dùi, đen giòn, đen
kit, đen lầy, đen ngòm,
đen nhánh, đen nhèm,
đen nhúc, đen sì, đen
thui, đen trùi, huyền,
mun, mực, ó, thâm.

+ da bạc thếp, vàng mây
bạc, chòm râu bạc, tóc bạc,
ánh trắng bạc ; đầu dóm
bạc # chuột bạch, hoa
hồng bạch, ngựa bạch #
trắng nhu bông, trắng
nhu trứng gà bóc / da
trắng, đường trắng, gạo
trắng nước trong, "Vỏ ốc
trắng những luống cây
phơi ải", vôi trắng, vôi
trắng ; tẩy trắng ; để
trắng không nhuộm # con
ngựa lông trắng bạch #
mặt trắng bạch # nước da
trắng bóc # chân mần
trắng bong # mặc chiếc áo
trắng bóp # mặt trắng
dã như mặt lợn luộc #
đầu cạo trọc trắng hếu #
quần áo phơi trắng lớp #
hàm răng trắng muốt #
hạt gạo trắng ngần #
nước da trắng nõn, vôi
trắng nõn # tắm vôi
lạnh trắng nuột # hàm
răng trắng ớn # đàn cò
trắng phau # đóng muối
trắng tinh # đầu quăn

bàng trắng toát # mặt
mũi trắng trẻo # hoa ban
nở trắng xóa núi rừng

+ đen như củ sừng, đen như
mun / bùn đen, người da
đen, đám mây đen, quần
đen, tóc đen, tivi đen
trắng ; nhuộm đen ; nước
da ngăm đen, trời tối đen
người gầy gò đen dùi #
da bánh mặt đen giòn #
bầu trời đen kịt # mắt
đen láy # nước cống đen
ngòm # mái tóc dài đen
nhánh # mặt mũi đen
nhèm # răng nhuộm đen
nhúc # chân tay đen sì #
nước da đen thui # đen
trúi như hòn than # đôi
mắt huyền dăm lệ # mèo
mun # chó mực, con mực
(chó) # ngựa ô # cà thâm
com hăm, môi thâm, vôi
thâm ; ngà thâm tím mặt
mày

đen 2

= đỏ, may, son (khẩu)

= đen dùi, rùi, xui

+ số đỏ, gặp vận đỏ # may
x. may # số son

+ con đen vận túng, canh
bạc gặp hồi đen, số đen,
vận đen # vận hạn đen
dùi # rùi x. may # xui
x. may

đen bạc x. bạc
đen dùi x. bất hạnh,
đen 1, đen 2

đen giòn x. đen 1

đen kịt x. đen 1

đen láy x. đen 1

đen ngòm x. đen

đen nhánh x. đen 1

đen nhèm x. đen 1

đen nhúc x. đen 1

đen sì x. đen 1

đen thui x. đen 1

đen trúi x. đen 1

đẹp

≠ xấu, xấu xí

= đẹp dễ, đẹp tươi, xinh,
xinh đẹp, xinh tươi, xinh
xắn, xinh xẻo (khẩu)

+ xấu như ma, xấu người
đẹp nết, xấu trai / chữ
xấu, tranh xấu ; vẽ xấu,
viết xấu # "Xấu xí cũng
thể chồng ta", mặt mũi
xấu xí ; vẽ xấu xí nguệch
ngoạc

+ đẹp lão, đẹp như tiên, đẹp
trai / cảnh đẹp, chữ đẹp,
cô gái đẹp, họa đẹp,
tranh đẹp ; chơi đẹp, làm
đẹp, mua đẹp, vẽ đẹp #
đẹp dễ phở ra # lòng
xóm đẹp tươi # mặt rất

xinh, "Trúc xinh trúc mọc
dầu đình" # hoa hậu
xinh đẹp # nụ cười xinh
tươi, gương mặt xinh
tươi # em bé xinh xắn #
búp bê xinh xẻo

đẹp để x. đẹp

đẹp tươi x. đẹp

đét x. béo

để x. bán

để mắt x. bỏ 4

để tâm x. bỏ 4

đêm

≠ ngày, ban ngày

= ban đêm, đêm hôm, đêm
tối

+ ngày làm hai buổi, ngày
nắng đêm mưa, "Ngày
sáu khác, tin mong :
nhận vắng " / làm cả
ngày, đi suốt ngày ; ngủ
ngày quen mắt, sắp hết
ngày # ban ngày ban mặt
/ rõ như ban ngày

+ đêm đêm nghe tiếng ru
hời, "Đêm năm canh,
tiếng lảng : chuông rền" /
làm ca đêm, lúc nửa đêm,
tiếng rao đêm, chuyến tàu
đêm, ngày đi đêm nghỉ ;
qua đi ăn đêm, "Thức lâu
mới biết đêm dài", "Đi
đêm lắm có ngày gặp

ma" ; tàu chạy suốt đêm,
đám hát thâu đêm ; thức
trăng đêm # ban đêm phố
vẫn sáng đèn ; tuần tra
ban đêm # đêm hôm
khuya khoát # trong đêm
tối mịt mùng

đêm hôm x. đêm

đêm tối x. đêm

đi x. chết

đi đòi x. chết

đi tây x. chết

đi xa x. chết

địa

≠ thiên, trời

= đất, thổ

+ "Cửa thiên trả địa", tám
ván thiên ; pháo thăng
thiên ; lộ thiên # trời x.
đất

+ mặt nạ ông địa ; "Khai
thiên lập địa " # đất x.
đất # không được động
thổ, hạ thổ hủ rượu

địa x. đất

địa ngục

≠ nát bàn, niết bàn, thiên
đàng, thiên đường

= âm phủ, âm ti, hỏa ngục

+ cõi nát bàn # "Khỏi
nhang về nẻo đường lên

niết bàn" # lên thiên đường
thiên đường trên trái
đất # xứ sở thiên đường ;
trên thiên đường ; lên
thiên đường

+ địa ngục trần gian / dưới
địa ngục ; xuống địa
ngục, "Biết đâu địa ngục
thiên đường là đâu" # chợ
âm phủ ; xuống âm phủ
âm ti lạnh lẽo # quỷ sứ
hỏa ngục

dịch

≠ mình, ta

= dịch thù, đối phương,
giặc, giặc giả, kẻ dịch, thù

+ bên mình, phía mình,
quân mình # "Ta nhất
định thắng, dịch nhất
định thua" / bên ta, phía
ta, quân ta ; hiểu ta và
hiểu dịch

+ dịch x. bạn # dịch thù x.
bạn # kẻ dịch x. bạn #
"Giặc đến nhà đàn bà
phải đánh", giặc ngoại
xâm ; thù trong giặc
ngoài, thành mặt, giặc,
quân giặc ; chạy giặc, diệt
giặc, đánh giặc, giết giặc
giặc giả làm le ngoài
biên ải / đất nước chịu bao
năm giặc giả

dịch x. bạn

**dịch thù x. bạn, dịch
điếc**

≠ sáng, thính, tỉnh

= điếc lác, nghễnh ngãng

+ "Sáng tai họ, điếc tai cày"
/ tai sáng mắt tỉnh #
thính tai / chó thính, tai
thính ; "Tai giả thính gấp
ba lần tai thật" # tỉnh tai
/ tai tỉnh ; "Vỡ giặc phải
tỉnh"

+ "Điếc không sợ súng", điếc
lời điếc nổ / bệnh điếc, trê
điếc ; nghe điếc cả tai ; bị
điếc ; giả điếc ; vừa câm
vừa điếc # bà lão già cả
điếc lác # tai nghễnh
ngãng # bà cụ nghễnh
ngãng

điếc lác x. điếc

điềm tĩnh x. bình tĩnh 1

điều x. bịa 1

điều ngoa x. bịa 1

điều toa x. bịa 1

điều trá x. bịa 1

điều trác x. bịa 1

điều x. đồ

định x. chân, gốc

định hình x. cố định 2

đít x. chân

điều hieu x. đông 2

đỏ

= xanh, xanh biếc, xanh lè,
xanh lét, xanh lơ, xanh
mét, xanh ngắt, xanh rì,
xanh ròn, xanh rớt, xanh
tươi, xanh um, xanh xao

= đào, điều, đỏ au, đỏ
bùng, đỏ chóa, đỏ chói, đỏ
chót, đỏ dần, đỏ dọc, đỏ
gay, đỏ hoe, đỏ hồng, đỏ
khè, đỏ loét, đỏ lôm, đỏ lù,
đỏ lụng, đỏ ngầu, đỏ ối,
đỏ quạch, đỏ rực, đỏ tươi,
đỏ ửng, hồng, hường
(phương), son, thắm

+ xanh bùng xanh beo, xanh
da trời, xanh lá cây, xanh
như tàu lá, xanh nước
biển, xanh vỏ đỏ lòng /
biển xanh, cây xanh, chè
xanh, nước da xanh, mắt
xanh, cái thắt lưng xanh,
non xanh nước biếc, rau
xanh, tre xanh; phù xanh
đôi trọc; mặt tái xanh #
con cánh cam màu xanh
biếc # màu áo xanh lè #
ngọn lửa đen xì xanh lét
mực màu xanh lơ # da
xanh mét vì sốt rét # hàng
dâu xanh ngắt # cỏ mọc
xanh rì # mạ chiêm xanh
ròn # người xanh rớt #
cây cối xanh tươi # dải
rừng xanh um # khuôn
mặt xanh xao hốc hác

+ đỏ như son / quả bí đỏ,
cờ đỏ, hoa đỏ, má đỏ môi
hồng, máu đỏ, pháo đỏ
rượu hồng, cầu vồng rắng
đỏ, son đỏ, "Mùa vải đỏ tu
hú về Châu Tử", "Yếm đỏ
khăn thắm trắng hội
chùa"; "Sông đỏ phù sa
nước lớn rồi"; cháy đỏ;
"Hai má em bùng đỏ";
"Hòn than kia đang đỏ
đến hết lòng # "Đào thắm
rồi đào lại phai" / buổi
đào, ngọn cờ đào, máu
đào, "Rượu đào đôi chén
bút đề thơ", "Mẹ ta không
có yếm đào" # chiếu cạp
điều, sợi chỉ điều, giấy
hồng điều, mâm cau phủ
lụa điều, phẩm điều;
nhuộm điều # mái ngói
mới đỏ au # mặt đỏ bùng
vì thẹn # áo màu đỏ chóa
hoa phượng đỏ chói #
môi son đỏ chót # ngọn
đen đỏ dọc # mặt đỏ gay
như say rượu # khóc đỏ
hoe mắt # đứa trẻ đỏ hồng
đất đỏ đỏ khè # môi
ăn trầu đỏ loét # máu
thắm băng đỏ lôm # mặt
trời đỏ lù sắp lặn # nhót
chín đỏ lụng # nước phù
sa đỏ ngầu # vườn cam
chín đỏ ối # tóc đỏ quạch
bếp than cháy đỏ rực #
"Mới tinh khôi màu ngói

đỏ tươi" # chân trời đỏ
 ứng # sợi chỉ hồng, cờ
 hồng tung bay, khăn
 hồng, má hồng, rượu
 hồng ; ứng hồng đôi má
 # áo màu hồng, môi
 hồng # dưa son, gác tía
 lâu son ; son son thiếp
 vàng # chỉ thắm, má
 thắm môi son, yếm thắm ;
 đỏ da thắm thịt, nhạt
 thắm phai đào

đỏ x. bất hạnh, đen 2

đỏ au x. đỏ

đỏ bùng x. đỏ

đỏ chóc x. đỏ

đỏ chói x. đỏ

đỏ dẫn x. đỏ

đỏ chót x. đỏ

đỏ đọc x. đỏ

đỏ gay x. đỏ

đỏ hoe x. đỏ

đỏ hỏn x. đỏ

đỏ khè x. đỏ

đỏ loét x. đỏ

đỏ lỏm x. đỏ

đỏ lừ x. đỏ

đỏ lựng x. đỏ

đỏ ngầu x. đỏ

đỏ ối x. đỏ

đỏ quạch x. đỏ

đỏ rực x. đỏ

đỏ tươi x. đỏ

đỏ ứng x. đỏ

đoài x. đông 1

đoàn x. cá nhân 1

đoàn kết x. chia rẽ

đoàn tụ x. chia li

đoàn viên x. chia li

đoản x. dài

đòi

≠ trả

+ trả x. trả

+ đòi nợ, đòi tiền thuê nhà
 / thư viện đòi sách ; phải
 đòi đến cùng

đòi hỏi x. cống hiến

đói

≠ no, no nê

= đói meo, đói ngấu, đói
 veo

+ "No bụng đói con mắt", no
 cơm ấm áo, no căng bụng,
 no xôi chán chè / một bữa
 no ; ăn no ; "Một miếng
 khi đói bằng một gói khi
 no" ; vừa đủ no, không ăn
 quá no # ăn uống no nê

+ "Đói cho sạch, rách cho
 thơm", đói khổ, đói lả, đói
 mờ mắt / bụng đói cắt rết,
 bữa đói bữa no, kẻ đói

người no, nạn đói, năm
đói ; ăn đói, nhìn đói ; ăn
tạm cho đỡ đói ; vẫn đói
bụng đói meo chẳng
thiết làm gì # bụng đói
ngấu thêm ăn # vừa ăn
xong đã đói veo

đói meo x. đói

đói ngấu x. đói

đói veo x. đói

don đả x. ăn cần

đón

≠ đưa, đưa tiễn, tiễn, tiễn
đưa, tống biệt (cũ, hiếm),
tống tiễn (cũ)

= đón chào, đón rước, đón
tiếp, nghênh tiếp, rước

= đưa con đi nhà trẻ, đưa
dâu, "Đưa người ta không
đưa qua sông", đưa người
ra sân bay / "Cha đưa mẹ
đón", xe đưa xe đón #
"Đưa tiễn con đi trấn ải
xa" / không người đưa tiễn
tiễn bạn, tiễn chân, tiễn
đoàn đại biểu, tiễn khách,
tiễn người đi nước ngoài /
trong buổi tiễn, người tiễn
rất đông ; đi tiễn, liên
hoan tiễn, ra tiễn # tiễn
đưa đưa đoàn đại biểu #
mấy lời tống biệt người đi
xa # tống tiễn một viên
quan

+ đón bạn ở ga, đón con ở
nhà trẻ, đón dâu, đón
đoàn đại biểu, đón khách
/ trong buổi đón đoàn, kẻ
đón người đưa # đón
chào tận chân cầu thang
máy bay / bán đại bác đón
chào khách quý # đón
rước linh đình # đón tiếp
nồng nhiệt # nghênh tiếp
vị nguyên thủ quốc gia #
rước dâu, rước ông nghề
vinh quy về làng, "Rước
voi về giày mã tổ", "Đưa
người của trước rước
người của sau"

đón chào x. đón

đón rước x. đón

đón tiếp x. đón

đóng

+ há, há hóc, hé, mở, mở hé,
mở toang, phanh

= đây, gấp, gói, khép,
ngậm, nhắm

+ "Há miệng mắc quai", "Há
miệng chờ sung", há mồm
to / mồm há to, chim non
há mỏ # há hóc miệng /
miệng há hóc # hé cửa, hé
mắt nhìn / cửa hé mở ;
để hé # mở cặp sách, mở
cửa phòng, mở gói quà,
mở mắt nhìn, mở miệng,
mở nắp hộp, mở sách, mở

van / cái mở nút chai, cửa mở, hệ thống mở (chuyên)
mở hé cửa / cửa mở hé
mở toang cửa # phanh áo, phanh ngực / mở phanh cửa

+ đóng cửa bảo nhau, đóng kín, đóng nắp, đóng nút chai, đóng van / cửa đóng then cài # dây kín, dây nắp / nắp để dây, "Chó treo mèo dấy" # gấp sách, gấp vở # gói bánh chưng, gói cho chặt # khép cửa / mang cá khép lại, hai cánh cửa khép lại, hàng mi khép lại # ngậm chặt môi, ngậm miệng lại # nhắm mắt / mắt nhắm mắt mở, mắt nhắm tít

đóng x. cởi

đóng góp x. cống hiến

động x. đất 1

đồ x. bé 1

đồ sộ x. bé 1

đỗ x. được 1

đốc x. chân

độc

≠ lành, trong lành

= độc hại

+ thức ăn lành, khí hậu lành, rắn lành # không khí trong lành

+ độc mồm độc miệng / chất độc, khí độc, nấm độc, nọc độc, rắn độc, thuốc độc ; gây độc, nhiễm độc, tẩy độc, thuốc tiêu độc # tiền phụ cấp độc hại, hóa chất độc hại, môi trường độc hại

độc x. cá nhân 2, đàn

độc ác x. ác

độc lập

≠ dựa dẫm, lệ thuộc, nương tựa, phụ thuộc

= tự chủ

+ thói dựa dẫm ; trong con hoạn nạn phải dựa dẫm vào nhau, sống dựa dẫm vào bố mẹ, không chịu suy nghĩ cứ dựa dẫm vào người khác # lệ thuộc về kinh tế / sống lệ thuộc # không nơi nương tựa / mẹ mất phải sống nương tựa vào dì # phụ thuộc về kinh tế / sống phụ thuộc

+ độc lập suy nghĩ / sống độc lập # quyền độc lập tự chủ, thời kì phong kiến tự chủ trong lịch sử Việt Nam

độc hại x. độc

độc thân x. cá nhân 2

đôi x. chung, đơn

đôi x. có định 2

đôi mới x. có định 2

đôi đáp x. đáp

đối phương x. bạn, địch

đội x. cá nhân 1

đốn mặt x. cao 2

đông x. đặc 2

đông 1

≠ đoài, tây

+ xứ đoài ; từ đông sang đoài # bán cầu tây, com tây, "Con đường tây mưa rây bão giạt", gió tây, giường tây, hướng tây, khoai tây, miền tây xa xôi, ông tây, phía tây, văn minh phương Tây, "Trời tây xạc xào gió gọi" ; mặt trời đã ngả về tây, từ tây sang đông

+ biển đông, bán cầu đông, "Con đường đông vừa trông vừa chạy", gió đông, hướng đông, đất đỏ miền đông, phía đông, văn minh phương Đông ; từ đông sang tây

đông 2

≠ diều hâu, hâu quạnh, quạnh, quạnh hâu, quạnh quẽ, quạnh vắng, vắng, vắng, vắng lặng, vắng

ngắt, vắng tanh, vắng teo, vắng vẻ

= đông đặc, đông đúc, đông nghịt

+ phong cảnh diều hâu, "Bến Phì gió thổi diều hâu mấy giờ" # rừng núi hâu quạnh # "Vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp", "Vắng vất thôn sâu quạnh tiếng gà" # đêm khuya quạnh quẽ, "Non Kì quạnh quẽ trăng treo", nhà quạnh quẽ # bến dò quạnh vắng # "Vân đông đông chợ" / chợ đã vắng người, cửa hàng đã vắng khách # "Vắng như chùa Bà Đanh" / chợ vắng người, quang đường vắng người qua lại, cửa hàng vắng khách, chuyến tàu vắng khách # bốn bề vắng lặng # đường khuya vắng ngắt # phố xá vắng tanh # cảnh chùa vắng teo # quang đường vắng vẻ

+ đông như hội, đông như kiến / "Eo xèo mặt nước lúc dò đông", chợ đông người, cửa hàng đông khách, tàu đông khách, thành phố đông dân # người xem đông đặc # nơi dân cư đông đúc, phố xá đông đúc # chợ đông

nghị người, người xem
 đồng nghị
 đông đặc x. đặc 2,
 đông 2
 đông đủ x. bộ phận 2,
 cả 2
 đông đúc x. đông 2
 đông nghị x. đông 2
 đông quánh x. đặc 2
 đông chí x. bạn
 đông đội x. cá nhân 2,
 chung
 đông minh x. bạn
 đông nhất x. giống nhau
 đông tình x. phản đối
 đông ý x. phản đối
 động
 ≠ tỉnh, tỉnh tại
 = công tác tỉnh, trạng thái
 tỉnh # làm công tác tỉnh
 tại
 + làm công tác động, trạng
 thái động
 đơn đặt x. bìa 2
 đơn
 ≠ đôi, ghép, kép, phức
 = giường đôi, màn đôi, xà
 đôi / đánh đôi nam nữ
 phối hợp, múa đôi # câu
 ghép (chuyên), lớp học

ghép, từ ghép (chuyên) #
 áo kép, chân kép mềm đơn,
 xà kép ; "Giàu làm kép,
 hẹp làm đơn" ; "Thiệt đơn
 thiệt kép" # câu phức (cũ),
 số phức (chuyên)

+ câu đơn (chuyên), chân
 đơn, giải đơn nam, từ đơn
 (chuyên), xà đơn ; đánh
 đơn, múa đơn

đơn x. cá nhân 2, chung

đơn chiếc x. cá nhân 2

đơn côi x. cá nhân 2

đơn độc x. cá nhân 2

đơn giản

≠ phức hợp, phức tạp, tinh
 vi

= giản đơn, thô sơ

+ cấu tạo phức hợp, thành tố
 phức hợp # câu chuyện
 phức tạp, vấn đề phức tạp,
 bài toán phức tạp ; hết sức
 phức tạp # máy móc tinh vi

+ cấu tạo đơn giản, bài toán
 đơn giản ; không thể giải
 quyết một cách đơn giản,
 hết sức đơn giản # câu
 chuyện giản đơn, lao
 động giản đơn ; lối nghĩ
 còn giản đơn vũ khí thô
 sơ, phương tiện vận tải
 thô sơ

đơn lẻ x. cá biệt

đơn nhất x. cá biệt

đủ x. bộ phận 2, cả 2

đục 1

≠ trong, trong sạch, trong sáng, trong suốt, trong vắt, trong veo

= đục ngầu, ngầu (hiếm)

+ trong như pha lê / ao trong, giếng trong, nước trong, sông trong, bầu trời trong ; "Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn" # giữ cho nước giếng trong sạch, bầu không khí trong sạch # cặp mắt trong sáng, bầu trời trong sáng, dòng suối trong suốt, thủy tinh trong suốt # nước giếng trong vắt # "Ao thu lạnh lẽo nước trong veo"

+ "Đục nước béo cò" / ao đục, giếng đục, nước đục # đôi mắt đục ngầu vì giận dữ, nước sông đục ngầu # ngầu bùn / sông ngầu những phù sa ; vẫn ngầu

đục 2

≠ trong, trong trẻo

+ "Trong như tiếng hạc bay qua" / giọng trong, "Tiếng hát trong như tiếng suối xa" # tiếng cười trong trẻo, giọng nói trong trẻo

+ "Đục như tiếng suối mới sa nửa vời" / giọng đục

đục 3

≠ trong, trong sạch, trong sáng, trong trắng

= nhơ bẩn

+ khơi trong gạn đục, thác trong hơn sông đục # cuộc đời trong sạch, tâm hồn trong sạch # mục đích trong sáng, ý nghĩ trong sáng, cái nhìn trong sáng, sự trong sáng của tiếng Việt ; sông trong sáng # tình cảm trong trắng, tuổi thanh xuân trong trắng

+ gạn đục khơi trong, "Đến điều sông đục sao bằng thác trong" # cuộc đời nhơ bẩn, tuổi thanh xuân nhơ bẩn

đục ngầu x. đục 1

đui x. mù

đui mù x. mù

đúng đỉnh x. chậm

đúng

≠ sai, sai lạc, sai lầm, sai trái, trái

= chính xác, đúng đắn, đúng mực, phải

+ "Sai con toán, bán con trâu", sai hẹn / tin đồn sai, việc làm sai nguyên tắc, đáp số sai, chủ trương sai ; phát âm sai, đồng hồ chạy sai, đi sai đường, làm sai, nghỉ sai về bạn, nói sai sự thật, viết sai chính tả ; đoán không sai # quan điểm sai lạc ; trình bày sai lạc đi, hiểu sai lạc nội dung # một nhận định sai lầm, việc làm sai lầm # những biểu hiện sai trái, một việc làm sai trái # trái x. **phải**

+ đúng hẹn, đúng quy cách / quan điểm đúng, việc làm đúng nguyên tắc, đáp số đúng, chủ trương đúng ; phát âm đúng, đồng hồ chạy đúng, đi đúng đường, làm đúng, nghỉ đúng về bạn, nói đúng sự thật, xử sự đúng, viết đúng chính tả # một nhận định chính xác, con số chính xác ; đồng hồ chạy chính xác # quan điểm đúng đắn, những suy nghĩ đúng đắn ; giải quyết đúng đắn # ăn ở đúng mực, quan hệ đúng mực # phải x. **phải**

đúng x. **bị 1, phải 2**
 đúng đắn x. **đúng, phải 2**
 đúng mức x. **phải 2**
 đúng mực x. **đúng, phải 2**

đuôi x. **chân**

đưa x. **đón**

đưa tiễn x. **đón**

đục x. **cái 1**

đúng

≠ **ngồi**

+ "Ăn trông nời, ngồi trông hướng", "Ngồi dài khoai nát", ngồi dài thẽ, ngồi học, ngồi lâu thấy mỏi, "Ngồi lê mách lẻo", ngồi như bụt mọc, "Ăn trên ngồi trốc", ngồi vắt chân chữ ngũ, ngồi xổm, ngồi xuống / ghế ngồi, tu thế ngồi, vế ngồi ; "Cầu thế thủy ngồi tro cổ độ", không thích ngồi, "Đánh đứng không thôi lại đánh ngồi"

+ đứng dẽ chân chèo, "Đứng đường đứng chờ", đứng lâu thấy mỏi, đứng như trời trồng, đứng lên, đứng nghiêm, "Đứng tài ngồi sầu" / "Quán thu phong đứng rừ tà huy" ; ăn đứng, không muốn đứng, tiệc đứng

được 1

- ≠ bại, hỏng, thua, trượt
- = đậu, đỗ, thành, thắng, trúng
- + bại x. **thành công** hỏng ăn, "Hỏng nôi, vỡ rế" / "Xôi hỏng bỏng không" ; làm hỏng việc, thi hỏng # thua x. **thắng lợi** trượt mất rồi / bị đánh trượt, thi trượt, hổ vồ trượt mồi
- + "Được ăn cả ngã về không", được quần hồng áo / "Thế gian được vợ hồng chồng" # thi đậu (phương) # đỗ đầu kì thi ; thi đỗ ; "Chưa đỗ ông nghề đã đe hàng tổng" # thành x. **thành công** thắng x. **thắng lợi** # trúng chức chủ tịch xã, trúng quá, trúng số độc đắc

được 2

- ≠ mất
- + mất cả chì lẫn chài, mất của, mất lòng, mất mùa, mất mùa cả chua
- + "Được át chẳng mừng mất chẳng ôu", được cả cái lẫn nước, được của, "Được lòng đất, mất lòng dò", "Được mùa cau, đau mùa lúa", "Được mùa chó phụ ngô khoai" ; dễ được thì dễ mất
- được x. **thành công, thắng lợi**
- đường đường chính chính x. **chính nghĩa**
- đút quăng x. **cách**

E Ê

e lệ x. bạo

ê hề x. ít

ế x. đất 1

ế động x. đất 1

ế âm x. đất 1

G

gái

* đàn ông, giai (khẩu),
nam, nam nhi (cũ), trai

= đàn bà, dâm, nữ, nữ nhi
(cũ), phụ nữ, thanh nữ,
thiếu nữ, thiếu phụ

+ đàn ông đàn ông (khẩu),
"Đàn ông như gió, đàn bà
như hom" / thông đàn ông
(khẩu), tính đàn ông,
tướng đàn ông # "Giai du
gối hạc khom khom cột,
Gái uốn lưng ong ngựa
ngựa lòng" / con giai
(khẩu) # nam nữ bình
dẳng, nam phụ lão ấu
(trai gái già trẻ), nam
thanh nữ tú, nam tính /
ái nam ái nữ, bên nam
bên nữ, đơn ca nam, xe
dạp nam, giọng nam
trầm, học sinh nam,
trưởng nam, tình yêu nam
nữ # nam nhi đặc chí /
chí nam nhi, đáng nam

nhi # "Trai Cầu Vồng Yên
Thế, gái Nội Duệ Cầu
Lim", trai gái, trai lo
(khẩu), "Trai mà chi gái
mà chi, Sinh ra có ngãi có
nghì là hơn", trai tài gái
sắc, trai thanh gái lịch,
"Trai to lấy phải nạ dòng"
/ bác trai, bạn trai, bên
trai (sách), con trai, em
trai, nhà trai, sức trai trẻ,
thời trai tráng; "Làm trai
cho đáng nên trai", phải
lòng trai, đi theo trai
(khẩu); đẹp trai, điển
trai, xinh trai

+ "Gái có công chồng chẳng
phụ", gái dâm, gái đi già
mồm (khẩu), gái diêm,
"Gái giang hồ, trai tú
chiêng", "Gái góa lo việc
triều đình", "Gái hơn
hai, trai hơn một", gái lơ
thì, gái mại dâm, "Gái
một con trông mồn con
mất", gái tơ ngựa nghề
(khẩu) / bác gái, bạn gái,

bé gái, sinh được một gái (khẩu), họ nhà gái ; mẹ gái ; đại gái, đẹp gái, nhất gái, chết vì gái (khẩu), xinh gái # đàn bà con gái, "Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng" / mu đàn bà (khẩu), phận đàn bà, tính đàn bà # dầm già, dầm lai / ông tây bà dầm, váy dầm, ví dầm ; nhảy dầm (quốc tế vũ), nịnh dầm ; trắng như dầm # nữ nghệ sĩ, "Nữ thập tam, nam thập lục" / cán bộ nữ, dép nữ, xe đạp nữ, giọng nữ cao, học sinh nữ, nhà thơ nữ ; có nam có nữ # phận nữ nhi # phụ nữ Việt Nam / quần áo phụ nữ, hội phụ nữ ; giải phóng phụ nữ # # cô thanh nữ ; ra dáng thanh nữ # cô thiếu nữ, bàn tay thiếu nữ # nàng thiếu phụ

gan x. anh dũng
gan dạ x. anh dũng
gan góc x. anh dũng
gan lì x. anh dũng
gày x. béo
gầy x. cách
gằm x. chân
gặm x. chân
gần

≠ cách xa, xa, xa cách, xa tập, xa thăm, xa tít, xa vắng, xa vơi, xa xăm, xa xôi

= gần cận, gần gần, gần gũi, gần gui

+ cách xa nhau / nỗi buồn cách xa # "Xa hun hút một con đường", "Xa môi chân, gần môi miệng", xa quê, xa tổ quốc, xa xứ (sách) / họ xa, "Mẹ già chưa bán chợ làng xa", "Về non xa tấm trăng gần ở chung" ; bay xa, ngồi xa bàn, thi nhảy xa, trông xa ; còn xa # xa cách nhau / "Nhà em xa cách quá chừng", "Hai ta dù xa cách, vẫn như dĩa có đôi" # chân trời xa tập # núi rừng xa thăm # xa tít ngoài khơi, xa tít tận chân trời # nơi xa vắng, "Một thời xa vắng chia hai" # những vì sao xa vơi # "Nhìn về quê mẹ xa xăm", những vì sao xa xăm, chiến trường xa xăm # đường sá xa xôi, miền quê xa xôi, "Khi gần thì mất... xa xôi lại còn...", "Có xa xôi mấy mà tình xa xôi"

+ "Gần đất xa trời", "Gần lửa rát mặt", "Gần nhà xa

ngõ", "Bến dò dòng vắng ?
chợ gần xa ?" / Có họ gần
với nhau, "Đường gần tôi
cứ đi vòng cho xa" ; đến
gần, làm gần nhà, ngồi
gần, nhìn gần # những
người gần cận # chẳng
gần gần gì # bạn bè gần
gũi, "Em gần gũi, em xa
xôi", họ hàng gần gũi #
bạn bè gần gũi

gần cận x. gần

gần gần x. gần

gần gũi x. gần

gần gũi x. gần

gấp x. đóng

gập ghềnh x. bằng 2

gầy x. béo

gầy còm x. béo

gầy đét x. béo

gầy gò x. béo

gầy gù x. béo

gầy guộc x. béo

gầy mòn x. béo

gầy nhom x. béo

gầy rạc x. béo

gầy rộc x. béo

gầy tộp x. béo

gầy xẹp x. béo

gầy yếu x. béo

gầy x. cách

ghẻ lạnh x. tha thiết

ghép x. đơn

ghét

≠ chiều, chiều chuộng,
cưng, kính yêu, mến, mến
thương, mến yêu, nâng
niều, thương, thương cảm,
thương mến, thương yêu,
yêu, yêu dấu, yêu mến, yêu
quý, yêu thương

= căm, căm ghét, chán
ghét, ghét bỏ, giận, khinh
ghét, thù ghét

+ chiều như chiều vong,
chiều con, chiều khách,
chiều theo nguyện vọng #
chiều chuộng nhau, chiều
chuộng con cái # cưng cò
con gái ruợu / con cưng #
thầy giáo kính yêu # mến
cảnh mến người, mến tài,
"Mến tuôn vào phím, yêu
tràn vào dây" / lòng mến
khách # mến thương học
trò / quê nhà mến thương
tổ quốc mến yêu # được
nâng niu từ tâm bé #
"Thương con cho roi cho
vọt, ghét con cho ngọt cho
bùi" (cũ) / động lòng
thương, người thương
(phương), tình thương #
thương cảm cho cảnh mẹ
góa con côi / lòng đầy

thương cảm # "Xin thương mến đến tận cùng chân thật", "Đã mấy năm rồi thương mến nhau", "Còn ai đâu thương mến để chi người?" # anh em thương yêu nhau, "Tôi là thi sĩ của thương yêu" # "Yêu trẻ trẻ đến nhà, kính già già để tuổi cho" / người yêu, tình yêu ; biết yêu, đáng yêu, được yêu # quê hương yêu dấu, khoảng trời yêu dấu # yêu mến người thương / được bạn bè yêu mến, "Anh đi giữa mệnh mông người yêu mến" # yêu quý con người, yêu quý tình bạn / người bạn yêu quý # yêu thương đứa em tàn tật, "Yêu thương hết cả còn gì nữa đâu" / mảnh đất yêu thương, lòng yêu thương ; ánh mắt chan chứa yêu thương, dạt dào yêu thương ; "Đời đâu còn gian khó, Nhưng rất nhiều yêu thương"

+ ghét cay ghét đắng, "Ghét chồng nấu cháo le le", ghét người yêu của / đáng ghét # cảm kờ chơi khăm mình / "Yêu với cảm hai dợt sóng ào ào" ; càng nghĩ càng cảm # cảm ghét kẻ thù # chán ghét

chiến tranh # ghét bỏ đứa con hư / bị ghét bỏ, "Ông xanh ghét bỏ chỉ nhau" # giận nhau, "Giận thì giận mà thương thì thương" / người con giận ; đối giận làm lành ; tự giận mình # khinh ghét kẻ bần tiện # thù ghét nhau / biết thù ghét.

ghét bỏ x. ghét

gia tăng x. giảm

già x. chết

già 1

≠ non, non tơ, non trẻ, to

= già cỗi

+ con chim non, "Chó già gà non", rau muống non, "Tháng tám tre non làm nhà, tháng năm tre già làm lạt", "Quả non sẽ chín, hạt non sẽ già" # lá rau non tơ # chính quyền non trẻ, # "Vịt già gà tơ", "Gà tơ xào với mướp già"

+ "Chó già giữ xương", "Cọ già bà lìm", cau già hạt, "Rau già cá ươn" # cây cổ thụ già cỗi, chính quyền phong kiến già cỗi

già 2

≠ non, non nớt

= già cỗi, già dặn, già đời

+ non một nửa, non tay /
com non lửa, gạch non,
trình độ còn non, tay nghề
non ; cân non, đậu rán
non # hiểu biết còn non
nót, suy nghĩ non nốt

+ "Già dòn non nhẽ", già
một nửa, già tay lái / com
già lửa, gạch già ; cân
già, dọa già dọa non, đậu
rán già # tâm hồn già cỗi
già dặn kinh nghiệm /
cán bộ già dặn, bút pháp
già dặn sắc sảo # già đời
trong nghề / thuyền
trưởng già đời, tay bịp già
đời

già 3

≠ non, non trẻ, to, trẻ, trẻ
mãng, trẻ tho

= già cả, già lão, già nua,
lão

+ "Non chẳng uốn, già nổ
dốt" / khuôn mặt non, "Trẻ
người non dạ" # khuôn
mặt non trẻ ; tuổi đời còn
non trẻ # "Nà dòng trang
diễm gái to mắt chồng",
"Nà dòng vó được trai to"
"Trẻ cậy cha, già cậy
con" / tuổi còn trẻ, thế hệ
trẻ, lớp trẻ # khuôn mặt
trẻ măng / còn trẻ măng
tính tình trẻ tho

+ "Già được bát canh, trẻ
được manh áo mới", "Già
chơi trống bỏi" / "Cha già
nhà dốt", "Lòng già lòng
trẻ bỏi bỏi, Mắt già mắt
trẻ trông vời phở dèm",
lớp người già ; về già #
tôn kính người già cả #
già lão rồi không còn bay
nhảy được nữa # già nua
tuổi tác, "Dù chúng ta củ
việc già nua tất" # cây
dưa lão ít quả, gốc vải lão

già cả x. già 3

già cỗi x. già 1, già 2

già dặn x. già 2

già đời x. già 2

già lão x. già 3

già nua x. già 3

giá

≠ chân chính, chân thật,
chân thực (phương),
nghiêm (khẩu), thật, thật
thà, thực (phương)

= dối, dối trá, giả dối

+ người bạn chân chính,
đạo đức chân chính, tình
yêu chân chính # thái độ
chân thật, lời nói chân
thật # con người chân
thực # loại xe nghiêm nên
giá cao # thật lòng với
nhau, "Thật vàng chẳng

phải thau đầu" / bán dạn thật, hàng thật ; "Ăn thật làm giả", nói thật mất lòng, "Nàng thì thật dạ tin người" # "Thật thà có một dơn sai chẳng hề" / giọng thật thà, tính nết thật thà như đếm # "Pha phôi thực giả tìm đường đối nhau"

+ bạc giả, giọng đạo đức giả, hàng giả, hàm răng giả, "Thủ giả lại hay bảo đảm là thủ thật" # dối lòng / "Hay chàng lòng lại dối em", "Ăn mặc nói ngay còn hơn ăn chay nói dối" # luận điệu dối trá, tính nết dối trá, con người dối trá # thái độ giả dối, quan hệ giả dối, kẻ giả dối ; lời tán tụng giả dối

giả x. hư 2

giả dối x. giả

giả x. hợp

giá x. lạnh

giá bằng x. chết

giá buốt x. lạnh

giá lạnh x. lạnh

giá rét x. lạnh

giai x. gái

giam x. bỏ 1

giam cầm x. bỏ 1

giam giữ x. bỏ 1

giảm

≠ gia tăng, tăng, tăng thêm, thêm, thêm thắt

= bớt, giảm bớt, giảm sút

+ tỉ lệ hao hụt gia tăng ; chi phí gia tăng # tăng giá hàng, tăng năng suất lao động, tăng tốc độ / tốc độ tăng dân số, nhiệt độ tăng, giá hàng tăng # tăng thêm ba suất ăn, khai tăng thêm hai tuổi # thêm x. bớt # thêm thắt x. bớt

+ giảm biên chế, giảm chi tiêu, giảm giá thành sản phẩm, giảm học phí, giảm sức, giảm tốc độ / thu nhập giảm, năng suất giảm ; bị giảm giá trị # bớt x. bớt # giảm bớt chi phí, giảm bớt tốc độ # giảm sút ý chí / sức khỏe giảm sút, học lực giảm sút

giảm x. bớt

giảm bớt x. giảm

giảm sút x. giảm

gian

≠ ngay, ngay thẳng, ngay thật, thật thà

= gian dối, gian giáo, gian lận, gian tham, gian trá, tất mắt

+ "Ngay tình ai biết mưu gian" ; "Chớ dung kẻ gian, chớ oan người ngay" / lòng ngay, "Tinh ngay lí gian" ; "Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối" # người ngay thẳng, tinh tình ngay thẳng ; một mực ngay thẳng # ăn ở ngay thật, sống ngay thật

+ người ngay kẻ gian, mưu gian, thói gian ; ăn gian nói dối, phòng gian bảo mật, giết giặc trừ gian # luận điệu gian dối, tính gian dối, bày trò gian dối ; làm ăn gian dối # cặp mắt gian giáo, con người gian giáo, thói gian giáo # gian lận trong thi cử / cò gian bạc lận, kẻ gian lận ; làm ăn gian lận, tính toán gian lận # "Vừa hiểm ác gian tham, vừa khôn ngoan đến mực", tên trọc phú gian tham, thói gian tham # thủ đoạn gian trá, sự gian trá # tất mắt là tính xấu / có tính tất mắt ; thật thà không hề tất mắt

gian dối x. gian

gian giáo x. gian

gian khổ x. khổ

gian lận x. gian

gian nguy x. an toàn

gian tà x. chính nghĩa

gian tham x. gian

gian trá x. gian

giản đơn x. đơn giản

giãn x. căng

giãn nở x. căng

gián đoạn x. cách

gián tiếp

≠ trực tiếp

+ sự chỉ đạo trực tiếp ; nói chuyện trực tiếp, liên hệ trực tiếp ; công nhân trực tiếp sản xuất

+ chịu ảnh hưởng gián tiếp, lực lượng sản xuất gián tiếp

giang sơn x. nước ngoài

giáng x. bớt

giao x. gửi

giao phó x. gửi

giàu

≠ bần, bần bách, bần cùng, bần hàn, khó, khó khăn, nghèo, nghèo đói, nghèo khó, nghèo khổ, nghèo nàn, túng, túng bán, túng thiếu

= có, giàu có, giàu sang,
phong lưu, phong phú,
phủ quý

+ "Giàu hay mần, bần hay
ăn", "Cờ bạc là bác thàng
bần" # cảnh nhà bần bách
cảnh sống bần cùng #
cảnh bần hàn # cảnh khó,
kẻ khó, "Tiền vào nhà khó
như gió vào nhà trống",
"Kẻ giàu người khó làm
sao nên tình" # "Khó
khăn nên nổi ruột rà xa
nhau" / hoàn cảnh khó
khăn, đời sống khó khăn
nghèo rớt mồng tơi /
"Giấu giàu không ai giấu
được nghèo", người nghèo,
con nhà nghèo, nước
nghèo ; mở miệng than
nghèo # cả đời nghèo đói
kẻ nghèo khó ; đã bắt
nghèo khó # nghèo khổ là
do lười biếng / người
nghèo khổ # tình cảnh
nghèo nàn ; sống nghèo
nàn cơ cực # từng tiền tiêu,
"Lúc túng toan lên bán cả
trời" ; "Đói ăn vụng, túng
làm liều" # cảnh nhà túng
bần, dành dụm phòng khi
túng bần # đỡ dần nhau
lúc túng thiếu, cảnh nhà
túng thiếu

+ "Giàu con út, khó con út",
giàu lên trông thấy, "Giàu

người bằng mười giàu
của" / kẻ giàu người
nghèo, con nhà giàu, nước
giàu ; làm giàu ; "Lòng
dắt rất giàu mặt đất cứ
nghèo sao ?" # có của /
"Có thì nhà ngói lợp mè,
Nghèo thì kèo nứa cột tre
cũng đành" # "Giàu có
không ra khỏi ngõ, Đói
khó mọi chỗ mọi hay",
giàu có là do siêng năng
tiết kiệm / gia đình giàu
có ; trở nên giàu có #
"Giàu sang nhiều kẻ tới
nhà", giàu sang nhất
làng, "Giàu nhờ bạn, sang
nhờ vợ" / những người
giàu sang, có số giàu
sang ; "Em biết giàu sang
dâu đến lượt", "Người ta
di kiếm giàu sang cả" #
"Phong lưu phủ quý ai
bì", "Phong lưu xa cũng
nên gần" / gia đình
phong lưu khá giả, "Bây
giờ khó nhọc có ngày
phong lưu" ; sống phong
lưu # phong phú tài
nguyên / sản vật phong
phú # "Phủ quý sinh lễ
nghĩa", "Phủ quý như
phủ vân" (mây nổi)

giàu có x. giàu

giàu sang x. giàu

giặc x. địch

giặc giã x. địch
 giảng x. mặt trăng
 giắc x. dậy
 giận x. ghét
 giệt x. trả
 giấu x. hủ 2
 giấu kín x. hủ 2
 gièm x. chê
 gièm pha x. chê
 gìn x. cũ 1
 giới x. cao 2
 giới giang x. cao 2
 giống x. giống nhau
 giống hệt x. giống nhau
 giống nhau
 ≠ khác, khác biệt, khác nhau
 = đồng nhất, giống, giống hệt, hệt nhau, như nhau, tương đồng
 + khác màu tanh lòng / hai chiếc áo khác màu, "Nhìn xem phong cảnh nay đã khác xưa"; quê hương đã đổi khác, làm khác đi # những nét khác biệt giữa hai hiện tượng, sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn; thật là khác biệt # "Khác nhau một chữ hoặc khi có làm",

khác nhau về tính cách / hình dáng khác nhau, tính nết khác nhau, màu sắc khác nhau; làm cho khác nhau, trở nên khác nhau

+ giống nhau như đúc, giống nhau như hai giọt nước / "Buồn vui đâu cũng giống nhau", mức độ giống nhau, hình thể giống nhau; không giống nhau mấy # những nét đồng nhất và khác biệt; tính nhân dân không đồng nhất với tính dân tộc; đem đồng nhất như vậy là không đúng # giống như đổ khuôn, giống như in, giống như lột / con giống cha; trông giống; chả giống tí nào # trông giống hệt, nó về giống hệt người thật; mắt con giống hệt mắt mẹ # trang trí hệt nhau hay gần hệt nhau, làm hệt nhau # trình độ như nhau; coi như nhau # ý kiến tương đồng, những nét tương đồng

giơ x. hạ 1

giời x. đất

giữ x. bỏ 1, bỏ 2, cố định 2

giữ gìn x. bỏ 1

gỏi x. đóng

gọn x. bừa bộn

gọn gàng x. bừa bộn

gọn ghẽ x. bừa bộn

gọn nhẹ x. bừa bộn

góp x. cống hiến

gót x. chân

ghò ghề x. bằng 2

gốc

≠ **dính, ngọn**

= **cối** (củ, sách), **cội**, **gộc**, **rễ**

+ **dính dốc, dính dơi, dính núi** / "Bâng khuâng dính giáp non thần" # "Ngọn bèo chân sóng lạc loài", **ngọn cây**, "Ngọn đời, gốc đại, mái đền, Một nền văn hóa Phùng Nguyên" / "Chè ngọn, nước gốc", "Đầu sóng ngọn gió", "Đầu sóng ngọn nguồn", "Đơm đó ngọn tre"

+ **gốc cây, gốc da**, "Gốc si già da mốc ngói rêu xanh" / "Gai ngọn nhọn hơn gai gốc", "Đào tận gốc tróc tận rễ" # "Rung cây, rung cối, rung cành" # **cội thông già** / "Chim lạc bầy thương cây nhớ cối"; "Lá rụng về cối" # nấu bánh chưng bằng củi **gộc**; đào **gộc tre** # **rễ cây, rễ chùm**,

rễ cọc, rễ củ / **lúa cấy đã bén rễ, cây đâm rễ**; từ **rễ đến ngọn**

gốc x. chân

gộc x. gốc

gỏ

≠ **lành**

+ **diềm lành**

+ **gỏ mồm gỏ miệng** / **diềm gỏ**; **gà gáy gỏ, nói gỏ**

gỗ x. buộc

gửi

≠ **lĩnh, nhận**

= **giao, giao phó, phó** (khẩu), **phó thác, trao, trao phó**

+ **lĩnh lương, lĩnh tiền, lĩnh trách nhiệm mới** # **nhận quà, nhận trách nhiệm nặng nề** / "Chiều nay nhà nhận thư anh", **mời đến nhận**; **không nhận được điện**

+ **gửi bưu điện, "Gửi em ở cuối sông Hồng"**, **gửi lời chúc mừng, "Gửi nắng cho em"**, **gửi thư, gửi tiền tiết kiệm, gửi trẻ, "Gửi trứng cho ác"**, "Gửi vọng về con một chiếc hôn" / "Em về chị gửi một vuông khăn", "Chọn mặt gửi vàng" # **giao hàng, giao**

*nhiệm vụ, giao việc #
giao phó tính mạng /
trọng trách được giao phó
mọi việc đều phó cho
lớp trưởng # phó thác*

*sinh mệnh cho thầy thuốc
trao quyền, trao trách
nhiệm / "Tiền trao cháo
mức" # trao phó tài sản
cho người tin cậy*

H

há x. đóng

há hốc x. đóng

hạ x. bớt, dưới

hạ 1

≠ *giơ, nâng*

= *buông*

+ "Giơ cao đánh sê", "Giơ đầu chịu báng", *giơ chân* / *giơ tay*, *giơ tay xin hàng* / *cầm đèn* *giơ lên cao*, *đá ba lần* *giơ dao rồi lại từ từ* *hạ xuống* # "Nâng nhu" *nâng trứng*, *hứng như hứng hoa*", *nâng bóng*, *nâng bóng người lên*

+ *hạ huyết*, *hạ thổ* *vò rượu nếp*, *hạ tay xuống* / *tốc độ* *nâng hạ của bàn nâng* ; "Em *nâng đàn tới ngang mày*, *Và em hạ xuống vừa tay ôm đàn*" # *buông súng đầu hàng*, *buông tay xuống*

hạ 2

≠ *thượng, trên*

= *dưới*

+ "Thượng *cẳng chân* *hạ cẳng tay*", "Thượng *vàng* *hạ cảm*", *dền thượng*, *gác thượng*, *sân thượng*, *xóm thượng* # *trên x. dưới*

+ *dền hạ*, *thôn hạ* # *dưới x. dưới*

hạ đẳng x. cao 2

hại

≠ *có ích, có lợi, lợi*

= *bất lợi, có hại, vô ích*

+ *giờ công có ích*, *vật liệu có ích*, *động vật có ích* # *hai bên cùng có lợi*, *những loài chim có lợi*, *việc làm có lợi*, *việc gì có lợi thì làm* ; *biết là có lợi*, *làm thế là có lợi* # "Lợi *bất cập hại*", "Lợi *nuôi lợn* *nói*, *hại nuôi bồ câu*", *lợi thì*

giờ / cái lợi không bù được
cái hại, mất lợi và mất
hại ; được lợi thì mừng,
hám lợi ; cần như thế lợi
vải

+ hại người hại của, hại sức
khỏe / sâu bệnh hại mùa
màng, việc làm hại dân
hại nước ; ăn hại, làm
hại ; "Thiệt mình mà hại
đến ta, hay gì ?" # điều
kiện bất lợi, thời tiết bất
lợi cho mùa màng # việc
làm có hại, động vật có
hại # tốn công vô ích, việc
làm vô ích, lí luận suông
vô ích

hãm x. bỏ 1

hàn x. lạnh

hàn lâm x. bác học

hãn hữu x. cá biệt

hạn

≠ lụt, lụt lội, úng, úng thủy
= hạn hán, se

+ "Lụt thì lụt cả làng" / nạn
lụt, trận lụt năm ấy ;
phòng chống lụt bão ; "Có
mùa lúa chín lụt tràn
qua" # "Ai lên nhận hỏi
bác Châu Cầu, Lụt lội
năm nay bác ở đâu ?" ;
vỡ đê gây ra lụt lội #
chiếm khe mùa úng ;
chống úng cho ruộng

trũng, mưa nhiều gây ra
úng # đồng trũng quanh
năm úng thủy ; mùa
màng bấp bênh vì úng
thủy

+ năm nay đại hạn, nắng
hạn, ruộng hạn ; tát nước
chống hạn ; mùa màng
thất bát vì hạn # hạn hán
kéo dài / trời làm hạn hán
"Đông chết se, hè chết
lụt"

hạn hán x. hạn

hanh x. ẩm

hanh hao x. ẩm

hanh khô x. ẩm

hạnh phúc x. bất hạnh

hảo hạng x. cao 2

hay

≠ hèn

+ phận hèn, "Tài hèn sức
mọn", thàng hèn ; "Hùm
thiêng khi đã sa cơ cũng
hèn"

+ "Hay khen, hèn chê", "Hay
không lây hèn, sen không
lây bùn", "Hay hèn lẽ cũng
nổi diêu, Nổi quê còn một
hai điều ngang ngang"

hay x. cao 2

hẫ x. cả 2

hẫng hái x. tích cực

hăng say x. tích cực
hậu

≠ tiền, trước

= sau

+ "Tiền chủ hậu khách",
"Tiền hậu bất nhất", "Tiền
hồ hậu ủng" / "Đầu thanh,
cao tiền, thấp hậu, chẳng
tậu thì sao", cửa tiền, nhà
mặt tiền # trước x. sau 1

+ cổng hậu, cửa hậu, dép có
quai hậu ; chân hậu,
đánh bọc hậu (chuyên) #
sau x. sau 1

hậu x. chông, cuối, sau 1

hậu duệ x. con cháu

hậu phi x. chông

hậu phương

≠ mặt trận, tiền phương,
tiền tuyến

+ mặt trận miền Đông, mặt
trận nóng bỏng / ngoài
mặt trận, xung phong ra
mặt trận ; tin tức từ mặt
trận đưa về # bộ chỉ huy
tiền phương (chuyên) ;
"Hậu phương thi đua với
tiền phương" # tiền tuyến
lớn / tất cả cho tiền tuyến,
ra tiền tuyến giết giặc

+ hậu phương bao la, hậu
phương lớn / chính sách
hậu phương quân đội

(chuyên) ; xây dựng và
củng cố hậu phương,
chuyển về hậu phương, ở
lại hậu phương

hậu quả x. kết quả

hé x. đóng

hèn

≠ cao sang, sang, sang
trọng

= hèn hạ, hèn kém, hèn
mạt, hèn mọn, hèn nhát,
hèn yếu

+ địa vị cao sang # "Sang
mỗi người mỗi thích, lịch
mỗi người mỗi mùi" /
"Người sang kẻ hèn",
"Thấy người sang bắt
quàng làm họ" ; không kẻ
sang hèn # cung cách
sang trọng ; ăn mặc sang
trọng

+ "Hèn mà làm bạn với
sang, Chỗ ngồi chỗ đứng
có ngang bao giờ" / "Rộng
thương có nội hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám
phiên mai sau", người
hèn, phận hèn ; "... Học
làm hèn cũng khó khăn
không kém" ; nghèo hèn
không có nghề nào hèn
hạ # địa vị hèn kém #
thủ đoạn hèn mạt # thân
phận hèn mọn # kẻ hèn
nhát # thân phận hèn yếu

hèn x. cao 2, hay
 hèn hạ x. cao 2, hèn
 hèn kém x. cao 2, hèn
 hèn mặt x. cao 2, hèn
 hèn mọn x. hèn
 hèn nhát x. anh dũng,
 hèn
 hèn yếu x. cao 2, hèn
 héo

≠ tươi, tươi tốt, xanh, xanh
 tươi

= chết, khô, khô héo, tàn, úa

+ tươi mơn mớn / cau tươi,
 củi tươi khô cháy, rau
 tươi; "Hoa thì hay héo cô
 thường tươi"; rau còn
 tươi # cây cối tươi tốt sum
 suê, mùa màng tươi tốt #
 "Mạ úa cây lúa chóng
 xanh, Gái đồng chóng dẻ
 sao anh hững hờ", "Tiếng
 đàn có phép hồi sinh,
 Chuyển xanh cành lá úa"
 # cây cối xanh tươi, đồng
 ruộng xanh tươi

+ héo quắt, héo rũ / "Hoa
 héo và lá tươi, Mất quen
 và mất lạ", đồng khô lúa
 héo; "Ngâm nước thì héo
 để dành thì tươi", "Mưa
 đường cửa xé héo cành
 ngô" # dây bìm bìm nửa
 tươi nửa chết # khô quắt

khô queo / cau khô, củi
 khô, lá khô; sản phơi
 chưa khô, sấy khô # cây
 cối khô héo # những cánh
 hoa khô héo # cánh hoa
 tàn, "Ngọc nát hoa tàn",
 "Đạn bom bão lụt cơ hàn,
 Chết đi sống lại hết tàn
 lại tươi" # áo màu cỏ úa,
 "Lá úa kinh thành rơi
 ngập đất"; "Được mùa
 lúa úa mùa cau"; rau đã
 úa vàng

héo x. chết

hẹp 1

≠ bao la, bát ngát, mênh
 mang, mênh mông, rộng,
 rộng rãi

= chật, chật chội

+ mặt biển bao la, vũ trụ
 bao la # bốn bề bát ngát,
 cánh đồng bát ngát # trời
 biển mênh mang # biển
 cả mênh mông, đồng lúa
 mênh mông; rộng mênh
 mông # "Rộng bằng bàn
 tay", "Rộng hẹp nhỏ to vừa
 vận cả, Ngán dài khuôn
 khổ cũng nhu nhau",
 "Rộng làm kếp, hẹp làm
 đơn" / cánh đồng rộng
 ngút tầm mắt, con đường
 rộng đến hai chục mét,
 vải khổ rộng, nhà rộng;
 ở rộng quá # rộng rãi và

thoáng mát / nhà cửa
rộng rãi

- + đất hẹp người đông, lối đi
hẹp, nhà hẹp lòng, lòng
sống hẹp và nóng ; làm
hẹp ngõ, thu hẹp vườn để
làm sân # "Chật như nêm
cối" / nhà chật ; ở chật
quá # nhà cửa chật chội
nóng nực ; ở chật chội
quá

hẹp 2

≠ rộng; rộng rãi

= hẹp hòi

- + rộng lòng thương, rộng
lòng với bạn, rộng với
mình hẹp với người / có tri
thức rộng ; hiểu biết
rộng ; "Ồ rộng người cười,
ở hẹp người chê" # rộng
rãi trong đối xử / tính
tình rộng rãi
- + ngành chuyên môn hẹp
(chuyên), nói theo nghĩa
hẹp (chuyên), con người
hẹp bụng ; ăn ở hẹp với
láng giềng ; có hẹp gì với
ai, hiểu biết còn hẹp # con
người hẹp hòi ích kỉ, tư
tướng hẹp hòi ; ăn ở hẹp
hòi

hẹp hòi x. hẹp 2

hể hã x. buồn

hên x. bất hạnh, may

hết x. còn 1, bộ phận 2,
cả 2

hết đời x. chết

hết sảy x. cao 2

hết ý x. cao 2

hệt nhau x. giống nhau

hi sinh x. chết

hi vọng

≠ thất vọng, tuyệt vọng

= chờ đợi, kì vọng

- + thất vọng về đứa con hư /
"Chưa hi vọng sao anh
liền thất vọng", những
người hay thất vọng và
nản chí # căn bệnh tuyệt
vọng, một hành động
tuyệt vọng, tình thế tuyệt
vọng

- + hi vọng ngày gặp lại, hi
vọng vào tương lai / "Bài
ca hi vọng", niềm hi vọng,
màu xanh hi vọng ; mẹ hi
vọng nhiều ở con ; không
còn hi vọng # chờ đợi sự
thành đạt của con cái #
kì vọng ở tương lai đất
nước ; bạn bè kì vọng
nhiều ở anh ta

hi hã x. buồn

hi hỏn x. buồn

hi hững x. buồn

hiếm hóc x. để

hiếm

≠ *lắm, nhiều, sẵn*

= *hiếm hoi, ít*

+ *lắm của, lắm tiền # nhiều x. ít # sẵn tiền trong tay / hàng hóa sẵn lắm, mùa hè sẵn hoa quả ; nguyên liệu nhiều loại sẵn và rẻ*

+ *hiếm con, hiếm tiền / dịp may hiếm có, hiện tượng hiếm thấy ; người tốt không phải là hiếm # con cái hiếm hoi nên vất vả, một tài năng hiếm hoi ; thứ ấy ở đây không hiếm hoi gì ; "Quê em miền nắng cháy, Giọt mưa thì hiếm hoi" # ít x. ít*

hiếm x. cá biệt, ít

hiếm hoi x. cá biệt, hiếm, ít

hiền x. ác

hiền đức x. ác

hiền hậu x. ác

hiền hòa x. ác

hiền khô x. ác

hiền lành x. ác

hiền lương x. ác

hiền mẫu x. cha

hiền thê x. chồng

hiền từ x. ác

hiến dâng x. cống hiến

hiện x. ẩn

hiện diện x. có

hiện đại x. cổ

hiện hữu x. có

hiện nay x. nay

hiện tại x. nay

hiện tượng x. bản chất

hình thức

≠ *nội dung*

+ *nội dung câu chuyện, nội dung tác phẩm, nội dung và hình thức / phân tích nội dung, nắm vững nội dung, không tách rời nội dung với hình thức*

+ *hình thức của bài thơ, hình thức đi đôi với nội dung, hình thức đẹp / chuộng hình thức, phô trương hình thức*

hình thức x. bản chất

hiu quạnh x. đông 2

hòa x. chiến tranh

hòa bình x. chiến tranh

hòa hợp x. chia rẽ

hỏa ngục x. địa ngục

họa

≠ *may, may mắn, phúc*

= *rủi, rủi ro, xui (phương)*

+ cầu may, gặp may, biến
rủi thành may # gặp
nhiều may mắn # "Phúc
bất trùng lai" (hạnh phúc
không cùng đến hai lần
liền), phúc nhà ấy còn to
lắm (khẩu), "Phúc nào
nhắc được giá này cho
ngang ? " / cầu phúc
tránh họa, có phúc, "Ăn ở
hiền lành để phúc cho
con", "Làm phúc phải tội"
+ họa mất nước, "Họa vô
đơn chí" (tai họa không
đến một mình), "Họa từng
khẩu xuất" (tai họa là do
từ miệng mà ra) / biết họa
đâu mà tránh, mang họa
gặp rủi # gặp nhiều rủi
ro # gặp xui

họa x. hô

hoan hỉ x. buồn

hoan lạc x. buồn

hoàn x. trả

hoàn thành x. bắt đầu

hoàn toàn x. bộ phận 2,
cả 2

hoang x. hoang phí

hoang phí

≠ tằn tiện, tiết kiệm

= hoang, hoang toàng

+ tằn tiện lắm mới đủ ăn /
tính nết tằn tiện ; ăn tiêu

tằn tiện # tiết kiệm là
quốc sách, tiết kiệm
nguyên vật liệu, tiết kiệm
thời gian, tiết kiệm tiền /
quý tiết kiệm, tiền tiết
kiệm ; chi tiêu tiết kiệm,
sản xuất phải đi đôi với
tiết kiệm

+ hoang phí tiền của / ăn
tiêu hoang phí, tránh
hoang phí ; không được
hoang phí của công #
tính hoang, "Chồng em nó
chả ra gì, Tổ tôm xóc đĩa
nó thì chơi hoang", tiêu
hoang ; không hoang
nhưng cũng dùng hà tiện
quá # tính nết hoang
toàng, nó là thằng hoang
toàng lắm ; ăn chơi
hoang toàng, tiêu pha
hoang toàng .

hoang toàng

x. hoang phí

hoàng hậu x. chồng

hoảng x. bình tĩnh 1

hoảng hồn x. bình tĩnh 1

hoảng hốt x. bình tĩnh 1

hoảng loạn

x. bình tĩnh 1

hoảng sợ x. bình tĩnh 1

hoành x. dọc

hóc x. dễ

hóc búa x. dễ

hóc hiểm x. dễ

hỏi x. đáp, khảo

hồng x. được 1, thành công

hóp x. căng

hô

≠ hoa, ứng, ứng, xô

= xướng

+ họa dân, họa theo, họa một bài thơ / "Cách tường nghe có tiếng đâu họa vờn" # "Tiền hô hậu ứng" # ứng theo cờ nghĩa / "Kẻ hô người ứng" # lối hát xướng - xô ; cá nhân xướng thì tập thể xô

+ hô người đến bát, hô to, hô xung phong / "Nhất hô bá ứng" # xướng họa như khiêu hát, xướng tên / bài thơ xướng ; cùng nhau xướng họa

hôi x. thổi

hôi hám x. thổi

hôi thổi x. thổi

hôi hợp x. bình tĩnh 1

hối hả x. chậm

hội x. cá nhân 1

hồng x. đỏ

hồ hững x. ăn cần, tha thiết

hở x. đóng

hở 1

≠ kín, kín đáo

= lộ, lộ liễu, lộ thiên

+ "Kín như buồng tâm", kín cổng cao tường, "Kín trên bên dưới" / bèo kín mặt ao, cửa kín, nhà kín gió ; che kín ánh sáng, đóng kín cửa, lấp kín không để hở, người ngồi kín cả gian phòng # tỉnh tỉnh kín đáo ; ra hiệu với nhau một cách kín đáo

+ hở hoang hoác / áo hở lưng, khe hở, "Môi hở răng lạnh" ; dầu tràm khàn chỉ để hở mặt # trợn dĩa lộ (chuyên) # mutu mô lộ liễu ; cái vui quá lộ liễu # mở lộ thiên, cầu thang lộ thiên ; để lộ thiên

hở 2

≠ giấu, giấu kín

= lộ, lộ tẩy

+ "Giấu đầu hở đuôi", giấu khuyết điểm, giấu mặt ẩn hình, giấu nỗi lo / điều giấu lại nói hở trong cơn mê ; không nên giấu dốt

giấu kín trong lòng,
giấu kín chuyện buồn ;
không thể giấu kín việc
phi pháp

+ hở ra là hồng chuyên / khi
kín khi hở ; không hề hở
ra với ai, nói hở ra # lộ
chuyện / bị bại lộ, cười để
lộ hai hàm răng # mưu
gian lộ tẩy ; sợ bị lộ tẩy

hơn x. đắt 2

hơn 1

≠ kém, kém cỏi, thiệt

= trội

+ "Kém cạnh kém vẻ", kém
tin tưởng, kém vui / điểm
kém, học vào loại kém,
chất lượng kém, năng
suất kém năm ngoái ;
"Thua trời một vạn không
bằng kém bạn một li",
"Thua chị kém em", đạo
này ăn kém, ngủ kém ; ăn
hơn nói kém, # trình độ
hiểu biết kém cỏi, kĩ thuật
kém cỏi, con người kém
cỏi # thiệt x. **hơn 3**

+ hơn bù kém, "Hơn một
ngày chẳng ở, kém một
ngày chẳng đi", hơn
người, "Hơn nhau tấm áo
manh quần, Thả ra mình
trần ai cũng như ai" /
"Con hơn cha là nhà có
phúc", đẹp hơn, được phần

hơn, "Được thua hơn kém
lưng bầu rượu, Hay dở
khen chê một trận cười" ;
lúc nào cũng đòi hơn #
ưu điểm trội, năng suất
lúa trội nhất hợp tác,
được phần trội ; học trội
hơn bạn, khai trội tuổi,
tính trội tiền

hơn 2

≠ kém, rẻ

= đắt

+ "Gạo kém đồng khô thế
mới rầy", mùa kém # rẻ x.
đắt

+ "Hơn cơm rẻ gạo" / ngày
dung thóc kém ngày mùa
thóc hơn # đắt x. **đắt**

hơn 3

≠ kém, thiệt

+ kém x. **hơn 1** # thiệt đơn
thiệt kép, thiệt nhiều quá
/ chịu phần thiệt ; "Nào ai
tính thiệt so hơn làm gì",
"Vợ chồng là nghĩa già
dồi, Ai ơi chớ nghĩ những
lời thiệt hơn"

+ hơn chẳng bỏ hao / người
thiệt lại chính là kẻ hơn,
được phần hơn ; so hơn
tính thiệt

hợp

≠ chia li, già (cũ), li, tan

= sum hợp

+ chia li x. **chia li** # "Rời
mai già bạn anh về", "Ra
về già nước, già non, Già
người, già cảnh kéo còn
nhớ nhung" ; hát già bạn
những cảnh đời vui
buồn li hợp # tan của nát
nhà / "Bèo hợp để mà tan,
Nhưng tan rồi lại hợp",
"Rồi đây bèo hợp mây tan"

+ "Thương ôi ! Không hợp
mà tan", "Chia phối
ngừng chén, hợp tan
nghe lời" # sum hợp x.
chia li

hợp lí

≠ bất hợp lí, phi lí, vô lí

= có lí

+ **bất hợp lí** đến mức không
thể chấp nhận / điều **bất
hợp lí** ; phân phối **bất hợp
lí** ; còn nhiều **bất hợp lí**
những điều **phi lí** ;
mới nghe đã thấy **phi lí** ;
hơi **phi lí** một chút #
chuyện **vô lí** ; nói **vô lí** ;
đòi hỏi rất **vô lí**

+ **hợp lí hợp tình** / cách giải
quyết **hợp lí** ; sử dụng **hợp
lí** sức lao động ; trả lời
kịp thời và **hợp lí** bằng
thực tế ; vận dụng một
cách **hợp lí** # có lí có lẽ,

có lí có tình / chuyện có
lí ; nói có lí

hợp pháp x. **bất hợp
pháp**

hủ x. **lạc hậu**

hủ bại x. **lạc hậu**

hủ lậu x. **lạc hậu**

hung x. **ác**

hung ác x. **ác**

hung bạo x. **ác**

hung dữ x. **ác**

hung hãn x. **ác**

hung tàn x. **ác**

hung tợn x. **ác**

hụt x. **thiếu**

huyền não x. **im lặng**

huyền x. **đen 1**

hư 1

≠ **dễ bảo, ngoan, ngoan
ngoãn**

= **buồng, buồng bình, cứng
cổ (khẩu), cứng đầu
(khẩu), hư dốn, hư hỏng,
khó bảo, ương bướng,
ương ngoãn**

+ **dứa bé dễ bảo** # **bé ngoan,
con ngoan trò giỏi** ; đạo
này nó **ngoan hơn** # **dứa
trẻ ngoan ngoãn** ; **nết na
và ngoan ngoãn**

+ *hu thân mất nét* / "Con *hu* tại mẹ cháu *hu* tại bà", trẻ em *hu*, thói *hu* tật xấu ; đạo này nó sinh *hu* # cái *bướng* ; tính rất *bướng* # đứa bé *bướng* bình, thái độ *bướng* bình # cứng cổ hay chống đối # cũng *đầu cứng cổ*, cũng *đầu* không chịu nghe lời # con cái *hu* *đốn*, *hạng* người *hu* *đốn* ; đạo này nó sinh ra *hu* *đốn* # trẻ em *hu* *hông*, thanh niên *hu* *hông* ; văn hóa đòi truy làm *hu* *hông* thanh thiếu niên, trở nên *hu* *hông* # con cái *khó* bảo # tính *ương* *bướng* # *thối* *ương* *nganh*

hu 2

≠ *chân thực* (phương), *thật*, *thực* (phương)

= *ảo*, *giả*, *kì* *ảo*, *mơ*

+ con người *chân thực*, lời nói *chân thực*, "Câu chuyện *thờ* *chân thực* mà *kì* *ảo*" # *thật* *x*. *giả* # *thực* *bụng*, "Ồ hay *bàng* *bạc* *thực* cùng *mơ*" ; sự việc có *thực* ; cảnh vật *như* *thực*, "Có *tiếng* *hò* *như* *thực* *như* *hu*", "Chao *ôi* là *mộng* hay là *thực* ?"

+ *nửa* *hu* *nửa* *thực* ; không rõ *thực* *hu* *thể* nào ; ranh giới giữa *thực* và *hu* # *ảnh* *ảo*, cái *thật* cái *ảo* xen cái, vật *ảo* # *giả* *x*. *giả* # cái *đẹp* *kì* *ảo* của *đêm* *trăng* ; *chân* *thực* mà *kì* *ảo* # *như* *mơ* *như* *thực*, *nửa* *mơ* *nửa* *thực*

hu *đốn* *x*. **hu** 1

hu *hông* *x*. **hu** 1

hưng *thịnh*

≠ *suy*, *suy* *tàn*, *suy* *vi*, *suy* *vong*

= *cực* *thịnh*, *phồn* *thịnh*, *thịnh*, *thịnh* *trì*, *thịnh* *vượng*

+ "Mới hay có *thịnh* có *suy*, *Hang* *sâu* *núi* *cả* có *khi* *đối* *dời*", cơ nghiệp đã đến lúc *suy*, vận *suy* # *triều* *dại* *suy* *tàn*, những *thể* *lực* *suy* *tàn* ; bắt đầu *suy* *tàn* # *dưa* *nước* *nhà* *từ* *chỗ* *suy* *vi* đến *chỗ* *phồn* *thịnh*, vận *nhà* *suy* *vi*, thời *kì* *suy* *vi* # *triều* *dại* *suy* *vong*, thời *kì* *suy* *vong*, xã *hội* *suy* *vong*

+ xã *hội* *hưng* *thịnh*, thời *kì* *hưng* *thịnh*, một *nhà* *nước* *hưng* *thịnh* ; *hoài* *bảo* *hưng* *thịnh* *dất* *nước* # một *quốc* *gia* *cực* *thịnh* ở *châu* *Âu*, thời *kì* *cực* *thịnh*

của đất nước # thời kì
phồn thịnh, nền kinh tế
phồn thịnh ; đất nước
đang phồn thịnh # dân
giàu nước thịnh, sự thịnh
suy của một triều đại,
đang thời thịnh # xã hội
thịnh trị, thời kì thịnh trị
của chế độ phong kiến ; lúc
chế độ phong kiến thịnh trị
nhất # kinh tế thịnh
vượng ; làm ăn thịnh
vượng

hứng

≠ tung

= tung bóng, tung cao lên /
gió tung bụi mù mịt, "Kẻ
tung người hứng"

+ hứng dừa, hứng nước mưa
/ "Nâng như nâng trứng,
hứng như hứng hoa"

hường x. đồ

hưởng x. cống hiến

hưởng thụ x. cống hiến

hữu

≠ tả, trái

= phải

+ bên tả, cánh tả, cửa tả của
thành # trái x. **phải 1**

+ bên hữu, cánh hữu, cửa
hữu, cửa thành # phải x.
phải 1

hữu x. phải 1

hữu khuynh

≠ tả khuynh

+ tả khuynh thì sẽ bị cô lập
/ tư tưởng tả khuynh, bệnh
đầu tri tả khuynh

+ hữu khuynh thì nhân
nhượng vô nguyên tắc /
chủ nghĩa cơ hội hữu
khuynh, tư tưởng hữu
khuynh

hữu ý

≠ vô tình, vô ý

= cố tình, cố ý

+ vô tình làm hỏng việc / dù
vô tình hay hữu ý cũng
vẫn đáng trách ; "Trách
người quân tử vô tình" #
vô ý vô tư (khẩu), vô ý nên
bị vấp / giả vờ vô ý ; do
vô ý để xảy ra tai nạn

+ hành động đó là hữu ý
chứ không phải vô tình,
câu nói hữu ý # cố tình
làm ngo, cố tình không
làm theo lời cô / việc làm
cố tình # cố ý xuyên tạc
sự thật / lời làm cố ý, dù
cố ý hay vô ý đều không
nên như vậy

I

im x. câm

im ắng x. im lặng

im lặng

≠ ào ào, huyền não, não
nhiệt, ồn, ồn ào

= im ắng, lặng im, lặng lẽ,
lặng ngát, tĩnh, tĩnh mịch,
vắng lặng, yên lặng, yên
tĩnh

+ "Ào ào đổ lộc rung cây",
ào ào như ong vỡ tổ, ào ào
thác đổ / mưa rơi ào ào #
tiếng trống mõ huyền não,
cảnh tĩnh mịch nhường
cho sự huyền não ; quang
cảnh không huyền não
như trước # khung cảnh
tưng bừng não nhiệt # ồn
quá không nghe được !
(khẩu) / tiếng ồn, "Quan
bận nhưng nhàn hạ,
Chùa ồn vẫn tĩnh thay" ;
làm ồn # đám đông ồn
ào hỗn loạn, khu phố ồn
ào, tiếng ồn ào dội lên ;
quảng cáo ồn ào ; suốt
ngày ồn ào như chợ vỡ

+ im lặng trong giờ học /
"Nơi im lặng sắp bùng lên
bão lửa", gian phòng im
lặng không một tiếng
động ; hai người nhìn
nhau im lặng # buổi trưa
hè im ắng, gian phòng im
ắng, mặt trời im ắng #
trong nhà lặng im ; ngồi
lặng im # lặng lẽ ra đi /
khu rừng lặng lẽ ; sóng
lặng lẽ như chiếc bóng ;
đêm càng về khuya càng
lặng lẽ # lặng ngát như
tò / bốn bề lặng ngát, "Một
hơi lặng ngát đôi tay giá
đồng" # tĩnh x. động #
cảnh chùa tĩnh mịch,
không gian tĩnh mịch,
đêm khuya tĩnh mịch #
vắng lặng như tò / bốn bề
vắng lặng, quang cảnh
hoang tàn và vắng lặng
không khí yên lặng ;
ngồi yên lặng # đồng
quê yên tĩnh

im lặng x. câm

im re x. câm

im thít x. câm

ít

≠ *é hê* (khẩu), *lám, nhiều,*
ôi (khẩu), *sẵn, vô số*

= *hiếm, hiếm hoi*

+ *cổ bàn é hê # lám của nhiều con, lám tiền / mua lám thế # nhiều của nhiều con, "Nhiều làm phúc, ít làm duyên", "Nhiều no lòng, ít mát ruột"; nhiều lúc thấy nhớ nhà / "Người nhiều, ruộng ít, trâu bò ít", việc nhiều người ít, tiền nhiều; đã nhiều tuổi, đi nhiều nơi, vui nhiều buồn ít; "Còn nhiều kết cỏ gặm vành*

về sau", "Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều"; "Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa?" # mất ôi tiền # sẵn x. hiếm # vô số việc đang chờ / kể vô số chuyện

+ *ít ai để ý tới, "Ít ăn ít mặc, ít lo ít làm", ít khi nghe thấy / "Công ít tội nhiều", "Của ít lòng nhiều", "Mùa gặt hái rơm nhiều thóc ít, Lũ trẻ chúng tôi vầy đất tới ngày"; ăn ít làm nhiều, hương bay ít nhiều, nhớ ít tưởng nhiều; còn ít tuổi # hiếm x. hiếm # con cái hiếm hoi, ngày nghỉ hiếm hoi*

ít x. hiếm

K

kẻ địch *x. bạn, địch*

kẻ thù *x. bạn*

kém *x. cao 2, đắt 2,
hơn 1, hơn 2, hơn 3*

kém cỏi *x. cao 2, hơn 1*

kép *x. đơn*

kếch *x. bé 1*

kếch sù *x. bé 1*

kếch xù *x. bé 1*

kềnh *x. bé 1*

kết *x. chia rẽ*

kết duyên *x. bỏ 3*

kết đoàn *x. chia rẽ*

kết hôn *x. bỏ 3*

kết liên *x. chia rẽ*

kết quả

≠ nguyên nhân

= hậu quả

*+ nguyên nhân của sự việc,
nguyên nhân khách quan,
nguyên nhân sản sinh ra*

*kết quả, nguyên nhân
thắng lợi / do nhiều
nguyên nhân ; phân tích
nguyên nhân, tìm ra
nguyên nhân*

*+ kết quả học tập, kết quả
tác động trở lại nguyên
nhân đã tạo ra nó / đạt
nhiều kết quả ; có kết quả
ngay ; quan hệ giữa kết
quả và nguyên nhân #
hậu quả của việc làm
thiếu suy nghĩ, hậu quả
chiến tranh / để lại hậu
quả khó lường, khắc phục
hậu quả bão lụt ; diếc là
nguyên nhân, cầm chỉ là
hậu quả của diếc*

kết thúc *x. bắt đầu*

khá *x. cao 2*

khác *x. giống nhau*

khác biệt *x. giống nhau*

khác lạ *x. bình thường 2*

khác nhau *x. giống nhau*

khắc thường x.

bình thường 2

khách x. chủ

khách khứa x. chủ

khách quan x. chủ quan 1,
chủ quan 2

khai giảng x. bế giảng

khai trường x. bế giảng

kháng chiến

x. chiến tranh

khảo

≠ *đáp, xưng*

= *hỏi*

+ **đáp** x. **đáp** # *xưng danh, xưng tên xưng tuổi, xưng tội* / "Phải tên xưng xuất là thàng bán tơ"

+ **khảo** mấy cũng không khai / kẻ cướp khảo của, "Nào ai có khảo mà mình lại xưng", "Không khảo mà xưng" # *hỏi* x. **đáp**

khảo x. **đáp**

khẳng định

≠ *bác bỏ, phủ định*

+ **bác bỏ** luận điệu vu vơ, bác bỏ sự cần thiết có mặt của ông ta, bác bỏ ý kiến người khác / dự án bị bác bỏ ; tránh nói trực diện trong khẳng định cũng

như trong bác bỏ # phủ định sạch trơn / câu phủ định (chuyên) ; không thể phủ định chân lý khách quan, tự phủ định ý kiến của mình, cố ý phủ định sự thật

+ **khẳng** định lại một lần nữa, khẳng định sự thật / thái độ khẳng định, ý kiến khẳng định ; bản báo cáo khẳng định thành tích đã đạt được ; biết khẳng định dứt khoát, có thể khẳng định nó là người tốt

khẳng khéo x. **béo**

khẳng khiu x. **béo**

khấp khểnh x. **bằng** 2

khen x. **chê**

khen ngợi x. **chê**, **phạt**

khen thưởng x. **chê**, **phạt**

khéo

≠ *vụng, vụng về*

= *khéo léo, khôn khéo*

+ "Vụng chèo khéo chống", "Vụng mũa chẻ dất lệch", "Vụng tay hay con mắt" / cô gái vụng, thợ vụng ; nấu nướng vụng, may vá vụng # cô gái vụng về, bác phó may vụng về ; "Khôn khéo vá may, vụng

về cây cầy" ; đã vụng về lại còn lười biếng

- + **khéo** ăn **khéo** nói, "Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm", khéo sắp xếp thời giờ, khéo tay hay làm, "Khéo vá vai, tài vá nách" / thợ khéo, nét chạm trổ khéo ; làm khéo, nhắc khéo ; "Áo rách khéo vá hơn lành vụng may" # khéo léo trong cư xử / đôi tay khéo léo ; lời lẽ rất khéo léo, phối hợp một cách khéo léo # thủ đoạn khôn khéo ; luồn lách khôn khéo, xử sự khôn khéo

khéo x. **cao 2**

khéo léo x. **khéo**

khép x. **đóng**

khểnh x. **bằng 2**

khiêm nhường

x. **khiêm tốn**

khiêm tốn

≠ **kiêu**, **kiêu căng**, **kiêu ngạo**

= **khiêm nhường**

- + **tính kiêu** ; "Thằng không kiêu bại không nản", mới học khá một chút đã kiêu # **thái độ kiêu căng**, con người kiêu căng ; chống kiêu căng tự mãn ; mới có chút thành tích đã kiêu căng # **thái độ kiêu ngạo**,

lời nói kiêu ngạo ; hay **kiêu ngạo** không coi ai ra gì

- + **khiêm tốn** học hỏi, **khiêm tốn** và **lễ độ** / **thái độ khiêm tốn**, con người **khiêm tốn** ; nói năng **khiêm tốn** ; thế là không **khiêm tốn** # **thái độ khiêm nhường**, **lời lẽ khiêm nhường** ; cư xử **khiêm nhường** ; **thiếu khiêm nhường**

khiến trách x. **chê**

khinh

≠ **trọng**, **trọng thị**

= **khinh miệt**, **khinh rẻ**, **khinh thường**

- + **trọng chất** hơn **lượng**, **trọng kỉ luật**, **trọng tình trọng nghĩa** / "Nhớ câu **trọng nghĩa khinh tài**" ; "Kẻ yêu người ghét hay vì chữ, Đứa **trọng** **thắng khinh** chỉ **vị tiền**", được mọi người **trọng** # **thái độ trọng thị**, **lời lẽ trọng thị** ; **đối xử trọng thị**

- + **khinh địch**, **khinh người**, **khinh quyền mưu** / **thái độ khinh người** ; "Bây giờ một vục một trời, Hết điều **khinh trọng**, hết **lời thi phi**" ; "Qua **dở khinh sông**", "Vật **khinh hình trọng**" ; kẻ **dáng ghét** **dáng khinh** # **thái độ**

*khinh miệt, thói khinh
miệt phụ nữ # khinh rẻ
chồng con ; không có
nghề nào đáng khinh rẻ #
khinh thường mọi nguy
hiểm, khinh thường người
nghèo / tỏ vẻ khinh
thường ngạo mạn*

khinh ghét x. ghét

khinh miệt x. khinh

khinh rẻ x. khinh

khinh thường x. khinh

khó x. dễ, giàu, khó khăn

khó bảo x. hư 1

khó dễ x. dễ

khó gặm x. dễ

khó khăn

≠ dễ, thuận lợi

= khó

*+ dễ x. dễ # thuận lợi nhiều
mặt / điều kiện thuận lợi,
môi trường thuận lợi ;
công việc tiến hành thuận
lợi ; yếu tố này thuận lợi
cho nông nghiệp*

*+ hoàn cảnh khó khăn, gia
đình khó khăn ; đi lại
khó khăn ; đời sống còn
khó khăn # khó x. dễ*

khó khăn x. dễ, giàu

khó lòng x. dễ

khó nhọc x. dễ

khoa học x. bác học

khoác x. cởi

khoan

≠ mau, nhanh, nhặt

= chậm, thua

*+ "Tiếng khoan như gió
thoảng ngoài. Tiếng mau
sầm sập như trời đổ
mưa" ; chạy mau kéo
muộn !. (khẩu), làm mau
cho kịp, mưa mau hạt #
nhanh x. chậm # "Nhặt
thua gương rọi đầu càn"
/ nhíp chày giã gạo lúc
nhặt lúc khoan ; "Đầu
càn quynh nhặt, cuối trời
nhặt thua"*

*+ "Đêm no ấm giọng chèo
khuya khoan nhặt", tiếng
dần lúc khoan lúc nhặt ;
"Bắt khoan bắt nhặt" #
chậm x. chậm # tiếng cuộc
kêu khi thua khi nhặt ;
tiếng súng thua dần*

khóc

≠ nín

*= khóc lóc, khóc mếu, khóc
than, thút thít, ti ti*

*+ "Nín đi chị kể Truyện
Kiều cho nghe", nín lặng
(khẩu), nín thít (phương)
/ "Gái lớn ai không phải
lấy chồng, Can gì mà
khóc nín đi không !",
khóc mãi không chịu nín*

+ "Khóc chị ngày xưa giờ lại khóc", khóc dạ đề, "Khóc dớ mếu dớ", "Khóc như cha chết", khóc thầm/ bé khóc vùi mẹ ; quấy khóc suốt ngày, tức đến phát khóc ; hay khóc # khóc lóc thâm thiết, khóc lóc làm gì vô ích / tiếng khóc lóc nào nùng vọng ra # khóc mếu x. cười # khóc than x. cười # thút thít x. cười # ti ti x. cười

khóc x. cười

khóc lóc x. cười, khóc

khóc mếu x. cười, khóc

khóc than x. cười, khóc

khỏe x. mạnh

khỏe 1

≠ đau ốm, ốm, ốm đau

= khoẻ mạnh, khoẻ

+ đau ốm liên miên / phòng lúc đau ốm ; hay đau ốm # ốm liệt giường, ốm nặng lắm, ốm nghén, "Ốm tiếc thân, lành tiếc của" / người ốm ; mới ốm dậy ; đang ốm, nghỉ ốm ba ngày ; hay ốm vặt ; gượng dậy lờ ốm lại thì chả bỏ # ốm đau liên miên / phòng lúc ốm đau, ít ốm đau

+ người khỏe vào thăm người ốm, lúc khỏe phải biết giữ sức ; chúc chị chóng khỏe ! (khẩu) ;

bệnh nhân đã khỏe hẳn, "Giã gạo thì ốm, giã cơm thì khỏe" # quanh năm khỏe mạnh không ốm đau gì # khỏi bệnh, khỏi ốm tôi sẽ đến anh / chữa khỏi được ; khi nào khỏi hẳn mới được ra viện

khỏe 2

≠ yếu, yếu ớt

= mạnh, khỏe mạnh

+ yếu bụng không dám ăn xô bồ, yếu chân mềm tay, yếu như sên, "Yếu trâu còn hơn khỏe bò" / giọng yếu, sức khỏe yếu, thể lực yếu ; nó yếu lắm ; ăn yếu, hát yếu ; ông lão tuy yếu nhưng ăn khỏe # tia nắng yếu ớt, giọng nói yếu ớt, chân tay yếu ớt

+ khỏe chịu rét, khỏe như vâm / hội khỏe Phù Đổng, chiến sĩ khỏe ; nó khỏe hơn tôi ; ngủ khỏe, làm việc khỏe # mạnh x. mạnh # cháu bé khỏe mạnh, thân thể cường tráng khỏe mạnh ; ngày càng khỏe mạnh

khỏe khoản x. mạnh

khỏe mạnh x. khỏe 1,

khỏe 2, mạnh

khỏi x. khỏe 1

khô

≠ ẩm, ẩm ướt, tươi, ướt

= khô ráo, ráo

+ ẩm x. ẩm # ẩm ướt x. ẩm # củi tươi không cháy, thóc tươi # ướt đầm đìa, ướt như chuột lột, "Uớt sẽ còn hơn về không" / áo ướt, "Lòng ta - chỗ ướt mẹ nằm đêm mưa", củi ướt, "Những đôi mắt ướt tìm đôi mắt", "Nàng hong tơ ướt ra ngoài mái hiên"; "Áo bông ai ướt khăn đầu ai khô", "Áo em ướt lẫn vào da"; bị ướt, làm ướt

+ khô như ngói, khô như rang / củi khô; quần áo phơi chưa khô; "Nóng khô sêm lá, rét đun tím chồi" # đường khô ráo để đi, trời khô ráo quang quẻ # chân ướt chân ráo; "Sáng ướt áo, trưa ráo thóc"; quần áo đã ráo nước, gạo vo ráo nước mới đem xay

khô x. ẩm, héo

khô cứng x. ẩm

khô đét x. béo

khô giòn x. ẩm

khô hanh x. ẩm

khô héo x. héo

khô nẻ x. ẩm

khô nóng x. ẩm

khô ráo x. khô

khổ

≠ sung sướng, sướng, sướng rơn, vui sướng

= cực khổ, đau khổ, gian khổ, khổ cực, khổ sở

+ "Sung sướng như mở cờ trong bụng", sung sướng reo vui / nở nụ cười sung sướng, chờ đến ngày sung sướng; sống sung sướng và hạnh phúc; người mẹ sung sướng có được đứa con học giỏi # sướng lắm khổ nhiều, sướng như tiên / ăn sướng miệng, nghe sướng tai; sống sướng như ông hoàng # được điểm cao sướng rơn người # vui sướng nhận phần thưởng, vui sướng ra mặt / niềm vui sướng hân hoan

+ khổ trước sướng sau, khổ về tình cảm / "Bao nhiêu đoạn khổ tình thương", nỗi khổ; ăn khổ, chịu khổ giỏi, kêu khổ, con hư làm khổ bố mẹ, ở khổ, quên khổ để vui, sống khổ cả đời; ai khổ bằng tôi; không gì khổ bằng nghèo túng # cuộc đời cực khổ, nỗi cực khổ, cuộc sống cực

khổ ; ăn uống cực khổ ;
không quản gì cực khổ #
cuộc đời đau khổ, con
đường đau khổ, nỗi đau
khổ, tình yêu đau khổ ;
chịu đựng đau khổ, sống
đau khổ bao năm rồi ; đã
từng đau khổ # cuộc sống
gian khổ, cuộc kháng
chiến lâu dài và gian khổ,
vượt mọi hi sinh gian
khổ ; lao động gian khổ,
chịu đựng gian khổ #
cuộc sống khổ cực, nỗi
khổ cực ; ăn uống khổ
cực, không quản khổ cực
khổ sở vì con cái / để
mặc vợ con khổ sở, sống
khổ sở

khổ cực x. khổ

khổ sở x. khổ

khôn x. đại

khôn khéo x. đại, khéo

khôn lỏi x. đại

khôn ngoan x. đại

khổng lồ

≠ bé, tí hon

= lớn

+ bé x. **bé 1** # chú bé tí hon,
những chú ngựa gỗ tí hon,
những ngôi sao tí hon

+ chàng khổng lồ, nhà máy
thủy điện khổng lồ, loài
bò sát khổng lồ thời cổ,
vua thóc khổng lồ # lớn
x. **bé 1**

khổng lồ x. bé 1

khờ x. đại

khờ dại x. đại

khờ khạo x. đại

khởi x. bắt đầu

khởi đầu x. bắt đầu

khờ khờ x. đại

khuất x. chết

khuất bóng x. chết

khuất núi x. chết

khuya x. sáng 1

khuyết

≠ tròn

+ tuổi trăng tròn, "Hoa
thơm phong nhụy trăng
vòng tròn gương" ; "Trăng
rằm đã tỏ lại tròn"

+ "Nửa vành trăng khuyết
ba sao giữa trời", "Bóng
trăng khi khuyết khi
tròn", "Đẹp như trăng
cũng lẻ loi khuyết tròn"

khuyết điểm

≠ ưu điểm

= nhược điểm

+ mấy cái tiến có nhiều ưu
điểm, những ưu điểm cần
được phát huy ; học tập
ưu điểm của bạn, phát
huy ưu điểm trong công
tác

+ khuyết điểm đã được sửa
chữa, khuyết điểm nặng /
sửa chữa khuyết điểm,
mắc khuyết điểm, không
nên thói phồng khuyết
điểm của bạn # nhược
điểm để khắc phục /
những nhược điểm của
máy ; khắc phục nhược
điểm

kì x. bình thường 2

kì ảo x. hư 2

kì cục x. bình thường 2

kì dị x. bình thường 2

kì khôi x. bình thường 2

kì lạ x. bình thường 2

kì quái x. bình thường 2

kì quặc x. bình thường 2

kì vọng x. hi vọng

kỉ luật x. phạt

kĩ x. cẩn thận

kĩ càng x. cẩn thận

kĩ lưỡng x. cẩn thận

kích x. chặt

kiên trì x. nhẫn nại

kiến tạo x. phá

kiến thiết x. phá

kiến trúc x. phá

kiệt x. còn 1

kiệt xuất x. cao 2

kiêu x. khiêm tốn

kiêu căng x. khiêm tốn

kiêu ngạo x. khiêm tốn

kim x. cổ, nay

kim ô x. mặt trăng

kìm x. bỏ 1

kín x. bí mật, hờ 1

kín đáo x. bí mật, hờ 1

kính yêu x. ghét

L

la x. cao 1

lạ

≠ quen, quen biết

= lạ hoắc, lạ lẫm, lạ lùng

+ quen đã lâu, quen hơi bên
tiếng / con đường quen,
người quen ; trông quen
mặt ; "Càng quen càng
lên cho đau", trước lạ sau
quen ; "Người thì lạ mà
mặt chừng quen quá" ;
không quen ai cả # chỗ
quen biết

+ lạ nước lạ cái, "Lạ tai,
nghe chưa biết đâu" / con
đường lạ, khách lạ, người
lạ, "Khăn gói gió đưa
sang xứ lạ" ; trông lạ quá
lạ hoắc chưa gặp bao
giờ # lần đầu ra tỉnh
trông cái gì cũng lạ lẫm
một xứ sở lạ lùng, "Sao
đang vui vẻ ra buồn bã,
Vừa mới quen nhau đã lạ
lùng"

lạ x. bình thường 2

lạ đời x. bình thường 2

lạ hoắc x. lạ

lạ lẫm x. lạ

lạ lùng x. bình thường 2,
lạ

lạ thường

x. bình thường 2

lác đác x. dày 2

lạc hậu

≠ tân tiến, tiên tiến, tiến bộ,
văn minh

= cố hủ, cố lỗ (khẩu), cố lỗ
sĩ (khẩu), hủ, hủ bại, hủ
lộ, lỗi thời

+ đầu óc tân tiến # đấu
tranh giữa cái tiên tiến và
cái lạc hậu, tư tưởng tiên
tiến, phương pháp làm
việc tiên tiến, nền nông
nghiệp tiên tiến # tiến bộ
không ngừng / không theo
hịp đà tiến bộ, có nhiều

tiến bộ, vì sự tiến bộ và phần vinh của dân tộc, phần tử tiến bộ ; học tập tiến bộ ; giúp nhau cùng tiến bộ # nếp sống văn minh

+ lạc hậu với thời cuộc / lối làm ăn lạc hậu, nếp sống lạc hậu, nền nông nghiệp lạc hậu, phần tử lạc hậu, tư tưởng lạc hậu # đầu óc cổ hủ, tục lệ cổ hủ # nếp nghĩ cổ lỗ, phương pháp cổ lỗ # kĩ thuật cổ lỗ sĩ # cụ già hủ # lối sống hủ bại # tập tục hủ lậu # tư tưởng trọng nam khinh nữ lối thời, nghĩ thức lối thời

**lạc quan x. bi quan 1,
bi quan 2**

lãi

≠ lỗ, lỗ vốn, thua lỗ
= lời (khẩu)

+ lỗ chổng gọng, lỗ xiêu lỗ vẹo / buôn thua bán lỗ ; nhà máy phải bù lỗ, "Tham bữa giỗ, lỗ bữa cày" ; bị lỗ to # lỗ vốn nhiều không bán được ; đi buôn lỗ vốn, chân nuôi lỗ vốn # làm ăn thua lỗ
+ lãi mấy chục nghìn, lãi to / buôn một lãi mười ; chân nuôi không lãi bằng

trông trọt # mỗi ngày lời vài nghìn ; "Cũng đã vừa vốn, còn sau thì lời"

lang quân x. chông

lãng quên x. nhò

lành x. ác, đau, độc, gở

lành 1

≠ rách, rách rưới

= lành lặn

+ "Rách như tổ đĩa", "Rách toi như bướm bướm" / "Áo rách khéo vá hơn lành vụng may", chiếc chiếu rách, "Giấy rách phải giữ lấy lề", "Nhà rách vách đổ" ; cào rách mặt ; mặc rách, xé rách áo # túp lều tranh rách rưới ; ăn mặc rách rưới

+ "Cơm ăn đủ bữa, áo lành đủ thay", chiếu lành, "Lá lành đùm lá rách" ; mặc lành, "Đùm nhau lành rách hơi ai ơi !" # ăn mặc lành lặn, vá lại cho lành lặn

lành 2

≠ bế (phương), nát, vỡ

+ bế đầu sứt tai, bế toang ra / "Bát bế đánh con sao lành" ; đập bế sọ # nát như cám / "Ngọc nát còn hơn giữ ngôi lành" ; đập

nát, gạo giá nát # "Vỡ
đầu mẻ trán" / bát vỡ,
gạch vỡ, gương vỡ lại
lành, chiếc niêu vỡ ; đánh
vỡ bát, làm vỡ kính, đổ
xay vỡ đôi ; "Đầu sao bình
đã vỡ rồi"

- + "Lành làm gạo, vỡ làm
muối", "Lành làm thùng,
thùng làm mẻ" / bát lành,
hòn ngòi lành ; "Bây giờ
gương vỡ lại lành"

lành lặn x. lành l

lành

- ≠ ấm, bức, nhiệt, nóng,
nóng bỏng, nóng bức,
nóng giã, nóng hổi, nóng
nực, nóng sốt, nực, nực
nội, oi, oi ả, oi bức, sôi

= giá, giá buốt, giá lạnh,
giá rét, hàn, lạnh buốt,
lạnh lẽo, lạnh ngắt, lạnh
tanh, lạnh toát, mát, mát
dịu, mát mẻ, mát rượi
(phương), mát rượi,
nguội, nguội lạnh, nguội
ngát, nguội tanh (hiếm),
rét, rét buốt, rét mướt

- + ấm bụng, ấm người / nắng
ấm, nước ấm, trời ấm ;
"Biết đâu ấm lạnh, biết
đâu ngọt bùi" ; sưởi ấm #
bức quá (khẩu) / mùa bức,
trời bức ; nóng bức #
người máu nhiệt, cơ thể

nhiệt ; "Đầu rằng : trời
bốn khí thường, Xuân ôn,
hạ nhiệt, thu lương, đông
hàn" # nóng hừng hực,
nóng như than / canh
nóng, "Cháo nóng húp
quanh", cơm nóng, gió
nóng, mùa nóng, người
nóng như da gà, nước
nóng, trán nóng vì sốt, gia
thêm vị nóng ; ăn nóng,
dun nóng, làm nóng
người ; nắng nóng như
thiếu # khoai mới luộc
còn nóng bỏng # ngày hè
nóng bức # bát cơm nóng
hổi, những giọt nước mắt
nóng hổi # đêm hè nóng
nực # cơm nóng sốt ; ăn
ngay cho nóng sốt # mùa
nực, trời nực # những
ngày hè nực nội # trời oi
quá # những ngày hè oi
ả # trời oi bức ngột ngạt
"Cơm sôi nhỏ lửa một
dời không khê", nước sôi ;
"Siêu nước pha trà vừa áp
úng sôi", đun sôi kĩ

- + lạnh bụng, lạnh như
đồng, lạnh thấu xương /
chân lạnh, gió lạnh,
không khí lạnh tràn về,
mùa lạnh, trời lạnh, xứ
lạnh ; "Quạt nồng ấp lạnh
những ai đó giờ", bị cảm
lạnh, "Trời trở lạnh chân
chia làm hai nửa", đắp

thêm chân cho đỡ lạnh #
 băng giá, sương giá, chân
 tay giá ngắt, ngày đông
 tháng giá # đêm đông giá
 buốt # mùa đông giá
 lạnh, đôi tay giá lạnh #
 đêm đông giá rét # máu
 hàn, vì hàn (chuyên) ;
 chúng trùng hàn # nước
 ao lạnh buốt # đêm đông
 lạnh lẽo, khí hậu lạnh
 lẽo, "Ao thu lạnh lẽo nước
 trong veo" # bàn tay lạnh
 ngắt, nhà lạnh ngắt như
 có tang # bếp vẫn lạnh
 tanh # tay người bệnh
 lạnh toát # mát da mát
 thịt, mát như đàn, mát
 trời / thức ăn mát, dưới
 bóng mát, gió mát, nước
 mát ; trời chuyển mát, di
 đạo mát, hồng mát, quạt
 mát, tắm mát # cái mát
 dịu của một đêm trăng
 thu # tiết trời thu mát mẻ
 # nước giếng khơi mát rượi
 # bóng tre mát rượi #
 nguội tanh nguội ngắt /
 thức ăn nguội, cơm nguội
 muối vừng, "Kiêng canh
 nóng mà thổi rau nguội" ;
 ăn nguội, quạt cho nguội,
 thổi nguội ; nước sôi để
 nguội # cơm canh nguội
 lạnh từ lâu # cơm canh
 để nguội ngắt # phở
 nguội tanh # rét cắt ruột,

rét nàng Bán, "Rét tháng
 ba bà già chết công" /
 quần áo rét, mùa rét, trời
 rét ; chống rét cho trâu
 bò ; cây chịu rét # đêm
 đông rét buốt # mưa gió
 rét mướt

lạnh buốt x. lạnh

lạnh lẽo x. lạnh

**lạnh lùng x. ân cần,
 tha thiết**

lạnh ngắt x. lạnh

**lạnh nhạt x. ân cần,
 tha thiết**

lạnh tanh x. lạnh

lạnh toát x. lạnh

lao động x. công 1

láo x. già 3

láu x. đại

láu cá x. đại

láu lỉnh x. đại

lắm x. hiếm, ít

lặn

≠ lên, mọc, nảy, nảy
 (phương), như

= tàn, xuống

+ trăng lên khỏi ngọn tre,
 mặt trời lên cao ; hạt đã
 lên mầm # mọc mầm,
 mọc mụn ở tay, mọc răng
 / "Nhu trắng mới mọc như

đen mới khêu", sao mọc
đầy trời, mặt trời mọc ở
đông đông # nảy mầm /
dăm chồi nảy lộc # nảy
mầm # nhú mầm / răng
đã nhú lên

- + trăng lặn, mặt trời lặn ;
"Ác tho tựa thoi xem lặn
mọc" ; các vì sao đã lặn #
hết, nốt sori đã lặn #
"Trăng tàn mà lại thêm
tuoi", "Trăng lên, trăng
đứng, trăng tàn" # mặt
trời xuống núi

lặng im x. im lặng

lặng lẽ x. im lặng

lặng ngắt x. im lặng

lặt vặt x. bé 1

lâm li x. buồn

lập cập x. chậm

lâu x. chóng

lâu dài

≠ chốc lát, nhất thời, tạm
thời, trước mắt
= trường cửu, vĩnh viễn

- + chốc lát lại có người gọi /
làm trong chốc lát # khó
khăn nhất thời, biện pháp
nhất thời, mục tiêu nhất
thời, việc nhất thời # tạm
thời chưa xét đến, tạm
thời quy định / khó khăn
tạm thời, chỗ ở tạm thời,
biện pháp tạm thời, trụ sở

tạm thời # trước mắt vấn
đề đó chưa đặt ra / kế hoạch
trước mắt, lợi ích trước mắt,
khó khăn trước mắt

- + cuộc kháng chiến lâu dài
và gian khổ, kế hoạch lâu
dài, lợi ích lâu dài, mục
tiêu lâu dài, có tính chất
lâu dài ; tính chuyện về
lâu về dài (khẩu) # sự
nghiệp trường cửu (sách),
việc trường cửu # vĩnh
viễn qua đi / vật chất vĩnh
viễn tồn tại, tiêu diệt vĩnh
viễn bệnh đậu mùa

lâu dài x. chóng

lâu la x. chóng

lấy x. bỏ 2, bỏ 3

lấy lẽ x. cẩn thận

**lẻ x. cá nhân 2, chẵn 1,
chẵn 2, đàn**

lẻ loi x. cá nhân 2

lẻ tẻ x. cá biệt

lếp x. căng

lếp kẹp x. căng

lê thê x. dài

lệ thuộc x. độc lập

lệch x. bằng 1

lên

≠ xuống

- + xuống cân, xuống chức,
xuống giá hàng, xuống

ngựa, xuống ruộng, xuống sông, xuống tầng dưới, xuống xe / nước sông xuống cạn ; thủy triều xuống ; bể xuống đất, hạ xuống, "Chân lội xuống bùn tay cấy mạ non", nhảy xuống sông, nhìn xuống giếng

+ lên bờ, lên cân, lên chức, lên gác năm, lên giá, lên miền núi, "Lên non mới biết non cao", lên rừng xuống biển, lên thác xuống ghềnh, lên xe / bản lên trời, đi lên mạn trên, đưa lên, nhìn lên ; người lên xuống nhộn nhịp, "Sớm chiều nước xuống chiều lên, Cục thân từ thuở mới lên chín mười", "Sông Hồng nước lên, Em đưa anh qua", xe lên dốc

lên x. bớt, lặn

lêu đêu x. cao 1

lêu nghêu x. cao 1, dài

li x. hợp

li biệt x. chia li

li dị x. bỏ 3

li hôn x. bỏ 3

li tán x. chia li

lí

≠ tình, tình cảm

= lí trí

+ tình bạn, tình cha con, tình làng nghĩa xóm, "Tình ngay lí gian," tình thân ái / đối xử đạt tình thấu lí, thấy cảnh sinh tình # tình cảm cha con, tình cảm vợ chồng, tình cảm di đôi với lí trí / tâm tư tình cảm ; giàu tình cảm

+ nói có lí, đối xử có lí có tình, đuổi lí ; "Ngoài thì là lí, song trong là tình" # con người có lí trí, hành động theo lí trí

lí luận

≠ thực tế, thực tiễn

= lí thuyết

+ thực tế cuộc sống, thực tế nước ta, thực tế sẽ trả lời / những vấn đề thực tế của nước nhà, bài học thực tế ; di thực tế, chủ trương sát thực tế, người thiếu thực tế ; trên thực tế năng suất rất cao # thực tiễn công tác, thực tiễn mù quáng, thực tiễn sản xuất / vấn đề thực tiễn nóng hổi, bài học thực tiễn ; chỉ đạo thực tiễn ; không có thực tiễn

+ lí luận dài dòng, lí luận liên hệ với thực tế, lí luận

suông / những vấn đề lí
luận mới, trình độ lí luận
cao ; có lí luận hẳn hoi,
nghiên cứu lí luận, nói lí
luận thì giỏi # lí thuyết
x. lí thuyết

lí thuyết

≠ thực hành, thực nghiệm

= lí luận

+ thực hành giỏi / giờ thực
hành về sinh vật, bài học
thực hành, phương pháp
thực hành ; lí thuyết đi
đôi với thực hành ; giỏi về
thực hành # thực nghiệm
giỏi / khoa học thực
nghiệm, phương pháp
thực nghiệm, phòng thực
nghiệm, ruộng thực
nghiệm

+ lí thuyết suông / câu lí
thuyết trong đề thi, những
vấn đề lí thuyết có ý nghĩa
sâu rộng, bài học lí
thuyết, về mặt lí thuyết,
phần lí thuyết chung ;
giỏi về lí thuyết # lí luận
x. lí luận

lí tính x. cảm tính

lí trí x. lí

lịch sự x. thanh

liên hiệp x. chia rẽ

liên kết x. chia rẽ

liên minh x. chia rẽ

liền x. cách

liều x. anh dũng, cần
thận

liều lĩnh x. anh dũng

lĩnh x. gửi

lo

≠ mừng, mừng cuống
(phương, khẩu), mừng
hùm (phương, khẩu),
mừng hột, mừng quỳnh,
mừng rờ, mừng rơn,
mừng thăm

= lo lắng, lo sợ, sợ

+ "Mừng củi trên rừng,
mừng cá dưới sông",
mừng mừng tủi tủi, mừng
ra mặt / "Tay bắt mặt
mừng", nửa mừng nửa lo ;
"Sáng bé chó mừng", đừng
mừng vội # thấy mẹ về
chợ mừng cuống lên #
được quà mừng hùm #
tiu nghỉu vì mừng hột #
nhận được thư bố mừng
quỳnh # con chó mừng rờ
vẩy đuôi ; "Thấy nhau
mừng rờ trăm bề" ; reo lên
mừng rờ # mừng rơn như
trẻ được quà # thấy con
học giỏi mẹ mừng thăm #
vui mừng gặp lại bạn cũ,
vui mừng trước thắng lợi

/ về mặt vui mừng, nhà có việc vui mừng

+ "Lo bạc râu, râu bạc tóc",
"Lo bỏ trắng răng", lo cuống quýt, lo ngay ngáy, lo sốt vó / người lo kẻ mừng, nỗi lo ; "Tối rừng chó lo", không có gì đáng lo # lo lắng bồn chồn / tâm trạng lo lắng ; bà mẹ quá lo lắng cho con ; không có gì phải lo lắng cả # lo sợ gây người, lo sợ viễn vông / mối lo sợ đè nặng tâm hồn # sợ con mong phải về với ; muộn rồi sợ không kịp tàu ; chúng này sợ không đủ ; vừa có vẻ mừng vừa có vẻ sợ

lo x. bình tĩnh 1

lo buồn x. buồn

lo lắng x. bình tĩnh 1, lo

lo ngại x. bình tĩnh 1

lo phiền x. buồn

lo sợ x. bình tĩnh 1, lo

lố x. ần

lòa x. mù

loại x. bỏ 2

loại bỏ x. bỏ 2

loại trừ x. bỏ 2

loạn x. chiến tranh

loạn lạc x. chiến tranh

loảng x. đặc 1

lôm

≠ lồi, phình, phồng

+ chỗ đất lồi, mắt lồi, rốn lồi ; bờ biển lồi ra lôm vào
"Bụng lép vì đình, bụng phình vì chùa" sấm xe phình một đoạn ; túi căng phình, ăn no phình bụng
"Phồng mà trợn mắt" / bóng bam căng phồng ; nhét phồng túi ; "Lôm lưng phồng bụng"

+ địa hình chỗ lồi chỗ lôm, mắt lôm sâu, nền nhà lôm xuống ; biển ăn lôm vào đất liền

long trọng

x. bình thường 4

lòng x. ruột

lòng thông x. dài

lóng x. chặt 1, chặt 2, đặc 1, đặc 2

lóng lẻo x. chặt 1, chặt 2

lóng bóng x. đặc 1

lổ x. lải

lổ vón x. lải

lộ x. ần, hở 1, hở 2

lộ liễu x. hở 1

lộ tẩy x. hở 2

lộ thiên x. hở 1

lời x. lóm
 lời lóm x. bằng 2
 lối x. công 2
 lối làm x. công 2
 lối thời x. lạc hậu
 lòng bông x. bừa bộn
 lòng công x. bừa bộn
 lột x. cỏi
 lơ là x. chằm
 lơ thơ x. dày 2
 lờ đờ x. chậm
 lò lững x. chậm
 lở x. bồi
 lời x. chặt 1
 lời x. lải
 lợi x. hại
 lớn x. bé 1, bé 2,
 khổng lồ
 lớn lao x. bé 1
 lớn tuổi x. bé 2
 lớn tướng x. bé 1, bé 2
 lớp x. cá nhân 1
 lu x. mờ
 lũ x. cá nhân 1
 lũ lĩ x. cá nhân 1
 lú x. đàn độn
 lục vấn x. đáp
 lui x. lùi

lui
 ≠ tiến
 = lui, thoái
 + tiến đến gần, tiến lên phía trước, tiến vào quảng trường / một bước tiến quan trọng ; hai người tiến hai người lui ; chỉ tiến không lui
 + lui lại mấy bước, lui về sau / cho xe lui dần ; học thụt lui ; khó khăn không lui # lui lại đây ! (khẩu), lui xuống phía sau, lui quân (chuyên) / đánh lui đợt tiến công, quay lui # biết tiến biết thoái ; lúc tiến lúc thoái ; "Tiến thoái lưỡng nan" ; không tiến tức là thoái
 lui x. nở
 lùn x. cao 1
 lùn tè x. cao 1
 lùn tịt x. cao 1
 lúng túng x. bình bình 1
 lự x. hạn
 lự lợi x. hạn
 lừ đừ x. chậm
 lừ lừ x. chậm
 lựa thưa x. dày 2
 lựa binh x. chiến tranh
 lựa x. cá nhân 1

lục

≠ trí, trí óc, trí tuệ

= sức lực, thể lực

+ trí đức kiêm toàn, trí tướng tương phong phú / "Đầu trí bắt đầu lục"; gọi trí tò mò, người mất trí, rối trí, sáng trí, "Thấp cơ thua trí đàn bà" # trí óc minh mẫn / lao động trí óc ; mở mang trí óc # trí tuệ minh mẫn, trí tuệ tiềm tàng / tập trung trí tuệ của nhiều nhà khoa học

+ "Lục bất tông tâm" / sức tàn lục kiệt ; không đủ lực ; thể và lực ngày càng mạnh # sức lực dẻo dai, sức lực tiềm tàng / cống hiến sức lực và trí tuệ # thể lực cường tráng, thể

lực dồi dào / tăng cường thể lực, bậc anh hùng có thể lực và tâm lực hơn người

lưng x. cạn, cuối

lùng danh x. cao 2

lũng lồ x. chậm

lũng thũng x. chậm

luòi x. chăm

luòi biếng x. chăm

luòi chảy thây x. chăm

luòi lĩnh x. chăm

luòi nhác x. chăm

lương thiện x. ác

lượng x. chất

luốt thướt x. dài

lượt thướt x. dài

lưu chuyển x. cố định 2

M

ma x. chết

má x. cha

mạ x. cha

mái x. cái 1

man rợ x. ác

mãn khóa x. bế giảng

mảnh x. cá nhân 2

mạnh

≠ yếu, yếu đuối, yếu ớt

= khỏe, khỏe khoắn, khỏe mạnh, mạnh mẽ

+ chỗ yếu, điểm yếu, cường độ yếu, kẻ yếu, phái yếu, thế yếu/ lấy yếu chế mạnh ; năng yếu # tình cảm yếu đuối, người gầy gò yếu đuối, giây phút yếu đuối của lòng mình ; "Mai yếu đuối sao bằng thông mạnh mẽ ? " # chân tay yếu ớt

+ "Mạnh dùng sức, yếu dùng chước", "Mạnh được

yếu thua", "Mạnh vì gạo, bạo vì tiền"/ đội bóng mạnh, chỗ mạnh, điểm mạnh, cường độ mạnh, kẻ mạnh, rượu mạnh, "Thế mạnh như chẻ tre" # khỏe x. khỏe # đáng người khỏe khoắn # em bé khỏe mạnh # đáng đi mạnh mẽ, sức sống mạnh mẽ

mạnh x. khỏe 2

mạnh mẽ x. mạnh

mát x. lạnh

mát dịu x. lạnh

mát mẻ x. lạnh

mát rợ x. lạnh

mát rượi x. lạnh

mặt x. cao 2

mặt hạng x. cao 2

mau x. chậm, chóng, dầy 2, khoan

mau chóng x. chóng

mau lẹ x. chậm
mau mắn x. chậm
may

≠ hên, rùi, rùi ro, xui
(phương)

= may mắn

+ *dô này hên quá # "Rùi may âu cũng sự trời"/ vận rùi # điều rùi ro, tránh sự rùi ro ; gặp rùi ro, tổng tiền rùi ro # xui cho nó quá (khẩu)/ số xui*

+ *"May hơn khôn", "May gặp duyên, chẳng may gặp nợ", may không việc gì, may quá (khẩu)/ dịp may hiếm có, vận may ; "Duyên đã may có sao lại rùi ?" ; không may ; "Còn tôi sống sót là may, Mẹ hiền mất sớm giờ đây làm thơ" # dịp may mắn hiếm có ; gặp nhiều may mắn, chúc may mắn (khẩu), không lấy gì làm may mắn*

may x. bất hạnh, đen 2,
họa

may mắn x. bất hạnh,
họa, may

mắc x. bận, đất 2

mặc x. cởi

mặn

≠ *chay, nhạt, nhạt nhẽo, nhạt phèo, nhạt thếch*

= *dậm, mặn mà (hiếm), mặn mòi (phương)*

+ *bánh chưng chay, nhà chùa ăn cơm chay, đồ mặn xen đồ chay ; ăn chay niệm Phật # nhạt như nước ốc/ canh nhạt, ăn cơm nhạt ; "Ăn nhạt mới thương đến mèo", nấu nhạt # món ăn nhạt nhẽo, bữa cơm nhạt nhẽo # bát canh loãng nhạt phèo # chè pha lại nhạt thếch*

+ *mặn chát, mặn đắng, "Mặn này bỏ nhạt ngày xưa", mặn như chườm/ cá mặn, canh mặn, cổ mặn, "Cà chua mắm mặn", "Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau", nước mặn, tiệc mặn ; ăn mặn, chêm to kho mặn # canh nấu đậm ; tra đậm muối # cái mặn mà của dưa muối # thức ăn mặn mòi*

mặn mà x. mặn

mặn mòi x. mặn

mắng x. chê

mắng chửi x. chê

mắng mỏ x. chê

mắng nhiếc x. chê

mặt x. chân, cuối

mặt giăng x. mặt trắng

mặt giới x. mặt trắng

mặt trắng

≠ ác (hiếm), kim ô (hiếm) ;
mặt giới, mặt trời, thái
duong (hiếm)

= giăng (khẩu), mặt giăng,
ngọc thô (hiếm), nguyệt
(hiếm), thô (hiếm), trắng

+ "Trái bao thô lặn ác tà",
ác vàng # "Vùng kim ô đã
gác đầu non tây" # ánh
mặt giới, hướng mặt giới
mọc # "Mặt trời càng lên
tỏ" ánh mặt trời, trái đất
quay chung quanh mặt
trời # thái dương hệ/ ánh
thái dương

+ Mây che khuất mặt trăng,
đổ bộ lên mặt trăng #
"Giăng non như một cánh
diều, Trẻ con phát dỗi thả
liều lên mây" / lúa ba
giăng ; sáng giăng ; "Ai
đem giăng sáng giải lên
vườn chè" # vợ chồng mà
cứ như mặt giăng mặt
giới # "Kìa gương ngọc
thò, nọ rèm thủy tinh" #
bóng nguyệt, dàn nguyệt,
tròn như mặt nguyệt ;
"Hoa giải nguyệt nguyệt
in một tấm" # "Ngoài
hiên thô đã non đồi
ngậm gương" # "Trăng ơi

từ đâu đến ?", trăng rằm,
trăng sáng, trăng thanh
gió mát, trăng thượng
tuần, trăng tỏ trăng lu/
bóng trăng chênh chếch,
cung trăng, ông trăng
tròn, tuần trăng, "Một
vầng trăng cho cả suốt đời
tìm" ; ngăm trắng ; "Dưới
trăng quyền đã gọi hè"

mặt trận x. hậu phương

mặt trời x. mặt trắng

mấp mô x. bằng 2

mập x. bé 1, béo

mập mạp x. bé 1, béo

mập ù x. béo

mập ú x. béo

**mất x. ần, chết, còn 2,
được 2**

mất mạng x. chết

mẫu x. cha

mẫu hậu x. cha

mẫu thân x. cha

mẫu tử x. cha

mẩy x. căng

mẹ x. cha

mềng x. cao 2

méo

≠ tròn, tròn trận, tròn tria,
tròn trĩnh, tròn vo, tròn
xoay, tròn xoe

= méo mó, méo xẹo, méo xệch

+ tròn như hòn bi, tròn như mặt nguyệt, tròn vành vạnh/ trái đất tròn, xe commăngca dít tròn, khai thác gỗ tròn; khuôn mặt tròn, "Mít tròn, dưa vẹo, thị méo tròn", móng tròn, quả tròn quả méo, trăng tròn; mắt mở tròn, ngồi quay tròn quanh bếp lửa, "Vo tròn bốp bốp", chạy vòng tròn # thân hình tròn trặn # búi tóc tròn trịa # đứa bé tròn trĩnh, khuôn mặt tròn trĩnh, chữ viết tròn trĩnh # người tròn vo như hạt mít # lúm đồng tiền tròn xoay # mắt tròn xoe

+ "Méo miệng dôi ăn xói vò", méo xẹo xẹo/ miệng méo xệch; cái nón méo, quả méo, "Vùng méo nời tròn" # "Méo mó có hơn không"/ rõ rá méo mó, chữ viết méo mó; miệng cười méo mó # mặt méo xẹo # cái cười méo xệch

méo mó x. méo

méo xẹo x. méo

méo xệch x. méo

mê

≠ tỉnh

= mê man, mê mẩn, mê mệt, mê sảng, mơ, mơ màng

+ tỉnh lại sau cơn mê, tỉnh như sáo/ "Đờ chiều như tỉnh đờ chiều như mê", nửa tỉnh nửa mê

+ bùa mê thuốc lú, "Chập chờn cơn tỉnh cơn mê", thuốc mê; gây mê, ngủ mê; lúc mê lúc tỉnh # mê man bất tỉnh / sốt mê man # nói làm nhảm trong cơn mê mẩn # ngủ một giấc mê mệt # cơn mê sảng; sốt cao nên mê sảng # "Phồn hoa một đoạn tỉnh mơ"; ngủ mơ # vừa chợp mắt bỗng mơ màng nghe tiếng hát; thấy mơ mơ màng màng

mê x. say

mê hồn x. cao 2

mê li x. cao 2

mê man x. mê

mê mẩn x. mê

mê mệt x. mê

mê sảng x. mê

mềm x. cứng 1, cứng 2

mềm dẻo x. cứng 1,
cứng 2

mềm lún x. cứng 1

mềm mại x. cứng 1,
 cứng 2
 mềm nhũn x. cứng 1
 mển x. ghét
 mển thương x. ghét
 mển yêu x. ghét
 mênh mang x. hẹp 1
 mênh móng x. hẹp 1
 mếu x. cười
 mếu máo x. cười
 mình x. địch
 mít đặc x. đàn độn
 mọc x. lặn
 mồm x. cứng 1
 mọn x. bé 1
 mỏng x. dày 1
 mỏng dính x. dày 1
 mỏng manh x. dày 1
 mỏng mảnh x. dày 1
 mỏng tang x. dày 1
 móp x. căng
 mô đéc x. cũ 2
 móng x. đại
 mọng x. béo
 một mình x. cá nhân 2
 mơ x. hư 2, mê
 mơ màng x. mê
 mờ

≠ sáng, trong, tỏ
 = lu, tối
 + sáng x. sáng 2 # gương
 trong, trắng trong, bầu
 trời trong không một gợn
 mây ; trắng mờ có lúc lại
 trong # ngọn đèn tỏ,
 trăng tỏ ; kêu tỏ ngọn
 đèn, "Ngọn đèn khi tỏ khi
 mờ" ; sáng chưa tỏ mặt
 người

+ chữ mờ khó đọc, ngọn đèn
 mờ, gương mờ, "Trăng mờ
 tốt lúa nõ, trăng tỏ tốt lúa
 sâu" ; đi từ lúc mờ đất ;
 sáng mờ ; "Nghìn năm
 mờ tỏ tên người" # ngọn
 đèn lu, trăng lu trăng tỏ
 # tối x. sáng 2

mờ x. đậm
 mờ ám x. chính nghĩa
 mờ nhạt x. đậm
 mờ đầu x. bắt đầu
 mờ hé x. đóng
 mờ toang x. đóng
 mờ trường x. bé giảng
 mờ màng x. béo
 mợ x. cha
 mới x. cũ 1, cũ 2
 mới coong x. cũ 1
 mới lạ x. cũ 2
 mới mẻ x. cũ 2

mới tinh x. cũ 1

mới toanh x. cũ 1

mù

≠ sáng, tinh

= dui, dui mù, lòa, mù lòa

+ sáng mắt sáng lòng/ mắt
cụ còn sáng lắm, "Việc
người thì sáng, việc mình
thì quáng" # tinh mắt/
mắt cụ còn tinh lắm

+ mù mắt, bệnh mù màu/
hội người mù, đứa trẻ mù,
"Ồ xù mù thàng chột làm
anh" ; hai mắt đều mù #
dui một mắt từ nhỏ
(khẩu)/ già dui già diếc #
tuy dui mù nhưng không
tàn phế # mắt lòa chân
chậm # "Nhà tranh bà cụ
mù lòa"

mù lòa x. mù

mua x. bán

mũi x. chân

mùm mím x. cười

mun x. đen 1

muộn

≠ sớm, sớm sủa

= chậm, muộn màng, muộn
mãn (khẩu)

+ sớm hiểu biết, sớm muộn
cũng sẽ đến, sớm nửa

tiếng đồng hồ/ nộp bài
sớm, lúa chín sớm, dậy
sớm, đi sớm về muộn, "Mẹ
hiền mắt sớm giời dậy
làm thơ", ngủ sớm, hoa
đào nở sớm ; năm nay rét
sớm ; còn sớm chân !
(khẩu) # đi ngay cho sớm
sủa

+ muộn chồng, muộn con,
muộn giờ, muộn thời vụ/
lúa chín muộn, dậy
muộn, đến muộn, đi học
muộn, đi ngủ muộn, hoa
đào nở muộn, về muộn,
năm nay rét muộn #
chậm mười lăm phút/
cháu bé chậm biết nói, chớ
đến chậm ! (khẩu), tàu về
chậm # trận mưa muộn
màng cuối mùa # ánh
trăng muộn mãn

muộn màng x. muộn

muộn mãn x. muộn

múp míp x. béo

mưa 1

≠ nắng, nắng ráo, ráo

+ nắng cháy đôi, nắng như
thiếu như đốt, nắng to ;
trời nắng chang chang #
trời nắng ráo # "Ác tâm
thì ráo, sáo tâm thì mưa"

+ mưa như trút, mưa to/ cơn
mưa, trời mưa ; "Sầu

*ngiêng mái quán mưa
tong tá" ; vẫn còn mưa*

mưa 2

≠ tạnh

+ *tạnh gió, tạnh mưa,
"Tạnh trời mây kéo về
non, Hẹn cùng cây cỏ chờ
còn mong mưa"/ trời vẫn
quang mây tạnh ; trời vẫn
mưa không tạnh*

+ *mưa x. mưa 1*

mưa 3

**≠ nắng, nắng nôi, nắng
quái**

+ *nắng hè, "Nắng tháng
tám râm trái bưởi", "Nắng
thoai thoai nắng, chiều
lưng lưng chiều", nắng
xiên khoai/ ánh nắng,
bóng nắng ; tia nắng ; bị
cầm nắng ; hát nắng,
phơi nắng, tắm nắng ;
chiều tỏa nắng đôi bờ ; #*

*không quán nắng nôi #
"Trai thương vợ nắng quái
chiều hôm"*

+ *mưa dầm gió bắc, mưa
ngâu tháng bảy, "Mưa rào
giữa nắng hay chưa",
"Mưa tháng ba, hoa đất",
mưa thuận gió hòa/ hạt
mưa, nước mưa, tiếng
mưa thưa ; giữa đường
gặp mưa, chờ ngớt mưa*

mực x. đen 1

mừng x. buồn, lo

mừng cuống x. buồn, lo

mừng hóm x. buồn, lo

mừng hực x. lo

mừng quỳnh x. buồn, lo

mừng rõ x. buồn, lo

mừng rơn x. buồn, lo

mừng thâm x. buồn, lo

mượt x. cứng 2

mượt mà x. cứng 2

N

nạ x. cha

nái x. cái 1

nam x. bắc, gái

nam nhi x. gái

não x. buồn

não nề x. buồn

não nùng x. buồn

náo nuột x. buồn

náo nhiệt x. im lặng

nát x. cứng 1, lành 2

nát bàn x. địa ngục

nay

≠ cổ, ngay xưa, quá khứ,
xưa, xưa kia

= bây giờ, hiện nay, hiện
tại, kim, ngày nay

+ cổ x. **cổ** # ngày xưa tam
tối/ "Chuyện ngày xưa, đã
có bờ tre xanh", "Đạm
Tiên thoát đã thấy người
ngày xưa" ; ngày xưa
ngày xưa ; từ ngày xưa để

lại # quá khứ đau thương
và anh dũng/ chuyện quá
khứ ; nhìn lại quá khứ,
lùi vào quá khứ ; "Dầu
hiện tại mà như quá
khứ" ; trong quá khứ #
"Xưa ta chỉ hai bàn tay
trắng", "Xưa tiếng võng ru
hồi đêm giá lạnh"/ chuyện
đời xưa, hoa xưa ong cũ,
kiếp xưa, năm xưa, bến
sông xưa, thuở xưa, tình
xưa nghĩa cũ, "Về lại
trường xưa tìm lại chút
ngày xưa" ; từ xưa đến
nay ; càng thăm thiết hơn
xưa # "Xưa kia ăn những
củ chông, Kiềm được
một đồng dùng dính ăn
riêng", xưa kia khác bây
giờ khác, "Xưa kia có thể
này đâu"

+ "Nay hoàng hôn đã lại
mai hôn hoàng", nay sang
mai hèn/ đời nay, năm
nay ; từ nay về sau # bây

giờ khác xưa nhiều, "Bây giờ mới rõ tâm hơi"/ cho đến bây giờ # hình ảnh quê mẹ hiện nay, điều kiện hiện nay # những vấn đề hiện tại, hoàn cảnh hiện tại, cả trong quá khứ lẫn trong hiện tại # kim x. cổ # thời đại ngày nay, thế giới ngày nay, cuộc sống ngày nay

nay x. cổ

này x. lặn

nắm x. bỏ 1

nắng x. mưa 1

nắng nôi x. mưa 3

nắng quái x. mưa 3

nắng ráo x. mưa 1

nặng 1

≠ nhẹ, nhẹ bổng, nhẹ nhàng, nhẹ nhõm, nhẹ tênh

= nặng è (khẩu), nặng nề, nặng trĩu

+ nhẹ như bác/ kim loại nhẹ (chuyên), công nghiệp nhẹ, đeo balô nhẹ, chở toàn hàng nhẹ công kênh; gánh nhẹ, mang nhẹ; dầu hỏa nhẹ hơn nước # chiếc vali nhẹ bổng # gánh một cách nhẹ nhàng # gánh đầy mà nhẹ nhõm

nhu không # con thuyền nhẹ tênh lướt trên mặt nước

+ nặng như chì/ gánh bên nặng bên nhẹ, cối đá nặng, xe hàng nặng, kim loại nặng, công nghiệp nặng; gồng gánh nặng, mang nặng, "Cha tôi đó... suốt đời thờ nặng", "Ăn no vác nặng", một tay xách nặng; cành cây nặng quả, lúa nặng bông, "Ao mòng che đầu mưa nặng hạt" # gánh hai sọt đất nặng è # những cỏ máy nặng nề # cối đá nặng trĩu # lúa nặng trĩu bông

nặng 2

≠ nhẹ, nhẹ nhàng

= nặng lời, nặng mùi, nặng nề, nặng trĩu

+ thức ăn nhẹ dễ tiêu, bệnh nhẹ, khuyết điểm nhẹ, vũ khí nhẹ (chuyên), lỗi nhẹ, ruộng nhẹ, nói tiếng nhẹ dễ nghe; ốm nhẹ, phạt nhẹ, phê bình nhẹ, bị thương nhẹ; nặng về lí nhẹ về tình # câu nói nhẹ nhàng

+ bệnh nặng, vũ khí nặng, lỗi nặng, ruộng nặng, nói tiếng nặng khó nghe, tội nặng, đồ phụ nữ việc

nặng ; *máy hồng nặng*,
ôm nặng, *phạt nặng*, *bị*
thương nặng, "*Thân lúa*
ưa nặng"; *chỉ nặng về số*
lượng mà nhẹ về chất
lượng ; "*Trên bến cùng ai*
đã nặng nề", *phê bình*
nặng lời # *nước mắt*
nặng mùi # *trách nhiệm*
nặng nề # *nặng trĩu lo âu*

nặng è x. nặng 1

nặng lời x. nặng 2

nặng mùi x. nặng 2

**nặng nề x. nặng 1,
 nặng 2**

nặng trĩu x. nặng 1

**nặng trĩu x. nặng 1,
 nặng 2**

nâng x. hạ 1

nâng niu x. ghét

nảy x. lặn

nếp

≠ tẻ

+ *bánh tẻ*, "*Cơm tẻ mẹ ruột*",
gạo tẻ, *lúa tẻ*, *ngô tẻ*

+ *bánh nếp*, *chán như cơm*
nếp nát, *gạo nếp cái hoa*
vàng "*Men nong gạo nếp*
nước hoa cam", *lúa nếp*,
ngô nếp, *xôi nếp*

ngã x. chết

ngang x. dọc

ngay x. cong, còng, gian

ngay thẳng x. gian

ngay thật x. gian

ngày x. đêm

ngày nay x. nay

ngày xưa x. nay

ngăn cách x. cách

ngắn x. dài

ngắn gọn x. bừa bộn

ngắn ngủn x. dài

ngắn tun hùn x. dài

ngảng x. béo

ngặt x. chặt 2

ngặt nghèo x. chặt 2

ngậm x. đóng

ngầu x. đục 1

ngẫu nhiên

≠ tất yếu

+ *tất yếu sẽ xảy ra/ điều*
kiện tất yếu ; *có áp bức tất*
yếu có đấu tranh

+ *hiện tượng ngẫu nhiên* ;
không phải ngẫu nhiên
mà có

ngây đại x. dân độn

ngây ngô x. dân độn

nghe x. cưỡng

nghèo x. giàu

nghèo đói x. giàu
 nghèo khó x. giàu
 nghèo khổ x. giàu
 nghèo nàn x. giàu
 nghênh tiếp x. đón
 nghênh ngang x. điếc
 nghi x. ngờ
 nghi hoặc x. ngờ
 nghi ngại x. ngờ
 nghi ngờ x. ngờ
 nghi vấn x. ngờ
 nghịch

≠ thuận, xuôi

= ngược

+ thuận chiều kim đồng hồ, thuận tay trái/ buồm thuận gió, theo chiều thuận, đường thuận chiều, tỉ lệ thuận, kì nước thuận, thời tiết thuận # xuôi x. ngược

+ chuyển động theo chiều nghịch, tỉ lệ nghịch, các mặt nghịch - thuận, kì nước nghịch, phản ứng nghịch (chuyên), thời tiết nghịch # ngược x. ngược

ngịch x. ngược

nghiêm x. chặt 2, giả

nghiêm chỉnh x. cẩn thận

nghiêm đường x. cha
 nghiêm mật x. cẩn thận
 nghiêm ngặt x. chặt 2
 nghiêm nhặt x. chặt 2
 nghiêm phụ x. cha
 ngó x. bỏ 4
 ngó ngang x. bỏ 4
 ngoa x. bja 1
 ngoài

≠ nội, trong

= ngoài

+ hàng nội, xe nội ; nhập nội # "Trong ấm ngoài êm", trong cuộc họp, "Trong họ ngoài làng", trong nhà, trong nước, trong tủ, trong vườn/ bên trong, Đảng Trong, quê miền trong, "Bố cam ngoài cửa trước, Hương bay vào nhà trong", thù trong giặc ngoài, đứng vòng trong vòng ngoài ; bay trong mây, công tác trong Nghệ An

+ "Ngoài anh em, trong cờ bạc", ngoài biển khơi, ngoài cửa, ngoài này gửi vào, ngoài nước/ bên ngoài, Đảng Ngoài, "Tình trong như đá mặt ngoài còn e", quê miền ngoài, ra nhà ngoài, nước ngoài,

yếu tố ngoài hệ thống (sách) ; dùng ngoài, nhìn ra ngoài, công tác ngoài Hà Nội ; từ ngoài vào trong # hàng ngoài, xe ngoài ; đầu óc bài ngoài ; tỉnh sùng ngoài

ngoại

≠ nội

+ "Cháu bà nội, tôi bà ngoại", anh em bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội ; lại đây với nội ! (khẩu)

+ bà ngoại, anh em bên ngoại, cháu ngoại, họ ngoại, ông ngoại ; lại đây với ngoại ! (khẩu)

ngoại x. ngoài

ngoại bang x. nước ngoài

ngoại quốc x. nước ngoài

ngoan x. hư 1

ngoan ngoan x. hư 1

ngoằn ngoèo x. cong

ngoắt ngoéo x. cong

ngọc thử x. mặt trăng

ngoẻo x. chết

ngon x. dễ

ngon ăn x. dễ

ngon lành x. dễ

ngon ớ x. dễ

ngon xơi x. dễ

ngon x. chân, gốc

ngổng x. cao 1

ngót x. căng

ngọt x. chua 1, chua 2

ngọt bùi x. đắng cay

ngọt lành x. đắng cay

ngọt lịm x. chua 1, chua 2

ngọt ngào x. chua 2, đắng cay

ngọt lừ x. chua 1

ngọt lự x. chua 1

ngọt sắt x. chua 1

ngọt xốt x. chua 2

ngộ x. bình thường 2

ngộ nghĩnh

x. bình thường 2

ngốc x. đàn độn

ngốc nghếch x. đàn độn

ngộc nghếch x. đàn độn

ngồi x. đứng

ngờ

≠ tin, tin cần, tin cậy, tin tưởng

= nghi, nghi hoặc, nghi ngại, nghi ngờ, nghi vấn, ngờ vực

+ tin xái cổ (khẩu)/ "Nghe lời chàng cũng hai đường

tin nghi" , nửa tin nửa
ngờ ; chuyện khó tin ;
"Năng mọc chưa tin, hoa
rụng không ngờ", tôi
không tin # người đồng
chỉ tin cần # được bạn
bè tin cậy # có thể tin
tưởng ở anh

+ số liệu đáng ngờ ; tôi ngờ
ông ấy không phải là bố
nó ; đừng ngờ cho nhau #
nghi cho nó lấy cắp, nghi
oan / "Bán tin bán nghi",
tính đa nghi ; tôi nghi là
ông ta lấy # nhìn soi mói
về nghi hoặc # chưa biết
rõ nên còn nghi ngại #
kiểm tra lại điều nghi
ngờ ; kết quả đáng nghi
ngờ ; đừng nghi ngờ cho
nhau # hiện tượng đáng
nghi vấn # tỏ vẻ ngờ vực

ngờ vực x. ngờ

ngợi x. chê

ngợi khen x. chê

ngu x. đàn độn

ngu đại x. đàn độn

ngu dốt x. đàn độn

ngu đàn x. đàn độn

ngu độn x. đàn độn

ngu muội x. đàn độn

ngu ngốc x. đàn độn

ngu ngu x. đàn độn

ngu si x. đàn độn

ngu xuân x. đàn độn

ngủ

≠ thức

+ ngủ gật, ngủ một mạch
đến sáng, "Ngủ ngày quen
mát, ăn vật quen mềm",
ngủ say như chết / giấc
ngủ, phòng ngủ, quen thói
ngủ ngày ; đi ngủ sớm,
nhắm mắt ngủ, bệnh mất
ngủ ; buồn ngủ, khó ngủ

+ thức khuya dậy sớm,
"Thức lâu mới biết đêm
dài", thức trắng đêm /
"Đêm nay em thức thi
cùng nển" ; "Em còn thức
hay em đã ngủ ?"

ngủ x. dậy

ngủ ngáy x. dậy

ngủ nghê x. dậy

nguội x. lạnh

nguội lạnh x. lạnh

nguội ngát x. lạnh

nguội tanh x. lạnh

nguy x. an toàn

nguy cấp x. an toàn

nguy hại x. an toàn

nguy hiểm x. an toàn

nguy khốn x. an toàn

nguy kịch x. an toàn

nguy nan x. an toàn
nguy ngập x. an toàn
nguyên nhân x. kết quả
nguyệt x. mặt trăng
ngừng x. bắt đầu
ngựa

≠ sắp, úp

+ "Đám sắp, rạp ngựa", dấy
 sắp mặt xuống thêm;
 thuyền bị lật sắp, nằm
 sắp, bát úp sắp # chén úp
 trong khay, thuyền bị lật
 úp

+ trẻ còn ẵm ngửa, bơi
 ngửa, lật ngửa, nằm
 ngửa ; "Em ngửa bần tay
 trước mái hiên"

ngược

≠ thuận, xuôi

= nghịch

+ thuận x. nghịch # xuôi
 dòng, xuôi gió / "Làng
 xuôi xóm ngược mái rạ
 như nhau" ; chạy xuôi
 theo đường tàu, "Thuyền
 ngược anh bỏ sào xuôi" ;
 đi ngược về xuôi ; "Sáng
 mai xuôi ngược về đâu
 nhĩ ? , Nào biết về đâu kẻ
 ngược xuôi", tàu xuôi Thái
 Bình

+ ngược dòng, ngược gió /
 kẻ ngược người xuôi ;
 chạy ngược chạy xuôi,
 "Ngân hà chảy ngược lên
 cao", đi ngược chiều nhau,
 "Trống đánh xuôi, kèn
 thổi ngược" ; tàu ngược
 Việt Trì, "Nước về xuôi gió
 lại ngược lên ngàn" #
 nghịch x. nghịch

ngược x. nghịch

nhả x. bỏ 1

nhả nhặn x. thanh

nhác x. chăm

nhám x. ráp

nhàn x. bận

nhàn hạ x. bận

nhàn nhả x. bận

nhàn rỗi x. bận

nhàn tản x. bận

nhánh x. chậm, khoan

nhánh chóng x. chậm

nhánh nhẩu x. chậm

nhánh nhện x. chậm

nhánh x. chính

nhão x. cứng 1

nhão nhoét x. cứng 1

nhão nhoét x. cứng 1

nháp x. ráp

nhát x. bạo

nhát gan x. **anh dũng**,
bạo

nhật x. **đậm**, **mặn**, **phai**
nhật nhèo x. **ân cần**, **mặn**

nhật phèo x. **mặn**

nhật thếch x. **mặn**

nhảy vọt

≠ **tiệm tiến**, **tuần tự**

+ **giai đoạn tiệm tiến** của quá trình phát triển ; vận động tiệm tiến ; giữa tiệm tiến và nhảy vọt có liên hệ không thể tách rời # **tuần tự** giải quyết công việc / **tiến tuần tự** từng bước, phát triển tuần tự

+ **tiến những bước nhảy vọt** / **phát triển nhảy vọt**

nhắm mắt x. **đóng**

nhấn x. **ráp**

nhấn lì x. **ráp**

nhấn nhụi x. **ráp**

nhấn thín x. **ráp**

nhật x. **dày 2**, **khoan**

nhân x. **ruột**

nhân đức x. **ác**

nhân hậu x. **ác**

nhân nghĩa x. **ác**

nhân tạo

≠ **tự nhiên**

+ **ranh giới tự nhiên** giữa hai vùng, **tín hiệu tự nhiên**, **cao su tự nhiên** ; **chọn lọc tự nhiên** (chuyên), **quy luật đào thải tự nhiên**

+ **tín hiệu nhân tạo**, **cao su nhân tạo**, **vệ tinh nhân tạo**, **tơ nhân tạo** ; **chọn lọc nhân tạo** (chuyên)

nhân từ x. **ác**

nhấn nha x. **chậm**

nhấn nại

≠ **nóng vội**, **nôn nóng**

= **bền bỉ**, **kiên trì**

+ **nóng vội để hỏng việc** / **tu tưởng nóng vội** ; vì **nóng vội** mà **làm ẩu** # **nôn nóng để hỏng việc** / **thái độ nôn nóng**, **tu tưởng nôn nóng**

+ **nhấn nại chờ đợi**, **nhấn nại tập luyện** / **tính nhấn nại** # **bền bỉ chịu đựng**, **bền bỉ đấu tranh** / **sức bền bỉ của con người** ; **đấu tranh bền bỉ** ; **dẻo dai và bền bỉ** # **kiên trì giáo dục trẻ em hư** / **dức tính kiên trì** ; **tinh thần đấu tranh kiên trì**

nhận x. **gửi**

nhấp nhô x. **bằng 2**

nhập

≠ xuất

+ xuất hàng, xuất tiền mặt,
xuất vốn / hàng xuất
xuống, phiếu xuất kho,
thóc xuất cho chăn nuôi ;
hàng chờ xuất đi, lệnh
ngừng xuất ; mới xuất
được một tàu thì phải
dừng

+ nhập hàng, nhập sách vào
thư viện / hàng nhập
ngoại, phiếu nhập kho, số
nhập, thóc nhập kho ;
hàng cấm nhập, lệnh
ngừng nhập ; mới nhập
vào nước ta

nhất x. cao 2

nhất định x. bất định

nhất hạng x. cao 2

nhất thời x. lâu dài

nhẹ x. nặng 1, nặng 2

nhẹ bóng x. nặng 1

nhẹ nhàng x. nặng 1,
nặng 2

nhẹ nhõm x. nặng 1

nhẹ tênh x. nặng 1

nhen x. tắt

nhen nhóm x. tắt

nhéo x. cứng 1

nhéo nhèo x. cứng 1

nhieć x. chē

nhieć mǎng x. chē

nhieć mǒc x. chē

nhieć x. lạnh

nhieć tình x. ân cần

nhieu x. hiếm, ít

nhỏ x. bé 1, bé 2

nhỏ bé x. bé 1

nhỏ con x. bé 1

nhỏ đại x. bé 1

nhỏ mọn x. bé 1

nhỏ nhắn x. bé 1

nhỏ nhặt x. bé 1

nhỏ nhoi x. bé 1

nhỏ thó x. bé 1

nhỏ tuổi x. bé 2

nhỏ xiu x. bé 1

nhom nhem x. béo

nhóm x. cá nhân 1, tắt

nhọn

≠ tây, tù

= nhọn hoắt

+ *dầu tây* *dầu nhọn*, *gậy tây* /
vạt tây *đầu* # *góc tù*
(chuyên) ; *lăm nhiều* *quá*
từ *cả mũi* *dùi*

+ "*Nhọn* *gai* *mít* *dại*, *tẹt* *gai*
mít *mặt*" / *dao nhọn*, *gai*
nhọn, *góc nhọn* (chuyên) ;

vót nhọn, mài cho nhọn
đầu # mũi chông nhọn
hoắt

nhọn hoắt x. nhọn

nhốt x. bỏ 1

nhơ x. bản

nhơ bản x. bản, đục

nhớ

≠ lãng quên, quên, quên
bằng, quên bém (khẩu)
quên khuấy, quên lãng,
quên lừng

+ tác phẩm đã bị lãng quên
quên bỏ thư, quên cả
đường về, quên lời hứa,
quên mang bút / "Trời còn
có bữa sao quên mọc", "Có
thề quên lựa, có vàng quên
thau" ; có quên, "Để quên
chiếc áo trên cành cây
sim" ; ngủ quên ; chóng
quên # quên bằng đi mất,
quên bằng việc đã hứa #
quên bém địa chỉ # tự
nhiên quên khuấy đi #
tính hay quên lãng # quên
lừng mất câu thơ cuối

+ nhớ kĩ lời mẹ dặn, nhớ
như chôn vào ruột / "Uống
nước nhớ nguồn" ; nhắc
lại cho nhớ, sự nhớ

nhón x. bé 2

nhú x. lặn

nhục

≠ quang vinh, vẻ vang,
vinh, vinh hoa (trọng),
vinh quang

= nhục nhã

+ chiến thắng quang vinh,
nhiệm vụ quang vinh #
bảng gia đình vẻ vang, sự
nghiệp vẻ vang ; làm rạng
rỡ vẻ vang cho tổ quốc #
"Vinh thân phì gia" (bản
thân và gia đình được
danh giả giàu sang) / cầu
vinh, chết vinh còn hơn
sống nhục # bà vinh hoa ;
tham phú quý vinh hoa #
chiến thắng vinh quang,
nhiệm vụ vinh quang

+ miếng ăn là miếng nhục ;
đồ không biết nhục
(khẩu), chịu nhục, làm
nhục, lãng nhục, rửa
nhục, tránh nhục tìm
vinh # kiếp sống nhục
nhã ; đi vay nợ thấy nhục
nhã quã

nhục nhã x. nhục

nhún x. cứng 1

nhụt x. cùn

nhừ nhau x. giống nhau

nhừ

≠ tái

= dừ (phương)

+ *tái dề, tái lân / thịt bò tái, "Cần tái cái nhừ", phở tái ; chần tái, nhúng tái, xào tái, xoi tái*

+ *thịt nhừ ; hầm nhừ, ninh nhừ ; nát nhừ # "Cần tái cái dừ" ; ninh dừ, nát dừ*

nhừ x. bỏ, chín 1

nhược điểm

x. khuyết điểm

nhường nhịn

≠ tranh, tranh giành

= nhượng bộ

+ *tranh ăn, tranh công, tranh mời / hoa diếu tranh năng ; "Mua tranh bán cướp" # tranh giành quyền lợi, tranh giành thị trường / tìm cách tranh giành*

+ *nhường nhịn bạn bè / có đức tính nhường nhịn ; biết nhường nhịn, làm chi thì nhường nhịn em*

chủ phải nhượng bộ trước thái độ kiên quyết của công nhân ; không nhượng bộ yêu sách vô lý

nhượng x. bán

nhượng bộ

x. nhường nhịn

niềm nở x. ân cần

niết bàn x. địa ngục

nín x. khóc

no x. đói

no nề x. đói

nóc x. chân

nói x. câm

nói chuyện x. câm

nói dóc x. bịa 2

nói dối x. bịa 2

nói điều x. bịa 2

nói khoác x. bịa 2

nói láo x. bịa 2

nói phách x. bịa 2

nói phét x. bịa 2

nói sòng x. bịa 2

nói trạng x. bịa 2

nói xấu x. chê

non x. già 1, già 2, già 3

non nót x. già 2

non sông x. nước ngoài

non tơ x. già 1

non trẻ x. già 1, già 3

nóng x. lạnh

nóng bỏng x. lạnh

nóng bức x. lạnh

nóng giầy x. lạnh

nóng hổi x. lạnh

nóng nực x. lạnh

nóng sốt x. **lạnh**
nóng vội x. **bình tĩnh 2,**
nhân nại
nô lệ x. **thầy**
nổi x. **chìm**
nối x. **cách**
nối liền x. **cách**
nối tiếp x. **cách**
nội x. **ngoài, ngoại**
nội chiến x. **chiến tranh**
nội dung x. **hình thức**
nội nhân x. **chồng**
nội tướng x. **chồng**
nôn x. **bình tĩnh 2**
nôn nả x. **bình tĩnh 2**
nôn nóng x. **bình tĩnh 2,**
nhân nại
nông x. **cạn**
nông 1

≠ **sâu, sâu hoắm**
 = **cạn, nông choèn, nông choẹt**
 + **sâu thăm' thăm** / **ao sâu nước cả, giếng sâu, hang sâu, hố sâu, "Sông sâu chó lội, dò dầy chó đi", "Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng"** ; **cây sâu cuộc bầm, đào sâu chôn chặt, khoét sâu vào** # **vực sâu hoắm**

+ **nông lòng (bát, nổi...)** / **ao nông, giếng nông, hố nông ; đào nông, "Vui nông một năm mặc dầu có hoa" # "Lợi sông mới biết lạch nào cạn sâu" ; thuyền mắc cạn # khúc sông nông choèn # đào nông choẹt thế chưa được**

nông 2

≠ **sâu, sâu sắc, thâm thúy**
 = **cạn, nông cạn, nông nổi**
 + **"Nhớ ơn chín chữ cao sâu", ơn sâu nghĩa nặng, "Tình sâu mong trả nghĩa dày" ; đào sâu suy nghĩ, hiểu sâu vấn đề, nghĩ sâu # con người sâu sắc ; "Đàn bà sâu sắc như coi đựng trầu", "Người dàu sâu sắc nước đời" ; suy nghĩ sâu sắc # con người thâm thúy**
 + **hiếu biết nông, nghĩ nông ; đoạn này viết nông quá # "Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu" # hiếu biết nông cạn, suy nghĩ nông cạn # "Đàn ông nông nổi giếng khơi" ; hành động nông nổi, suy nghĩ nông nổi ; tuổi còn nông nổi**

nông cạn x. **nông 2**

nông choèn x. **nông 1**

nông choẹt x. nông 1

nông nổi x. nông 2

nông x. phai

nông nàn x. tha thiết

nông thắm x. phai

nở

≠ *lụi, lụi tàn, tàn, tàn lụi*

+ *khóm lúa lụi # cây cỏ lụi tàn vì thiếu nước # bông hoa tàn, "Sen tàn cúc lại nở hoa"; hoa ban mới nở đã vội tàn # cỏ cây tàn lụi vì giá rét*

+ *nở hoa / "Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên"*

nở x. căng

nở nang x. căng

nuôi x. bỏ 2

nữ x. gái

nữ nhi x. gái

nửa x. cả 1, cả 2

nực x. lạnh

nực nội x. lạnh

nước x. cái 2

nước ngoài

≠ *dất nước, giang sơn, non sông, nước nhà, tổ quốc*

= *ngoại bang, ngoại quốc*

+ *dất nước của ba miền, đất nước ta / cảnh đẹp của đất nước; đi thăm đất nước, bảo vệ đất nước, tình yêu đất nước # giang sơn hùng vĩ / bảo vệ giang sơn # non sông gấm vóc, non sông ta / bảo vệ non sông # nước nhà đã thống nhất / xây dựng nước nhà # tổ quốc Việt Nam / xây dựng và bảo vệ tổ quốc*

+ *người nước ngoài, tiếng nước ngoài; đi nước ngoài; sống ở nước ngoài # sự lệ thuộc vào ngoại bang, sự giao thiệp với ngoại bang # hàng ngoại quốc, người ngoại quốc; ở ngoại quốc về*

O Ô Ơ

oán x. ăn

oán cứu x. ăn

oán thù x. ăn

oi x. lạnh

oi ả x. lạnh

oi bức x. lạnh

óp x. căng

ô x. đen 1

ôi

≠ *tươi*

= *thiu, thiu thối, thối, ươn*

+ cá *tươi, nấm tươi, rau tươi, thịt tươi, "Đất như tôm tươi"*

+ *thức ăn ôi, có mùi ôi, thịt ôi # thức ăn thiu, cà thiu, cơm hằm, nước chè thiu, cơm thiu # thực phẩm thiu thối # cá thối, cam thối, rau quả thối # "Cá*

*không ăn muối cá ươn",
tôm ươn*

ối x. ít

ốm x. khỏe 1

ốm đau x. khỏe 1

ồn x. im lặng

ồn ào x. im lặng

ổn định x. cố định 1,
cố định 2

ông bà x. con cháu

ông bà ông vải
x. con cháu

ông cha x. con cháu

ông xã x. chồng

ông xanh x. đất

ơn x. ăn

ơn đức x. ăn

ơn huệ x. ăn

ơn nghĩa x. ăn

ơn tình x. ăn

P

phá

≠ kiến tạo (hiếm), kiến thiết, kiến trúc, xây, xây cất, xây dựng, xây đắp

= phá hoại, phá hủy, tàn phá

+ kiến tạo đất nước # kiến thiết đất nước, kiến thiết lại khu ga / xổ số kiến thiết thủ đô # kiến trúc thành phố / ngôi nhà được kiến trúc theo lối hiện đại # xây nhà, xây thành đắp lũy / thợ xây ; nhà vừa mới xây # xây cất nhà cửa, xây cất nhiều công trình mới # xây dựng trường sở, xây dựng nhà máy thủy điện / vật liệu xây dựng, công nhân xây dựng # xây đắp công sự

+ phá đá mở đường, phá nhà, phá tường xây lại / tìm cách phá dỡ tốn sức ;

không phá nổi # chiến tranh phá hoại, biệt kích phá hoại cầu ; trong chiến tranh thành phố bị phá hoại nặng nề # sức phá hủy ; bom phá hủy nhiều nhà, trộn lút phá hủy nhiều cầu ; trong chiến tranh nhà máy ấy bị phá hủy hoàn toàn # trộn bão tàn phá mùa màng, giặc già tàn phá xóm làng

phai

≠ nồng, nồng thắm, thắm

= nhạt, phai nhạt

+ "Vợ chồng khi nồng khi nhạt" ; tình thêm mặn nồng ; "Đầu mây cuối mặt càng nồng tấm yếu" # tình cảm nồng thắm # mới thắm màu son ; "Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh" ; "Đào thắm thì đào lại phai"

+ Phai đào, phai hương / đá
nát vàng phai ; "Tám son
gột rửa bao giờ cho phai"
nhạt phấn phai hương /
"Tuổi son nhạt thắm phai
đào" # tình cảm phai
nhạt, má đào phai nhạt

phai nhạt x. phai

phải x. đúng, hữu

phải 1

≠ trái, tả

= hữu

+ bên trái, đá chân trái, trái
chiều trái, mặt trái của tám
vải, cầm đầu tay
trái ; lộn trái áo để phơi,
rẽ trái ; từ trái sang phải
tả x. **hữu**

+ đi bên phải đường, chân
phải, mặt phải của tám
vải, cầm bút tay phải ; rẽ
phải ; từ phải sang trái #
hữu x. **hữu**

phải 2

≠ sai, trái

= đúng, đúng đắn, đúng
mức, đúng mực

+ sai x. **đúng** # trái lời mẹ
dặn / mặt trái của xã hội ;
đi trái đường, hành động
trái pháp luật, làm trái ;
nặng trái tiết

+ điều hay lẽ phải ; bán
phải giá, đi phải đường,
mưa nắng phải thì, nói
phải để nghe, ăn ở phải
đạo ; vừa đôi phải lứa ;
khen không phải lỗi #
đúng x. **đúng** # cách
nghĩ đúng đắn # phê
bình đúng mức # thái độ
cư xử đúng mực

phải x. cá nhân 1

phản x. chính diện

phản cách mạng

x. cách mạng

phản diện x. chính diện

phản đối

≠ đồng tình, đồng ý, tán
thành, ưng

= **cưỡng**

+ đồng tình ủng hộ / tranh
thủ sự đồng tình của mọi
người # đồng ý với kết
luận đã nêu / ý kiến đồng
ý ; vô tay đồng ý # nhiều
ý kiến tán thành ; gạt đầu
tán thành, tỏ ý tán thành ;
đa số tán thành giải pháp
đó # ưng x. **cưỡng**

+ phản đối chiến tranh xâm
lược, phản đối kịch liệt /
ý kiến phản đối hơi
nhiều ; tỏ ý phản đối ;
không ai phản đối #
cưỡng x. **cưỡng**

phản động x. cách mạng

phản phúc x. bạc

phản trắc x. bạc

phanh x. đóng

phạt

≠ khen ngợi, khen thưởng, thưởng

= kỉ luật, trừng phạt

+ khen ngợi học sinh khá #
khen thưởng sáng kiến /
hội đồng khen thưởng,
quyết định khen thưởng;
được nhà trường khen
thưởng # "Thưởng đúng
công, phạt đúng tội",
thưởng huân chương,
thưởng phạt phân minh,
thưởng tiền, thưởng vượt
năng suất / phần thưởng,
tiền thưởng; vui chơi có
thưởng; được thưởng
nhiều

+ phạt nặng thì sợ, phạt vì
cảnh / tiền phạt, nộp phạt
hội đồng kỉ luật; thi
hành kỉ luật; bị kỉ luật
trừng phạt đích đáng,
trừng phạt kẻ vi phạm
pháp luật / đòn trừng
phạt; bị trừng phạt

phẳng x. bằng 2

phẳng lạng x. bằng 2

phẳng lì x. bằng 2

phẳng phiu x. bằng 2

phân tán

≠ tập trung

+ tập trung lực lượng, tập
trung tư tưởng, tập trung
vào một chỗ / sự lãnh đạo
tập trung, ý kiến tập
trung, nơi tập trung đông
người; bố trí tập trung

+ phân tán lực lượng, phân
tán tài sản, phân tán tư
tưởng / sự lãnh đạo phân
tán, ý kiến phân tán; bố
trí phân tán; đơn vị đóng
quân phân tán (chuyên)

phân tích

≠ tổng hợp

+ tổng hợp các ý kiến, tổng
hợp tình hình / dưới dạng
tổng hợp, các phương
pháp tổng hợp, quá trình
tổng hợp

+ phân tích nước thành ôxi
và hidrô, phân tích
nguyên nhân thắng lợi,
phân tích tác phẩm văn
học, phân tích tình hình /
dưới dạng phân tích,
phương pháp phân tích,
quá trình phân tích; biết
phân tích

phần x. bộ phận 1

phần nào x. bộ phận 1

phần chấn x. buồn
 phần hứng x. buồn
 phần khích x. buồn
 phần khởi x. buồn
 phe x. cá nhân 1
 phe cánh x. cá nhân 1
 phe đảng x. cá nhân 1
 phe giáp x. cá nhân 1
 phe phái x. cá nhân 1
 phê x. chê
 phê bình x. chê
 phệ x. béo
 phi x. chồng
 phi chính nghĩa
 x. chính nghĩa
 phi lí x. hợp lí
 phi nghĩa x. chính
 nghĩa
 phi pháp x. bất hợp pháp
 phi tần x. chồng
 phi thường
 x. bình thường 3
 phì x. béo
 phì nộn x. béo
 phì x. béo
 phịa x. bịa 2
 phiên x. buồn
 phiên lòng x. buồn
 phiên muộn x. buồn

phiên não x. buồn
 phiên phúc
 x. bất tiện, dễ
 phiên toái x. bất tiện
 phình x. lồm
 phỉnh x. căng
 phỉnh x. béo, căng
 phó x. gửi
 phó thác x. gửi
 phong lưu x. giàu
 phong phú x. giàu
 phòng ngự
 ≠ tiến công
 + tiến công cử điểm, tiến
 công tiêu diệt địch, tiến
 công đồn dập / đợt tiến
 công, mũi tiến công ; tiếp
 tục tiến công ; tổng tiến
 công và nổi dậy
 + phòng ngự ngoan cường /
 trận địa phòng ngự, khu
 vực phòng ngự
 phổ biến x. cá biệt
 phồn thịnh
 x. hưng thịnh
 phòng x. lồm
 phút x. ân cần
 phớt lạnh x. ân cần
 phu x. chồng
 phu nhân x. chồng

phu quân x. chồng
phủ định x. khẳng định
phú quý x. giàu
phụ x. chính, chồng
phụ bạc x. bạc
phụ nữ x. gái
phụ thân x. cha
phụ thuộc x. độc lập

phụ vương x. cha
phúc x. bất hạnh, họa
phúc đức x. bất hạnh
phúc x. đơn
phúc hợp x. đơn giản
phúc tạp x. đơn giản
phương phi x. béo

Q

qua x. chết

qua đời x. chết

qua loa x. cẩn thận

qua quýt x. cẩn thận

quá khứ x. nay

quái x. bình thường 2

quái dị

x. bình thường 2

quái đản

x. bình thường 2

quái gở x. bình thường
2

quái lạ x. bình thường
2

quan khách x. chủ

quan tâm x. ân cần, bỏ
4

quang x. quang đấng

quang đấng

≠ rậm rạp, rậm rì, rậm rịt

= quang

+ cây cối rập rạp, khu rừng
rậm rạp # vườn cỏ rậm rì
dây leo rậm rịt

+ nơi quang đấng, đường sá
quang đấng, bầu trời
quang đấng và sáng sủa
đường quang, trời
quang mây tạnh

quang minh chính đại
x. chính nghĩa

quang vinh x. nhục

quảng canh

≠ thâm canh

+ thâm canh tăng năng
suất / trên đồng ruộng
thâm canh, phương thức
thâm canh

+ phương thức quảng canh

quanh co x. cong

quánh x. đặc 2

quạnh x. đông 2

quạnh hiu x. đông 2

quạnh quế x. đông 2
quạnh vắng x. đông 2
quăng x. bỏ 2
quảng x. bỏ 2
quắt x. béo
quắt queo x. béo
quân khu x. cá nhân 1
quần thể x. cá nhân 1
quấn x. buộc
quận x. buộc

què x. đau
quen x. lạ
quen biết x. lạ
quên x. nhớ
quên bắng x. nhớ
quên bếng x. nhớ
quên khuấy x. nhớ
quên lãng x. nhớ
quên lúng x. nhớ
quy tiên x. chết

R

ra

≠ vào, vô (phương)

+ "Vào lỗ hà, ra lỗ hồng",
"Vào luồn ra cúi", vào
Nam, vào nhà, "Vào sinh
ra tử" / chạy vào, đóng
cửa vào, đổ vào rổ, nhìn
vào vở ; "Khi vào dùng
đáng, khi ra vội vàng" #
vô Nam, vô nhà ; mời vô

+ ra đồng, "Ra đường kẻ cả
dùng chân hời", ra Bắc, ra
mặt trận, ra ở riêng, ra
sân/ bước ra, mở ra, nhìn
ra ngoài trời, phơi ra
nắng ; bệnh nhân ra viện
thuyền ra khơi

ra đi x. chết

rạc x. béo

rạc rai x. béo

rách x. lành 1

rách rưởi x. lành 1

rải rác x. dày 2

ranh x. đại

ranh mãnh x. đại

rảnh x. bận

rảnh rang x. bận

rảnh rỗi x. bận

ráo x. khô, mưa 1

ráp

≠ nhấn, nhấn lì, nhấn
nhui, nhấn thẩn, trơn

= nhám (phương), nháp
(phương)

+ nhấn như chùi, "Nhấn
như phấn hàng thịt" / cột
dinh nhấn bóng ; bào
nhấn, mài nhấn, vót nhấn
mặt bàn bâng đá nhấn
lì # mặt phấn nhấn nhui,
"Mày râu nhấn nhui áo
quần bánh bao" ; cạo
nhấn nhui # tấm gỗ bào
nhấn thẩn # "Trơn bọt lọt
lạch", trơn như đổ mỡ /

*đuờng tron, tóc tron ; rắc
trấu chõng tron*
+ *mài dao vào đá ráp, giấy
ráp đánh bóng ; bào còn
ráp, sờ thấy ráp # mặt
bàn nhám không nhẵn #
sờ còn nhấp tay*

rắc rối x. dễ
rắn x. bở, cứng 1
rắn cắc x. bở, cứng 1
rắn chắc x. bở, cứng 1
rậm x. dày 2
rậm rạp x. dày 2, quang
đăng
rậm rì x. dày 2, quang
đăng
rậm rịt x. dày 2, quang
đăng
rầu x. buồn
rầu rĩ x. buồn
rầy x. cạn
rẻ x. đất 2, hơn 2
rẻ mặt x. đất 2
rẻ thối x. đất 2
rét x. lạnh
rét buốt x. lạnh
rét muốt x. lạnh
rẽ x. góc
rì răng x. càm
rì tai x. càm

riêng x. bình thường 1,
cá biệt, cá nhân 2,
chung
riêng biệt
x. cá biệt, chung
riêng lẻ x. cá biệt, cá
nhân 2, chung
riêng tây x. cá nhân 2,
chung
riêng tư x. cá nhân 2,
chung
rộc x. béo
rối x. bận
rối rã x. bận
rối rít x. bình tĩnh 2
rỗng x. đặc 3
rộng x. chật, hẹp 1,
hẹp 2
rộng rãi x. chật, hẹp 1,
hẹp 2
rủi x. bất hạnh, đen 2,
họa, may
rủi ro x. bất hạnh họa,
may
rúm x. căng
rúm ró x. căng
ruột
≠ vó
= lòng, nhân

+ *vỏ cây, vỏ chân, vỏ chuối, vỏ dưa, vỏ hến, "Vỏ quýt dày móng tay nhọn", vỏ trứng / bóc vỏ, "Kẻ ăn ốc người đổ vỏ", gọt vỏ, tước vỏ*

+ *ruột bút, ruột chân (phương), ruột phích, ruột dỏ cùi trắng/ "Ăn vỏ bỏ ruột", "Râu tôm nấu với ruột bầu" # lòng dỏ trứng gà / "Xanh vỏ dỏ lòng" #*

nhân bánh, nhân hạt sen, nhân táo / bánh bao nhân thịt, lạc nhân ; trong có nhân

rút x. bớt

rụt rè x. bạo

rước x. đón

ruồm x. bừa bộn

ruồm rà x. bừa bộn

S

sa thái x. bỏ 2

sạch x. bản, bộ phận 2,

cả 2

sạch sẽ x. bản

sai x. bìa 1, đúng, phải
2

sai lạc x. đúng

sai lầm x. đúng

sai ngoa x. bìa 1

sai trái x. đúng

sản xuất

≠ tiêu dùng

+ tiêu dùng cho gia đình /
nhu cầu tiêu dùng, hàng
tiêu dùng, người tiêu
dùng, sức tiêu dùng trong
nước ; khuyến khích tiêu
dùng hàng nội ; quan hệ
giữa tích lũy và tiêu dùng

+ sản xuất hàng tiêu dùng,
sản xuất lương thực/ chi

phí sản xuất, nền sản
xuất, người sản xuất, quá
trình sản xuất ; đẩy
mạnh sản xuất, phục vụ
sản xuất

sang x. hèn

sang trọng x. hèn

sáng x. đậm, điếc, mờ,
mù

sáng 1

≠ chiều, khuya, tối

= sớm

+ "Chiều về chậm chậm
trong hieu quanh", chiều
nay / buổi chiều, chợ
chiều, bữa cơm chiều,
"Mua chiều gió sớm bao
đơn chiếc", "Ba gian đầy
cả ba gian nắng chiều" ;
học chiều (khẩu), trời về
chiều, xế chiều # "Lạnh
lùng thêm tủi với canh
khuya", "Bẽ bàng mây sớm
đen khuya", đêm khuya,

ánh trăng khuya ; thức khuya # tối mai / buổi tối, bữa con tối, mới tám giờ tối, ngủ trọ một tối (khẩu) ; ăn tối

- + sáng mai/buổi sáng, từ năm giờ sáng, què sáng ; ăn sáng, học sáng (khẩu) # "Sớm thăm tối viếng mới dành dạ con " / buổi sớm, lúc sớm ; "Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng"

sáng 2

≠ tối, tối đất, tối mịt, tối mò, tối mù, tối om, tối sầm, tối tăm, tối trời

= sáng bạch, sáng choang, sáng loáng, sáng quắc, sáng sủa, sáng trưng

- + tối đen như mực, tối như hũ nút, "Tối trăng còn hơn sáng sao", tối trời, / buổi tối (chuyên), bức tranh dùng màu tối, di trong ngõ tối, trong ngục tối, trời tối như mực ; che tối, sọ tối ; "Trời đất tàn canh tối mịt mù" # đi làm từ khi còn tối đất # làm từ mờ sáng đến tối mịt # trong hang tối mò # tối mù như đêm ba mươi Tết # trong buổi tối om # con mưa đến trời tối sầm lại # nhà cửa tối

tăm tăm thấp # đêm tối trời

- + sáng chói mắt, sáng như ban ngày, sáng như sao sa/vảy cá sáng như bạc, nước da sáng, đèn sáng, bức tranh màu sáng, trắng sáng ; đèn bột sáng, chiếu sáng, tháp sáng # sáng bạch mới dậy # căn phòng sáng choang ánh điện # lưỡi dao sáng loáng, mặt hồ sáng loáng # lưỡi gương sáng quắc # căn phòng sáng sủa # đường phố sáng trưng

sáng 3

≠ tăm tối, tối, tối tăm, u tối

= sáng ngời

- + cuộc đời tăm tối, quyết không để đi vào con đường tăm tối # câu văn rườm rà tối nghĩa # cuộc đời tối tăm, con đường tối tăm, lời lẽ tối tăm khó hiểu # đôi mắt u tối, thoát khỏi cuộc sống u tối
- + đôi mắt sáng ; nụ cười làm sáng cả khuôn mặt ; diễn đạt thể không sáng lắm ; câu văn gọn và sáng # chân lí sáng ngời, đôi mắt sáng ngời long lanh

sáng bạch x. sáng 2
 sáng choang x. sáng 2
 sáng dạ x. đàn độn
 sáng loáng x. sáng 2
 sáng ngời x. sáng 3
 sáng quắc x. sáng 2
 sáng sửa x. bi quan 2,
 đàn độn, sáng 2
 sáng suốt x. đàn độn
 sáng trưng x. sáng 2
 sau x. cuối, hậu
 sau 1

≠ tiền, trước

= hậu

+ tiền x. hậu # trước mặt
 sau lưng, "Trước lầu
 Ngưng Bích khóa xuân"/
 "Chui sau cau trước", đi
 cổng trước, "Đưa người
 của trước rước người của
 sau", dăng trước, mặt
 trước, phía trước, chỉ viện
 cho tuyến trước ; chạy
 trước, "Vòng anh đi trước
 vòng nàng", đứng trước
 cây có thụ, nhìn trước ngõ
 sau ; xe vượt lên trước

+ sau lưng, sau nhà có mảnh
 vườn, / đi cửa sau, dăng
 sau, hàng ghế sau, mặt sau
 tấm ảnh, phía sau, đưa
 thương binh về tuyến sau ;
 đi sau, xếp hàng sau

cùng, nấp sau đóng rạ,
 treo sau cánh cửa, quay
 đầu nhìn ra sau ; đuổi
 theo sau # hậu x. hậu

sau 2

≠ đầu, đầu tiên, trước,
 trước tiên

= cuối, cuối cùng, sau cùng,
 sau rốt

+ đầu x. cuối # đầu tiên x.
 cuối # "Trước lạ sau
 quen", trước lúc trời mưa,
 trước ngày giải phóng,
 "Trước sau giữ trọn lời
 thề"/ phiên chợ trước, đợt
 trước, buổi học trước, hôm
 trước, sinh viên khóa
 trước, mùa trước thất
 thu ; ăn trước, được báo
 trước mấy ngày, đẻ trước
 sinh sau, đến trước, "Đồng
 tiền đi trước là đồng tiền
 khôn", xin trả trước, ừng
 trước ; sướng trước khổ
 sau ; từ trước đến nay #
 đến trước tiên

+ sau giờ học, sau mùa gặt,
 sau ngày giải phóng/
 phiên chợ sau, đợt sau,
 giờ học sau, "Mùa sau kẻ
 mùa trước", hôm sau,
 tuần sau ; ăn sau, "Ruộng
 sâu cây trước, ruộng gò
 cây sau", đến sau vào sau,
 làm sau, sinh sau đẻ

muộn, xin trả sau ; lo trước vui sau ; mãi mãi về sau # cuối x. cuối # đợt sau cùng, buổi gặp mặt sau cùng # đi sau rốt

sau cùng x. sau 2

sau rốt x. cuối, sau 2

say

≠ tỉnh

+ *tỉnh như sáo, tỉnh rượu*
"La đà kẻ tỉnh dật người say", nửa tỉnh nửa say, ở trạng thái tỉnh, "Bâng khuâng như tỉnh như say một mình" ; bệnh nhân đã tỉnh lại ; "Chén rượu hương đưa say lại tỉnh"

+ *say nắng, say rượu, say sóng, say thuốc lao / cơn say, "Dời say men rượu thơm hoa rụng", người say ; chệnh choáng say, ăn uống no say, "Uống say cười võ ba gian gác" ; "Rượu lạt uống lắm cũng mèm*

sắc x. cùn

sắc lém x. cùn

sắc lẹm x. cùn

sắc sảo x. đàn độn

sấm x. bán

sấm sanh x. bán

sấm sửa x. bán

săn x. chặt 1

săn sóc x. bỏ 4

sẩn x. hiểm, ít

sấm x. đậm

sấp x. ngựa

sâu x. cao 1, cạn, nông 1, nông 2

sâu hoắm x. nông 1

sâu sắc x. nông 2

sầu x. buồn

sầu bi x. buồn

sầu muộn x. buồn

sầu não x. buồn

sầu thảm x. buồn

sầu tư x. buồn

se x. ảm, hạn

sè x. cái 1

sèn sệt x. đặc 2

siêng x. chăm

siêng năng x. chăm

sinh

≠ chết, tử, tử vong

= sống

+ *chết x. chết # tử biệt sinh li / cửa tử, "Nghĩa tử là nghĩa tận" ; giấy báo tử, "Cải tử hoàn sinh", tự tử,*

*xử tử ; sinh dữ tử lành #
tỉ lệ tử vong*
+ *sinh li tử biệt / giấy khai
sinh, vào sinh ra tử #*
sống x. chết

sinh x. chết

sit x. dày 2

so le x. bằng 1

son x. cũ 1, đen 2, đỏ

son rồi x. bận

số dách x. cao 2

số lượng x. chất

sôi x. lạnh

**sống x. cái 1, chết,
chín 1, sinh**

sống nhân x. chết

sống sit x. chín 1

sống sót x. chết

sống trâu x. bằng 2

**sốt ruột x. bình tĩnh 1
sơ**

*≠ thân, thân mật, thân
thiện, thân thiết, thân
thương*

+ *dối bạn thân, phái thân
Nhật, tình thân ; hai bạn
thân nhau từ nhỏ # mời
com thân mật, bầu không
khí thân mật ; nói chuyện*

*thân mật # láng giềng
thân thiện, quan hệ thân
thiện giữa hai nước, cái
bắt tay thân thiện # bạn
bè quan hệ thân thiết như
ruột thịt # kỉ niệm thân
thương thời thơ ấu*

+ *bạn sơ, kẻ thân người sơ ;
trước sơ sau thân*

sợ x. lo

sớm x. muộn, sáng 1

sớm sửa x. muộn

sum họp x. chia li, hợp

sum sê x. dày 2

sum suê x. dày 2

sum vầy x. chia li

**sung sướng x. bất hạnh,
buồn, khổ**

suy x. hưng thịnh

suy tàn x. hưng thịnh

suy vi x. hưng thịnh

suy vong x. hưng thịnh

súc x. công 1

súc lực x. lực

**sướng x. bất hạnh,
buồn, khổ**

sướng rơn x. buồn, khổ

sượng x. bỏ

T

ta x. địch

tà x. chính diện, chính
nghĩa

tả x. hữu, phải 1

tả khuynh x. hữu khuynh

tạ thế x. chết

tài x. cao 2

tài hoa x. cao 2

tài tình x. cao 2

tái x. chín 1, như

tạm thời x. lâu dài

tan x. hợp

tàn x. héo, lặn, nở

tàn ác x. ác

tàn bạo x. ác

tàn khốc x. ác

tàn lụi x. nở

tàn ngược x. ác

tàn nhẫn x. ác

tàn phá x. phá

tàn tệt x. ác

tán thành x. phản đối

tàng x. cao 2

tạnh x. mưa 2

táo gan x. anh dũng

táo tợn x. bạo

tạo hóa x. thiên nhiên

tăm tối x. sáng 3

tần tiện x. hoang phí

tăng x. bớt, giảm

tăng thêm x. giảm

tắt

≠ bật, nhen, nhen nhóm,
nhóm, thấp

= dập, dập tắt

+ bật đèn, bật điện # nhen
lửa / "Ta đứng đây nhìn
mấy triệu mặt trời, Tắt và
nhen, và phân phát cho
dời" # nhen nhóm lại
ngọn lửa tàn # nhóm bếp
nấu cơm, nhóm lò than,

nhóm lửa # thấp đèn,
thấp hương, thấp nền,
thấp sáng / "Nơi có những
ngọn đèn thấp trong kẻ
lá", đèn thấp bằng đầu
hóa ; "Hương nâng thấp
nâng khối, người nâng
nói nâng lời"

+ tắt bếp, tắt đèn, tắt điện,
"Nơi tắt lửa đêm đêm
khiến đất trời rộng quá" /
bếp tắt từ lâu, đèn tắt vì
gió, làm tắt đóng nhấm ;
quạt tắt, thổi tắt # dập bỏ
đuốc, dập lửa # dập tắt
bếp, dập tắt đám cháy

tắt hơi x. chết

tắt mắt x. gian

tắt thở x. chết

tân x. cú 1, cú 2

tân khách x. chủ

tân kì x. cú 2

tân thời x. cổ, cú 2

tân tiến x. lạc hậu

tập thể x. cá nhân 1, cá
nhân 2, chung

tập trung x. phân tán

tất tả x. bình tĩnh 2

tất tuổi x. bình tĩnh 2

tất yếu x. ngẫu nhiên

tậu x. bán

tây x. chung, đông 1

tây x. nhọn

tẻ x. buồn, nếp

tẻ ngắt x. buồn

tẻ nhạt x. ân cần, buồn

teo x. căng

teo tóp x. căng

tệ bạc x. bạc

tha x. bỏ 1

tha thiết

≠ bàng quan, ghé lạnh, hờ
hững, lạnh lùng, lạnh
nhạt, thờ ơ

= nồng nàn, thâm thiết

+ bàng quan với thời cuộc /
thái độ bàng quan # ghé
lạnh với vợ con / tình cảm
ghé lạnh, thái độ ghé
lạnh ; đối xử ghé lạnh #
hờ hững với bạn bè / bắt
tay hờ hững # thái độ
lạnh lùng, cái nhìn lạnh
lùng ; bình tĩnh đến lạnh
lùng # lạnh nhạt với mọi
người / thái độ lạnh nhạt ;
dón tiếp lạnh nhạt # thờ
ơ với bạn bè, thờ ơ với
công việc của lớp / thái độ
thờ ơ

+ tha thiết với quê hương,
tha thiết với công việc
chung, tha thiết xin ra
mặt trận / tình cảm tha
thiết ; yêu tha thiết #

lòng yêu quê hương nồng nàn, tình yêu nồng nàn # thăm thiết như tình mẹ con / tình bạn thăm thiết, tình cảm thăm thiết ; yêu nhau thăm thiết

tha thướt x. cúng 2

thả x. bỏ 1

thác x. chết

thải x. bỏ 2

thải loại x. bỏ 2

thải trừ x. bỏ 2

thái dương x. mặt trăng

thảm x. buồn

thảm đạm x. buồn

thảm sâu x. buồn

thảm thê x. buồn

thảm thiết x. buồn

thảm thương x. buồn

than khóc x. cười

thanh

≠ cục cằn, thô lỗ, thô tục, tục, tục tằn, tục tũu

= lịch sự, nhã nhặn, thanh lịch

+ tiếng chửi cục cằn, tính nết cục cằn # con người thô lỗ ; ăn nói thô lỗ # "Đất xấu trồng cây ngất nghiu, Những người thô tục nói điều phàm phu",

lời nói thô tục ; ăn uống thô tục # "Một vùng nước trong mười dòng nước đục, Một trăm người tục, chưa được một người thanh" ; "Ăn tục nói phét", chửi tục, nói tục # ăn nói tục tằn, chửi rủa tục tằn # những hình vẽ tục tũu ; chửi bới tục tũu, nói năng tục tũu

+ "Người thanh tiếng nói cũng thanh" # thái độ lịch sự; nói năng lịch sự # thái độ nhã nhặn, tính nết nhã nhặn ; ăn nói nhã nhặn # "Trai thanh gái lịch", "Đất tốt trồng cây rườm rà, Những người thanh lịch nói ra dịu dàng", hội thi học sinh thanh lịch, ăn mặc thanh lịch

thanh cao x. cao 2

thanh lịch x. thanh

thanh nhân x. bận

thanh nữ x. gái

thành x. được 1, thành công

thành công

≠ bại, hỏng, thất bại

= được, thành

+ "Việc nước xưa nay có bại thành", việc khi bại khi thành # hỏng x. được # "Thất bại là mẹ thành công"/ âm mưu thất bại, công việc thí nghiệm thất bại ; cuộc khởi nghĩa tạm thời thất bại, hoàn toàn thất bại

+ thành công rực rỡ / hội nghị thành công, thí nghiệm thành công ; chúc thành công ! (khẩu) # được x. được # công việc thành hay bại còn chưa rõ ; việc không thành

thành thạo x. cao 2

thành thực x. cao 2

thành thoi x. bận

thánh thiện x. ác

thảo x. buộc

thạo x. cao 2

thạo đời x. cao 2

thay đổi x. cố định 2

thầy x. cha

thăm x. đỏ, phai

thắng x. bớt

thắng x. cong

thắng bằng x. cong

thắng đuột x. cong

thắng tấp x. cong

thắng thần x. cong

thắng thóm x. cong

thắng tuột x. cong

**thắng x. cối, được 1,
thắng lợi**

thắng lợi

≠ bại, thất bại, thua

= chiến thắng, được, thắng

+ bại trận/ thế bại vong ; chuyển bại thành thắng, đánh bại # thất bại trên chiến trường, thất bại trong cuộc thi / khi thất bại không hoang mang ; trận đánh bị thất bại # thua bạc, thua đậm, thua điểm đối bạn, thua kiện, thua hai bàn trắng, thua trận/ một ván thua một ván thắng ; chịu thua, còn đánh còn thua

+ thắng lợi to lớn, thắng lợi vẻ vang / cuộc kháng chiến thắng lợi, vu mùa thắng lợi ; khi thắng lợi không kiêu ngạo ; cuộc chiến kết thúc thắng lợi # chiến thắng giặc ngoại xâm, chiến thắng vinh quang / huân chương chiến thắng # được bạc, "Được cái chày, thua cái cối", được cuộc, được kiện, "Được thua hơn kém lưng

bầu rượu" / "Giới thì được,
vụng thì thua" # thắng
đậm, thắng điểm đội bạn,
thắng đối thủ, "Thắng
không kêu bại không
nản", thắng trận trở về /
ghi bàn thắng ; đánh
thắng, nhất định thắng

thấp x. tắt

thất x. buộc

thâm x. đen 1

thâm canh x. quảng canh

thâm thúy x. nông 2

thăm thì x. căm

thấm x. đậm

thân x. sơ

thân mật x. ân cần, sơ

thân mẫu x. cha

thân phụ x. cha

thân thiện x. sơ

thân thiết x. sơ

thân thương x. sơ

thận trọng x. cẩn thận

thấp x. bổng, cao 1,
cao 2

thấp hèn x. cao 2

thấp kém x. cao 2

thấp thỏm x. bình tĩnh 1

thất bại x. thành công,
thắng lợi

thất thiết x. bja 1

thất vọng x. hi vọng

thật x. bja 1, hư 2, giả

thật thà x. giả, gian

thầy

≠ dây tó, nô lệ, tó

= chủ, chủ nô, chúa (cũ)

+ dây tó không công / bọn
dây tó ; làm dây tó # kiếp
nô lệ # "Khi thầy khi tó
xem thường xem khinh",
thầy nào tó ấy

+ "Thầy thầy tó tó phố xênh
xang" / đạo thầy nghĩa tó ;
cả thầy lẫn tó ; thay thầy
đối chủ # chủ nhà, chủ
xưởng, chủ và thợ / ông
chủ ; đòi chủ tăng tiền
công # giai cấp chủ nô #
"Vắng chúa nhà gà bới
bếp"

thê x. chồng

thê lương x. buồn

thê thảm x. buồn

thê thiếp x. chồng

thê thiết x. buồn

thể lực x. lực

thế hệ x. cá nhân 1

thêm x. bớt, giảm

thêm thắt x. bớt, giảm

thì thăm x. căm

thích thú x. buồn

thiên x. cuối, địa, đất

thiên đàng x. địa ngục

thiên đường x. địa ngục

thiên nhiên

≠ xã hội

= con tạo, tạo hóa

+ xã hội loài người, xã hội tốt đẹp / quy luật phát triển của xã hội, du luận xã hội, công tác xã hội, đề tài xã hội ; trong gia đình ngoài xã hội

+ thiên nhiên tươi đẹp / cảnh thiên nhiên hùng vĩ, sự hài hòa của thiên nhiên, quy luật của thiên nhiên, đề tài thiên nhiên ; lợi dụng thiên nhiên, chế ngự thiên nhiên ; trong thiên nhiên # "Thử xem con tạo xoay vần ra sao" # bàn tay của tạo hóa

thiên thần x. cao 2

thiên vị x. bất công

thiện x. ác

thiện tâm x. ác

thiếp x. chông

thiết x. bỏ 4

thiết tha x. tha thiết

thiệt x. hơn 1, hơn 3

thiếu số x. đa số

thiếu

≠ dư, dư thừa, thừa, thừa thãi

= hụt, thiếu hụt

+ "Dư ăn thừa tiêu", dư sức làm việc đó, dư ra mấy nghìn đồng / còn dư người xếp vào đâu, số dư (chuyên) ; không nói cũng dư biết rồi # của cải dư thừa, cuộc sống dư thừa ; làm ăn dư thừa # "Thừa ăn dư tiêu", "Thừa bát gạo xuống mâm", thừa của, thừa thì giờ, thừa tiền / sức có thừa, "Đất thiếu trồng dưa, đất thừa trồng cau", người thừa ; mua thừa nhiều rau, ôm thừa sống thiếu chết ; "Tên em không thiếu không thừa" # thóc gạo thừa thãi

+ thiếu ăn thiếu tiêu, "Thiếu gạo cạo thêm khoai", "Thiếu tháng hai mất cà, thiếu tháng ba mất đồ", thiếu thì giờ, thiếu tiền / cân thiếu, trả thiếu, xây thiếu một hàng gạch ; cơ quan thiếu người làm việc, trẻ sinh thiếu tháng # hụt mức kế hoạch, hụt tiền / bước hụt chân bị ngã, cầy hụt diện tích,

dan huyệt # thiếu huyệt ngân sách, thiếu huyệt quân số / ngân sách thiếu huyệt ; chi tiêu thiếu huyệt

thiếu x. có

thiếu huyệt x. thiếu

thiếu nữ x. gái

thính x. điếc

thịnh x. hưng thịnh

thịnh trị x. hưng thịnh

thịnh vượng x. hưng thịnh

thiu x. ôi

thiu thối x. ôi

thò x. ỉn

thỏ x. mặt trắng

thoái x. lùi

thong thả x. bận, bình tĩnh 2, chậm

thống thuyệt x. dài

thô

≠ tinh, tinh túy

+ thực ăn tinh, lấy cái tinh, dầu tinh, muối tinh ; ăn tinh # các chất tinh túy

+ thực ăn. thô, bỏ cái thô, dầu thô, đường thô, tơ thô ; ăn thô

thô lỗ x. thanh

thô sơ x. đơn giản

thô tục x. thanh

thổ x. địa

thối

≠ thom, thom lừng, thom lụng, thom ngát, thom nức, thom phức, thom tho

= hôi, hôi hám, hôi thối, thối hoắc, thối hoảng

+ "Thom như hoa, mát như nước"/"Hoa thom mát nhĩ đi rồi, Còn thom đầu nữa mà người ước ao", hương thom, mùi thom dễ chịu, rau thom, phần thom ; "Đổi cho sạch, rách cho thom" ; sách mới ỉn còn thom mùi mực # hương hoa buổi thom lừng # mít chín thom lụng # hương trầm thom ngát # mùi hoa lan thom nức # hành phi thom phức # quần áo thom tho, chăn màn thom tho

+ thối như cóc chết / bệnh thối tai (khẩu), mùi thối ; người thấy thối # hôi như chuột chù / chân chiếu hôi, mùi hôi bốc lên ; "Chuột chù chê cú rằng hôi, Cú lại trả lời : cả họ mày thom" # ngôi nhà ẩm thấp và hôi hám # mùi hôi thối nồng nặc, rác rưởi hôi thối # lọ mắm

*hóng thối hoắc # mùi
phân tươi thối hoăng*

thối x. ôi
thối hoắc x. thối
thối hoăng x. thối
thộn x. đàn độn
thông x. cách
thông liên x. cách
thông minh x. đàn độn
thông suốt x. cách
thông thường x. bình
thường 1, cá biệt
thông tuệ x. đàn độn
thống thiết x. buồn
thống trị x. bị trị
thờ ơ x. ân cần, tha thiết
thơm x. thối
thơm lừng x. thối
thơm lụng x. thối
thơm ngát x. thối
thơm nức x. thối
thơm phức x. thối
thơm tho x. thối
thu x. chi
thu nhập x. chi
thù x. ân, bạn, địch
thù địch x. bạn
thù ghét x. ghét

thủ thi x. câm
thụ động x. bị động
thua x. được 1, thắng lợi
thua lỗ x. lãi
thuận x. nghịch, ngược
thuận lợi x. bất tiện, dễ,
khó khăn
thuận tiện x. bất tiện, dễ
thung dung x. bình tĩnh
thùng thình x. chật
thùng thẳng x. chậm
thùng thình x. chậm
thụng x. chật
thút thít x. cười, khóc
thủy chung x. bạc
thư thả x. bận,
bình tĩnh 2
thứ yếu x. chính
thưa x. dày, đáp, khoan
thưa thốt x. câm
thưa thớt x. dày 2
thừa x. thiếu
thừa thãi x. thiếu
thức x. ngủ
thực x. giả, hư 2
thực chất x. bản chất
thực hành x. lý thuyết
thực khách x. chủ

thực nghiệm x. lí thuyết

thực tế x. lí luận

thực tiễn x. lí luận

thương x. ghét

thương cảm x. ghét

thương mến x. ghét

thương yêu x. ghét

thường x. bình thường 1

thưởng x. phạt

thượng x. dưới, hạ 2

thượng đẳng x. cao 2

thượng hạng x. cao 2

thượng hảo hạng x. cao 2

thượng thặng x. cao 2

thứt tha x. cứng 2

tí tí x. cười, khóc

tỉ mẩn x. cẩn thận

tỉ mỉ x. cẩn thận

tí hon x. bé 1, khổng lồ

tí xiu x. bé 1

tía x. cha

tích cực

≠ tiêu cực

= hăng hái, hăng say

+ thái độ tiêu cực, mặt tiêu cực, hiện tượng tiêu cực ; phản ứng tiêu cực ; dùng cho mình già mà tiêu cực

+ thái độ tích cực, mặt tích cực, phương pháp tích cực ; học tập tích cực, công tác tích cực, đấu tranh tích cực # hăng hái lao động / lao động hăng hái # hăng say học tập / học tập hăng say

tịch x. chết

tịch diệt x. chết

tiệm tiến x. nhảy vọt

tiên tiến x. lạc hậu

tiền x. cuối, hậu, sau 1

tiền phương x. hậu phương

tiền tuyến x. hậu phương

tiến x. đón

tiến đưa x. đón

tiến x. lùi

tiến bộ x. cách mạng, lạc hậu

tiến công x. phòng ngự

tiện x. bất tiện, dễ

tiện lợi x. bất tiện, dễ

tiện nghi x. bất tiện

tiếp liên x. cách

tiếp nối x. cách

tiết kiệm x. hoang phí

tiêu x. chi

tiêu cực x. tích cực

tiêu dùng *x. chi, sản xuất*

tiêu phá *x. chi*

tiêu phí *x. chi*

tiêu xài *x. chi*

tin *x. ngờ*

tin cẩn *x. ngờ*

tin cậy *x. ngờ*

tin tưởng *x. ngờ*

tinh *x. điếc, mù, thô*

tinh anh *x. dân dòn*

tinh khiết *x. bản*

tinh khôn *x. đại*

tinh ranh *x. đại*

tinh thần

≠ vật chất

+ vật chất quyết định tinh thần / giá trị văn hóa vật chất, sức mạnh vật chất, đời sống vật chất

+ món ăn tinh thần, giá trị văn hóa tinh thần, sức mạnh tinh thần, đời sống tinh thần

tinh túy *x. thô*

tinh vi *x. đơn giản*

tinh *x. lí*

tinh cảm *x. lí*

tinh địch *x. bạn*

tinh nghĩa *x. bạc*

tĩnh *x. bình tĩnh 1, mê, say*

tĩnh bơ *x. bình tĩnh 1*

tĩnh *x. động, im lặng*

tĩnh mịch *x. im lặng*

tĩnh tại *x. động*

to *x. bé 1*

to con *x. bé 1*

to đùng *x. bé 1*

to kéch *x. bé 1*

to kènh *x. bé 1*

to lớn *x. bé 1*

to sù *x. bé 1*

to sự *x. bé 1*

to tát *x. bé 1*

to tướng *x. bé 1*

to xù *x. bé 1*

tỏ *x. mò*

toàn bộ *x. bộ phận 1, cả 1*

toàn cục *x. bộ phận 1, cả 1*

toàn diện *x. bộ phận 2, cả 2*

toàn phần *x. bộ phận 2, cả 2*

toàn thể *x. bộ phận 1, cả 1*

toàn vẹn x. bộ phận 2,
cả 2

toán x. cá nhân 1

toáy x. bình tĩnh 1

toi x. chết

toi mạng x. chết

tỏi x. chết

tóp x. căng

tọp x. béo, căng

tổ x. cá nhân 1

tổ quốc x. nước ngoài

tổ tiên x. con cháu

tổ tông x. con cháu

tồi x. cao 2

tồi tàn x. cao 2

tồi tệ x. cao 2

tối x. đậm, mờ, sáng 1,
sáng 2, sáng 3

tối dạ x. đàn độn

tối đa

≠ tối thiểu

+ tối thiểu phải một tuần
mới xong / yêu cầu tối
thiểu, lượng tối thiểu,
mức sống tối thiểu ; cố
gắng tối thiểu ; giảm tối
thiểu là mười người

+ tối đa là một tuần phải
xong / điểm tối đa, thời
hạn tối đa, lượng thông

tin tối đa ; cố gắng tối đa,
tăng tối đa là mười người

tối đất x. sáng 2

tối mật x. sáng 2

tối mờ x. sáng 2

tối mù x. sáng 2

tối om x. sáng 2

tối sầm x. sáng 2

tối tăm x. sáng 2, sáng 3

tối thiểu x. tối đa

tối trời x. sáng 2

tối ưu x. cao 2

tội x. công 2

tội ác x. công 2

tội lệ x. công 2

tội lỗi x. công 2

tội phạm x. công 2

tội tình x. công 2

tội trạng x. công 2

tội vạ x. công 2

tồn x. chết, còn 1

tồn tại x. còn 1

tổng hợp x. phân tích

tổng thể x. bộ phận 1, bộ
phần 2, cả 1, cả 2

tổng biệt x. đón

tổng tiễn x. đón

tóp x. cá nhân

tốt

≠ xấu, xấu xa

= tốt đẹp

+ xấu bụng, xấu chơi (khẩu), xấu số, xấu tính / bạn xấu, triệu chứng xấu, đất xấu, thái độ xấu, nêu gương xấu, hàng xấu, tình hình xấu, thời tiết xấu, tình xấu, hành vi xấu ; bêu xấu, chơi xấu, nói xấu nhau # sự phản bội xấu xa, con người xấu xa bị ôi

+ tốt bụng, tốt giọng, "Tốt giống tốt má, tốt mạ, tốt lúa", "Giẻ cùi tốt mã", tốt ngày, "Tốt số hơn bố giàu", tốt tính / bạn tốt, triệu chứng tốt ; "Đất tốt trồng cây ruôm rà", gương tốt, hàng tốt, người tốt, kết quả tốt, thời tiết tốt ; máy chạy tốt, đoàn kết tốt, làm việc tốt, đối xử tốt với nhau ; không khí trong lành tốt cho sức khỏe # "Tốt đẹp phô ra, xấu xa dấy lại" / lời chúc mừng tốt đẹp, kết quả tốt đẹp, truyền thống tốt đẹp

tốt x. cao 2

tốt đẹp x. cao 2, tốt

tơ x. cũ 1, già 1, già 3

tổ x. thầy

tơi x. bỏ

trả

≠ giết (khẩu), vay, vay mượn

= hoàn

+ giết tam mảy nghìn # "Vay chín thì trả cả mười", vay gạo, "Vay nên nợ, nợ nên ơn", vay tiền / cho vay lấy lãi, đi vay nợ # vay mượn tiền bạc ; tuy từng nhưng chưa đến nỗi phải vay mượn

+ trả nợ, trả sách thu viện / "Vay đâu trả bờ" ; có vay có trả ; chưa trả được nợ # hoàn lại quỹ công / viện trợ không hoàn lại

trả x. đòi

trả lời x. đáp

trách x. chê

trách cứ x. chê

trách mắng x. chê

trách móc x. chê

trai x. gái

trái x. đúng, hữu, phải 1, phải 2

trái phép x. bất hợp pháp

tràn đầy x. cạn

tràn ngập x. cạn

tràn trề x. cạn

trang trọng x. bình
thường 4

tranh x. nhường nhin

tranh giành x. nhường
nhin

trao x. gửi

trao phó x. gửi

trăm tuổi x. chết

trắng x. mặt trắng

trắng x. đen 1

trắng bạch x. đen 1

trắng bệch x. đen 1

trắng bóc x. đen 1

trắng bong x. đen 1

trắng bóp x. đen 1

trắng dã x. đen 1

trắng hếu x. đen 1

trắng lớp x. đen 1

trắng muốt x. đen 1

trắng ngần x. đen 1

trắng nhón x. đen 1

trắng nồn x. đen 1

trắng nuốt x. đen 1

trắng ớn x. đen 1

trắng phau x. đen 1

trắng tinh x. đen 1

trắng toát x. đen 1

trắng trẻo x. đen 1

trắng xóa x. đen 1

trầm x. bỗng, chìm

trận vong x. chết

trẻ x. già 3

trẻ măng x. già 3

trẻ thơ x. già 3

trên x. dưới, hạ 2

trí x. lực

trí óc x. lực

trí tuệ x. lực

trói x. buộc

tròn x. chẵn 2, khuyết,
méo

tròn trặn x. méo

tròn trịa x. méo

tròn trĩnh x. méo

tròn vo x. méo

tròn xoay x. méo

tròn xoe x. méo

trọn x. bộ phận 2, cả 2,
chẵn 2

trọn vẹn x. bộ phận 2, cả
2

trong x. đục 1, đục 2,
đục 3, mờ, ngoài

trong lành x. độc

trong sạch x. đục 1,
đục 3

trong sáng x. đục 1,
 đục 3
trong suốt x. đục 1
trong trẻo x. đục 2
trong vắt x. đục 1
trong veo x. đục 1
trọng x. khinh
trọng thể
 x. bình thường 4
trọng thị x. khinh
trốc x. chân
trối x. dậy
trội x. cao 2, hơn 1
trôn x. chân
trông nom x. bỏ 4
trống x. cái 1
trời x. đất, địa
trơn x. ráp
trung thành x. bạc
trứng x. cao 1
trúng x. được 1
trụt x. cỏi
trừ x. bớt
trực tiếp x. gián tiếp
trùng phạt x. phạt
trước x. cuối, hậu, sau 1,
 sau 2
trước mắt x. lâu dài
trước tiên x. sau 2

trương x. căng
trương nở x. căng
trường x. dài
trường cửu x. lâu dài
trượt x. được 1
trừu tượng x. cụ thể
tù x. nhon
tuân x. cưỡng
tuân hành x. cưỡng
tuân thủ x. cưỡng
tuần tự x. nhảy vọt
tục x. thanh
tục tần x. thanh
tục tưu x. thanh
tủi x. buồn
tủi hổ x. buồn
tụi x. cá nhân 1
túm tùm x. cườì
tung x. dục, hứng
túng x. giàu
túng bản x. giàu
túng thiếu x. giàu
tựt x. cỏi
tuyển x. bỏ 2
tuyệt x. cao 2
tuyệt cú x. cao 2
tuyệt cú mèo x. cao 2
tuyệt diệu x. cao 2

tuyệt đối

≠ *tương đối*

+ *đa số tương đối* (chuyên);
bài toán này tương đối
khó, đạo này tương đối
rời; thống nhất là tương
đối

+ *chân lý tuyệt đối, đa số*
tuyệt đối (chuyên); *phục*
tùng tuyệt đối; đấu tranh
là tuyệt đối

tuyệt mỹ x. cao 2

tuyệt thế x. cao 2

tuyệt trần x. cao 2

tuyệt vọng x. bi quan 2,
hi vọng

tuyệt vời x. cao 2

tuyệt xảo x. cao 2

tư x. cá nhân 2, chung

tư nhân x. chung

từ x. bỏ 2

từ bỏ x. bỏ 2

từ mẫu x. cha

từ thiện x. ác

từ tốn x. bình tĩnh 2

từ trần x. chết

từ từ x. chậm

tử x. chết, sinh

tử chiến x. chết

tử tế x. cẩn thận

tử thương x. chết

tử tiết x. chết

tử trận x. chết

tử vong x. chết, sinh

tự chủ x. độc lập

tự nhiên x. nhân tạo

tựa x. giống nhau

tươi x. héo, khô, ôi

tươi tốt x. héo

tương đối x. tuyệt đối

tương đồng x. giống
nhau

UU

u x. cha	úp x. ngựa
u buồn x. buồn	út x. bé 2
u hoài x. buồn	út ít x. bé 2
u sâu x. buồn	uyển chuyển x. cứng 2
u tối x. sáng 3	ưng x. cưỡng, phản đối
u uất x. buồn	ứng x. hô
ủ dột x. buồn	ứng đáp x. đáp
ủ ê x. buồn	ứng đối x. đáp
ủ rũ x. buồn	ươn x. ôi
úa x. héo	ương búong x. hư 1
um tùm x. dày 2	ương ngạnh x. hư 1
ung dung x. bình tĩnh 2	uớt x. khô
ủng x. hô	ưu điểm x. khuyết điểm
úng x. hạn	ưu phiền x. buồn
úng thủy x. hạn	ưu sầu x. buồn

V

vàn x. cao 1

vãn x. đông 2

vào x. ra

vay x. trả

vay mượn x. trả

vãn

≠ võ, võ bị (hiếm), vũ

+ "Nghề văn nghiệp võ nào ai dám bì", quan võ ; "Thi văn thi võ lại bày cờ tiên"
trường võ bị ; chăm lo võ bị # văn dốt vũ dát, văn ôn võ luyện

+ văn chương chữ nghĩa, văn võ kiêm toàn/bên văn bên võ, bá quan văn võ, quan văn

vãn minh x. lạc hậu

vãn x. dài

vãn x. đáp

vắng x. có, đông 2

vắng lặng x. đông 2, im lặng

vắng mặt x. có

vắng ngắt x. đông 2

vắng tanh x. đông 2

vắng teo x. đông 2

vắng vẻ x. đông 2

vật x. bé 1

vật vãn x. bé 1

vãn x. buộc, đáp

vãn x. cõi

vãng x. cưỡng

vật chất x. tinh thần

vẻ ngoài x. bản chất

vẻ vang x. nhục

vẹo x. cong

về x. chết

vĩ đại x. bé 1

viên tịch x. chết

vinh x. nhục

vinh hoa x. nhục

vinh quang x. nhục

vĩnh viễn x. lâu dài
vỏ x. ruột
vỗ x. vắn
vỡ bị x. vắn
vong x. chết
vô x. ra
vô định x. bất định
vô ích x. hại
vô lí x. hợp lí
vô ơn x. bạc
vô số x. ít
vô tình x. hữu ý
vô tư x. bất công
vô vọng x. bi quan 2
vô ý x. hữu ý
vồ vập x. ăn cần
vội x. bình tĩnh 2, chậm
vội vã x. bình tĩnh 2,
chậm
vội vàng x. bình tĩnh 2,
chậm
vồn vã x. ăn cần
vỡ x. lành
vỡ x. chông

với x. cạ
vũ x. vắn
vụng x. khéo
vụng về x. khéo
vui x. buồn
vui chân x. buồn
vui lòng x. buồn
vui mắt x. buồn
vui miệng x. buồn
vui mừng x. buồn, lo
vui nhộn x. buồn
vui sướng x. buồn, khổ
vui tai x. buồn
vui thích x. buồn
vui thú x. buồn
vui tính x. buồn
vui tươi x. buồn
vui vẻ x. buồn
vụn vặt x. bé 1
vụng dại x. dại
vương x. bỏ 2
vút x. bỏ 2

X

xa x. gần
 xa cách x. gần
 xa tấp x. gần
 xa thăm x. gần
 xa tít x. gần
 xa vắng x. gần
 xa vời x. gần
 xa xăm x. gần
 xa xôi x. gần
 xã hội x. cá nhân 1, thiên
 nhiên
 xác định x. bất định
 xài x. chi
 xài phí x. chi
 xanh x. chín 2, đất, đỏ,
 héo
 xanh biếc x. đỏ
 xanh lè x. chín 2, đỏ
 xanh lét x. đỏ
 xanh lơ x. đỏ

xanh mét x. đỏ
 xanh ngắt x. đỏ
 xanh rì x. đỏ
 xanh ròn x. đỏ
 xanh rớt x. đỏ
 xanh tươi x. đỏ, héo
 xanh um x. đỏ
 xanh xao x. đỏ
 xáo x. cố định 2
 xáo trộn x. cố định 2
 xấu x. cao 2, đẹp, tốt
 xấu xa x. cao 2, tốt
 xấu xí x. đẹp
 xây x. phá
 xây cất x. phá
 xây dựng x. phá
 xây đắp x. phá
 xe x. buộc
 xép x. căng
 xẹp xẹp x. căng

xẹp x. căng
xẹp lép x. căng
xinh x. bé 1, đẹp
xinh đẹp x. đẹp
xinh tươi x. đẹp
xinh xắn x. bé 1, đẹp
xinh xẻo x. bé 1, đẹp
xíu x. bé 1
xoàng x. cao 2
xong x. bắt đầu, dở
xong xả x. dở
xong xuôi x. bắt đầu, dở
xộp x. béo
xô x. hô

xuất x. nhập
xuất chúng x. cao 2
xuất hiện x. ẩn
xui x. đen 2, họa, may
xum xê x. dày 2
xum xuê x. dày 2
xuôi x. nghịch, ngược
xuống x. bớt, lặn, lên
xưa x. cổ, cũ 2, nay
xưa kia x. nay
xưng x. đáp, khảo
xương x. để
xướng x. hô

Y

yên giấc x. chết

yên lặng x. im lặng

yên nghỉ x. chết

yên ổn x. an toàn

yên tĩnh x. im lặng

yêu x. ghét

yêu cầu x. cống hiến

yêu dấu x. ghét

yêu mến x. ghét

yêu quý x. ghét

yêu thương x. ghét

yếu điệu x. cứng 2

yếu x. cao 2, khỏe 2,
mạnh

yếu đuối x. mạnh

yếu hèn x. cao 2

yếu kém x. cao 2

yếu ớt x. khỏe 2, mạnh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Kỳ Đức (chủ biên), Nguyễn Văn Dũng, Vũ Quang Hào, *Từ điển trái nghĩa tiếng Việt*. Dùng cho nhà trường. Xuất bản lần thứ nhất, Hà Nội, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1985 ; In lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, 1988.
2. Long Diển Nguyễn Văn Minh, *Tinh nghĩa Việt ngữ từ điển*. Hà Nội, Nxb Quảng Văn Thành, 1951.
3. Nguyễn Văn Tu, *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1985.
4. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1967 ; in lần thứ hai 1977 ; in lần thứ ba, do Nguyễn Lân chỉnh lí và bổ sung, 1991.
5. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1988 ; in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, 1992.
6. Nguyễn Đức Dân, Lê Quang Thiêm, *Từ điển tân số tiếng Việt*. Pari, Đại học Pari VII, 1980.
7. Nguyễn Lân, *Từ điển từ và ngữ Hán - Việt* (Có chú giải từ tố). Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1989.
8. Phan Văn Các, Lại Cao Nguyên, *Sổ tay từ Hán Việt*. Hà Nội, Nxb Giáo dục, 1989.
9. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1991.
10. Dương Kỳ Đức (chủ biên), Vũ Quang Hào, *Sổ tay chỉnh tả học sinh* (Dùng cho học sinh phổ thông các cấp). Hà Nội, Nxb Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, 1991.
11. Nguyễn Văn Hùng, *Từ điển Anh văn đồng nghĩa và phản nghĩa*. Sài Gòn, Nxb Khai trí, 1979.

12. Đinh Văn Duy, Việt Linh, *Tiếng Anh thực hành. Từ đồng nghĩa và từ phản nghĩa thông thường nhất trong tiếng Anh*. Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
13. Trần Văn Điển, *Từ điển Anh - Việt đồng nghĩa phản nghĩa*. Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
14. Львов М. Р., *Словарь антонимов русского языка*, М., "Русский язык", 1978 (Từ điển trái nghĩa tiếng Nga).
15. Львов М. Р., *Школьный словарь антонимов русского языка*. М., "Просвещение", 1980 (Từ điển trái nghĩa tiếng Nga dùng cho nhà trường).
16. Евгеньева А. П. (Гл. ред.), *Словарь синонимов русского языка*, Т 1-2. М., "Наука", 1970 - 71 (Từ điển đồng nghĩa tiếng Nga).

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Từ điển A - Y</i>	9
<i>Thi liệu tham khảo</i>	205

Từ điển trái nghĩa - đồng nghĩa tiếng Việt (Mã số 8UV019 T4)
In 5000 cuốn khổ 13 x 19, theo quyết định in 1319/482D
số in 1199. Tại Công ty in Tiến Bộ
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/1994.

CÙNG NHÓM TÁC GIẢ

● *TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA TIẾNG VIỆT*. Dùng cho nhà trường. Xuất bản lần thứ nhất, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1985 (đồng tác giả : Nguyễn Văn Dựng).

● *TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA TIẾNG VIỆT*. Dùng cho nhà trường. In lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội 1988 (đồng tác giả : Nguyễn Văn Dựng).

● *SỐ TAY CHÍNH TẢ HỌC SINH*. (Dùng cho học sinh phổ thông các cấp). Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội 1991.

● *TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT* (Dùng cho học sinh phổ thông các cấp). Xuất bản lần thứ nhất, Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội. 1992.

● *TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT* (Dùng cho học sinh phổ thông các cấp). In lần thứ hai, có sửa chữa, Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1994.